

PHẦN 1. NỘI DUNG CHUNG CẢ HAI ĐỊNH HƯỚNG

CHỦ ĐỀ 1. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC

BÀI 1. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ ỨNG DỤNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái niệm Trí tuệ nhân tạo (AI).
- Một số ứng dụng điển hình của AI.

2. Năng lực

- Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo.
- Nêu được ví dụ minh họa cho một số ứng dụng điển hình của AI.

3. Phẩm chất

- Hình thành ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật những kiến thức mới trong Tin học.
- Có khả năng phân tích và nhận biết cách thức hoạt động của các ứng dụng AI.
- Rèn luyện tính kiên nhẫn và tập trung trong học tập.
- Nghiêm túc, tập trung, tích cực chủ động.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

- GV: SGK, SBT, Slide máy tính, máy chiếu.
- HS: SGK, vở ghi, máy tính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

- Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, giúp HS thấy được AI có mặt trong nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống khác nhau.
- Nội dung: HS dựa vào hiểu biết để trả lời các câu hỏi.
- Sản phẩm: Từ yêu cầu HS vận dụng sự hiểu biết để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- Tổ chức thực hiện:
 - GV dẫn dắt vào bài học: *Em đã nghe nói nhiều về Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (AI – Artificial Intelligence). Hãy nêu một vài ví dụ về ứng dụng của AI mà em biết?*

- HS trả lời câu hỏi.
- GV chiếu slide cho HS thấy được một số hình ảnh về ứng dụng của AI, thuyết trình cho các hình ảnh và video trên slide.

Slide: [AI.pptx](#)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. KHÁI NIỆM VỀ AI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về AI

- a) Mục tiêu: HS có khái niệm về AI, HS có thể chỉ ra và lấy được nhiều ví dụ hơn về AI.
- b) Nội dung: HS tìm hiểu SGK, thảo luận tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.
- d) Tổ chức thực hiện

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
1. KHÁI NIỆM VỀ AI <i>AI là khả năng của máy tính có thể làm những công việc mang tính trí tuệ của con người như đọc chữ, hiểu tiếng nói, dịch thuật, lái xe hay khả năng học và ra quyết định...</i> Một số đặc trưng cơ bản của AI nói chung: <i>Khả năng học: Khả năng nắm bắt thông tin từ dữ liệu và điều chỉnh hành vi dựa trên thông tin mới.</i> <i>Khả năng suy luận: Khả năng vận dụng logic và tri thức để đưa ra quyết định hoặc kết luận.</i> <i>Khả năng nhận thức: Khả năng cảm nhận và hiểu biết môi trường xung quanh thông qua các cảm biến và dữ liệu đầu vào.</i> <i>Khả năng hiểu ngôn ngữ: Hiểu và xử lý ngôn ngữ tự nhiên của con người, bao gồm cả việc hiểu văn bản và tiếng nói.</i> <i>Khả năng giải quyết vấn đề: Khả năng tìm ra cách giải quyết các tình huống phức tạp dựa trên thông tin và tri thức.</i> Phân chia AI theo chức năng <i>1) Trí tuệ nhân tạo hẹp hay Trí tuệ nhân tạo yếu, được thiết kế để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể.</i> <i>2) Trí tuệ nhân tạo tổng quát hay Trí tuệ nhân tạo mạnh, có khả năng tự học, tự thích nghi và thực hiện được nhiều công việc giống như con người.</i>	GV dẫn dắt vào vấn đề bằng cách nhắc lại câu chuyện cổ tích Alibaba: Alibaba đọc câu thần chú “Vùng ơi! Mở ra!” và “Vùng ơi! Đóng lại” để cửa hang tự động mở ra hay đóng lại. GV chuyển giao NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Chia lớp thành 4 nhóm HS để thảo luận và đặt câu hỏi: ? Theo em AI thường được nhắc đến ở đâu và khi nào người ta gán cho một máy móc nào đó có khả năng AI? HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Thảo luận theo nhóm. GV: Quan sát và trợ giúp HS.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
Ghi nhớ: <i>AI là khả năng của máy tính có thể làm những công việc mang tính trí tuệ của con người như đọc chữ, hiểu tiếng nói, dịch thuật, lái xe hay khả năng học và ra quyết định,... Mục tiêu của việc phát triển ứng dụng AI là nhằm xây dựng các phần mềm giúp máy tính có được những đặc trưng trí tuệ như khả năng học, suy luận, nhận thức, hiểu ngôn ngữ và giải quyết vấn đề. Mọi ứng dụng AI trong thực tế đều cần có sự kết hợp ở các mức độ khác nhau của những đặc trưng trí tuệ nêu trên.</i> Câu hỏi củng cố kiến thức - Hãy nêu một số đặc điểm chính của AI - Các phần mềm dịch máy, kiểm tra lỗi chính tả có thể coi là các ứng dụng AI hay không? Trả lời: Câu 1. Một số đặc trưng của AI là khả năng học, suy luận, nhận thức, hiểu ngôn ngữ và giải quyết vấn đề. Câu 2. Các phần mềm dịch máy, kiểm tra lỗi chính tả đều có khả năng thực hiện các nhiệm vụ này, cụ thể: - Dịch máy: Tự động dịch văn bản từ một ngôn ngữ sang ngôn ngữ khác. Đây là một nhiệm vụ đòi hỏi sự hiểu biết về ngôn ngữ, khả năng suy luận và khả năng học hỏi. - Kiểm tra lỗi chính tả: Tự động phát hiện và sửa các lỗi chính tả trong văn bản. Đây là một nhiệm vụ đòi hỏi sự hiểu biết về ngôn ngữ và khả năng phân tích. Vì vậy, các phần mềm dịch máy, kiểm tra lỗi chính tả có thể coi là các ứng dụng AI, vì chúng có khả năng thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi trí thông minh của con người. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các phần mềm dịch máy, kiểm tra lỗi chính tả vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Ví dụ, các phần mềm dịch máy có thể mắc lỗi trong trường hợp văn bản có chứa các từ ngữ mới, hoặc các cấu trúc câu phức tạp. Các phần mềm kiểm tra lỗi chính tả cũng có thể mắc lỗi trong trường hợp văn bản có chứa các lỗi ngữ pháp tinh tế. Đây cũng là các ví dụ minh họa cho “AI hẹp/AI yếu”, đồng thời cũng phần nào cho thấy sự hạn chế của AI trong	Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS:Các nhóm HS đại diện trả lời đưa ra chính kiến của nhóm. CácnhómHS nhậnxét nhau. GV: Điều khiển hoạt động của của các nhóm HS. Bước4:Kếtluận,nhận định:GVchia sẻ về câu trả lời của các nhóm. GV chuyển giao NV2: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Đặt câu hỏi ? Qua các ví dụ và tìm hiểu SGK các em có thể cho biết khái niệm về AI, khả năng (đặc trưng nói chung) của AI và theo em AI có thể phân chia như thế nào? HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Tìm hiểu SGK. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV: Gọi HS lần lượt trả lời, nhận xét câu trả lời. HS: Trả lời câu hỏi. Bước4:Kếtluận,nhận định:GVchínhxáchoáilại các nội dung kiến thức.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
giai đoạn hiện tại.	

2. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA AI

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số ứng dụng của AI trong thực tế

- a) Mục tiêu: HS nêu được các ví dụ về ứng dụng AI trong đời sống hàng ngày.
- b) Nội dung: HS tìm hiểu SGK, thảo luận tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.
- d) Tổ chức thực hiện

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
2. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA AI Hệ chuyên gia MYCIN Là một hệ chuyên gia trong lĩnh vực y học Các tri thức cơ bản của MYCIN bao gồm khoảng 600 luật suy diễn. Các luật này thực chất là các mệnh đề dạng "nếu có các triệu chứng A1, A2,... thì có kết luận B". Đặc trưng: - Khả năng suy luận - Khả năng giải quyết vấn đề Robot và kĩ thuật điều khiển Các robot thông minh được coi là ứng dụng điển hình của AI trong lĩnh vực điều khiển. Nhiều loại robot công nghiệp được trang bị kĩ thuật Học máy để thích ứng và hoạt động trong môi trường sản xuất, thực hiện các nhiệm vụ cơ khí và kiểm tra chất lượng sản phẩm. Một số robot có hình dạng tương tự con người, được tạo ra để chứng minh khả năng của kĩ thuật robot thay vì hướng vào ứng dụng cụ thể. Một số ví dụ: Đây là robot Asimo (xuất hiện lần đầu vào năm 1986) hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI như tự động điều khiển (có khả năng di chuyển bằng hai chân), nhận dạng hình ảnh (có thị giác máy để “nhìn thấy”), nhận dạng tiếng nói (biết chào hỏi bằng ngôn ngữ tự nhiên). Asimo đã tham gia nhiều sự kiện giáo dục trên khắp thế giới, tạo niềm cảm hứng nghiên cứu robot trong giới trẻ.	Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Trình chiếu slide liên quan đến ứng dụng của AI và đặt câu hỏi? ?1. Em hãy giới thiệu các ứng dụng khác với các mô tả ngắn gọn về chức năng của ứng dụng đó, Với mỗi ứng dụng AI, cần yêu cầu HS nêu được những đặc trưng nào của AI đã được thể hiện trong ứng dụng đó. ?2. Em hãy truy cập các ứng dụng Google Assistant, thực hiện một số yêu cầu và cho biết kết quả; hoặc tìm hiểu robot thông minh Atlas hoặc Valkyrie cho biết những khả năng của các loại robot đó? HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Quan sát và lần lượt thực hiện các yêu cầu. GV: Quan sát và trợ giúp HS.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
https://www.youtube.com/watch?v=hyG52gvZnKw Robot Atlas của Boston Dynamics (có khả năng di chuyển bằng hai chân, thực hiện các động tác phức tạp và mang vác vật nặng). https://www.youtube.com/watch?v=tF4DML7FIWk Robot Valkyrie (robot hình người của NASA được thiết kế để hỗ trợ các phi hành gia trong các nhiệm vụ không gian). https://www.youtube.com/watch?v=b2tZ0xpLkBO Google dịch (Google Translator) Nó được truy cập như một ứng dụng web độc lập, thậm chí được tích hợp vào một trình duyệt, giúp nhận dạng và đọc văn bản, tự động phát hiện ngôn ngữ, nhận ra các từ trong hình ảnh và phiên dịch tức thời,... Đặc trưng: - Khả năng học - Khả năng suy luận - Khả năng nhận thức - Khả năng giải quyết vấn đề Có thể giải thích như sau: Khả năng học (Machine Learning): Google Dịch sử dụng kỹ thuật máy học để cải thiện chất lượng dịch. Hệ thống này có thể học từ dữ liệu đầu vào để tối ưu hoá quá trình dịch và làm cho dịch ngày càng chính xác theo thời gian. Khả năng suy luận: Google Dịch có thể sử dụng các mô hình máy học để thực hiện một số suy luận đơn giản, nhưng không phải là một hệ thống suy luận mạnh mẽ. Khả năng nhận thức: Google Dịch không có khả năng nhận thức môi trường xung quanh, nhận biết người dùng hay tương tác với người dùng ngoài chức năng cơ bản của việc dịch văn bản. Khả năng giải quyết vấn đề: Google Dịch có khả năng giải quyết vấn đề trong việc chuyển đổi văn bản giữa các ngôn ngữ, nhưng không thể giải quyết vấn đề phức tạp hay đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về ngữ cảnh. Nhận dạng khuôn mặt	Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS:Lần lượt trả lời các yêu cầu. CácHS nhận xét nhau. GV: Điều khiển hoạt động của của các HS. Bước4:Kết luận,nhận định:GVchính xác lại các nội dung trả lời của HS và nhận xét của HS.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
Nhiều ứng dụng thực tế đã được triển khai rộng rãi nhờ khả năng này. Từ việc mở khoá điện thoại cho tới việc kiểm tra an ninh để xác định nhân vật trong ảnh hoặc video,... Facebook cũng ứng dụng nhận dạng khuôn mặt để xác định và gán nhãn tên khá chính xác những người quen xuất hiện trong ảnh của người dùng đưa lên trang cá nhân. Đặc trưng: - <i>Khả năng học</i> - <i>Khả năng suy luận</i> - <i>Khả năng nhận thức</i> - <i>Khả năng hiểu ngôn ngữ</i> - <i>Khả năng giải quyết vấn đề</i> Nhận dạng chữ viết tay Hiện tại, công nghệ này được sử dụng rộng rãi trong quá trình xử lý hoá đơn và các tài liệu khác trong giao dịch thương mại điện tử, tự động hoá quy trình nhập dữ liệu. Nó cũng được sử dụng để nhận dạng và xác minh chữ ký trong các giao dịch điện tử. Đặc trưng: - <i>Khả năng học</i> - <i>Khả năng suy luận</i> - <i>Khả năng nhận thức</i> - <i>Khả năng hiểu ngôn ngữ</i> - <i>Khả năng giải quyết vấn đề</i> Trợ lý ảo Các trợ lý ảo này có thể trò chuyện, hỗ trợ nhiều tính năng thông minh như tìm kiếm thông tin, gọi điện thoại theo tên có trong danh bạ, đọc tin nhắn, mở nhạc,... bằng chính tiếng nói của người dùng. Đặc trưng: - <i>Khả năng học</i> - <i>Khả năng suy luận</i> - <i>Khả năng nhận thức</i> - <i>Khả năng hiểu ngôn ngữ</i>	

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
- Khả năng giải quyết vấn đề Ghi nhớ: Ngày nay, các ứng dụng AI đang trở thành phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Có thể kể ra những ví dụ tiêu biểu như điều khiển robot, chẩn đoán bệnh, dịch tự động, nhận dạng khuôn mặt, trợ lý ảo,... Câu hỏi củng cố kiến thức Hãy mô tả sơ bộ chức năng hoạt động của một số các ứng dụng AI được nêu ở trên? Trả lời: Đã tóm tắt ở trên bài học.	

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Giúp HS hệ thống khái niệm, đặc điểm, đặc trưng của AI.
- Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS, HS tìm hiểu xem lại và trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm: HS hoàn thiện hiểu biết về AI.
- Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi cho HS: *Những năng lực trí tuệ nào được thể hiện trong các ứng dụng dịch máy và trợ lý ảo?*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

GV quan sát quá trình HS thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV cho HS trả lời

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời:

Dịch máy và trợ lý ảo là hai ứng dụng AI phổ biến hiện nay, thể hiện nhiều năng lực trí tuệ của AI, bao gồm:

- **Học:** Cả hai ứng dụng đều sử dụng học máy để cải thiện hiệu suất của mình. Học máy là một nhánh của AI, chuyên nghiên cứu về việc tự động học từ dữ liệu. Trong trường hợp dịch máy, các thuật toán học máy được sử dụng để học từ một lượng lớn dữ liệu song ngữ, bao gồm văn bản gốc và bản dịch. Bằng cách học từ dữ liệu này, các thuật toán có thể cải

thiện khả năng dịch chính xác. Trong trường hợp trợ lý ảo, các thuật toán học máy được sử dụng để học từ các tương tác của người dùng với ứng dụng. Bằng cách học từ dữ liệu này, các thuật toán có thể cải thiện khả năng hiểu và đáp ứng các yêu cầu của người dùng.

- **Suy luận:** Cả hai ứng dụng đều sử dụng khả năng suy luận để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp dịch máy, các thuật toán suy luận được sử dụng để xác định mối quan hệ giữa các từ và cụm từ trong hai ngôn ngữ. Bằng cách suy luận mối quan hệ này, các thuật toán có thể dịch các văn bản phức tạp một cách chính xác hơn. Trong trường hợp trợ lý ảo, các thuật toán suy luận được sử dụng để hiểu các yêu cầu của người dùng và đưa ra các phản hồi phù hợp.

- **Nhận thức:** Cả hai ứng dụng đều sử dụng khả năng nhận thức để xử lý thông tin. Trong trường hợp dịch máy, các thuật toán nhận thức được sử dụng để hiểu ý nghĩa của văn bản gốc. Bằng cách hiểu ý nghĩa của văn bản gốc, các thuật toán có thể dịch văn bản một cách chính xác hơn. Trong trường hợp trợ lý ảo, các thuật toán nhận thức được sử dụng để hiểu các yêu cầu của người dùng và đưa ra các phản hồi phù hợp.

- **Hiểu ngôn ngữ:** Cả hai ứng dụng đều sử dụng khả năng hiểu ngôn ngữ để giao tiếp với con người. Trong trường hợp dịch máy, các thuật toán hiểu ngôn ngữ được sử dụng để phân tích cấu trúc ngữ pháp và ý nghĩa của văn bản. Bằng cách hiểu ngôn ngữ, các thuật toán có thể dịch văn bản một cách chính xác hơn. Trong trường hợp trợ lý ảo, các thuật toán hiểu ngôn ngữ được sử dụng để hiểu các yêu cầu của người dùng và đưa ra các phản hồi phù hợp.

- **Giải quyết vấn đề:** Cả hai ứng dụng đều sử dụng khả năng giải quyết vấn đề để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp. Trong trường hợp dịch máy, các thuật toán giải quyết vấn đề được sử dụng để xử lý các tình huống không xác định hoặc khó khăn. Bằng cách giải quyết các vấn đề này, các thuật toán có thể dịch các văn bản phức tạp một cách chính xác hơn. Trong trường hợp trợ lý ảo, các thuật toán giải quyết vấn đề được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của người dùng một cách linh hoạt và hiệu quả.

Ngoài những năng lực trí tuệ được nêu trên, các ứng dụng dịch máy và trợ lý ảo còn thể hiện nhiều năng lực trí tuệ khác, chẳng hạn như:

- **Khả năng giao tiếp:** Các ứng dụng này có khả năng giao tiếp với con người thông qua ngôn ngữ tự nhiên.

- **Khả năng học hỏi:** Các ứng dụng này có thể học hỏi từ dữ liệu và kinh nghiệm để cải thiện hiệu suất của mình.

- **Khả năng thích ứng:** Các ứng dụng này có thể thích ứng với các tình huống mới và thay đổi.

Với sự phát triển của AI, các ứng dụng dịch máy và trợ lý ảo sẽ ngày càng trở nên thông minh hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.

Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

- a) Mục tiêu: HS hiểu khái niệm, đặc điểm, đặc trưng của AI sâu sắc hơn.
- b) Nội dung: HS tìm hiểu trên Internet, thảo luận trả lời theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.
- d) Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi cho HS: *Hãy truy cập Internet để tìm hiểu về khả năng của các trợ lý ảo như Siri (Apple), Cortana (Microsoft), Alexa (Amazon), ...?*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

GV quan sát quá trình HS thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận.

GV cho HS trả lời.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời, link tham khảo:

<https://www.thegioididong.com/hoi-dap/siri-la-gi-cach-su-dung-siri-590970>

- Tìm kiếm bằng Siri

Tìm kiếm bằng Siri được người dùng đánh giá cao và khen ngợi về sự tiện dụng của nó. Siri có thể sử dụng rất nhiều dịch vụ website, lấy dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để đem lại kết quả gọn gàng cho những gì bạn tìm kiếm.

Ví dụ: Bạn muốn tìm số điện thoại người thân. Bạn chỉ cần nói tên người cần tìm, trợ lý thông minh này sẽ tìm kiếm giúp bạn một cách nhanh chóng.

- Tạo lời nhắc

Công dụng tạo lời nhắc đó là việc ghi nhớ mọi thứ trên Siri và Siri hiện lên và nhắc cho bạn. Chỉ cần nói đơn giản “remind me to...” và Siri sẽ ngay lập tức thêm lời nhắc đó vào ứng dụng Reminders trên thiết bị.

- Tạo sự kiện

Có những sự kiện bạn cần phải lên lịch thì Siri có thể làm điều đó cho bạn. Chỉ cần nói với Siri tạo một sự kiện “tên sự kiện” vào ngày và thời gian này, Siri sẽ thêm tất cả thông tin vào lịch cho bạn. Sau khi ghi lại tất cả chi tiết, Siri sẽ hỏi lại để xác nhận.

- Đặt báo thức

Bạn sợ ngủ quên hoặc bạn muốn Siri nhắc bạn đã tới giờ thực hiện một công việc gì đó thì Siri là một sự lựa chọn không làm bạn thất vọng.

- Gọi điện thoại

Khi bạn cần gọi điện thoại cho ai đó ngoài những người có trong danh bạ, bạn có thể yêu cầu Siri gọi một số điện thoại, xem lịch sử cuộc gọi và xem cuộc gọi nhớ và có thể gần như tất cả các tính năng trong ứng dụng của iPhone.

- Tìm và đọc thư điện tử

Siri có thể giúp bạn tìm thư điện tử thông qua chủ đề, người gửi và thời gian. Sau khi đã tìm thấy thư điện tử, Siri có thể đọc nó giúp bạn, hoặc ấn vào thư điện tử đó để chuyển sang ứng dụng thư điện tử của thiết bị.

- Gửi tin nhắn

Bạn có thể yêu cầu Siri gửi tin nhắn đến một người trong danh bạ, nó sẽ hỏi lại bạn muốn gửi nội dung gì. Sau khi tin nhắn hoàn thành, bạn có thể yêu cầu gửi nó đi hoặc hủy tin nhắn.

- Tính năng hữu ích khác

Ngoài những tiện ích trên thì Siri còn có những tính năng hữu dụng khác như *Truy cập vào cài đặt ứng dụng*, viết ghi chú, đọc tin nhắn, đổi đơn vị, thực hiện phép tính,... Trong tương lai nhà sản xuất có thể sẽ còn nâng cấp các tiện ích ở trợ lý Siri.

D. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Khái niệm AI nêu trong SGK là khái niệm mang tính đại chúng, được nêu trong Britannica - một trong những Bách khoa toàn thư được tham khảo nhiều nhất trên thế giới. Từ góc độ khoa học, có thể hiểu AI là lĩnh vực đa ngành sử dụng các thành tựu của KHMT để nghiên cứu và phát triển các mô hình mô phỏng, tái tạo những khả năng về tư duy của các sinh vật thông minh nói chung. Do vậy, các hệ thống AI được hiểu là các thực thể thông minh. Nhưng do chưa có sự thống nhất trong quan niệm thế nào là thực thể thông minh nên tới nay vẫn chưa có được sự thống nhất chung về khái niệm thế nào là một hệ thống AI. Các cách hiểu khác nhau về hệ thống AI có thể được chia thành bốn nhóm với những đặc điểm được xác định cụ thể (Hình dưới).

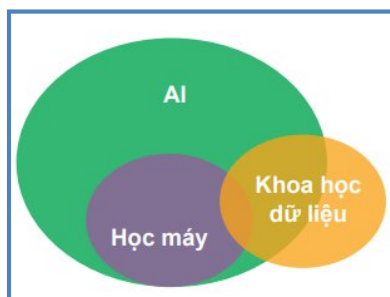
Quan điểm “như người” (gồm các nhóm định nghĩa 1 và 2) được hình thành ngay từ những năm tháng ban đầu của AI, lấy khả năng suy nghĩ và hành động như người làm cơ sở để đánh giá mức độ thông minh (trí tuệ) của các hệ thống AI. Quan điểm này là cơ sở để phát triển các nghiên cứu tìm hiểu bản chất của quá trình tư duy và tìm cách biểu diễn bằng các ngôn ngữ thích hợp kết hợp các công cụ kỹ thuật, công nghệ khác nhau giúp tạo ra các hệ thống “bắt chước”, mô phỏng năng lực tư duy và hành động của con người. Một số chương trình có khả năng chứng minh định lý toán học theo cách tương tự tư duy của con người; chương trình có khả năng học và đánh thắng con người trong các trò chơi; các hệ thống chú trọng sử dụng nhiều tri thức, thông tin đặc thù trong phạm vi của vấn đề cần giải quyết như các hệ chuyên gia,... là những ví dụ cụ thể về các hệ thống AI có khả năng suy nghĩ và hành động như người trong một vài lĩnh vực hẹp.



Sự phát triển mạnh mẽ của năng lực xử lý thông tin bằng máy tính, đặc biệt khả năng tiếp nhận và xử lý dữ liệu lớn, kết hợp nhiều thành tựu khoa học và công nghệ khác, hướng tiếp cận dựa trên dữ liệu lớn trong nghiên cứu phát triển các hệ thống AI đã và đang thu được nhiều kết quả quan trọng. Nhiều nghiên cứu cho thấy việc sử dụng dữ liệu hợp lý quan trọng hơn việc xây dựng các thuật toán phức tạp. Do vậy, quan điểm “hợp lý” (gồm các nhóm định nghĩa 3 và 4) trong AI ngày càng được nhiều chuyên gia ủng hộ. Khả năng hành động hợp lý là hành động dựa trên việc suy luận hợp lý nhằm đem lại kết quả tốt nhất hoặc kết quả kì vọng tốt nhất khi có những yếu tố ngẫu nhiên, không chắc chắn. Đồng thời, cũng có trường hợp, ví dụ khi gặp nguy hiểm, hành động hợp lý có thể chỉ là hành động theo phản xạ, không đòi hỏi suy diễn phức tạp, nhưng lại cho kết quả tốt hơn. Vì thế, trong tiếp cận xây dựng các hệ thống AI thuộc loại hành động hợp lý, có thể sử dụng cả hai cách tiếp cận dựa trên suy diễn và dựa trên phản xạ để đạt được kết quả tốt nhất. Các ứng dụng phong phú trong những năm gần đây liên quan tới nhận dạng và xử lý hình ảnh, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, dịch máy, thị giác máy,... là những minh họa cụ thể về các hệ AI có khả năng suy nghĩ và hành động hợp lý.

Cũng cần nói thêm, mặc dù các nhóm định nghĩa 1 và 3 quan tâm nhiều hơn tới khía cạnh tư duy, còn các nhóm 2 và 4 quan tâm chủ yếu tới hành vi, hành động của các hệ thống AI, nhưng điều đó không có nghĩa các nhóm 2 và 4 coi nhẹ khía cạnh tư duy. Bởi lẽ, hành động thông minh (hành động như người, hành động hợp lý) nói chung luôn được dẫn dắt bởi quá trình tư duy tương tự quá trình tư duy của các thực thể thông minh, có thể coi là kết quả, là thể hiện cụ thể của năng lực tư duy. Ở đây, năng lực tư duy được hiểu là khả năng suy nghĩ và học hỏi từ kinh nghiệm tích lũy trong quá khứ. Do vậy, bất kì hệ thống AI nào cũng đều là những hệ thống kết hợp ở các mức độ khác nhau cả hai năng lực tư duy và hành động của con người cũng như các sinh vật thông minh khác.

2. AI, Học máy và Khoa học dữ liệu là các lĩnh vực thời sự, đang phát triển rất mạnh mẽ, có liên quan mật thiết với nhau (Hình bên). Vì thế, không ít ứng dụng thực tế trong các tài liệu khác nhau có thể được mô tả như là ứng dụng của AI hoặc Học máy hay Khoa học dữ liệu. HS lựa chọn định hướng CS sẽ được tìm hiểu về Học máy và Khoa học dữ liệu trong phần Kiến thức cốt lõi riêng của CS. Do vậy, để tránh lặp lại, có thể gây bối rối cho HS khi mới làm quen với các lĩnh vực này, các ví dụ minh họa cho AI/Học máy/Khoa học dữ liệu đã được các tác giả cân nhắc một cách có chủ ý.



BÀI 2. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- AI và sự phát triển của một số lĩnh vực khoa học và đời sống.
- Hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...
- Mặt trái của sự phát triển AI.

2. Năng lực

- Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI.
- Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...

Nêu được cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai.

3. Phẩm chất

- Hình thành ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật những kiến thức mới trong Tin học.
- Biết đánh giá, phê phán các thông tin, nghiên cứu và tuyên bố về AI, giúp phân biệt giữa quảng cáo và thực tế.
- Có khả năng sẵn sàng học hỏi và tự cập nhật kiến thức, bởi AI là một lĩnh vực không ngừng phát triển và đổi mới.
- Biết đánh giá tác động, tiềm năng và giới hạn của các ứng dụng AI trong thực tế.
- Rèn luyện tính kiên nhẫn và tập trung trong học tập.
- Nghiêm túc, tập trung, tích cực chủ động.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

- GV: SGK, SBT, slide máy tính, máy chiếu.
- HS: SGK, vở ghi, máy tính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, giúp HS thấy được các quan điểm đa dạng và đôi khi mâu thuẫn về tương lai của AI và vai trò của nó đối với xã hội con người.

b) Nội dung: HS dựa vào hiểu biết, quan sát của bản thân thảo luận, đưa ra ý kiến trả lời các câu hỏi.

c) Sản phẩm: Từ yêu cầu HS vận dụng sự hiểu biết, thảo luận trao đổi để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 4 nhóm học tập, cho học sinh xem video về ứng dụng của AI, sự đa dạng của AI và sau đó nêu câu hỏi cho các nhóm thảo luận:

Trong các cuộc tranh luận về AI thường có hai quan điểm sau:

- *Trong tương lai, AI có thể thông minh hơn nhiều và thay thế hoàn toàn con người.*
- *AI có thể làm được nhiều việc nhưng không thể thay thế con người.*

Em ủng hộ quan điểm nào trong hai quan điểm trên? Vì sao?

Các video ngắn về công nghệ AI

<https://www.youtube.com/playlist?list=PLIe7tzTswOU6orqTuCv-sp8dXEeXPSdyn>

- Robot gặt lúa

<https://www.youtube.com/shorts/eQ1lBprpsho>

- Robot chơi bóng bàn

<https://www.youtube.com/shorts/mPfMt4Qpe9Y>

- Sinh viên viết luận văn bằng chat GPT trong 23h

https://www.youtube.com/watch?v=O_bv3jPUU8Q

- Tạo video AI

<https://www.youtube.com/watch?v=9jWK9ZIN86Y>

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Các nhóm HS thảo luận về các đoạn video mà GV cho xem (Nếu HS được học phòng máy tính có thể cho phép HS tìm kiếm thêm các minh chứng trên Internet).

- GV quan sát quá trình các nhóm thảo luận, giải đáp thắc mắc nếu HS chưa rõ (Giám sát việc HS sử dụng máy tính tìm kiếm các thông tin trên Internet nếu có).

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- GV cho các nhóm trả lời.

- Các nhóm HS lần lượt báo cáo kết quả thảo luận (sau khi nhóm báo cáo, cho các nhóm khác sẽ góp ý).

Bước 4. Kết luận

- GV tóm tắt nội dung thảo luận, góp ý của các nhóm và chính xác các kết quả

- *Ủng hộ quan điểm AI sẽ thông minh hơn nhiều và thay thế hoàn toàn con người:*

- AI đang phát triển mạnh mẽ, với nhiều thành tựu mới. Công nghệ này có thể vượt qua giới hạn hiện tại và đạt đến mức độ thông minh vượt trội.

- AI có khả năng tự động hoá nhiều công việc phức tạp, từ sản xuất công nghiệp đến dịch vụ khách hàng, với hiệu suất cao và ít lỗi.

- Các hệ thống AI hiện đại có khả năng học hỏi từ dữ liệu lớn và thích ứng với các tình huống mới một cách nhanh chóng, cho phép chúng tối ưu hoá và thực hiện các nhiệm vụ mà trước đây chỉ có con người mới làm được.

- Với sự tiến bộ trong tự trị và ra quyết định, AI có thể không cần sự can thiệp của con người trong nhiều lĩnh vực, từ lái xe tự động đến quản lý tài chính.

• *Ứng dụng quan điểm AI không thể thay thế con người:*

- AI có thể mô phỏng một số khía cạnh của trí thông minh song AI vẫn thiếu khả năng sáng tạo thực sự và không thể hiểu cảm xúc con người một cách sâu sắc. Khả năng sáng tạo và cảm xúc là bản chất quan trọng và khác biệt của con người.

- Có những quyết định và nhiệm vụ đòi hỏi sự nhận thức về đạo đức và xã hội sâu sắc mà AI không thể đạt được. Việc áp dụng AI trong các tình huống phức tạp về mặt đạo đức và xã hội cần được cân nhắc kỹ lưỡng.

- Trong nhiều lĩnh vực, việc kết hợp giữa con người và AI cho hiệu quả cao hơn so với AI hoạt động độc lập. Tương tác này tận dụng được sức mạnh của cả hai: AI xử lý dữ liệu và con người đưa ra quyết định dựa trên kinh nghiệm và hiểu biết.

- Con người có khả năng thích ứng với các tình huống không lường trước và linh hoạt trong việc giải quyết vấn đề. AI vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý các tình huống không xác định hoặc chưa từng thấy.

📖 *Cả hai quan điểm này đều có cơ sở và lập luận chính đáng. Trong thực tế, tương lai của AI có thể nằm ở một điểm cân bằng giữa hai quan điểm này: AI phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn cần sự hợp tác và hỗ trợ từ con người.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ LĨNH VỰC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số lĩnh vực phát triển mạnh mẽ nhờ ứng dụng AI

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được những ảnh hưởng to lớn của AI tới nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống.

b) Nội dung: HS tìm hiểu SGK, thảo luận tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
1. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ LĨNH VỰC <i>Ứng dụng của AI đang có thay đổi lớn lao trong nhiều lĩnh vực.</i> Một vài lĩnh vực tiêu biểu tự sự phát triển của AI: <i>Hệ chuyên gia: Ban đầu, hệ chuyên gia là</i>	Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Chia lớp thành 4 nhóm HS để thảo luận và đặt câu hỏi: ? Các em hãy tìm hiểu trong SGK hoặc từ các nguồn khác và trình bày tóm tắt về những lĩnh vực được

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
<i>chương trình máy tính được thiết kế dựa trên luật suy diễn và tri thức của chuyên gia trong từng lĩnh vực cụ thể, giờ đây nhiều hệ chuyên gia đã có khả năng tự học từ dữ liệu để hình thành các luật và các tri thức dựa trên dữ liệu.</i> <i>Y học và chăm sóc sức khoẻ: AI được sử dụng để cải thiện chất lượng hình ảnh y tế, làm nổi bật cấu trúc bất thường bên trong cơ thể, thực hiện đo đạc các chỉ số lâm sàng, hỗ trợ đưa ra chẩn đoán và hướng điều trị chính xác kịp thời. Ví dụ, phần mềm IBM Watson for Oncology góp phần nâng cao hiệu quả điều trị ung thư.</i> <i>Giao thông vận tải: AI sử dụng để phát triển các phương tiện tự lái (ô tô tự lái, máy bay không người lái,...), quản lý giao thông minh bạch và định tuyến phương tiện vận tải.</i> <i>Tài chính, ngân hàng: AI hỗ trợ tự động cập nhật chứng từ hoá đơn vào cơ sở dữ liệu, phân tích dữ liệu, xử lý dữ liệu hiệu quả, hỗ trợ quyết định đầu tư, phát triển và ngăn chặn gian lận, nâng cao trải nghiệm khách hàng.</i> <i>Sản xuất: AI giúp cải thiện hiệu suất, hiệu quả và sự phát triển bền vững của các lĩnh vực sản xuất. AI giúp tự động hoá nhiều quá trình, tự chế tạo, lắp ráp, kiểm tra chất lượng đến quản lý chuỗi cung ứng. Các robot và hệ thống tự động hoá có tích hợp AI có khả năng thực hiện nhiều công việc hiệu quả trong sản xuất công nghiệp;</i> <i>Trong Nông nghiệp, AI được sử dụng trong trang trại để theo dõi những ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả nuôi trồng như điều kiện thời tiết, đất đai, sức đề kháng với dịch bệnh của vật nuôi, cây trồng. AI giúp người nông dân tối ưu hoá quy trình chăm sóc vật nuôi, cây trồng; hợp lý hoá tưới tiêu, dự đoán mùa vụ, xác định thời điểm thu hoạch tối ưu dựa trên dữ liệu về điều kiện chăm sóc, thời tiết, đất đai và cây giống,...</i>	hưởng lợi ích to lớn từ sự phát triển của AI? HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Thảo luận theo nhóm. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Các nhóm HS đại diện trả lời đưa ra chính kiến của nhóm. Các nhóm HS đưa ra ý kiến nhận xét nhau. GV: Điều khiển hoạt động của các nhóm HS. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chia sẻ về câu trả lời của các nhóm, chính xác các kết quả mà các nhóm trả lời.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
<i>Robot và hệ thống tự động hoá</i> <i>Giáo dục: AI giúp phát triển các nền tảng học tập được cá nhân hoá và hỗ trợ đánh giá kết quả học tập. Các nền tảng học trực tuyến có khả năng theo dõi, đề xuất nội dung phù hợp cho người học; Các trợ lý ảo hỗ trợ HS và GV trả lời câu hỏi, cung cấp các hướng dẫn và tài liệu học tập, ...</i> <i>Ngoài ra, AI còn có nhiều ảnh hưởng trong các lĩnh vực khác như AI được sử dụng để mô phỏng và mô hình hoá nhiều hiện tượng xã hội và nhân học; AI được ứng dụng để sáng tác âm nhạc, hội họa theo nhiều phong cách khác nhau; IoT và AI kết hợp được ứng dụng để giám sát môi trường, theo dõi biến đổi khí hậu; Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và thị giác máy tính trong AI góp phần phát triển hàng loạt các ứng dụng thiết thực cho đời sống như dịch thuật tự động, hỗ trợ khách hàng bằng ngôn ngữ tự nhiên, các hệ thống nhận dạng hình ảnh và video đa dạng, ...</i> Một vài lĩnh vực được hưởng nhiều lợi ích to lớn từ sự phát triển của AI. Ví dụ: <i>Hậu cần (Logistics): AI được sử dụng để tối ưu hoá các tuyến đường giao hàng, dự đoán nhu cầu hàng hoá, quản lý kho bãi.</i> <i>Bảo mật: AI được sử dụng để phát hiện các mối đe dọa bảo mật, chống tấn công mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.</i> <i>Năng lượng: AI được sử dụng để tối ưu hoá việc sử dụng năng lượng, phát triển các nguồn năng lượng mới, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.</i> Ghi nhớ:	

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
<i>Ngày nay, nhiều lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên thành tựu lớn to lớn của AI. Có thể nói AI đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại.</i> Câu hỏi củng cố kiến thức Hãy chỉ ra một vài lĩnh vực có sự phát triển đột phá của nhờ thành tựu của AI. Trả lời: Ví dụ như Chat GPT - Sự đột phá về công nghệ ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Lợi ích, tác động Ứng dụng này có thể trò chuyện, trả lời lưu loát, đầy đủ tất cả các câu hỏi mà người dùng đưa ra chỉ trong vài giây, bất kể là về lĩnh vực gì. Chat GPT có khả năng thực hiện nhiều nội dung phức tạp như: Làm luận văn, viết thơ, biên tập một bài báo hoặc thậm chí là lập trình cho máy tính... Chat GPT đã tác động đến nhiều lĩnh vực, ví như trong lĩnh vực tài chính chat GPT hỗ trợ người dùng phân tích dữ liệu và đưa ra các quyết định đầu tư chính xác, nhanh chóng, do đó, một thể hệ Chatbot tài chính mới được hình thành và phát triển; Bằng những cuộc trò chuyện đơn giản được lập trình sẵn, Chat GPT nói riêng và Chatbot nói chung giúp các công ty tài chính tối ưu hoá hiệu quả hoạt động của mình. Nhà đầu tư cũng có thể sử dụng Chat GPT để hỗ trợ quá trình đầu tư của mình, ứng dụng có khả năng phân tích dữ liệu tài chính một cách đầy đủ và chính xác cao. Từ đó, những quyết định đầu tư được đảm bảo phù hợp và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, vấn đề về quyền sở hữu đối với các sản phẩm được tạo bởi Chat GPT cũng đang được các chuyên gia lo ngại. Nếu xét về việc tạo ra một bài văn, tác phẩm văn học hay bài luận thì có lẽ Chat GPT đang vượt trội. Thử nhờ Chat GPT sáng tác một bài thơ về mẹ thì được siêu trí tuệ này cho ra ngay một bài thơ ngắn về mẹ trong thời gian chưa đầy 30 giây.	

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
Một tác phẩm nghệ thuật truyền thống được tạo ra thường tốn rất nhiều công sức, thời gian, tiền bạc của tác giả hoặc cá nhân, tổ chức đầu tư cho tác phẩm đó. Vì vậy, khi một tác phẩm được tạo ra, thì thường tác phẩm đó sẽ được ghi đích danh người đã sáng tạo ra để ghi nhận trí tuệ, sức lao động của chính tác giả, đặc biệt các tác phẩm thơ ca, văn chương hay tác phẩm biểu diễn.	

2. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ MỘT VÀI CẢNH BÁO

Hoạt động 2. Những hình dung của em về AI trong tương lai

- a) Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu và chia sẻ suy nghĩ về sự phát triển mạnh mẽ và những ảnh hưởng to lớn của AI trong tương lai.
- b) Nội dung: HS tìm hiểu SGK, thảo luận tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.
- d) Tổ chức thực hiện

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
2. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ MỘT VÀI CẢNH BÁO AI có tiềm năng cách mạng hoá nhiều lĩnh vực của khoa học và đời sống. Các thành tựu của AI vẫn còn hạn chế trong phạm vi Trí tuệ nhân tạo hẹp, trong tương lai được kì vọng sẽ phát triển thành công Trí tuệ nhân tạo tổng quát có năng lực trí tuệ của con người. - AI sẽ tiếp tục được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực: AI đã và đang được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, từ sản xuất, y tế, giáo dục, đến tài chính, giải trí. Với sự phát triển không ngừng của AI, chắc chắn sẽ có thêm nhiều lĩnh vực khác được hưởng lợi từ công nghệ này trong tương lai. - AI sẽ trở nên thông minh hơn: AI đang ngày càng trở nên thông minh hơn, nhờ sự phát triển của các kĩ thuật học máy và trí tuệ nhân tạo tổng quát.	Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Dẫn dắt và đưa ra câu hỏi mở: ?1. Các em hãy chia sẻ suy nghĩ của mình về sự phát triển mạnh mẽ và những ảnh hưởng to lớn của AI trong tương lai xoay quanh mấy điểm sau? +) AI sẽ tiếp tục được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. +) AI sẽ trở nên thông minh hơn. +) AI sẽ có tác động sâu sắc đến xã hội. ?2. Các em có thể chia sẻ những cảm nhận của em về ChatGPT (em đã nghe nói qua đài báo hoặc được trải nghiệm sử dụng nó). HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
Trong tương lai, AI có thể thực hiện các nhiệm vụ mà trước đây được coi là chỉ dành cho con người, chẳng hạn như chẩn đoán bệnh, lái xe và sáng tạo nghệ thuật. - AI sẽ có tác động sâu sắc đến xã hội: AI có thể mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, chẳng hạn như nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống, và giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, AI cũng có thể gây ra một số rủi ro, chẳng hạn như thất nghiệp, ảnh hưởng quyền riêng tư, thiếu minh bạch, bất bình đẳng, mất an ninh an toàn, lạm dụng công nghệ... <i>Để tận dụng tối đa lợi ích của AI và giảm thiểu rủi ro, cần có sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp, và người dân. Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích phát triển AI một cách an toàn và có trách nhiệm. Doanh nghiệp cần đầu tư nghiên cứu và phát triển AI, đồng thời xây dựng các hệ thống AI có tính bảo mật cao. Người dân cần nâng cao nhận thức về AI, đồng thời chủ động tham gia vào quá trình phát triển AI.</i> Những nguy cơ của AI có thể trong tương lai Áp lực thất nghiệp Do AI có khả năng tự động hoá nhiều công việc dẫn đến thất nghiệp,... Ảnh hưởng đến quyền riêng tư Do AI thu thập một lượng dữ liệu lớn cá nhân làm tăng nguy cơ quyền riêng tư bị lạm dụng. Khả năng thiếu minh bạch Ứng dụng AI phần lớn là các “hộp đen” gây khó khăn cho việc hiểu các quyết định được đưa ra như thế nào? Rủi ro về an ninh, an toàn Các quyết định được đưa ra bởi AI có thể không chính xác, có thể gây hại cho con người như chẩn đoán sai, tấn công mục tiêu dân sự trong xung đột vũ trang,...	Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Suy nghĩ lần lượt thực hiện các yêu cầu và tìm câu trả lời. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Lần lượt trả lời các yêu cầu. Các HS nhận xét nhau. GV: Điều khiển hoạt động của các HS. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác lại các nội dung trả lời của HS và nhận xét của HS.

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
<i>Ví dụ điển hình: Chat GPT - Sự đột phá về công nghệ ứng dụng trí tuệ nhân tạo.</i> <i>Khả năng của ChatGPT</i> +) Khả năng hiểu và tạo văn bản ngôn ngữ tự nhiên. Có khả năng suy luận, đưa ra câu trả lời hợp lý, thông minh, linh hoạt theo ngữ cảnh. +) Khả năng phân tích tổng hợp, xử lý dữ liệu từ nhiều nguồn, suy luận và tổng hợp tri thức. +) Khả năng hiểu biết sâu rộng, tương tác với người giống như người và người hội thoại với nhau. +) Khả năng làm thơ, soạn nhạc, viết thư, thiết kế, sửa lỗi lập trình,... Ghi nhớ: <i>Các thành tựu hiện tại của AI nói chung đều thuộc phạm vi Trí tuệ nhân tạo hẹp/Trí tuệ nhân tạo yếu. Tuy nhiên, những hệ thống như ChatGPT cũng cho thấy những khả năng không nhỏ của AI. Việc phát triển Trí tuệ nhân tạo tổng quát/ Trí tuệ nhân tạo mạnh, có năng lực trí tuệ như con người, bao gồm cả khả năng áp dụng tri thức từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác vẫn đang trong quá trình nghiên cứu phát triển. Bên cạnh đó, sự phát triển của AI cũng đặt ra nhiều cảnh báo và nguy cơ liên quan đến khía cạnh đạo đức và xã hội cần phải được giải quyết.</i> Câu hỏi củng cố kiến thức 1. Trên cơ sở các phân tích về khả năng xử lý ngôn ngữ của ChatGPT ở trên, hãy chỉ ra một vài ví dụ ứng dụng AI cũng có khả năng đọc hiểu, trả lời câu hỏi của người dùng. 2. Hãy nêu một số nguy cơ có thể xảy ra liên quan tới sự phát triển của AI. Trả lời: <i>1. Có nhiều ví dụ về các ứng dụng AI hiện nay có khả năng đọc hiểu và trả lời câu hỏi của người</i>	

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
<i>dùng. Ví dụ:</i> - Chatbot và Trợ lý ảo: Siri (Apple) có thể xử lý câu hỏi bằng lời nói, cung cấp thông tin, gợi ý và thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau; Google Assistant hiểu và trả lời các câu hỏi, cũng như thực hiện các nhiệm vụ dựa trên yêu cầu bằng giọng nói; Nhiều website và ứng dụng ngân hàng sử dụng chatbots để trả lời câu hỏi khách hàng và giải quyết vấn đề. - Hệ thống hỗ trợ quyết định dựa trên AI: IBM Watson có thể phân tích lượng lớn dữ liệu, bao gồm văn bản không cấu trúc, để trả lời các câu hỏi. Nó được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực y tế để hỗ trợ chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị. Hoặc có những hệ thống AI được thiết kế để hỗ trợ các luật sư và chuyên gia pháp lý bằng cách cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi liên quan đến luật. - Công cụ tìm kiếm và xử lý ngôn ngữ tự nhiên: Các công cụ tìm kiếm như Google sử dụng AI để hiểu và xử lý các truy vấn tìm kiếm phức tạp; Ứng dụng dịch thuật như Google Translate có khả năng hiểu và dịch nghĩa của các câu từ một ngôn ngữ sang ngôn ngữ khác. - Hệ thống giáo dục tự động hoá: Nền tảng học tập trực tuyến như Coursera hoặc Khan Academy sử dụng AI để đề xuất khoá học và tài liệu học tập phù hợp dựa trên sở thích và lịch sử học tập của người dùng. Đồng thời sử dụng các trợ lý học tập ảo để cung cấp phản hồi và hỗ trợ trong quá trình học tập. <i>2. Ngoài các tác động tiêu cực được nêu trong bài học, có thể nêu một số cảnh báo khác liên quan tới sự phát triển của AI như:</i> - AI có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng xã hội. Những người có khả năng tiếp cận với AI và các nguồn lực cần thiết để phát triển AI sẽ có lợi thế hơn những người không có. - AI có thể bị sử dụng cho các mục đích xấu, chẳng hạn như phát triển vũ khí tự động, tấn công mạng,	

Sản phẩm dự kiến	Hoạt động của GV và HS
và kiểm soát xã hội. - AI có thể đặt ra những câu hỏi về đạo đức và giá trị. Ví dụ, AI có thể được sử dụng để đưa ra quyết định về sinh mệnh con người, hoặc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có thể gây hại cho xã hội.	

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Giúp HS hệ thống những lợi ích và nguy cơ của AI trong đời sống xã hội, đặc biệt ứng dụng Chat GPT.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS, HS tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thiện hiểu biết về lợi ích và nguy cơ trong tương lai.

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi cho HS:

1. Chat GPT là hệ thống AI sử dụng ngôn ngữ để tương tác với con người. Hãy nêu một vài ứng dụng AI sử dụng dụng hình ảnh tương tác.

2. Vì sao cần ngăn cấm việc giao toàn quyền quyết định cho AI điều khiển vũ khí sát thương?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

GV quan sát quá trình HS thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV cho HS trả lời

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời:

1. Có rất nhiều ứng dụng AI sử dụng hình ảnh để tương tác với con người. Ví dụ:

- Ứng dụng Face ID của Apple: Face ID là một hệ thống nhận dạng khuôn mặt được sử dụng để mở khoá iPhone và iPad.

- Ứng dụng Google Assistant: Google Assistant là một trợ lý ảo có thể được điều khiển bằng giọng nói.

- Ứng dụng Snapchat: Snapchat là một ứng dụng chia sẻ ảnh và video sử dụng các bộ lọc và hiệu ứng hình ảnh.

- Trò chơi Pokemon GO: Pokemon GO là một trò chơi thực tế tăng cường cho phép người chơi bắt các Pokemon trong thế giới thực.

2. Dưới đây là một số lí do chính:

- AI có thể đưa ra quyết định sai lầm: AI là một công nghệ phức tạp và có thể đưa ra quyết định sai lầm, đặc biệt là trong những tình huống phức tạp hoặc không chắc chắn. Ví dụ, AI có thể nhầm lẫn dân thường với kẻ thù, hoặc có thể tấn công sai mục tiêu.

- AI có thể bị hack hoặc thao túng: AI có thể bị hack hoặc thao túng bởi các cá nhân hoặc tổ chức có mục đích xấu, khiến nó tấn công các mục tiêu không mong muốn. Ví dụ, một kẻ tấn công có thể hack vào hệ thống AI của một quốc gia và sử dụng nó để tấn công một quốc gia khác.

- AI có thể dẫn đến lạm dụng vũ khí: AI có thể khiến vũ khí sát thương trở nên dễ tiếp cận và dễ sử dụng hơn, dẫn đến lạm dụng vũ khí. Ví dụ, AI có thể được sử dụng để tạo ra các vũ khí tự động, có thể được sử dụng bởi bất kì người nào có quyền truy cập chúng. Ngoài ra, việc giao toàn quyền quyết định cho AI điều khiển vũ khí sát thương có thể vi phạm các nguyên tắc đạo đức và pháp lí. Ví dụ, việc sử dụng vũ khí sát thương có thể dẫn đến cái chết của con người và việc giao toàn quyền quyết định về cái chết của con người cho AI có thể được coi là vi phạm quyền sống của con người.

Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: HS hiểu biết thêm về lợi ích và nguy cơ của AI sâu sắc hơn.

b) Nội dung: HS vận dụng hiểu biết, thảo luận trả lời theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV đặt câu hỏi cho HS: *Hãy tìm hiểu cách thức hoạt động của ứng dụng tìm đường trên Google Maps để nhận biết các biểu hiện “thông minh” của ứng dụng này.*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

GV quan sát quá trình HS thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV cho HS trả lời

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời,

Google Maps là một trong những ứng dụng tìm đường thông minh và phổ biến nhất hiện nay. Dưới đây là tóm tắt cách thức hoạt động của nó, cùng với các biểu hiện của tính năng "thông minh":

Thu thập dữ liệu:

Google Maps sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm ảnh vệ tinh, dữ liệu địa lí, thông tin từ các cơ quan chính phủ và cộng đồng người dùng.

Dữ liệu từ người dùng được thu thập thông qua GPS và dữ liệu di động, cho phép theo dõi tốc độ di chuyển thực tế của các phương tiện trên đường.

Xử lý dữ liệu và tối ưu đường đi:

Google Maps sử dụng thuật toán phức tạp để phân tích dữ liệu và xác định đường đi tối ưu. Thuật toán tính toán đường đi dựa trên yếu tố như khoảng cách, tốc độ di chuyển, và tình trạng giao thông hiện tại.

Sử dụng AI và học máy để nhận biết và dự đoán các mô hình giao thông, giúp cải thiện khả năng dự báo và đề xuất lộ trình.

Cập nhật thông tin giao thông thời gian thực:

Google Maps cập nhật thông tin giao thông theo thời gian thực, bao gồm tắc nghẽn giao thông, tai nạn, công trình đường bộ, và các sự kiện khác có thể ảnh hưởng đến lưu lượng giao thông.

Cung cấp cảnh báo và đề xuất lộ trình thay thế nếu phát hiện tình trạng giao thông thay đổi.

Tích hợp với dữ liệu khu vực tìm kiếm:

Bản đồ tích hợp thông tin về các địa điểm như nhà hàng, trạm xăng, và các điểm du lịch.

Cung cấp đánh giá, bình luận và thông tin liên hệ của các địa điểm, giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm và quyết định.

Giao diện người dùng và tương tác:

Giao diện thân thiện và dễ sử dụng, cho phép người dùng nhập điểm đến và chọn lộ trình.

Tích hợp với trợ lý ảo và hỗ trợ giọng nói, cho phép tương tác tiện lợi trong quá trình lái xe.

Tính năng khác:

Cung cấp chế độ đi bộ, đi phương tiện cơ giới với hướng dẫn chi tiết và thời gian di chuyển ước lượng.

Tính năng Street View cho phép xem hình ảnh thực tế của đường phố.

Những tính năng này cho thấy Google Maps không chỉ là một ứng dụng tìm đường thông thường, mà còn là một hệ thống thông minh có khả năng phân tích, dự đoán và thích ứng với môi trường xung quanh để cung cấp thông tin chính xác và hữu ích cho người dùng.

D. THÔNG TIN BỔ SUNG

Hai quan điểm trong cuộc tranh luận về AI nói lên một số điều quan trọng về cách chúng ta nhìn nhận và dự đoán tương lai của công nghệ AI, cũng như về mối quan hệ giữa AI và con người:

- *Sự khác biệt trong hiểu biết và kì vọng về AI:* Có sự chia rẽ rõ ràng trong cách mà mọi người hiểu và kì vọng về khả năng của AI. Một số người nhìn nhận AI như là một công cụ cực kì mạnh mẽ có thể vượt qua giới hạn của trí tuệ con người, trong khi người khác nhấn mạnh vào những hạn chế và vai trò hỗ trợ của AI đối với con người.

- *Sự cân nhắc giữa tiến bộ công nghệ và giá trị con người:* Quan điểm thứ nhất phản ánh niềm tin vào sức mạnh không giới hạn của công nghệ và tiến bộ, trong khi quan điểm thứ hai tập trung vào giá trị và đặc điểm không thể thay thế của con người. Điều này cho thấy một cuộc tranh luận lớn hơn về cách chúng ta định nghĩa và giữ gìn những gì làm nên bản chất con người trong kỉ nguyên số.

- *Nhận thức về sự thách thức và cơ hội:* Hai quan điểm cũng phản ánh sự nhận thức khác nhau về những thách thức và cơ hội mà AI mang lại. Một số người nhìn thấy AI như là một mối đe dọa đối với việc làm và quyền lực của con người, trong khi người khác nhìn nhận AI như là một công cụ có thể giải quyết các vấn đề phức tạp và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- *Cần nhắc về đạo đức và trách nhiệm:* Cuộc tranh luận cũng đề cập đến những vấn đề đạo đức và trách nhiệm trong việc phát triển và sử dụng AI. Điều này bao gồm các vấn đề như quyền riêng tư, an toàn, đạo đức trong quyết định do AI thực hiện, và tác động xã hội của việc triển khai AI.

- *Khám phá các hạn chế và tiềm năng của AI:* Cả hai quan điểm đều mở ra các cuộc thảo luận về những gì AI có thể và không thể làm, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về hạn chế hiện tại và tiềm năng tương lai của AI.

- *Quản lí sự thay đổi và tác động:* Cuối cùng, hai quan điểm này nhấn mạnh sự cần thiết phải quản lí sự thay đổi mà AI đem lại, không chỉ về mặt công nghệ mà còn ở khía cạnh xã hội, kinh tế và chính trị. Điều này bao gồm việc phát triển các chính sách và khung pháp lí để đảm bảo AI được sử dụng một cách an toàn và có trách nhiệm.

CHỦ ĐỀ 2. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

BÀI 3. MỘT SỐ THIẾT BỊ MẠNG THÔNG DỤNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Biết được một số các thiết bị mạng thông dụng và chức năng của chúng.

2. Năng lực

Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Trả lời được các câu hỏi, giải quyết được các vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và thực hiện tốt nhiệm vụ.

Năng lực Tin học:

- Sử dụng thiết bị mạng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
- Có thể kết nối máy tính với thiết bị mạng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.
- Trung thực: Thực hiện đúng phần việc của bản thân và hợp tác làm việc nhóm khi được giao nhiệm vụ. Có ý thức báo cáo kết quả một cách chính xác.
- Trách nhiệm: Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu của giáo viên thông qua hệ thống câu hỏi, phiếu học tập, thông qua sản phẩm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên: Tài liệu tham khảo, SGK, SGV, Máy tính, Máy chiếu, thiết bị mạng.

Học sinh: SGK, vở ghi, máy tính, đọc trước Bài 3.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

- Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu các thiết bị mạng. Tạo hứng thú học tập cho học sinh
- Nội dung: Em hãy kể tên các thiết bị mạng mà em biết
- Sản phẩm: Trả lời câu hỏi
- Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
----------	-------------------

Chuyển giao nhiệm vụ	GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời câu hỏi.
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	GV gọi một số HS đứng tại vị trí trả lời
Kết luận, nhận định	GV: Các thiết bị mạng như: Cáp mạng, Modem Wi-Fi, hub, switch.... Để tìm hiểu chức năng của từng thiết bị chúng ta cùng tìm hiểu trong Bài 3.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu thiết bị mạng thông dụng

- a) Mục tiêu: Học sinh nêu được tên và chức năng của các thiết bị mạng thông dụng
- b) Nội dung hoạt động:
HS tìm hiểu nội dung 1 trong SGK, thảo luận trả lời các câu hỏi GV.
- c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh, ghi nhớ kiến thức.
- d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Yêu cầu HS nghiên cứu SGK trang 4-17. Chia lớp thành 6 nhóm HS, các nhóm lần lượt nghiên cứu SGK, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau: Câu 1. Nêu chức năng của các thiết bị hub, switch? Thiết bị nào dễ gây xung đột tín hiệu? Khi nào nên dùng hub, khi nào nên dùng switch? Câu 2. Wi-Fi là viết tắt của từ tiếng Anh nào? Nó còn có tên khác là gì? Nhiệm vụ của thiết bị này làm gì? Câu 3. Có thể sử dụng hub hay switch để kết nối hai máy tính thuộc hai LAN khác nhau qua Internet được không? Câu 4. Phân biệt tín hiệu số và tín hiệu tương tự? Modem có chức năng gì? Hiện nay có những loại modem thông dụng nào? HS: Lắng nghe để thực hiện yêu	1. THIẾT BỊ MẠNG THÔNG DỤNG a) Hub và Switch   a) Hub b) Switch Hub và Switch chỉ dùng để kết nối các máy tính trong cùng LAN trực tiếp qua cáp mạng. Hub nhận dữ liệu vào 1 cổng và phát tín hiệu đi tất cả các cổng còn lại. Tín hiệu phát ra tất cả các cổng nên nguy cơ gây xung đột tín hiệu càng cao. Còn switch chỉ kết nối từng cặp cổng có thiết bị gửi-nhận nên giảm thiểu được tình trạng xung đột tín hiệu giúp mạng hoạt động hiệu quả hơn. b) Wireless Access Point Wi-Fi viết tắt cụ từ Wireless Fidelity là một bộ tiêu chuẩn kỹ thuật truyền dữ liệu bằng sóng vô tuyến điện được sử dụng rộng rãi trong các mạng LAN là thiết bị kết nối không dây trong mạng cục bộ hay còn gọi là điểm truy cập không dây (Wireless Access Point-WAP) WAP dùng để kết nối các thiết bị đầu cuối qua sóng Wi-Fi giúp giảm chi phí thiết lập LAN hoặc kết nối với một LAN để mở rộng phạm vi làm việc.

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
câu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS: Thảo luận theo nhóm. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS: Các nhóm HS đại diện trả lời Các nhóm còn lại nghe và nhận xét, bổ sung cho nhau. GV: Điều khiển hoạt động của của các nhóm HS. Bước 4: Kết luận, nhận định GV chia sẻ về câu trả lời của các nhóm. Cùng cố kiến thức HS: Ghi nhớ chức năng của từng thiết bị mạng Câu hỏi củng cố kiến thức Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Đặt câu hỏi 1. So sánh chức năng của hub, switch và thiết bị thu phát Wi-Fi 2. Giải thích cách thức hoạt động của router và ý nghĩa của từ “định tuyến”. 3. Cho biết chức năng của modem. Kể tên một số loại modem tương ứng với những phương thức truyền tín hiệu khác nhau. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS: Thảo luận nhóm thống nhất phương án của nhóm. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	c) Router Router dùng để dẫn đường cho dữ liệu khi kết nối trên mạng rộng như Internet. Mỗi router có 1 số cổng kết nối vào LAN và một số cổng kết nối tới các router khác gọi là cổng WAN (cổng này để kết nối đến nhà cung cấp dịch vụ Internet). d) Modem Tín hiệu trong LAN là tín hiệu số (digital) thể hiện các giá trị logic 0 và 1, còn để truyền dữ liệu ra bên ngoài LAN người ta dùng tín hiệu tương tự (analog) như tín hiệu quang, sóng điện từ trường môi trường có dây hoặc không dây như sóng mạng 4G, 5G,... vì router không có chức năng chuyển đổi tín hiệu số sang tín hiệu tương tự và ngược lại nên cần có thiết bị chuyển đổi tín hiệu hai chiều là modem thường dùng khi kết nối LAN với Internet. Modem chỉ thay đổi tín hiệu mà không làm thay đổi dữ liệu. Các loại modem: modem ADSL, modem GSM, modem quang,... Hình 3.7. Một vài loại modem 1. So sánh chức năng của hub, switch và thiết bị thu phát Wi-Fi - Giống nhau: Đều là dùng để kết nối trong mạng cục bộ. - Khác nhau: Dù cùng truyền tín hiệu từ một cổng tới các cổng khác, hub phát tán ra tất cả các cổng khác, switch chỉ truyền tới cổng nối với thiết bị nhận. Switch dùng khi mạng có nguy cơ xung đột tín hiệu ở mức độ cao (ví dụ có nhiều thiết bị). - Thiết bị thu phát Wi-Fi có khả năng kết nối không dây với các thiết bị đầu cuối. Còn hub và switch chỉ kết nối có dây. 2. Giải thích cách thức hoạt động của router và ý nghĩa của từ “định tuyến”. Router được đặt ở vùng biên của mạng cục bộ (LAN) và

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
GV: Gọi HS lần lượt trả lời, HS khác nhận xét câu trả lời. HS: Trả lời câu hỏi. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hoá lại các nội dung kiến thức.	mạng rộng (WAN, ví dụ Internet). Các nhà cung cấp dịch vụ Internet thực hiện kết nối các router với nhau qua mạng viễn thông. Mỗi cổng WAN của router có thể kết nối trực tiếp với một cổng WAN của một router khác trên Internet, như vậy mỗi router có thể kết nối trực tiếp với nhiều router khác. Vì thế khi tiếp nhận dữ liệu để chuyển đi, router cần chọn cổng thích hợp để gửi. Thuật ngữ “định tuyến” hay “chọn đường” (routing) được hiểu theo nghĩa đó. 3. Modem có chức năng chuyển đổi tín hiệu số (trong mạng cục bộ, dùng trực tiếp cho các thiết bị đầu cuối và thiết bị mạng) sang tín hiệu tương tự (thường sử dụng trên các kênh truyền viễn thông như cáp quang, cáp điện thoại, sóng 3G, 4G,... và ngược lại – chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số. Modem thường đặt giữa LAN và mạng viễn thông, đứng sau router để nối vào mạng viễn thông hoặc tích hợp chung vào chính router. Một vài loại modem: modem quay số, modem ADSL, modem quang, modem GSM.

Hoạt động 2. Thực hành kết nối máy tính với các thiết bị mạng

- a) Mục tiêu:** HS thực hiện kết nối được các thiết bị qua cổng RJ45 với cáp UTP và kết nối không dây
- b) Nội dung:** HS đọc SGK và thực hiện 2 nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** Kết nối được các thiết bị mạng có dây và không dây
- d) Tổ chức thực hiện:**

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	GV yêu cầu HS nhận biết các cổng RJ45 và kết nối được các thiết bị mạng qua cổng RJ45 với cáp mạng UTP Kết nối không dây giữa máy tính và điện thoại di động
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận nhiệm vụ hoàn thành kết nối thiết bị mạng có dây và không dây GV quan sát học sinh làm, hướng dẫn khi các em cần hỗ trợ, giải đáp.
Báo cáo, thảo luận	GV: Gọi một số học sinh thao tác cho bạn còn lại quan sát
Kết luận, nhận định	GV: Chốt lại các thao tác kết nối Với máy tính để bàn có cáp mạng có dây thực hiện cắm dây cáp vào cổng cắm RJ45 như hình vẽ



Hình 3.8. Giắc cắm và cổng RJ45

Với máy tính xách tay có sẵn cả kết nối không dây và có dây, nên chỉ cần nhấp chuột vào  ở bên phải thanh công việc chọn các loại kết nối, gõ mật khẩu, chọn connect hay kết nối, hoặc có thể thiết lập chế độ kết nối tự động để máy tính, điện thoại tự động kết nối ngay khi có trạm thu phát Wi-Fi bằng đánh dấu vào ô Connect automatically



a) Giao diện trên Windows 11

b) Giao diện trên Android

c) Giao diện trên iOS

Hình 3.10. Giao diện thiết lập kết nối Wi-Fi

C. LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Hoạt động 3. Luyện tập

- a) **Mục tiêu:** Học sinh phân biệt các chức năng của các thiết bị mạng
- b) **Nội dung:** Học sinh trả lời câu hỏi 1, 2 phần luyện tập SGK trang 20
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: Nêu câu hỏi

Câu 1. Muốn kết nối các máy tính trong phạm vi gia đình thành một mạng, nên dùng loại thiết bị kết nối nào?

Câu 2. Máy tính xách tay thường có khả năng kết nối Wi-Fi nhưng không có SIM để kết nối với Internet. Làm thế nào để kết nối máy tính xách tay với Internet qua mạng điện thoại di động.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS đọc, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: Gọi một số học sinh trả lời

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời:

1. Nên dùng một router Wi-Fi, vừa cho phép kết nối Internet, vừa cho phép kết nối trong nhà mà không phải đi dây. Tường nhà có thể làm yếu sóng Wi-Fi. Nếu sóng yếu, có thể phải dùng một vài thiết bị Wi-Fi và kết nối với nhau bằng cáp, ví dụ mỗi tầng nhà bố trí một bộ thu phát Wi-Fi và chỉ nối dây cho các bộ thu phát này.

2. Có nhiều phương pháp, đơn giản nhất là sử dụng một bộ modem GSM làm thiết bị kết nối với Internet để các máy tính kết nối không dây vào modem.

Bản thân các điện thoại thông minh có SIM 3G, 4G hay 5G đều có khả năng truy cập Internet và có khả năng phát như một thiết bị Wi-Fi bình thường. Có thể thiết lập chế độ chia sẻ Internet trên điện thoại di động để máy tính xách tay kết nối vào giống như một WAP bình thường để truy cập Internet.

Hoạt động 4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề liên quan đến mạng.

b) Nội dung: Học sinh làm bài 1, 2 SGK trang 20 phần vận dụng.

1. Hãy vẽ sơ đồ mạng của tường em có sử dụng Hub, Switch, WAP và router như thế nào

2. Hành khách có thể truy cập vào Internet qua Wi-Fi được hay không? Điều này thực hiện như thế nào?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện: Giao về nhà tìm hiểu và làm vào vở, tiết sau GV kiểm tra bài làm và gọi học sinh lên trình bày bài làm của mình.

GV: Nhận xét, đánh giá, chấm điểm bài làm tốt.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập phần vận dụng.
- Đọc trước Bài 4. Giao thức mạng.

BÀI 4. GIAO THỨC MẠNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Hiểu và mô tả sơ lược được được vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng

2. Năng lực

Năng lực chung:

Tự chủ và tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học.

- ~ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Trả lời được các câu hỏi, giải quyết được các vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.
- ~ Giao tiếp và hợp tác: Biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và thực hiện tốt nhiệm vụ.
- ~ Năng lực Tin học:
- ~ Sử dụng thiết bị mạng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
- ~ Biết tìm địa chỉ và cài đặt .

3. Phẩm chất

- **Chăm chỉ:** Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.
- **Trung thực:** Thực hiện đúng phần việc của bản thân và hợp tác làm việc nhóm khi được giao nhiệm vụ. Có ý thức báo cáo kết quả một cách chính xác.
- **Trách nhiệm:** Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu của giáo viên thông qua hệ thống câu hỏi, phiếu học tập, thông qua sản phẩm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên: Tài liệu tham khảo, SGK, SGV, Máy tính, Máy chiếu, thiết bị mạng.

Học sinh: SGK, vở ghi, máy tính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

a) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập cho học sinh

b) **Nội dung:**

Mạng Internet hoạt động theo giao thức TCP/IP. Vậy giao thức TCP/IP có vai trò gì đối với mạng Internet?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

d) **Tổ chức thực hiện:**

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS thảo luận.
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	GV gọi một số HS đứng tại vị trí trả lời
Kết luận, nhận định	GV: Đề hiểu về giao thức TCP/IP chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu giao thức mạng

a) **Mục tiêu:** Học sinh biết được khái niệm giao thức mạng

b) Nội dung hoạt động:

HS tìm hiểu nội dung 1 trong SGK, thảo luận trả lời các câu hỏi GV yêu cầu của.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh, ghi nhớ kiến thức**d) Tổ chức thực hiện:** Chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 5 học sinh

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Hãy thảo luận và trả lời các câu hỏi sau: 1. Khi gửi thư điện tử, ngoài nội dung văn bản của thư, có cần thêm thông tin gì phục vụ cho việc chuyển thư? Thông tin này sẽ được xử lý thế nào bởi các phần mềm gửi hay nhận thư? 2. Giao thức là gì? 3. Nêu ý nghĩa của giao thức mạng Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS: Thảo luận theo nhóm. GV: Quan sát và trợ giúp HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Các nhóm HS đại diện trả lời lần lượt từng câu hỏi Các nhóm còn lại nghe và nhận xét, bổ sung cho nhau. GV: Điều khiển hoạt động của các nhóm HS. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chia sẻ về câu trả lời của các nhóm. Cùng cố kiến thức HS: Ghi nhớ kiến thức	1. GIAO THỨC MẠNG Khi gửi thư cần có địa chỉ người gửi, người nhận, nếu có tệp đính kèm cần tuân theo một định dạng chặt chẽ. Giao thức mạng là tập hợp các quy tắc được sử dụng để điều khiển truyền thông và trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị trong mạng máy tính. Các quy định này liên quan tới định dạng, ý nghĩa và cách xử lý dữ liệu để đảm bảo việc gửi và nhận chính xác, tin cậy và hiệu quả.

Hoạt động 2. Tìm hiểu giao thức TCP/IP**a) Mục tiêu:** Học sinh biết được các loại địa chỉ IP, biết được ý nghĩa của giao thức TCP**b) Nội dung hoạt động:**

HS tìm hiểu nội dung 2 trong SGK, thảo luận trả lời các câu hỏi GV yêu cầu của.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh, ghi nhớ kiến thức**d) Tổ chức thực hiện:** Chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 5 học sinh

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Hãy thảo luận và trả lời các câu hỏi sau: 1. Những quy định nào sau đây cần có với vai trò là giao thức mạng trên Internet: 	2. GIAO THỨC TCP/IP Các quy định b, c chỉ phục vụ cho hoạt động sử dụng Internet chứ không phải phục vụ cho chính các hoạt động truyền dữ liệu. Quy định a là cần thiết, cần có địa chỉ mới có thông tin để dẫn đường. Quy định d cũng cần thiết để đảm bảo

a) Các máy tính cần có địa chỉ và quy định cách tìm đường để dữ liệu được truyền chính xác tới máy nhận trên phạm vi toàn cầu.

b) Quy định các cá nhân, tổ chức phải đăng kí sử dụng các dịch vụ truyền dữ liệu trên Internet

c) Quy định người dùng phải trả phí cho các dịch vụ trao đổi dữ liệu theo khối lượng

d) Quy định chia dữ liệu thành các gói tương tự như giao thức Ethernet, ngoài dữ liệu trao đổi có kèm các dữ liệu địa chỉ nơi gửi, nơi nhận, mã kiểm tra để kiểm soát chất lượng truyền dữ liệu

2. Giao thức IP là gì?

3. Địa chỉ IP là gì? Có mấy loại địa chỉ, phân biệt các loại

4. Định tuyến là gì? Thiết bị hỗ trợ định tuyến tên là gì?

5. Giao thức TCP là gì? Giao thức TCP bao gồm mấy bước?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS: Thảo luận theo nhóm.

GV: Quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS: Các nhóm HS đại diện trả lời lần lượt từng câu hỏi

Các nhóm còn lại nghe và nhận xét, bổ sung cho nhau.

GV: Điều khiển hoạt động của các nhóm HS.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chia sẻ về câu trả lời của các nhóm. Cùng cố kiến thức

HS: Ghi nhớ kiến thức

việc truyền dữ liệu chính xác và tin cậy. Hai quy định này liên quan đến hai giao thức quan trọng nhất của Internet là IP và TCP

a) Giao thức IP

Giao thức IP là một giao thức định tuyến và định danh các gói tin để có thể chuyển tiếp các gói tin qua các mạng đến đúng địa chỉ máy nhận. Các gói tin được gán thêm địa chỉ IP của máy gửi và máy nhận trước khi được gửi đi.

Địa chỉ IP: Là một địa chỉ số được gán cho mỗi thiết bị khi kết nối vào mạng máy tính. Mỗi thiết bị kết nối vào mạng được gán một địa chỉ IP duy nhất. Hiện nay có 2 loại địa chỉ là IPv4 và IPv6

IPv4 là một chuỗi số 32 bit nhị phân chia thành 4 cụm 8bit hay 1 byte, giá trị của mỗi byte được viết trong hệ thập phân và phân tách nhau bởi các dấu chấm

Ví dụ: 00001010 00011001 00000000 11111111 sẽ được viết thành 10.25.0.255

Với dãy dài 32 bit có thể tạo ra khoảng 2^{32} địa chỉ IPv4 khác nhau.

IPv6 là phiên bản mới để đảm bảo nhu cầu lớn hơn về địa chỉ IP. Dùng chuỗi 128 bit nhị phân, thường biểu diễn dưới dạng thập lục phân, gồm 8 phần ngăn cách nhau bằng dấu hai chấm.

Ví dụ: 2620:0AB2:0D01:2042:0100:8C4D:D370:72B4
Tạo được 2^{128} địa chỉ IPv6 khác nhau, lớn hơn rất nhiều so với IPv4

Địa chỉ IPv4 gồm 2 phần: Địa chỉ mạng và địa chỉ máy. Địa chỉ mạng xác định mạng mà thiết bị đang kết nối. Địa chỉ máy xác định thiết bị cụ thể trong một mạng

Ví dụ: 192.168.1.100 thì 192.168.1 là địa chỉ mạng, còn 100 là địa chỉ máy xác định

Định tuyến: Xác định đường truyền tối ưu cho phép dữ liệu truyền đi và nhận về đầy đủ mà không bị mất hoặc bị trùng lặp. Thiết bị hỗ trợ Router nó hướng dẫn dữ liệu tìm đường tới LAN của máy nhận. Router đóng vai trò như các bưu cục chuyển tiếp bưu phẩm mà bảng định tuyến tương ứng với bảng đường đi của các xe chuyển bưu phẩm.

b) Giao thức TCP

Giao thức kiểm soát việc truyền dữ liệu (Transmission Control Protocol) viết tắt TCP đáp ứng cho các mục đích chuyển dữ liệu ổn định và đúng thứ tự giữa các

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Hãy thảo luận và trả lời 2 câu hỏi củng cố kiến thức trong SGK trang 23 1. Hãy nêu nội dung và ý nghĩa của giao thức IP 2. Hãy nêu nội dung và ý nghĩa của giao thức TCP Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS: Thảo luận theo nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS:Các nhóm HS đại diện trả lời lần lượt từng câu hỏi Cácnhóm còn lại nghe và nhận xét, bổ sung cho nhau. GV: Điều khiển hoạt động của của các nhóm HS. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét câu trả lời của các nhóm. Củng cố kiến thức	ứng dụng trên mạng. TCP có cơ chế kiểm tra lỗi, khôi phục và điều chỉnh tốc độ truyền dữ liệu. Giao thức TCP bao gồm các bước: 1. Quá trình thiết lập kết nối 2. Quá trình trao đổi dữ liệu - Truyền dữ liệu - Kiểm tra lỗi và khôi phục 3. Quá trình kết thúc kết nối Củng cố kiến thức 1. IP quy định cách đánh địa chỉ và cách dẫn đường các gói dữ liệu từ LAN của máy gửi tới LAN của máy nhận. Mạng lưới router sẽ thực hiện việc chuyển dữ liệu theo giao thức IP. Nhờ vậy mà Internet có phạm vi hoạt động toàn cầu 2. TCP thiết lập liên kết ở mức ứng dụng, đảm bảo được việc truyền dữ liệu giữa hai ứng dụng tại máy gửi và máy nhận. TCP tách dữ liệu thành các gói ở nơi gửi, và hợp nhất dữ liệu ở nơi nhận, giúp nhiều cuộc truyền có thể thực hiện xen kẽ, tận dụng tối ưu khả năng của đường truyền. Ngoài ra TCP còn kiểm soát để việc truyền chính xác và tin cậy.
---	--

C. LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Hoạt động 3. Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Học sinh xác định được địa chỉ IP

b) **Nội dung:** Học sinh trả lời câu hỏi 1, 2 phần luyện tập SGK trang 25, thảo luận 2 học sinh ngồi cạnh nhau thành 1 nhóm

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: Nêu câu hỏi

Câu 1. Hãy kể ra các quy tắc khi gọi điện thoại bằng máy để bàn?

Câu 2. Xác định địa chỉ IP tương ứng ở dạng thập phân và dạng nhị phân?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS đọc, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: Gọi một số học sinh trả lời, các nhóm nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chính xác hoá lại các nội dung trả lời của HS.

Gợi ý câu trả lời:

Câu 1: Giao thức gọi điện thoại bằng máy để bàn.

Các quy tắc thực hiện một cuộc gọi điện thoại thể hiện trong kịch bản sau:

Hành động của người gọi	Hành động của người được gọi	Đáp ứng của hệ thống
		Trạng thái chờ
Nhấc ống nghe		Phát tín hiệu trên máy người gọi (âm u, u kéo dài) báo hiệu hệ thống đang hoạt động.
Quay số	Người được gọi đang bận một cuộc gọi khác	Phát âm tút tút kéo dài trên máy người gọi người nghe đang bận.
		Phát nhạc chờ phía người gọi, reo chuông phía người được gọi
		Chờ lâu đến một khoảng thời gian nào đó, báo cho người gọi không có người nghe máy
	Nhấc máy	Tắt nhạc chuông và nhạc chờ. Thông thoại, chuyển sang trạng thái nói chuyện
Nói chuyện	Nói chuyện	Hệ thống duy trì kênh để hai người trao đổi
Đặt ống nghe xuống		Hệ thống dừng cuộc thoại trở về trạng thái chờ
	Đặt ống nghe xuống	

Các quy tắc này thực hiện ngay trên hệ thống điện thoại tương tự trước đây và sau này được thực hiện trên hệ thống điện thoại số.

Câu 2: Xác định địa chỉ IP tương ứng ở dạng thập phân và dạng nhị phân

Địa chỉ IP dưới dạng nhị phân	Địa chỉ IP dưới dạng thập phân
11000000 10101000 00001101 11010010	192.168.13.210
10000011 11010110 00010111 10000	131.214.23.16

Hoạt động 4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức đã học tìm hiểu giao thức tên miền DNS, lệnh ping

b) Nội dung: Học sinh làm bài 1, 2 SGK trang 25 phần vận dụng.

1. Hãy tìm hiểu giao thức tên miền DNS: Lợi ích, các lớp tên miền, tổ chức phụ trách
2. Hãy tìm hiểu lệnh ping và thử sử dụng lệnh này?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

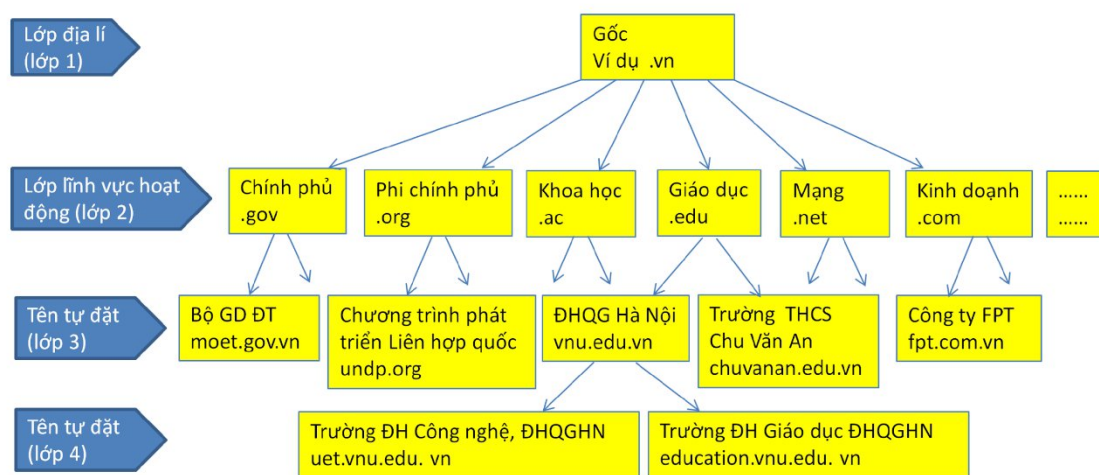
Gợi ý câu trả lời

1. Tìm hiểu giao thức tên miền DNS.

Địa chỉ IP dài khó nhớ. Người ta sử dụng một hệ thống được gọi là tên miền (domain name) để đặt tên cho các máy trên mạng. Mỗi tên có thể gồm nhiều trường phân cách nhau bởi một dấu chấm. Tên được đặt theo một hệ thống phân lớp mà trường đầu tiên là lớp địa lí (thường là tên viết tắt của quốc gia hay vùng lãnh thổ). Ví dụ *vn* chỉ Việt Nam, *ch* để chỉ Trung Quốc, *fr* chỉ Pháp, *jp* chỉ Nhật,... Các tên miền không có lớp địa lí được hiểu ngầm là Mỹ.

Lớp thứ hai là lớp lĩnh vực hoạt động theo đó *gov* dành cho các cơ quan chính phủ; *org* dành cho các tổ chức phi chính phủ; *edu* dành cho các tổ chức giáo dục; *ac* dành cho các tổ chức nghiên cứu; *net* dành cho các tổ chức mạng; *mil* dành cho các tổ chức quân sự, *com* dành cho các công ti,... Từ lớp thứ ba trở đi do các tổ chức tự đặt tên, miền là không trùng nhau và được các tổ chức quản lí tên miền chấp nhận.

Hình sau là sơ đồ phân lớp được dùng trong tên miền và một số ví dụ về cách thiết lập tên miền.



Tổ chức phân cấp tên miền

Ví dụ, Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi lấy tên miền là *chuyennnguyentrai.edu.vn*. Trong tất cả các dịch vụ Internet, chỗ nào có địa chỉ IP đều có thể thay bằng tên miền miễn là tên miền đã được đăng kí cho địa chỉ đó. Khi định vị các máy tính trên mạng Internet, để có thể biết chính xác tên miền đó ứng với địa chỉ IP nào, cần có cơ chế giải mã tên miền. Trong các mạng người ta sử dụng một số máy tính làm máy chủ cung cấp dịch vụ tên miền. Trong máy đó người ta đưa vào một bảng tương ứng giữa tên miền và địa chỉ IP. Ví dụ: *www.vnu.edu.vn* 203.16.0.168

Đương nhiên chính máy chủ tên miền phải có một địa chỉ IP. Các dịch vụ muốn giải mã tên miền đều phải khai báo địa chỉ IP của máy chủ cung cấp dịch vụ tên miền này. Các máy chủ tên miền có thể được liên kết với nhau để khi máy chủ tên miền này không hiểu có thể yêu cầu một máy chủ tên miền khác trợ giúp.

Việc cấp phát tên miền và địa chỉ do một tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ là NIC (Network Information Center) quản lí. Mỗi quốc gia thường có tổ chức quản lí tên miền và địa chỉ của mình. Ở Việt Nam là VNNIC. Có thể đăng kí trực tuyến tên miền (xem <http://www.vnnic.net.vn>). VNNIC quản lí đến tên miền cấp ba.

2. Giao thức ICMP (Internet Control Message Protocol) cho phép từ một máy tính gửi một yêu cầu đến một máy tính khác, một thiết bị mạng hay một ứng dụng trên mạng để yêu cầu thông tin phản hồi.

Một trong các ứng dụng của giao thức này là lệnh ping của hệ điều hành giúp kiểm tra máy tính có kết nối được với một máy tính khác hay thiết bị mạng hay không.

Các hệ điều hành đều có lệnh ping. Trong Windows, lệnh ping chạy trong cửa sổ lệnh cmd (Command). Để làm xuất hiện cửa sổ này hãy nhấn tổ hợp phím **Window + R** sau đó gõ lệnh **cmd** rồi nhấn **Enter**.

Cú pháp của lệnh ping có dạng : Ping <địa chỉ IP hoặc tên miền>

Khi đó một gói tin được gửi tới máy có địa chỉ IP hoặc máy chủ ứng với tên miền để yêu cầu phản hồi về tình trạng kết nối.

Khi nhận được máy có địa chỉ IP hoặc tên miền sẽ gửi lại thông báo tình trạng truyền, bao gồm địa chỉ IP của máy nhận, số byte nhận được, thời gian trễ. Nhờ vậy ta có thể biết máy của mình có kết nối được với máy có địa chỉ IP hoặc tên miền kia hay không và đường truyền có “thông thoáng” hay không căn cứ vào thời gian trễ. Xem ví dụ thực hiện lệnh “ping vnu.edu.vn” để kiểm tra kết nối với máy chủ web của Đại học Quốc gia Hà Nội tại địa chỉ tương ứng với tên miền vnu.edu.vn là 112.137.142.4 như hình sau.

```
C:\Users\dkquo>ping vnu.edu.vn

Pinging vnu.edu.vn [112.137.142.4] with 32 bytes of data:
Reply from 112.137.142.4: bytes=32 time=45ms TTL=113
Reply from 112.137.142.4: bytes=32 time=7ms TTL=113
Reply from 112.137.142.4: bytes=32 time=5ms TTL=113
Reply from 112.137.142.4: bytes=32 time=5ms TTL=113

Ping statistics for 112.137.142.4:
    Packets: Sent = 4, Received = 4, Lost = 0 (0% loss),
    Approximate round trip times in milli-seconds:
        Minimum = 5ms, Maximum = 45ms, Average = 15ms

C:\Users\dkquo>ping 192.168.1.59

Pinging 192.168.1.59 with 32 bytes of data:
Reply from 192.168.1.203: Destination host unreachable.
Reply from 192.168.1.203: Destination host unreachable.
Reply from 192.168.1.203: Destination host unreachable.
Reply from 192.168.1.203: Destination host unreachable.

Ping statistics for 192.168.1.59:
    Packets: Sent = 4, Received = 4, Lost = 0 (0% loss),
```

Hai lần thực hiện lệnh ping

Lệnh “ping 192.168.1.59” không có hồi đáp từ chính địa chỉ này, một thiết bị ở địa chỉ 192.168.1.203 gửi thông báo cho biết thông điệp không tới được máy có địa chỉ 192.168.1.59. Trong trường hợp này có thể xảy ra những khả năng sau:

- Không có máy nào mang địa chỉ 192.168.1.59.
- Có máy có địa chỉ đó nhưng máy tắt.
- Có máy có địa chỉ đó nhưng có sự cố không kết nối được vào mạng.

d) Tổ chức thực hiện: Giao về nhà tìm hiểu và làm vào vở hoặc đánh máy in ra, tiết sau GV kiểm tra bài làm và gọi học sinh lên trình bày bài làm của mình

GV: Nhận xét, đánh giá, chấm điểm bài làm tốt

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập phần vận dụng
- Đọc trước bài 5. Thực hành chia sẻ tài nguyên trên mạng

BÀI 5. THỰC HÀNH CHIA SẺ TÀI NGUYÊN TRÊN MẠNG

Thời gian thực hiện: 4 Tiết: 1 tiết lí thuyết+3 tiết thực hành

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Biết các nguyên tắc và kĩ năng chia sẻ tài nguyên trong mạng cục bộ.

2. Năng lực

- . Năng lực chung:
 - ~ Tự chủ và tự học: Chủ động tìm hiểu nội dung bài học, xác định nhiệm vụ thực hiện.
 - ~ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Hoàn thành các nhiệm vụ yêu cầu với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.
 - ~ Giao tiếp và hợp tác: Biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và thực hiện tốt nhiệm vụ.
- . Năng lực Tin học: Có thể thực hiện được việc chia sẻ tệp, thư mục và máy in trong mạng cục bộ.

3. Phẩm chất

- . Tính cẩn thận, khả năng lập kế hoạch, khả năng làm việc nhóm.
- . Nâng cao khả năng tự học và ý thức học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên: Máy tính, Máy chiếu, mạng kết nối, thiết bị kết nối mạng, máy in

Học sinh: SGK, vở ghi, máy tính

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, giúp HS thấy được lợi ích của chia sẻ tài nguyên trong mạng cục bộ, lợi ích của mạng cục bộ
- Nội dung:** HS dựa vào hiểu biết để trả lời các câu hỏi.
- Sản phẩm:** Từ yêu cầu HS vận dụng sự hiểu biết để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV dẫn dắt vào bài học

1. Các máy tính trong cùng một mạng cục bộ có thể chia sẻ tài nguyên để dùng chung được không?
 2. Trong 1 phòng làm việc của 5 người, có cần phải trang bị cả 5 máy in không? Có thể dùng chung máy in được không?
- HS trả lời câu hỏi.
- GV : Chia sẻ tài nguyên trên mạng cục bộ cho phép một người từ máy tính khác có thể “nhìn thấy” và sử dụng tài nguyên trên máy tính khác trong mạng. Có thể dùng chung máy in để tiết kiệm chi phí, tránh lãng phí không cần thiết. Cách chia sẻ để dùng chung như thế nào chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài 5.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu chia sẻ tệp và thư mục trên mạng cục bộ

- a) Mục tiêu:** Học sinh biết được những điều cần làm khi chia sẻ tài nguyên. Thực hiện được chia sẻ tệp, thư mục và máy in.
- b) Nội dung:** HS tìm hiểu SGK, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ 1, 2 theo nội dung kiến thức
- c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện nhiệm vụ 1, 2, 3 trên máy tính.
- d) Tổ chức thực hiện:** Chia hai học sinh thành 1 cặp, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ 1, 2, 3 trên máy tính và báo cáo.

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Để hai máy tính có thể chia sẻ tài nguyên qua mạng cục bộ cần những điều kiện nào sau đây? A. Kết nối hai máy tính với nhau qua mạng B. Người chia sẻ và người được chia sẻ phải kết bạn với nhau C. Người được chia sẻ phải đề xuất yêu cầu và trả phí truy cập tài nguyên. D. Người chia sẻ phải cấp quyền truy cập tài nguyên, chẳng hạn được xem, được sửa, được xóa... Giao nhiệm vụ 1. Thiết lập được môi trường chia sẻ tệp và máy in HS: Lắng nghe để thực hiện	1. CHIA SẺ TỆP VÀ THƯ MỤC TRÊN MẠNG CỤC BỘ Để các máy tính có thể chia sẻ tài nguyên qua mạng cục bộ cần các điều kiện sau đây: Các máy tính phải kết nối với nhau qua mạng cục bộ hoặc Internet Người chủ tài nguyên cấp phép thông qua các biện pháp kỹ thuật thực hiện trên hệ điều hành Nhiệm vụ 1: Thiết lập môi trường chia sẻ tệp và máy in cho người dùng trong mạng Học sinh thiết lập được môi trường chia sẻ bao gồm: - Thiết lập chế độ mạng riêng - Cho phép máy tính khác nhìn thấy, để có thể tìm ra các tài nguyên chia sẻ. - Tắt tạm thời tường lửa. Các bước thực hiện: Bước 1: Vào Start, chọn Settings, chọn Network and Internet® Network and Sharing Center ® Advanced Sharing Settings Trong hộp thoại Advanced Sharing Settings , hãy kéo con trượt sang vị trí On ở dòng Network discovery để cho phép các máy tính khác trong mạng “nhìn thấy” máy tính này, đồng thời cho phép chia sẻ tệp và máy in.

yêu cầu của GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS: Thảo luận trả lời câu hỏi, nghiên cứu SGK và thực hiện hai nhiệm vụ theo nhóm.

Các nhóm có thể di chuyển khỏi vị trí, quan sát tham khảo bài làm của các nhóm khác.

GV: Quan sát và trợ giúp một số nhóm HS nếu các em không thực hiện được.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS: Các nhóm HS đại diện trả lời câu hỏi đưa ra ý kiến của nhóm.

Trình bày các bước thực hiện hoàn thành nhiệm vụ 1.

Các nhóm HS quan sát bài làm của các nhóm, nhận xét nhau.

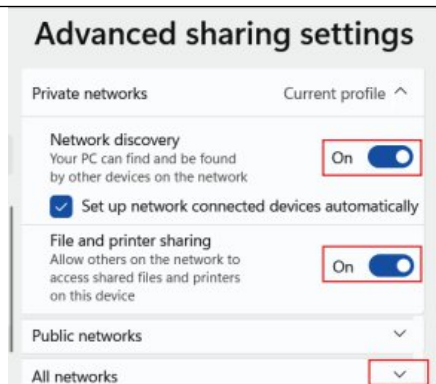
GV: Quan sát kết quả thực hiện của các nhóm HS.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét các nhóm hoàn thành nhiệm vụ 1 nhanh và đạt yêu cầu, tuyên dương khích lệ tinh thần học tập tích cực của các nhóm.

Học sinh: Ghi nhớ các bước thực hiện thiết lập môi trường chia sẻ tệp, máy in

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ



Hình 5.1

Bước 2: Thiết lập chia sẻ thư mục công cộng

Nháy chuột vào  phía bên phải dòng All networks để mở hộp thoại như Hình 5.2.



Hình 5.2

Dữ liệu trong thư mục Public mặc định là không chia sẻ, nếu muốn chia sẻ ta chọn On để mọi người dùng trong mạng có thể mình thấy toàn bộ tài nguyên thông tin trong thư mục Public

Bước 3: Dừng tạm thời tường lửa

Nháy chuột vào dòng Privacy and Security ® Windows Security ® FireWall Network Protection ® Private Network, kéo con trượt về trạng thái off trong dòng Microsoft Defender Firewall, chọn Yes để cho phép thay đổi mặc định

Nhiệm vụ 2: Chia sẻ tệp và thư mục

Thực hiện chia sẻ thư mục SÁCH LỚP 12 TRÊN MÁY_1 cho tất cả người dùng trong mạng

Bước 1: Mở This Pc, mở ổ đĩa D chứa thư mục Nháy nút phải chuột vào tên thư mục , chọn Properties

Bước 2: Trong cửa sổ Properties, nháy vào thẻ Sharing để chia sẻ

GV Giao nhiệm vụ 2: Chia sẻ tệp và thư mục

HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS: Nghiên cứu SGK và thực hiện nhiệm vụ 2 theo hướng dẫn.

Các nhóm có thể di chuyển khỏi vị trí, quan sát tham khảo bài làm của các nhóm khác.

GV: Quan sát và trợ giúp một số nhóm HS nếu các em không thực hiện được.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS: Các nhóm HS báo cáo xem được thư mục của các máy tính khác chia sẻ

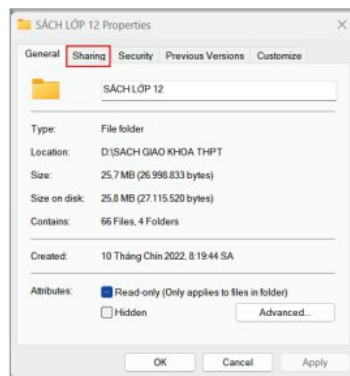
GV: Quan sát kết quả thực hiện của các nhóm HS.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

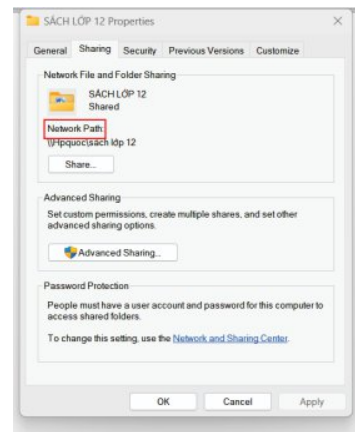
GV: Nhận xét các nhóm hoàn thành nhiệm vụ 2 nhanh và đạt yêu cầu, tuyên dương khích lệ tinh thần học tập tích cực của các nhóm.

Chiếu lên bảng các bước thực hiện chia sẻ tệp và thư mục

Học sinh: Ghi nhớ các bước thực hiện thiết lập chia sẻ tệp, thư mục cho người dùng trong cùng mạng cục bộ



Hình 5.3

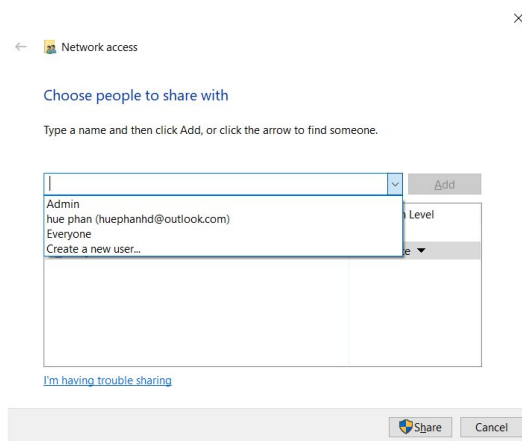


Hình 5.4

Muốn chia sẻ nâng cao trong mục Network File and Folder Sharing , Advanced Sharing và password Protection (bảo vệ bằng mật khẩu)

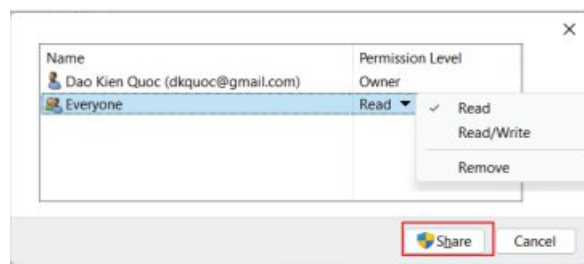
Nháy vào nút Share để mở cửa sổ thiết lập người được chia sẻ và thiết lập quyền truy cập

Bước 3: Thiết lập chế độ chia sẻ



Hình 5.5

Nháy nút  để mở ra danh sách người dùng, nếu chia sẻ cho nhiều người chọn Everyone, Nếu chia sẻ cho một người chọn user1,user2... sau đó nháy Add để thêm vào danh sách người được chia sẻ



Hình 5.6. Thiết lập quyền truy cập

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: Giao nhiệm vụ 2. Chia sẻ tệp và thư mục HS: Lắng nghe để thực hiện yêu cầu của GV. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: Thực hiện nhiệm vụ 3. GV: Quan sát và trợ giúp một số nhóm HS nếu các em không thực hiện được. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS: Trình bày các bước thực hiện hoàn thành nhiệm vụ 3 Các nhóm HS quan sát bài làm của các nhóm, nhận xét nhau. GV: quan sát bài làm của học sinh trên máy tính Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: Khen các nhóm hoàn thành nhiệm vụ 3 HS: Ghi nhớ các bước thực hiện huỷ chia sẻ tệp, thư mục.	Nếu để Read người được chia sẻ chỉ được quyền xem, nếu chọn Read/Write được cả quyền xem và sửa, chọn remove để huỷ chia sẻ với người dùng này, nhấn vào nút Share để hoàn tất thiết lập chia sẻ. Bước 4: Truy cập vào tệp, thư mục được chia sẻ Nháy đúp chuột vào biểu tượng máy đã chia sẻ sẽ thấy tất cả các thư mục chia sẻ có hình chữ nhật màu xanh phía dưới thư mục. Nhiệm vụ 3: Huỷ bỏ chia sẻ thư mục Bước 1: Chọn thư mục cần huỷ bỏ chia sẻ Nháy nút phải chuột chọn Properties, nhấn vào thẻ Sharing, nhấn vào Advanced Sharing xuất hiện hộp thoại như Hình 5.7. Bước 2: Huỷ chia sẻ Trong hộp thoại bỏ dấu v ở ô Share this folder, sau đó nhấn chuột vào OK, nhấn Close. <i>Hình 5.7</i>
--	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu chia sẻ máy in

- a) **Mục tiêu:** Học sinh biết được lợi ích khi chia sẻ máy in qua mạng, Thực hiện được chia sẻ máy in.
- b) **Nội dung:** HS tìm hiểu SGK, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ 4 theo nội dung kiến thức
- c) **Sản phẩm:** HS thực hiện 2 nhiệm vụ trên máy tính.
- d) **Tổ chức thực hiện:** Chia hai học sinh thành 1 cặp, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ 4 trên máy tính và in thành công 1 trang văn bản từ máy in qua mạng

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV: Giao nhiệm vụ 4. Chia sẻ máy in.

4.1. Thiết lập máy cung cấp dịch vụ in.

4.2. Kết nối với máy in mạng từ máy tính khác.

HS: Lắng nghe để thực hiện 2 yêu cầu của GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS: Thực hiện nhiệm vụ 4.

GV: Quan sát và trợ giúp hướng dẫn một số nhóm HS nếu các em không thực hiện được các yêu cầu.

Với yêu cầu 4.1 máy tính có kết nối với máy in các nhóm lần lượt thay nhau vào thực hiện, sau mỗi thao tác thực hiện xong giáo viên sẽ huỷ toàn bộ thao tác của nhóm trước để nhóm sau thực hiện

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS: Trình bày các bước thực hiện thiết lập máy cung cấp dịch vụ in

Các nhóm HS quan sát bài làm của các nhóm.

GV: Quan sát bài làm của học sinh trên máy tính

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV: củng cố các bước thực hiện thiết lập máy cung cấp dịch vụ in. các bước kết nối với máy in mạng từ các máy tính khác

HS: Ghi nhớ các bước thực hiện:

2. CHIA SẺ MÁY IN

Nhiệm vụ 4: Chia sẻ máy in

a) Thiết lập máy cung cấp dịch vụ in

Bước 1:

+ Trong hệ điều hành Windows 10

Vào **Start®** chọn **Settings ®** chọn **Devices ®** chọn **Printers & scanners**

+ Với Windows 11: Từ **Control Panel ®** **Hardware and Sound –View device and printers ®** **Printers & scanners**

Bước 2: Chọn máy in mạng

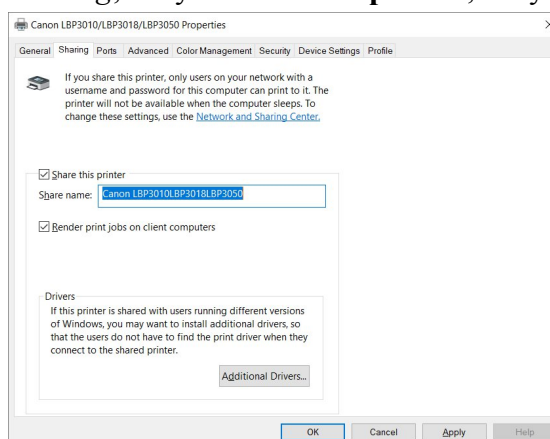
Nháy chuột vào tên máy in muốn chia sẻ

Bước 3: Thiết lập máy in mạng

Nháy chuột vào **Manager ®** chọn **Printer properties** để mở cửa sổ thiết lập chia sẻ máy in.

Bước 4: Chia sẻ máy in.

Chọn thẻ **Sharing**, nháy ô **Share this printer**, nháy **OK**.



Hình 5.8

b) Kết nối với máy in mạng từ các máy tính khác

Bước 1: Tìm máy in mạng

Trong hệ điều hành Windows 10

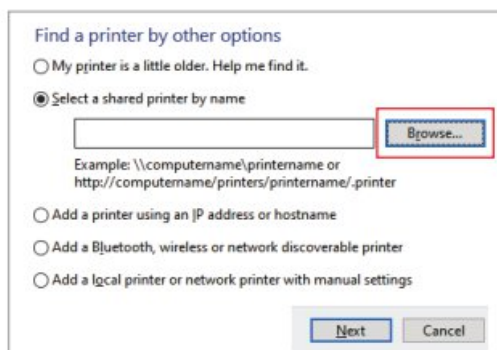
Vào **Start®** chọn **Settings ®** chọn **Devices ®** chọn **Printers & scanners ®** Nháy **Add printers & scanners** khi đó nút này chuyển thành **Refresh**

Với Windows 11: Từ **Control Panel ®** **Hardware and Sound –View device and printers ®** **Printers & scanners ®** nháy **Add device** khi đó nút này chuyển thành **Refresh**.

- Thiết lập máy cung cấp dịch vụ in
- Kết nối với máy in mạng từ các máy tính khác



Hình 5.9

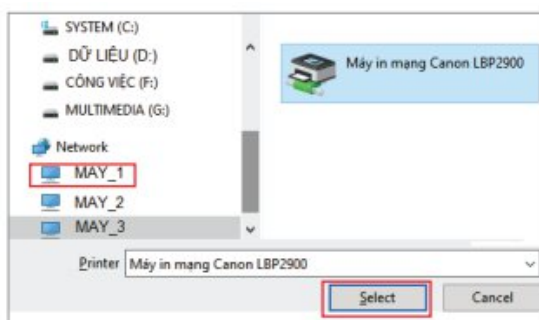


Hình 5.10. Tìm các máy in mạng

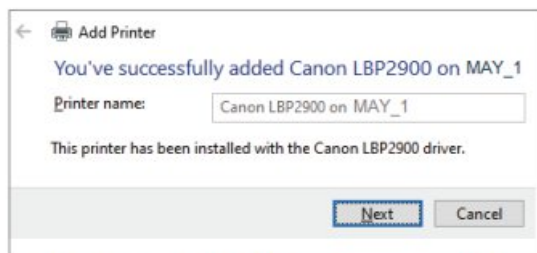
Nháy nút Browse... để các máy tính trong mạng được hiển thị như Hình 5.16

Bước 2: Thêm máy in mạng

Khi thấy tên máy in cần kết nối thì chọn tên máy in và nhấn chuột vào Select, xác nhận thiết lập máy in mạng trên máy tính, chọn Next.



Hình 5.11



Hình 5.12. Xác nhận thiết lập máy in mạng thành công

Bước 3: Sử dụng máy in mạng

Mở soạn thảo văn bản chọn trang in, vào File®Print®chọn máy và in.

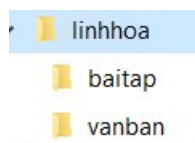
C. LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Hoạt động 3. Luyện tập: Tìm hiểu chia sẻ máy in

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện được chia sẻ tệp, thư mục, máy in.
- b) **Nội dung:** HS thực hành bài 1, 2 phần luyện tập SGK trang 33
- c) **Sản phẩm:** HS thực hiện được chia sẻ được tệp thư mục với các quyền read, read/write, huỷ chia sẻ, chia sẻ được máy in, kết nối với máy in mạng từ máy khác. Mỗi nhóm thực hiện in được một trang văn bản
- d) **Tổ chức thực hiện:** Chia hai học sinh thành 1 nhóm, đánh số từ 1->14. Các cặp nhóm như sau: cặp số 1 (nhóm 1, nhóm 2), cặp số 2 (nhóm 3, nhóm 4), cặp số 3(nhóm 5, nhóm 6), cặp số 4 (nhóm 7, nhóm 8), cặp số 5 (nhóm 9, nhóm 10), cặp số 6(nhóm 11, nhóm 12), cặp số 7(nhóm 13, nhóm 14),

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV: Nhiệm vụ 1: Mỗi nhóm tạo một thư mục tennhom, trong thư mục có chứa hai thư mục: *Baitap* chứa 1 bài lập trình tính tổng, tích, hiệu hai số, một thư mục *vanban* chứa 1 tệp soạn thảo.



Nhóm có số thứ tự chẵn sẽ làm nhiệm vụ thực hiện chia sẻ thư mục với các quyền read, read/write, nhóm lẻ sẽ kiểm tra xem đã vào xem được thư mục nhóm lẻ chia sẻ chưa. Sau đó nhóm chẵn huỷ bỏ chia sẻ, nhóm lẻ kiểm tra xem còn thấy các thư mục chia sẻ không.

Sau đó đổi vai trò cho nhau.

Nhiệm vụ 2: Thực hành chia sẻ máy in : Mỗi cặp nhóm thực hiện chia sẻ máy in và sử dụng máy in qua mạng, đổi vai trò cho nhau, in mỗi nhóm thực hiện in được một trang văn bản.

Nhiệm vụ 3: Khôi phục lại môi trường chia sẻ.

HS: Lắng nghe để thực hiện theo yêu cầu của GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS:Thực hiện trên máy tính.

GV: Quan sát các cặp nhóm thực hiện, nhóm nào chưa làm được sẽ trợ giúp hoặc gọi nhóm làm tốt ra hướng dẫn nhóm chưa làm tốt.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS:Báo cáo kết quả thực hiện chia sẻ các tệp, thư mục, chia sẻ được máy in, trang văn bản in qua mạng.

GV: Quan sát bài làm của các cặp nhóm học sinh.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV: Nhận xét các nhóm thực hiện, đánh giá các nhóm làm tốt.

Hoạt động 4. Vận dụng: Chia sẻ ổ đĩa

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện được chia sẻ toàn bộ đĩa cứng của máy tính.

b) Nội dung: HS thực hành phần vận dụng SGK trang 33.

c) Sản phẩm: HS thực hiện được chia sẻ được toàn bộ đĩa cứng của máy tính.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV: Thực hiện được chia sẻ toàn bộ ổ đĩa cứng D của máy tính.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS:Thực hiện trên máy tính.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS:Báo cáo kết quả thực hiện chia sẻ ổ đĩa D.

GV: Quan sát bài làm của các nhóm học sinh.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

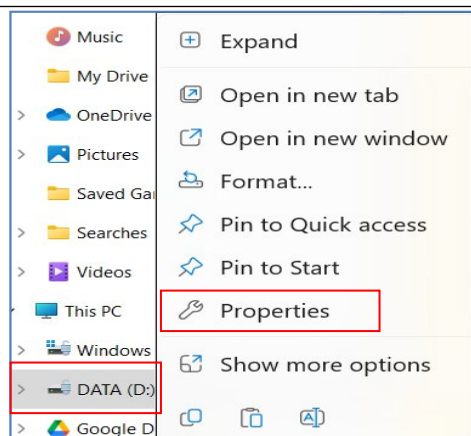
GV: Nhận xét các nhóm thực hiện, đánh giá các nhóm làm tốt, gọi 1 nhóm trình bày các bước thực hiện:

Bước 1: Đầu tiên sử dụng trình duyệt tệp File Explorer làm xuất hiện các đĩa cứng rồi nhấp nút phải chuột vào biểu tượng ổ đĩa D muốn chia sẻ (Hình a).

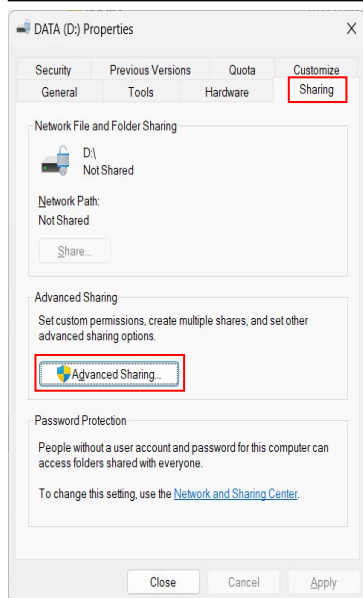
Bước 2. Chọn Properties để làm xuất hiện các công việc trong nhóm Properties như trong Hình b. Sau đó chọn Sharing sau đó nhấp chọn Advanced Sharing.

Bước 3. Trong hộp thoại Advanced Sharing cần đánh dấu vào ô “Share this folder”, có thể đặt tên cho ổ đĩa chia sẻ, giới hạn số người truy cập, ghi chú (Hình c) và đặt quyền chia sẻ khi nhấp vào

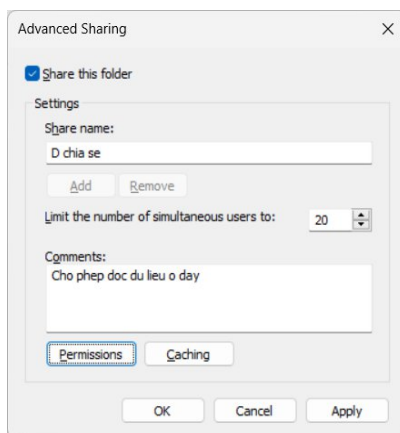
“Permission”. Ở cửa sổ Permission hay chọn đối tượng chia sẻ là Everyone và chọn quyền chia sẻ là đầy đủ (Full Control), được thay đổi (Change) hay chỉ được đọc (Read) rồi nhấn OK (Hình d).



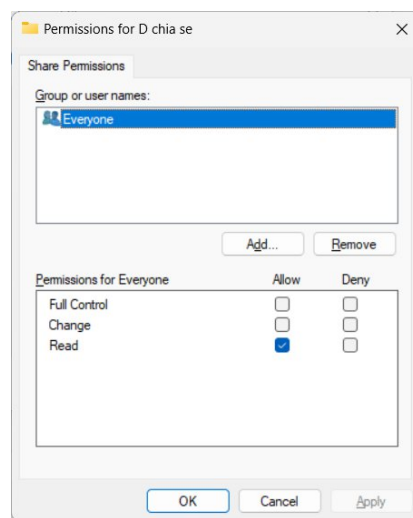
Hình a. Giao diện chia sẻ đĩa



Hình b



Hình c



Hình d

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Hoàn thành các bài tập thực hành vận dụng
- Đọc trước Bài 6. Giao tiếp và ứng xử trong không gian mạng.

CHỦ ĐỀ 3. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

BÀI 6. GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ TRONG KHÔNG GIAN MẠNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

A. MỤC TIÊU, YÊU CẦU ĐỐI VỚI HỌC SINH

1. Kiến thức

- Khái niệm không gian mạng.
- Ưu điểm và nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng.
- Tính nhân văn trong ứng xử.

2. Năng lực

- Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong không gian mạng qua các ví dụ cụ thể.
- Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống khi tham gia không gian mạng.

3. Phẩm chất

- Phát triển năng lực tư duy, phân tích và phê phán của HS.
- Khuyến khích sáng tạo và tư duy logic trong việc áp dụng kiến thức.

B. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, mạng Internet.
- Một số video clip, hình minh hoạ gắn liền quan tới giao tiếp và ứng xử trong không gian mạng, được tải về từ YouTube và một đường truyền Internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:* Chỉ ra được ưu điểm và nhược điểm của hình thức học trực tuyến qua thực tế mà HS đã từng trải nghiệm.
- Tổ chức hoạt động:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- GV chiếu 1 đoạn clip giới thiệu về lớp học trực tuyến. - HS xem và trả lời câu hỏi nêu trong hoạt động Khởi động.

Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận, bổ sung cho nhau. Gợi ý: <i>Ưu điểm:</i> – Không cần phải di chuyển đến nơi học, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí di chuyển. – Không gian học tập có thể là ở bất kì đâu, chỉ cần có máy tính, camera và Internet. – Các học liệu đi kèm giờ học trực tuyến như bài giảng, video giảng dạy và các tài nguyên học tập khác cho phép truy cập mọi lúc, mọi nơi. – Học trực tuyến cung cấp cơ hội để tương tác với GV và HS khác thông qua các diễn đàn, cuộc thảo luận trực tuyến và các phương tiện truyền thông xã hội. <i>Nhược điểm:</i> – Việc không có giao tiếp trực tiếp giữa GV và HS có thể làm giảm chất lượng trải nghiệm học tập. – Do không có sự giám sát trực tiếp, việc duy trì khả năng tập trung trong học tập có thể là một thách thức, đặc biệt là khi có nhiều chi phối ảnh hưởng từ môi trường xung quanh. – Học trực tuyến yêu cầu việc tự quản lý và tự kiểm soát lớn từ phía HS để đảm bảo chất lượng học tập. – Để học trực tuyến, HS cần có kết nối Internet ổn định và thiết bị hỗ trợ. Điều này có thể là rắc rối nếu HS ở trong môi trường không có sẵn các nguồn tài nguyên này.
Kết luận, nhận định	- GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. GIAO TIẾP TRONG KHÔNG GIAN MẠNG

Hoạt động 1. Nhận biết giao tiếp trong không gian mạng.

- a) *Mục tiêu:* Phân biệt được giao tiếp trong không gian mạng với giao tiếp thông thường.
- b) *Tổ chức hoạt động:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	Yêu cầu HS đọc câu hỏi
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận	HS trả lời câu hỏi Có thể thảo luận thêm về các tình huống A, B, C
Kết luận, nhận định	GV nhận xét.

Hoạt động đọc hiểu (kiến thức mới)

- a) Mục tiêu: Nắm được khái niệm không gian mạng. Nhận biết được ưu điểm và nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng.
- b) Tổ chức hoạt động:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc hiểu, thảo luận nhóm
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- Chia nhóm - Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày, đưa ra quan điểm của nhóm về các ưu điểm và nhược điểm trong giao tiếp trong không gian mạng thông qua các ví dụ minh họa cụ thể. - Các nhóm khác nhận xét, góp ý
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét phần thảo luận của các nhóm - GV chốt kiến thức trong Hộp kiến thức

Hoạt động củng cố kiến thức

- a) Mục tiêu: Củng cố, kiểm tra mức độ hiểu bài của HS.
- b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi.
Thực hiện nhiệm vụ	– HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	– Gọi HS trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét và chuẩn hoá câu trả lời của HS.

2. THỂ HIỆN TÍNH NHÂN VĂN TRONG KHÔNG GIAN MẠNG

Hoạt động 2. Tìm hiểu về ứng xử nhân văn trong không gian mạng.

- a) Mục tiêu: Nhận biết một số tình huống ứng xử trong không gian mạng
- b) Tổ chức hoạt động:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc câu hỏi của Hoạt động 2.

Thực hiện nhiệm vụ	– HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	– HS thảo luận, phân tích về từng tình huống A, B, C và D. Sau đó, đưa ra kết luận, trả lời câu hỏi.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét.

Hoạt động đọc hiểu (kiến thức mới)

- a) Mục tiêu: Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống khi tham gia không gian mạng.
- b) Tổ chức hoạt động:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc hiểu - Thảo luận nhóm, mỗi nhóm tổng hợp kiến thức đã đọc theo Sơ đồ tư duy với 2 nội dung tương ứng với mục a và b. (Có thể vẽ thành 2 sơ đồ riêng ứng với mục a và b; hoặc tổng hợp trên một sơ đồ chung có 2 nội dung ứng với mục a và b)
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- GV yêu cầu 2 nhóm trình bày sơ đồ tư duy đã chuẩn bị theo từng nội dung ứng với mục a và b. - Các nhóm khác phản biện, nhận xét, góp ý. - GV nhận xét, đánh giá nội dung thảo luận nhóm
Kết luận, nhận định	- GV giảng, chuẩn hoá kiến thức và chốt lại theo Hộp kiến thức

Hoạt động củng cố kiến thức

- a) Mục tiêu: Củng cố, kiểm tra mức độ hiểu bài của HS.
- b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	- Gọi HS, yêu cầu phân tích từng phương án được đưa ra trong câu hỏi. Sau đó đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi. - HS khác nhận xét, góp ý.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét và chuẩn hoá câu trả lời của HS.

C. LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Hoạt động luyện tập

- a) Mục tiêu: Ôn lại các kiến thức, kỹ năng đã học trong bài
b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	Yêu cầu HS đọc câu hỏi, thảo luận nhóm để trình bày
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	Trình bày nhóm. Nhóm khác bổ sung, nhận xét, ví dụ: + Với câu hỏi 1, GV có thể yêu cầu nhóm khác đưa ra bài học kinh nghiệm từ tình huống của nhóm đang trình bày. + Với câu hỏi 2: GV yêu cầu các nhóm khác nhận xét về ví dụ mà nhóm trình bày đưa ra và bổ sung thêm kinh nghiệm của mình với ví dụ đó.
Kết luận, nhận định	GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động vận dụng

- a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học trong bài để xử lý một tình huống thực tế.
b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	Yêu cầu làm việc theo nhóm. Các nhóm đọc yêu cầu, suy nghĩ và thực hiện. Đưa ra gợi ý cấu trúc chung về thư điện tử mà các nhóm cần thực hiện, chẳng hạn: + Tiêu đề (Subject): Ngắn gọn và mô tả rõ nội dung. + Người nhận (To): Kiểm tra địa chỉ thư điện tử chính xác. + Người gửi (From): Hiển thị tên và địa chỉ thư điện tử. + Nội dung (Body): Sắp xếp thông tin có tổ chức, chia thành đoạn văn và sử dụng mục khi cần. + Chân thư (Signature): Thêm thông tin liên hệ và chức vụ. + Tập đính kèm (Attachments): Ghi chú về tập đính kèm trong nội dung. Lời kết (Closing): Sử dụng lời kết phù hợp.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, góp ý theo các tiêu chí: + Tình huống đưa ra có phải là một tình huống ứng xử trong không gian mạng hay không?

	+ Thư điện tử có đủ thông tin theo cấu trúc đã quy định không? + Nội dung thư điện tử có tuân thủ văn hoá ứng xử như đã học không?
Kết luận, nhận định	GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

CHỦ ĐỀ 4. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

BÀI 7. HTML VÀ CẤU TRÚC TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Khái niệm và chức năng của ngôn ngữ HTML.
- Khái niệm thẻ HTML, phân tử HTML.
- Cấu trúc trang web.
- Phần mềm soạn thảo HTML.

2. Năng lực

- Hiểu khái niệm và chức năng của ngôn ngữ HTML.
- Hiểu cấu trúc thẻ HTML, phân tử HTML, nhận dạng được thẻ HTML và phân tử HTML trong ví dụ cụ thể.
- Hiểu và giải thích được cấu trúc trang web.
- Biết về các phần mềm soạn thảo HTML, các ưu nhược điểm của từng phần mềm, từ đó lựa chọn được phần mềm soạn thảo phù hợp với nhiệm vụ và điều kiện thực tế.

3. Phẩm chất

- Hình thành ý thức trách nhiệm khi làm việc nhóm. Rèn tính cẩn thận, kiên trì, chăm chỉ học hỏi để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Lưu ý triển khai dạy học Chủ đề 4:

- GV có thể thực hiện bài giảng tùy theo điều kiện vật chất cụ thể của nhà trường. Trừ các tiết học thực hành HS bắt buộc học và thực hành trên phòng máy, còn tiết lí thuyết thì có nhiều lựa chọn, ví dụ:
 - Nếu lớp học không có máy tính thì GV sẽ dạy hoàn toàn trên bảng (viết lệnh mà không cần máy tính).
 - Nếu GV có máy tính + máy chiếu thì có thể giảng dạy và thực hiện lệnh trực tiếp trên máy tính, chiếu cho cả lớp theo dõi.
 - GV có thể cho phép HS dùng điện thoại thông minh để viết các đoạn mã HTML trên các trang web đã đề cập trong SGK.
- Nếu GV dạy lí thuyết trên phòng máy thì HS có thể thực hành ngay các lệnh mà GV thao tác trên máy tính của mình.

- Việc thực hành viết các đoạn mã đơn giản giúp HS hiểu bài nhanh hơn và ghi nhớ tốt hơn các kiến thức mới được học.
- Thường với mỗi nội dung lí thuyết GV nên thực hiện hai công việc: soạn thảo trang HTML hoặc một phần hoặc các phần tử HTML độc lập; xem kết quả thể hiện code HTML trên trình duyệt. Điều này giúp cho HS có thể thấy ngay kết quả công việc đang thực hiện, vừa giúp minh hoạ trực quan, dễ dàng sửa chữa, vừa tạo động lực cho HS.
- GV cần chuẩn bị trước các ví dụ minh hoạ, khi dạy trên lớp không cần gõ lại code, chỉ cần mở cho HS xem kết quả, điều này sẽ giúp quá trình giảng dạy nhanh và hiệu quả hơn.

GV chuẩn bị:

SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.

Một số ví dụ các tệp HTML có cấu trúc đầy đủ.

HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (10 phút)

a) Mục tiêu:

- Khởi gợi nhu cầu tìm hiểu bản chất của một vấn đề quen thuộc, từ đó HS thấy được sự cần thiết phải tìm hiểu các kiến thức mới bổ sung cho hiểu biết của bản thân.
- Tạo không khí hứng khởi khi bắt đầu tiết học.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đề cập việc HS quen thuộc với nhiều trang web trong các hoạt động hàng ngày. GV đưa ra các câu hỏi khơi gợi vấn đề.
- Sau khi hoàn thành nội dung 1, GV nêu lại các câu hỏi trong phần khởi động, liên hệ với nội dung vừa tìm hiểu, yêu cầu HS trả lời nhanh.

Nội dung 1:

Cho 1 từ khoá: “HTML” và “Trang web”, HS nêu tất cả những gì đã biết về 2 từ khoá này.

Nội dung 2: Các câu hỏi khởi động trong SGK/39

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi, HS trả lời trên ứng dụng Menti.com.
- HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi nội dung 2.

Kết quả:

ND1. HS có thể trả lời bằng nhiều cụm từ khoá khác nhau.

ND2. Do HS trả lời (trang web giới thiệu bản thân, giới thiệu nhà trường, địa phương, chia sẻ kiến thức trong lĩnh vực nào đó, phục vụ công việc, quảng cáo,...).

3. Báo cáo, thảo luận

- GV chia sẻ câu trả lời của HS. Ghi nhận các hiểu biết của HS, những ý kiến của HS đúng, nhiều HS trả lời đúng, GV nhắc lại và khen ngợi. Các ý kiến chưa chính xác GV ghi chú lại, sẽ kiểm tra tính đúng đắn của các ý kiến đó qua các nội dung học tập sau đây.
- Với các câu trả lời nhanh trong phần khởi động, HS có thể có câu trả lời đúng/ chưa đúng, GV lấy đó là cơ để dẫn dắt vào bài.

4. Kết luận

- Cần hiểu về HTML để tạo trang web.
- GV giới thiệu tổng quát về chủ đề 4: nội dung khái quát, phương pháp học lí thuyết và thực hành, phần mềm cần dùng để giúp HS định hướng mục tiêu học tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu ngôn ngữ HTML và các thẻ và phân tử HTML (30 phút)

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận biết được một số khái niệm, định nghĩa về trang web, thẻ HTML và phân tử HTML.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động 1, SGK trang 39.
- Sau khi hoàn thành hoạt động 1 GV chia HS thành 3 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn lại chia thành các nhóm nhỏ (4 HS), mỗi nhóm tham khảo SGK tìm hiểu các nội dung được giao theo các câu hỏi gợi ý. Mỗi nhóm tóm tắt nhanh vào vở và chuẩn bị báo cáo trước lớp.
- Sau khi chốt kết quả nội dung 2, GV giao nhiệm vụ HS trả lời các câu hỏi tự luyện trong SGK/41.

Nội dung

1. Hoạt động 1 (SGK trang 39)

2. HS đọc SGK, tìm hiểu các nội dung:

- HTML là gì?
- Thẻ đánh dấu HTML:
 - Cấu trúc
 - Ví dụ
 - Phân loại thẻ
- Phân tử HTML:
 - Ý nghĩa
 - Cấu trúc
 - Ví dụ

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi trong hoạt động 1. HS có thể đưa ra nhận xét về nội dung, các từ khóa giống nhau,...

- HS hoạt động nhóm, trả lời câu hỏi 2.
- GV quan sát, hỗ trợ các nhóm, tìm ra nhóm có câu trả lời đúng và đủ nhất, nhóm có câu trả lời khác biệt, cần trao đổi.
- HS trả lời các câu hỏi tự luyện trang 41.

Kết quả:

1. Hoạt động 1 (SGK/39)

2. Trang web và HTML

❖ **HTML** – Hypertext Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, là một bộ quy tắc dùng để thiết lập cấu trúc và hiển thị nội dung trang web.

❖ **Trang web** được thiết lập từ các tệp văn bản viết bằng ngôn ngữ HTML có phần mở rộng .html hoặc .htm.

❖ Thẻ đánh dấu HTML (tag):

○ Mỗi thẻ có tên riêng, có ý nghĩa nhất định trong định dạng nội dung.

○ Cấu trúc: <ten thẻ>[</ten thẻ>]

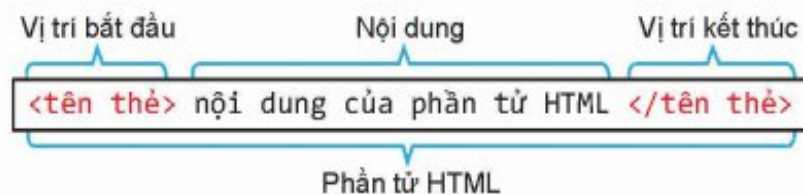
○ Ví dụ:

○ Phân loại thẻ:

▪ Thẻ đơn (VD <hr/>,
, ...)

▪ Thẻ đôi (VD <p></p>, <h1></h1>)

❖ Phân tử HTML:



○ Cấu trúc:

○ Ví dụ 1: Phần tử HTML đầy đủ

○ Ví dụ 2: Phần tử HTML chỉ bao gồm thẻ đơn và nội dung

Chú ý:

- Các phần tử HTML có thể lồng nhau, phần tử bên trong là phần tử con, bên ngoài là phần tử cha.

- Phần tử chú thích <!-- Đây là dòng chú thích -->

- Dòng đầu tệp HTML <!DOCTYPE html> không phải là 1 phần tử; có vai trò thông báo kiểm của tệp là html và không được xem là phần tử HTML.

3. Các câu hỏi tự luyện trong SGK/128.

C1. Văn bản hình 17.1 có 9 phần tử HTML.

C2. Sự giống nhau và khác nhau giữa thẻ HTML và phần tử HTML.

Giống nhau	Khác nhau
- Điều là các khái niệm cơ bản liên quan đến trang web.	- Thẻ HTML bản thân là các từ khoá đặc biệt đóng vai trò cốt lõi của ngôn ngữ HTML. Phần tử HTML

- Điều là các thành phần cơ bản của các trang web.	bao gồm cả thẻ HTML + nội dung tác dụng của thẻ này.
- Điều có tác dụng định dạng nội dung của văn bản của trang web.	- Thẻ HTML có tác dụng xác định một định dạng cụ thể. Phần tử HTML đóng vai trò các đơn vị định dạng của toàn bộ trang web.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời 1 số HS nhận xét về mã nguồn trong HĐ1/39. GV ghi lại các ý kiến.
- GV nhận xét và giải thích một số ý kiến. Dựa trên ví dụ HĐ1/39, GV đồng thời chỉ ra mã nguồn trang web, ngôn ngữ HTML, trình duyệt, kết quả trên trình duyệt (xác nhận câu trả lời cho các câu hỏi phần khởi động).
- GV mời một số nhóm chia sẻ kết quả hoạt động nhóm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV lấy lại ví dụ Hình 7.1, yêu cầu HS chỉ ra trên ví dụ: các thẻ <html>, <title>, <body>, <h1>, <p>, <div>, <hr>, thẻ lồng nhau, thẻ đơn, thẻ đôi; phần tử HTML, vai trò của dòng đầu tiên của tệp HTML có dạng <!DOCTYPE html> , chú thích.
- GV chốt kiến thức trong hộp kiến thức trang 41.
- GV cho điểm các nhóm báo cáo, cho điểm cộng khuyến khích các câu hỏi/ nhận xét từ các nhóm khác.

4. Kết luận

- Chốt lại các kiến thức mục 1.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cấu trúc trang web (10 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh nắm được cấu trúc trang web.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu câu hỏi 3. HS suy nghĩ trả lời.
- GV giới thiệu cấu trúc cơ bản của tệp HTML. HS nghe giảng.
- GV nêu 1 ví dụ khác. Yêu cầu HS chỉ ra cấu trúc tệp ví dụ.

Nội dung:

3. Quan sát Hình 7.2 trang 41, tệp newpage.HTML, chỉ ra các thẻ mở, thẻ đóng, thẻ đơn, thẻ đôi? Vị trí các thẻ lồng nhau được sắp xếp như thế nào?

4. Cấu trúc cơ bản của tệp HTML?

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi 3.
- HS lắng nghe GV giảng giải cấu trúc trang web.
- HS vận dụng kiến thức tiếp thu được, chỉ ra cấu trúc trang web trên ví dụ.

Kết quả:

3. Ví dụ tệp newpage:

- Thẻ mở `<html>` ... thẻ đóng `</html>`

...

- Thẻ đơn `<meta...>`, `<hr>`, còn lại là thẻ đôi
- Các phần tử nằm trong phần tử khác ã viết lùi vào bên phải. Các thẻ đóng và mở của cùng 1 thẻ viết thẳng nhau.

4. Cấu trúc trang web

(Ví dụ Hình 7.3, trang 42)



(Giải thích từng thành phần)

❖ Ví dụ

- ❖ Cấu trúc cơ bản của tệp HTML có dạng như một cây thông tin các phần tử HTML có quan hệ cha con (lồng nhau). Gốc của cây HTML là phần tử `<html>`

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ câu trả lời 3, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV hỏi mở rộng: thẻ `body` có mấy phần tử? là những phần tử nào?
- GV mời HS nhận dạng cấu trúc của ví dụ.
- GV chốt kiến thức về mô hình cây của trang web.

4. Kết luận

- Cấu trúc cơ bản của trang web: đủ các phần, nhưng trong mỗi phần có thể có một hoặc nhiều phần tử tùy vào mục đích thiết kế.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về các phần mềm soạn thảo HTML (30 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết có nhiều phần mềm soạn thảo tệp HTML, ưu nhược điểm của từng phần mềm ã HS lựa chọn phần mềm phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.

- Quy trình soạn thảo, lưu trữ và xem kết quả hiển thị tệp HTML.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giới thiệu cho HS sơ lược về các phần mềm soạn thảo tệp HTML: Tổng quan, cách mở tệp, soạn thảo, lưu tệp, xem kết quả hiển thị trên trình duyệt.
- GV yêu cầu HS thực hành trải nghiệm soạn thảo tệp HTML Hình 7.5 trên các phần mềm soạn thảo:
 - Với công cụ offline: notepad, Sublime Text
 - Với công cụ online: w3school.com
- Sau khi thực hành HS trả lời câu hỏi: So sánh các phần mềm soạn thảo tệp HTML, rút ra ưu, nhược từng loại phần mềm. Em lựa chọn phần mềm nào để sử dụng trong tương lai?
- GV nêu câu hỏi tự luyện 1 để củng cố.

Nội dung:

5. Các phần mềm soạn thảo tệp HTML:

- Notepad
- Notepad ++
- Sublime Text
- Công cụ online: w3school.com, tutorialspoint.com.

6. Trải nghiệm sử dụng các phần mềm soạn thảo tệp HTML

7. Câu hỏi tự luyện

2. Tổ chức thực hiện:

- HS nghe giảng.
- HS thực hiện nhiệm vụ soạn thảo tệp HTML Hình 7.6 trên các phần mềm soạn thảo khác nhau.
- Sau khi thực hành xong HS rút ra ưu nhược điểm của từng phần mềm và kết luận.
- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi tự luyện 1.

Kết quả:

Quy trình: soạn thảo tệp HTML và lưu tệp và hiển thị kết quả trên trình duyệt web.

5. Các phần mềm soạn thảo tệp HTML

- Notepad: Soạn thảo tệp, không định dạng, có sẵn trên windows.
- Sublime Text: Miễn phí, mã nguồn mở, có màu sắc phân biệt đối tượng, tự động thêm thẻ đóng khi viết thẻ mở.
- Notepad ++: tương tự Sublime Text

Công cụ a,b,c: sau khi soạn thảo và lưu tệp HTML xong, cần nhấp nút phải chuột vào tệp và Open with Browser để xem kết quả.

d) Công cụ online: w3school.com, tutorialspoint.com: Không cần cài đặt, hiển thị kết quả ngay khi người dùng chọn Run, có màu sắc phân biệt và gợi ý câu lệnh.

6. Thực hành

7. Câu hỏi tự luyện

Câu 1: Phần mềm soạn thảo HTML: a) c) f); Trình duyệt: b) d) e) g) h)

Câu 2: Đã trả lời qua hoạt động trên.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV đưa yêu cầu HS lần lượt thực hành soạn thảo tệp trên 3 phần mềm. Với mỗi nội dung GV yêu cầu 1 số HS chia sẻ kết quả, đồng thời đưa ra nhận xét về tính tiện lợi của phần mềm.
- Sau khi HS thực hành xong, HS nêu các ý kiến về ưu nhược điểm sử dụng các phần mềm soạn thảo. GV ghi nhận.
- GV chốt các ưu nhược điểm. Chốt: nếu có Internet, nên sử dụng công cụ online w3school.com: tiện lợi, trực quan, không có Internet nên dùng Sublime Text.
- GV mời HS trả lời câu hỏi tự luyện 1, giải thích.

4. Kết luận

Có nhiều công cụ hỗ trợ soạn thảo tệp HTML, tùy trường hợp để lựa chọn công cụ phù hợp.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 5. Luyện tập

(Đã tích hợp trong hoạt động 3)

Hoạt động 6. Vận dụng (10 phút)

a) Mục tiêu

- Tạo điều kiện cho HS tìm hiểu thêm các trang web hỗ trợ soạn thảo.
- HS vận dụng các kiến thức đã học giải quyết bài toán thực tế.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu yêu cầu vận dụng 1, có thể gợi ý HS tìm hiểu một số trang web sau: (HS tìm hiểu ở nhà)

https://www.w3schools.com/tryit/tryit.asp?filename=tryhtml_hello

<https://onlinehtmleditor.dev/>

<https://htmlcodeeditor.com/>

- GV nêu yêu cầu vận dụng 2 (HS thực hiện trên lớp nếu còn thời gian. HS nào hoàn thành nhiệm vụ GV cho điểm, HS nào chưa hoàn thiện có thể tiếp tục hoàn thiện ở nhà):
 - GV giới thiệu mục đích bài thực hành.
 - Cùng HS phân tích các yêu cầu của bài: Các thành phần, dùng thẻ nào cho phần nội dung nào, chèn ảnh (gợi ý cách dùng thẻ img để chèn ảnh).

2. Tổ chức thực hiện

- Vận dụng 1: HS nghe gợi ý, thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- HS cùng GV phân tích yêu cầu nhiệm vụ vận dụng 2.
- HS thực hành tạo sản phẩm.

3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ sản phẩm đã hoàn thiện.
- GV góp ý.

4. Kết luận

- Nhắc HS tiếp tục hoàn thiện sản phẩm ở nhà.
- Chuẩn bị các bài học tiếp

BÀI 8. ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Cấu trúc khai báo thuộc tính của thẻ.
- Các thẻ định dạng văn bản: thẻ định dạng tiêu đề, thẻ định dạng đoạn, thẻ định dạng kiểu chữ, phong chữ.

2. Năng lực

- Hiểu được ý nghĩa của thuộc tính thẻ.
- Phát hiện được các thẻ có thuộc tính thông qua cấu trúc.
- Hiểu được các thành phần khác nhau của văn bản cần có kiểu định dạng khác nhau, phù hợp và giúp nhấn mạnh nội dung.
- Biết được cấu trúc các thẻ định dạng văn bản.
- Sử dụng được các thẻ HTML định dạng được tiêu đề, đoạn văn, phong chữ và kiểu chữ cho văn bản.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Chăm thận, tỉ mỉ khi viết các mã lệnh HTML.
- Hình thành tư duy logic phân tích yêu cầu cần đạt để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên chuẩn bị:

- SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
- Chuẩn bị các ví dụ, hình ảnh minh họa kết quả.

Học sinh: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

- Tiết lí thuyết: Hoạt động 1, 2, 3, 4.
- Tiết thực hành: Hoạt động 5, 6, 7.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (3 phút)

- a) Mục tiêu: HS thấy được tác dụng của việc trình bày một văn bản đẹp.
- b) Tổ chức thực hiện
 - GV nêu tình huống khởi động trong SGK.
 - HS suy nghĩ trả lời.
 - Từ câu trả lời của HS, GV phân tích để thấy tác dụng của việc trình bày một văn bản: đúng quy cách, đẹp, thu hút người xem tập trung vào các nội dung quan trọng. GV dẫn dắt vào nội dung bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về các thuộc tính của thẻ (10 phút)

- a) Mục tiêu: HS hiểu được ý nghĩa, tác dụng và cách khai báo thuộc tính thẻ.
- b) Tổ chức thực hiện
 - # 1. Chuyển giao nhiệm vụ
 - GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động 1 (SGK/46).
 - GV đặt câu hỏi H2.
 - GV đặt câu hỏi H3.
 - GV giảng giải, lấy thêm ví dụ về thẻ kèm thuộc tính. Với mỗi ví dụ, GV mời HS xác định các thuộc tính thẻ và HS khác nhận xét.

Nội dung:

H1. Hoạt động 1 (SGK/46): nhận dạng thẻ có thuộc tính

H2. Tác dụng của thuộc tính của thẻ.

H3. Cách khai báo thuộc tính thẻ.

H4. Một số ví dụ về thẻ có thuộc tính.

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, phân tích ví dụ trong bài học trước.
- HS tham khảo SGK trả lời câu hỏi H2.

Kết quả:

TL1: HS chỉ ra trên tệp newpage.html thẻ có thuộc tính là thẻ

```
<meta charset = “utf-8”>
```

TL2: Thuộc tính của thẻ có tác dụng bổ sung thông tin, làm rõ các điều khiển được thẻ chỉ định.

TL3: Cách khai báo thuộc tính thẻ:

- Một thẻ có thể có hoặc không có thuộc tính; có thể có một hoặc nhiều thuộc tính.
- Thuộc tính thẻ được đặt trong thẻ bắt đầu, sau tên thẻ.
- Cú pháp

```
<Tên_thẻ Thuộc_tính_1 = “giá_trị_1” Thuộc_tính_2 = “giá_trị_2”> Nội_dung  
</Tên_thẻ>
```

TL4. Ví dụ

Ví dụ:

```
<ul style="list-style-type:square">
```

```
<table style="width:80%;height:400px">
```

```
<table id="CLBTT" border="1">
```

```
<video src="videos/war_is_over.mp4" width="300" height="250" autoplay>
```

Chỉ ra tên thẻ, thuộc tính, giá trị thuộc tính tương ứng.

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau 2 phút, GV mời một số HS đưa ra nhận xét. HS có thể dễ dàng trả lời câu hỏi H1 vì chỉ có 1 thẻ có thuộc tính và khác biệt hẳn so với các thẻ khác.
- GV mời một số HS trả lời câu hỏi H3. GV đặt các câu hỏi giúp HS hiểu sâu:
 - o Các thẻ có bắt buộc có thuộc tính không?
 - o Vị trí thuộc tính đặt ở đâu.
 - o Chỉ ra trên ví dụ bài 7 đâu là tên thẻ, đâu là thuộc tính.
 - o GV tổng kết câu trả lời H3
- Trong khi phân tích ví dụ bổ sung, mục đích là để HS xác định đâu là thuộc tính thẻ và giá trị của thuộc tính, không cần hiểu cả câu lệnh có ý nghĩa gì

4. Kết luận

Chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về các thẻ định dạng văn bản (30 phút)

3.1. Tìm hiểu về các thành phần của văn bản và đặc điểm về cách định dạng các thành phần văn bản. (5 phút)

a) Mục tiêu: HS xác định được các thành phần của văn bản thông thường. Nhận dạng được cách định dạng cho từng thành phần đó.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia nhóm HS (3 HS) và giao nhiệm vụ cho HS.

Nội dung:

Mỗi nhóm HS tìm hiểu về một thể loại văn bản: thơ, truyện ngắn, bài báo, bài nghiên cứu, bài học trong SGK.

Với mỗi thể loại văn bản, xác định các thành phần trong văn bản đó, các thành phần đó thường được trình bày như thế nào?

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm 2 người, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.
- GV gợi ý HS tìm điểm chung giữa các văn bản trong thể loại, liên hệ các kiến thức đã biết về trình bày văn bản trong MS Word đã học.

Kết quả:

Thành phần văn bản và cách định dạng các thành phần.

- Tiêu đề: Định dạng đậm, căn giữa.
- Các đề mục: Tùy theo cấp khác nhau thì định dạng cỡ chữ to nhỏ khác nhau.
- Các đoạn văn bản: xuống dòng, lùi đầu dòng, căn lề.
- Các nội dung cần nhấn mạnh có định dạng đặc biệt: in đậm, nghiêng, màu sắc khác, cỡ chữ lớn...

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau 2 phút HS thảo luận, GV mời một số nhóm chia sẻ câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

4. Kết luận

- GV đánh giá câu trả lời của HS, dẫn dắt tới các nội dung bài học tương ứng.

3.2. Tìm hiểu cách định dạng các thành phần trong văn bản (10 phút)

a) Mục tiêu

- Học sinh biết được cấu trúc các thể định dạng văn bản: thể định dạng tiêu đề, định dạng đoạn văn bản, định dạng kiểu chữ và phông chữ.
- Sử dụng được các thể định dạng để định dạng văn bản theo yêu cầu cụ thể.
- Học sinh lựa chọn được công cụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

b) Tổ chức thực hiện

❖ Định dạng tiêu đề và đoạn văn bản

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 2 HS, GV yêu cầu HS đọc hiểu mục 2, 3 trong SGK trang 47, 48 và hoàn thành **Phiếu học tập 1** (phụ lục)

2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc cá nhân (5 phút), đọc SGK.
- HS trao đổi nhóm, nghiên cứu nội dung trong phiếu học tập, vận dụng kiến thức vừa đọc được, hoàn thiện nội dung trong phiếu học tập (điền vào file/phiếu giấy). Kết quả như **Kết quả phiếu học tập 1** (phụ lục)
- Giáo viên quan sát, hỗ trợ HS, GV chú ý các nhóm có câu trả lời khác biệt.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV hướng dẫn HS nộp file trên padlet, GV gọi ngẫu nhiên một số nhóm trả lời (share trên máy HS khác) và giải thích câu trả lời, mỗi nhóm trả lời 1 ý. Trường hợp HS điền phiếu giấy, GV cho HS trao đổi phiếu và kiểm tra chéo cho nhau.
- GV mời các nhóm có ý kiến đặc biệt bổ sung, nêu ý kiến, nhận xét.
- Giáo viên minh họa các nội dung qua ví dụ cụ thể và kết quả đạt được.

4. Kết luận: GV chốt kiến thức

❖ Định dạng đặc biệt của chữ (10 phút)

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc hiểu mục 3 trong SGK trang 47, 48 và hoàn thiện **Phiếu học tập 2**.

2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc nhóm đôi, đọc SGK (5 phút), trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập.
- Kết quả như **Kết quả phiếu học tập 2** (phụ lục)

3. Báo cáo, thảo luận

- GV chữa nhanh phiếu học tập (trình chiếu các câu hỏi, HS trả lời nhanh).
- GV minh họa các kiến thức thông qua các ví dụ.

4. Kết luận

- GV chốt kiến thức, nhấn mạnh các nội dung quan trọng:
 - o Nhấn mạnh sự khác nhau giữa **
** và **<p>**; thẻ **<div>**, **** và **<p>**;
 - o Nhấn mạnh sự khác nhau về ý nghĩa của thẻ ****, **** và ****, **<i>**.
 - o Trong HTML5 không hỗ trợ thẻ ****, vì vậy việc định dạng phong sử dụng thẻ **style**.
- GV cho điểm các nhóm báo cáo, cho điểm cộng các nhóm có nhận xét, bổ sung.
- Giáo viên tổng kết lại hoạt động, chú ý HS GV đánh giá về thái độ làm việc, cách thức tiến hành hoạt động nhóm và kết quả hoạt động nhóm.

Hoạt động 4. Luyện tập 1

a) **Mục tiêu:** củng cố các kiến thức về định dạng văn bản cho HS.

b) **Tổ chức hoạt động:**

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn lại HS cách tạo file, hiển thị trên trình duyệt để kiểm tra kết quả.
- GV giao từng nhiệm vụ: Câu hỏi tự luyện trang 48, 50
- GV yêu cầu HS suy luận dựa trên kiến thức vừa được học để trả lời.

#2. Tổ chức thực hiện: - HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.

#3. Báo cáo kết quả, thảo luận: GV mời các HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Kết quả:

➤ Câu hỏi tự luyện trang 48

Câu 1: Nhận xét về khoảng cách giữa các dòng: một cách mặc định, khi sử dụng thẻ **br**, khoảng cách giữa hai dòng nhỏ hơn so với thẻ **p**

Câu 2: Thêm thẻ **<hr>** vào sau dòng đầu tiên

➤ Câu hỏi tự luyện trang 50

Kiểu 1 có cỡ chữ to hơn kiểu 2 (15px so với 10px) và được gạch chân.

#4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét về mức độ hiểu bài của HS.

Hoạt động 5. Thực hành định dạng văn bản và phong chữ (25 phút)

a) Mục tiêu

HS biết cách định dạng một văn bản đơn giản có cấu trúc gồm một số thành phần khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ thực hành (Mục 4, SGK/50): *Viết đoạn mã HTML để trình bày đoạn văn bản trong Hình 8.3 (SGK)*
- GV yêu cầu HS phân tích các thành phần trong văn bản, định hướng cách định dạng.
- GV phân tích các thành phần của đoạn văn bản: Tiêu đề - đoạn. GV nhấn mạnh để HS nắm được: cả bước 3 (dòng 6, 7, 8, 9) là một đoạn. Do vậy chỉ xuống dòng bằng thẻ **br**, không dùng các thẻ **p** mới.

2. Tổ chức thực hiện

- Nghiên cứu nhiệm vụ, cùng GV phân tích nhiệm vụ và định hướng cách thực hiện.
- HS thực hành tạo sản phẩm theo các bước hướng dẫn (15 phút)
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả: *Viết được đoạn mã hiển thị kết quả như hình 8.3*

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả, HS khác nhận xét. GV hướng dẫn sửa lỗi (nếu có).

4. Kết luận: Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 6: Luyện tập 2 (15 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng các kiến thức đã học, lựa chọn được công cụ phù hợp để thực hiện nhiệm vụ

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên nêu nhiệm vụ luyện tập (SGK/51).
- Luyện tập 1: GV cho HS phân tích câu hỏi, sau đó, thực hiện và kiểm tra kết quả.
- Luyện tập 2: GV cho HS phân tích các thành phần trong văn bản yêu cầu, dự kiến cách thực hiện.

#2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi, thực hành kiểm chứng.

Kết quả:

Luyện tập 1: Ý chính của câu là làm nổi bật sự khác nhau về ý nghĩa của 3 thẻ. Do vậy nên đặt thêm định dạng kiểu chữ hoặc chỉnh màu nổi bật cho các tên thẻ và hai từ “nội dung” và “in đậm”.

Lưu ý: ở đây đề cập đến đặc điểm chung của thẻ strong và em là nhấn mạnh nội dung, không đề cập đến hiển thị in đậm (strong) hay in nghiêng (em).

Luyện tập 2: Đoạn chương trình có thể viết như sau:

```
1 <p>INTERNET TỐC ĐỘ CAO </p>
2 <p><i>Dịch vụ Internet tốc độ cao là dịch vụ Internet cấp quang chất
   lượng cao, ổn định, giá cả hợp lí.</i><p>
3 <p><strong>Các tính năng nổi bật:</strong></p>
4 <p>Tốc độ siêu cao từ 150 MBps trở lên</p>
5 <p>Lắp đặt nhanh chóng trong 24 h</p>
6 <p>Phù hợp với cá nhân/Hộ gia đình</p>
7 <p>Tặng Modem 2 băng tần</p>
8 <p>Miễn phí lắp đặt</p>
9 <p>Hỗ trợ 24/7</p>
```

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi, HS khác bổ sung, nhận xét.
- GV đặt câu hỏi mở rộng: Hãy đề xuất các định dạng khác giúp văn bản đẹp hơn?
- HS đề xuất các ý tưởng, GV khuyến khích HS thực hiện các ý tưởng có thể thực hiện bằng kiến thức của bài.

#4. Kết luận

- Các thông tin phân chân trang trong mỗi trang web rất cần thiết. Cần được trình bày ngắn gọn, dễ nhìn.

Hoạt động 7. Vận dụng (2 phút)

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức được học giải quyết bài toán thực tế.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ vận dụng, khuyến khích HS vận dụng kiến thức đã học và tham khảo các kiến thức khác để thực hành.

2. Tổ chức thực hiện: HS thực hiện ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

PHIẾU HỌC TẬP 1

Nghiên cứu cú pháp, xem xét ví dụ và quan sát kết quả, điền vào nội dung còn thiếu:

Nội dung	Cú pháp	Đặc điểm	Ví dụ	Kết quả
Định dạng tiêu đề	Tiêu đề 1 Tiêu đề 2 Tiêu đề 3 Tiêu đề 4 Tiêu đề 5 Tiêu đề 6	- Các thẻ từ <h1>...<h6>: để định dạng các tiêu đề theo cấp độ từ ... đến... - Các tiêu đề được định dạng bởi thẻ <h1> ...<h6> có cỡ chữ ... dần.	Tin học 12 Phần chung Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức 1. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet 3. Thiết bị mạng	
Định dạng đoạn văn bản	Nội dung	- Hiện thị nội dung đoạn văn bản trên ... mới, có khoảng cách với các đoạn trước và sau nó. - Nội dung đoạn có thể chứa: Không chứa... - Nội dung được hiển thị dàn trải trên trang, phù hợp với trình bày các nội dung dài, nhiều chữ.	Ví dụ	Kết quả
	 	- Tác dụng:....	Ví dụ	Kết quả
	<hr>	- Tác dụng:...	Ví dụ	Kết quả
	Nội dung	- Tạo khối (khung) chứa nội dung. Khối bắt đầu trên dòng mới. - Ý nghĩa Dễ dàng sắp xếp các nội dung.	Ví dụ	Kết quả
	 Nội dung 	- Tạo khối chứa nội dung, đặt trên cùng dòng đang viết.		

KẾT QUẢ PHIẾU HỌC TẬP 1

Nội dung	Cú pháp	Đặc điểm	Ví dụ	Kết quả
Định dạng tiêu đề	Tiêu đề 1 Tiêu đề 2 Tiêu đề 3 Tiêu đề 4 Tiêu đề 5 Tiêu đề 6	- Các thẻ từ <h1>...<h6>: để định dạng các tiêu đề theo cấp độ từ cao đến thấp - Các tiêu đề được định dạng bởi thẻ <h1> ...<h6> có cỡ chữ giảm dần .	Ví dụ	Kết quả
Định dạng đoạn văn bản	Nội dung	- Hiện thị nội dung đoạn văn bản trên dòng mới, có khoảng cách với các đoạn trước và sau nó. - Nội dung đoạn có thể chứa: văn bản, hình ảnh, phần tử khác . Không chứa tiêu đề - Nội dung được hiển thị dàn trải trên trang, phù hợp với trình bày các nội dung dài, nhiều chữ.	Ví dụ	Kết quả
	 	- Xuống dòng	Ví dụ	Kết quả
	<hr>	- Tạo đường kẻ ngang trên trang web.		
	Nội dung	- Tạo khối (khung) chứa nội dung. Khối bắt đầu trên dòng mới. - Ý nghĩa: Dễ dàng sắp xếp các nội dung.	Ví dụ	Kết quả
	Nội dung	- Tạo khối chứa nội dung, đặt trên cùng dòng đang viết.		

PHIẾU HỌC TẬP 2

Câu 1. Thẻ giúp định dạng kiểu chữ

- a. Chữ thường **b. Chữ đậm** c. Chữ nghiêng
Chữ gạch chân

d .

Câu 2. Cú pháp định dạng “nội dung” gạch chân sau đây đúng hay sai?

<u> nội dung <u>

- a. Đúng **b. Sai**

Câu 3. Với mỗi đáp nhận định sau, chọn Đúng/Sai

- a. Có 3 thẻ định dạng kiểu chữ là , , <u> à S
b. Để giảm cỡ chữ văn bản, ta dùng thẻ <sup> à S
c. Thẻ và thẻ đều định dạng chữ đậm à Đ

Câu 4. Xác định kết quả của câu lệnh sau:

<p> H₂O</p>

- a. H₂O b. H2O c. H₂o d. H²O

Câu 5. Cho văn bản gốc và kết quả.

Văn bản gốc

Kết quả

Nội dung 1
Nội dung 2
Nội dung 3

Nội dung 1
Nội dung 2
Nội dung 3

Cho các lệnh sau:

<p style = "color:..."> Nội dung 1 </p>

<p style = ".....:Time New Roman"> Nội dung 2 </p>

<p = ".....:large"> Nội dung 3 </p>

Yêu cầu: điền vào các câu lệnh để được kết quả như văn bản kết quả.

BÀI 9. TẠO DANH SÁCH, BẢNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Ý nghĩa của danh sách và bảng trong trình bày văn bản.
- Cách tạo danh sách và bảng trong trang web

2. Năng lực

- Hiểu được ý nghĩa của danh sách và bảng trong trình bày văn bản.
- Biết được cấu trúc các thẻ tạo danh sách và tạo bảng.
- Sử dụng được các thẻ tạo được danh sách và bảng.
- Xác định được kiểu danh sách phù hợp với yêu cầu đề ra.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cẩn thận, tỉ mỉ khi viết các mã lệnh HTML.
- Hình thành tư duy logic phân tích công việc phức tạp thành các công việc đơn giản để thực hiện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
- SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
- Chuẩn bị các ví dụ về danh sách, hình ảnh minh họa kết quả.
- Chuẩn bị ví dụ về bảng với các cột và hàng đã gộp.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (3 phút)

- Mục tiêu:
 - HS thấy được ý nghĩa của việc trình bày văn bản sử dụng danh sách và bảng.
- Tổ chức thực hiện
 - GV đưa ra 2 hình ảnh, hình ảnh 1: trang web gồm các đoạn văn bản viết dàn trải, hình ảnh 2: trang web ban đầu được định dạng có sử dụng danh sách và bảng. GV đặt câu hỏi: so sánh hình ảnh 1 và 2, chỉ ra các điểm khác biệt trên 2 hình? Việc trình bày văn bản như hình 2 có ưu điểm gì?
 - HS quan sát, suy nghĩ trả lời, rút ra lợi ích của trình bày văn bản sử dụng danh sách và bảng (làm cho văn bản rõ ràng, dễ nhìn, khoa học).
 - GV giao nhiệm vụ HS đọc và phân tích ví dụ trong bài trước (hình 8.3 trang 50).
 - HS suy nghĩ trả lời.
 - Sau 2 phút, GV mời một số HS đưa ra nhận xét. GV tổng kết câu trả lời: Các bước làm có thể đánh số tự động; 3 trường hợp của kết luận có thể thay đổi dấu cộng đầu dòng bằng kí tự khác đẹp hơn.

- GV dẫn dắt vào nội dung bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách tạo danh sách (20 phút)

a) Mục tiêu

- HS hiểu được cấu trúc của lệnh tạo danh sách trong trang web.
- Lựa chọn được loại danh sách phù hợp với các tình huống được đưa ra.
- Vận dụng lệnh tạo danh sách, tạo được danh sách theo yêu cầu.

b) Nội dung hoạt động:

Nội dung:

1. Cú pháp tạo danh sách có thứ tự và không có thứ tự + ví dụ.

2. Một số ví dụ văn bản cần trình bày kiểu danh sách, chọn kiểu danh sách phù hợp.

VB1. Danh sách các việc cần thực hiện trong ngày

VB2. Các bước giải bài toán

VB3. Danh sách các thành viên CLB thiết kế web

VB4. Các sở thích của HS.

3. Nếu không có thuộc tính type khi tạo danh sách, mặc định được đánh số và kí tự gì?

4. Viết lệnh tạo danh sách cho VB2 và VB4

5. Cú pháp danh sách mô tả + ví dụ

6. Câu hỏi tự luyện trang 53

c) Sản phẩm

Nội dung:

1. Cú pháp tạo danh sách có thứ tự và không có thứ tự + ví dụ.

Danh sách có thứ tự

`<ol type = “kiểu đánh số”>`

`<li> Mục thứ 1</li>`

...

`<li> Mục thứ n </li>`

`</ol>`

Trong đó:

Kiểu đánh số: “1”, “A”, “a”, “I”, “i”

Ví dụ: Hình 9.1 trang 52

Danh sách không có thứ tự

`<ul style = “list-style-type : kiểu kí tự”>`

`<li> Mục thứ 1</li>`

...

`<li> Mục thứ n </li>`

`</ul>`

Trong đó:

Kiểu kí tự: disc, circle, square, none

Ví dụ: Hình 9.2 trang 52

2. Một số ví dụ văn bản cần trình bày kiểu danh sách, chọn kiểu danh sách phù hợp.

VB1, VB4: danh sách không có thứ tự

VB2, VB3: danh sách có thứ tự

3. Nếu không có thuộc tính type khi tạo danh sách, mặc định được đánh số từ 1 và kí tự đầu dòng là dấu 

4. Lệnh tạo danh sách.

```
<h3> Các bước giải bài toán </h3>
```

```
<ol type = "1">
```

```
  <li> Xác định giả thiết, kết luận </li>
```

```
  <li> Xây dựng thuật toán </li>
```

```
  <li> Viết chương trình </li>
```

```
</ol>
```

5. Cú pháp danh sách mô tả + ví dụ (SGK/53)

```
<dl>
<dt> ... </dt> Tên mục 1 (chẳng hạn như một thuật ngữ hoặc một nhân)
<dd> ... </dd> Mô tả của mục 1 (định nghĩa của thuật ngữ hoặc mô tả cho nhân
tương ứng)
...
<dt> ... </dt> Tên mục n
<dd> ... </dd> Mô tả của mục n
</dl>
```

6. Câu hỏi tự luyện trang 53

Minh hoạ qua ví dụ.

```
<H3>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH WEBSITE</H3>
```

```
<OL TYPE="1">
```

```
  <LI><B> THIẾT KẾ WEBSITE </B>
```

```
    <OL TYPE = "a">
```

```
      <LI> Ngôn ngữ HTML & FrontPage</LI>
```

```
      <LI> Ngôn ngữ kịch bản JavaScript </LI>
```

```
      <LI> Media Flash MX</LI>
```

```
      <LI> Thiết kế giao diện PhotoShop</LI>
```

```
      <LI> Thiết kế WebSite Dreamweaver MX</LI>
```

```
    </OL>
```

```
  </LI>
```

```
  <LI><B> LẬP TRÌNH WEBSITE </B>
```

```
    <OL TYPE = "a">
```

```

<LI> Phân tích & Thiết kế CSDL</LI>
<LI> Lập trình CSDL ASP.NET & SQL Server</LI>
<LI> Quản trị Website</LI>
<LI><B>Đề tài tốt nghiệp </B></LI>
</OL>

</LI>
</OL>

```

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ.

- GV gợi ý HS liên hệ danh sách có thứ tự và danh sách không có thứ tự trên trang web tương tự danh sách numbering và bullets trong MS Word.
- GV giảng giải cú pháp tạo danh sách có thứ tự và danh sách không có thứ tự, lưu ý HS các từ khoá là viết tắt của cụm từ nào, ý nghĩa để giúp HS ghi nhớ chính xác.
- GV phân tích ví dụ Hình 9.1 dựa trên cú pháp và kết quả.
- GV yêu cầu HS phân tích ví dụ Hình 9.2
- GV nêu một số ví dụ văn bản cần trình bày kiểu danh sách. Yêu cầu HS xác định kiểu danh sách phù hợp.
- GV nêu yêu cầu 4. HS viết câu lệnh.
- GV nêu cú pháp tạo danh sách mô tả, nêu ví dụ. Yêu cầu HS chỉ ra các thành phần của cú pháp trong ví dụ.
- GV nêu yêu cầu viết thêm mô tả cho nội dung Sửa chữa, tương tự 2 nội dung đang có. HS viết câu lệnh.
- GV nêu chú ý.
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi tự luyện trang 53.

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, lần lượt trả lời các câu hỏi của GV, viết các câu lệnh theo yêu cầu.
- Lắng nghe GV phân tích các cú pháp và ví dụ.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS lần lượt trả lời các câu hỏi, các HS khác nhận xét.

4. Kết luận

- Chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cách thiết lập bảng trong trang web (20 phút)

a) Mục tiêu:

- HS hiểu và vận dụng cấu trúc tạo bảng trên trang web.

b) Nội dung

1. Cú pháp thiết lập bảng + ví dụ

2. Hiệu chỉnh bảng

- Thêm tiêu đề cho bảng
- Tạo khung cho bảng
- Điều chỉnh kích thước bảng
- Gộp ô

3. Cho ví dụ, xác định bảng kết quả.

c) Sản phẩm

1. Cú pháp thiết lập bảng + ví dụ (Hình 9.4 SGK)

Cú pháp:

```
<table>
<tr>
  <th>Tiêu đề cột 1</th>
  ...
  <th>Tiêu đề cột n</th>
</tr>
<tr>
  <td>Ô 1</td>
  ...
  <td>Ô n</td>
</tr>
<tr>
  <td>Ô 1</td>
  ...
  <td>Ô n</td>
</tr>
</table>
```

2. Hiệu chỉnh bảng

- Thêm tiêu đề cho bảng: <caption> Tiêu đề </caption>
- Tạo khung cho bảng: <table border = “độ_dày_viền kiểu_viền [màu_viền]”>
- Điều chỉnh kích thước bảng <table style = “width: 40%; height: 400px”>
- Gộp ô

3. HS vẽ ra bảng kết quả.

```
<table border="1">
  <tr>
    <th colspan="3">THÔNG TIN SINH VIÊN</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Trần Anh Đức</td>
    <td>03/08/1993</td>
    <td>Nam</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Kiều Thị Thu Hằng</td>
    <td>04/09/1991</td>
    <td>Nữ</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Vương Thị Lê Na</td>
    <td>06/10/1991</td>
    <td>Nữ</td>
  </tr>
</table>
```

à

THÔNG TIN SINH VIÊN		
Trần Anh Đức	03/08/1993	Nam
Kiêu Thị Thu Hằng	04/09/1991	Nữ
Vương Thị Lê Na	06/10/1991	Nữ

d) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giảng giải ví dụ Hình 9.4: cú pháp, kết quả à Đưa ra cú pháp tổng quát.
- GV yêu cầu HS viết câu lệnh thêm 1 dòng trong bảng, thêm 1 cột trong bảng.
- Với bảng kết quả đang có, GV phân tích về hình thức bảng tạo được à chưa đẹp à khó đọc à Lần lượt đưa ra các yêu cầu hiệu chỉnh bảng à giới thiệu ví dụ, kết quả hiệu chỉnh bảng.
- Giáo viên kiểm tra mức độ hiểu của HS bằng cách đưa ra các tình huống thay đổi một số chi tiết trong các ví dụ, yêu cầu HS xác định kết quả.
- Yêu cầu HS vận dụng, đọc hiểu đoạn mã lệnh cho trước, xác định kết quả.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS lắng nghe GV giảng giải ví dụ.
- HS áp dụng viết câu lệnh thêm dòng và cột.
- Nghe giáo viên giải thích các lệnh hiệu chỉnh bảng.
- HS đọc hiểu và dự đoán kết quả đoạn lệnh.

3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ các kết quả bài làm.

4. Kết luận

- GV đánh giá câu trả lời của HS.

Hoạt động 4. Thực hành tạo danh sách và bảng (35 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng kiến thức đã học để tạo danh sách có nhiều cấp, tạo bảng có gộp ô

b) Tổ chức hoạt động:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

❖ GV nêu nhiệm vụ 1 trang 55

- GV yêu cầu HS nghiên cứu trả lời các câu hỏi giúp HS hiểu đề bài và định hướng cách làm.

Câu hỏi:

1. Xác định các thành phần văn bản?
2. Tạo tiêu đề bằng cách nào?
3. Tạo danh sách có thứ tự bằng cách nào? Tạo các danh sách lồng nhau bằng cách nào?

- GV chốt các bước làm bài, như hướng dẫn trang 57, 58

❖ GV nêu nhiệm vụ 2 trang 56.

- GV yêu cầu HS tự nghiên cứu các bước hướng dẫn SGK, thực hành tạo bảng.

#2. Tổ chức thực hiện

❖ Nhiệm vụ 1:

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- HS thực hành tạo danh sách.

❖ Nhiệm vụ 2:

- HS tự thực hành tạo bảng như hướng dẫn
- GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hành.

#3. Báo cáo kết quả, thảo luận

- Sau mỗi nhiệm vụ, GV mời các HS chia sẻ kết quả thực hành. GV nhận xét, chỉnh sửa bài cho HS (nếu cần)

#4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét về ý thức và kết quả làm bài của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 5. Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết bài to

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ luyện tập.
- GV cùng HS phân tích yêu cầu.
- HS thực hành tạo sản phẩm.
- GV hướng dẫn HS: để chỉnh màu cho từng ô trong bảng, ta thêm phần các định thuộc tính cho từng ô muốn điều chỉnh.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả: *Đoạn mã chương trình ví dụ*


```

1 <table border="1">
2 <tr>
3     <th style="border:1px solid green" rowspan="2">Họ và tên</th>
4     <th style="border:1px solid green" colspan="3">Điểm thi</th>
5 </tr>
6
7 <tr>
8     <td style="border:1px solid red">Toán</td>
9     <td style="border:1px solid red">Vật Lí</td>
10    <td style="border:1px solid red">Hoá học</td>
11 </tr>
12 </table>

```

3. Báo cáo, thảo luận

- Hết thời gian làm bài, GV mời HS chia sẻ kết quả. GV chia sẻ kết quả mẫu, HS tự đối chiếu với chương trình của mình và điều chỉnh lại (nếu cần).

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

Hoạt động 6. Vận dụng (2 phút)

Bài vận dụng này GV khuyến khích chứ không bắt buộc HS thực hiện.
HS làm được bài, gửi cho GV chấm lấy điểm cộng.

BÀI 10. TẠO LIÊN KẾT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Khái niệm siêu văn bản, đường dẫn, đường dẫn tương đối và đường dẫn tuyệt đối.

2. Năng lực

- Sử dụng thẻ HTML tạo được các liên kết.

3. Phẩm chất

- Hình thành tư duy tổng quan về sự liên kết giữa các thành phần trong một tổng hợp phức tạp.
- Có trách nhiệm khi chia sẻ các nguồn tài nguyên trên không mạng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Chuẩn bị một số tệp tin siêu văn bản, các đoạn lệnh mẫu để minh họa.
 - Chuẩn bị các thư mục và tệp tin tương ứng với cấu trúc website được mô tả trong SGK.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)

- a) Mục tiêu:
 - HS thấy được sự khác biệt giữa nội dung sách báo giấy và trang web. Từ đó thấy được những ưu việt của các trang web, khơi gợi tò mò cho HS, tạo hứng khởi bắt đầu bài học.
- b) Tổ chức thực hiện
 - GV đưa ra câu hỏi khởi động trong SGK/57.
 - HS thảo luận nhóm đôi, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.
 - Sau 2 phút, GV mời một số HS trả lời câu hỏi.
 - HS có thể trả lời được: trên trang web có những đối tượng khác mà sách, báo giấy không có: video, hyperlink...; vì có hyperlink nên có thể dễ dàng di chuyển đến những vị trí gắn link trước đó; link giúp di chuyển trong trang web đó hoặc trang web khác.
 - GV tổng kết câu trả lời, GV dẫn dắt vào nội dung bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về đặc điểm của siêu văn bản và đường dẫn (10 phút)

- a) Mục tiêu
 - HS biết đặc điểm của siêu văn bản và ý nghĩa của liên kết trong các siêu văn bản.
- b) Tổ chức thực hiện
 - # 1. Chuyển giao nhiệm vụ
 - Từ nội dung của hoạt động khởi động, GV chỉ ra trang web là một loại siêu văn bản à đặc điểm của siêu văn bản. HS lắng nghe.
 - GV giới thiệu về 2 loại đường dẫn, phân tích dựa trên ví dụ.
 - GV nêu ví dụ một số đường dẫn, HS nhận dạng loại đường dẫn.

Nội dung:

1. Siêu văn bản (hypertext):

2. Tạo liên kết trong trang web

- Cú pháp tạo liên kết:

- Các loại đường dẫn:

+ Đường dẫn tuyệt đối:

+ Đường dẫn tương đối:

3. Ví dụ một số đường dẫn, phân loại

Trong các đường dẫn sau, đường dẫn nào là tuyệt đối, đường dẫn nào là tương đối?

a) `html/cach_tao_lien_ket.html`

b) `http://google.com`

c) `mail.google.com/mail/u/0/#inbox/FMfcgzGMpKDHQFWcdfxcMtxvZ`

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe giảng

- HS vận dụng kiến thức được học, nhận dạng đường dẫn

Kết quả:

1. Siêu văn bản (hypertext):

Nội dung chứa:

- Văn bản
- Dữ liệu khác: hình ảnh, âm thanh, video...
- Siêu liên kết (hyperlink)

2. Tạo liên kết trong trang web

- Cú pháp tạo liên kết:

```
<a href="URL">Nội dung hiển thị tại vị trí đặt liên kết</a>
```

Trong đó:

<a>: tên thẻ tạo liên kết

href: tên thuộc tính khai báo liên kết.

URL: địa chỉ (đường dẫn) tới tài liệu được liên kết.

- Các loại đường dẫn:

+ Đường dẫn tuyệt đối:

VD: <http://www.nxbgd.vn/>; <https://dantri.com.vn/>

- Là địa chỉ đầy đủ gồm giao thức (http:// hoặc https://), tên miền, tên đường dẫn đến tài liệu.

Ý nghĩa: Sử dụng liên kết tới tài liệu trên mạng Internet mà tài liệu không nằm trên cùng máy chủ hoặc máy tính đang cài đặt trang web.

+ Đường dẫn tương đối:

VD: Hình 10.1, đường dẫn từ tệp index.html tới tệp bai_tap_1.html

href = “BT/bai_tap_1.html

- Là đường dẫn tới tài liệu, thường không bao gồm giao thức hay tên miền.
- Ý nghĩa: Liên kết từ tài liệu hiện tại tới tài liệu khác trên cùng một máy chủ hoặc máy tính đặt trang web.

3. Ví dụ một số đường dẫn

- Đáp án b là đường dẫn tuyệt đối, còn lại là đường dẫn tương đối.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét.
- GV lưu ý: Đường dẫn tuyệt đối khó nhớ, cần ghi chính xác à GV hướng dẫn HS cách sao chép đường dẫn tuyệt đối (trên thanh địa chỉ) của trang web nào đó, để sử dụng tạo liên kết sau này.

4. Kết luận

- Chốt các kiến thức trọng tâm, dẫn dắt sang mục 2 cách tạo liên kết tới một trang web.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cách liên kết tới một trang web (30 phút)

a) Mục tiêu:

- HS hiểu và vận dụng cấu trúc tạo bảng trên trang web.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu 2 kiểu liên kết, liên kết trong, liên kết ngoài, tương ứng với đường dẫn tuyệt đối và đường dẫn tương đối ở trên.
- Giáo viên giao nhiệm vụ HS đọc SGK, note lại các nội dung bằng cách trả lời các câu hỏi.
- Sau khi hoàn thành nhiệm vụ đọc hiểu, GV lần lượt nêu yêu cầu thực hiện câu hỏi tự luyện trang 60 và hỏi nhanh các câu hỏi trắc nghiệm củng cố.

Chú ý: Trong khi triển khai hoạt động, không đủ thực hiện các nội dung hoạt động 1,2,3 trong trọn vẹn 1 tiết học, có thể chuyển nội dung các câu hỏi trắc nghiệm củng cố xuống phần luyện tập cuối tiết 2.

1. Đọc SGK mục 2, với mỗi kiểu liên kết HS trả lời câu hỏi:

- Kiểu liên kết là liên kết trong hay liên kết ngoài? Kiểu đường dẫn? Cho ví dụ? kết quả?
- ✓ Liên kết từ trang web hiện tại đến một trang web khác trên Internet (liên kết ngoài)
- ✓ Liên kết từ trang web hiện tại tới các vị trí khác trong cùng website (liên kết trong)

2. Câu hỏi tự luyện trang 60.

3. Câu hỏi trắc nghiệm.

C1. Quan sát Hình 10.1, tại tệp index.html, tạo liên kết như sau:

 liên kết

Hỏi liên kết dẫn tới tài liệu nào?

C2. Từ tệp bai_tap_2, muốn liên kết đến tệp bai_tap_on_tap, cần tạo liên kết như thế nào?

- a. Bài ôn tập
- b. Bài ôn tập
- c. Bài tập ôn tập <a>
- d. Bài tập ôn tập

C3. Liên kết tới tệp ảnh nên sử dụng kiểu đường dẫn:

- a. Đường dẫn tuyệt đối
- b. Đường dẫn tương đối
- c. Đường dẫn tương đối đến chính tệp chứa liên kết.
- d. Để ảnh trên Internet, copy đường dẫn của ảnh và chèn vào trang web.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe giảng
- HS nhận nhiệm vụ, làm việc nhóm đôi, đọc SGK và ghi.
- HS thảo luận, trả lời câu hỏi.

Kết quả:

1. Liên kết từ trang web hiện tại đến một trang web khác trên Internet

- Liên kết ngoài, sử dụng đường dẫn tuyệt đối.
- Ví dụ:

```
<p><a href="https://hanhtrangso.nxbgd.vn/sach-dien-tu?book_active=0"> Sách  
điện tử Kết nối tri thức với cuộc sống</a></p>
```

2. Liên kết từ trang web hiện tại tới các vị trí khác trong cùng website

- Liên kết trong, sử dụng đường dẫn tương đối.

Ví dụ, Hình 10.1 (SGK/59)

+ Liên kết tới trang web cùng thư mục

VD: Liên kết từ trang index.html đến trang thông_tin.html, cùng thư mục web.

 Giới thiệu về trang web

+ Liên kết tới trang web thuộc thư mục khác

VD1: Liên kết từ trang index.html (thuộc thư mục web), tới trang bai_tap_1.html (thuộc thư mục bai_tap)

 Bài tập 1

VD2: Liên kết từ trang index.html (thuộc thư mục web), tới trang bai_tap_on_tap.html

 Bài tập ôn tập

+ Liên kết tới vị trí khác trong cùng trang web

Ví dụ: Trong trang index.html, tạo bảng với thuộc tính id là `Thong_tin` và đặt liên kết đến tệp đó.

```
1. <table id="Thong_tin"> ...</table>
2. <a href="#Thong_tin"> Thông tin chi tiết </a>
```

+ Liên kết tới hình ảnh.

`<img src = "đường dẫn tới tệp tin hình ảnh">`

Ví dụ: Ảnh sun.png đặt trong thư mục images

Tạo liên kết từ tệp index.html tới ảnh sun.png

```
<a href="thong_tin.html">
    
</a>
```

3. Câu hỏi tự luyện trang 60

```
1  <a href="thong_tin.html">Giới thiệu về trang web</a>
1  <ul>
2      <li><a href="bai_tap/bai_tap_1.html">Bài tập 1</a></li>
3      <li><a href="bai_tap/bai_tap_2.html">Bài tập 2</a></li>
4      <li><a href="bai_tap/bai_tap_on_tap/bai_tap_on_tap.html">Bài tập ôn
tập</a></li>
5  </ul>
```

4. Câu hỏi trắc nghiệm

C1: tệp bai_tap_2.html

C2: a

C3: b

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau thời gian làm việc nhóm, GV yêu cầu HS đổi bài cho bạn bên cạnh, cùng kiểm tra đáp án.

- GV mời một số HS chia sẻ, HS khác nhận xét. GV đặt các câu hỏi mở rộng, đào sâu kiến thức HS vừa trình bày để kiểm tra mức độ hiểu của HS. Có thể đưa ra thêm yêu cầu về xác định đường dẫn tới các vị trí khác tương tự, HS trả lời.

- Chú ý: Liên kết có thể tới trang web khác, tài liệu khác, ảnh ...trên cùng website.

- GV đặt câu hỏi thảo luận: Đường dẫn tới tệp ảnh trong trang web có thể là đường dẫn tuyệt đối hoặc đường dẫn tương đối. Tuy nhiên, nên sử dụng đường dẫn tương đối. Vì sao? - HS thảo luận nhanh, trả lời. GV chốt kiến thức:

- Nên đặt các ảnh trong thư mục image trong cùng website.

- Sử dụng đường dẫn tương đối tới tệp ảnh trong thư mục image, cùng trên máy chủ web để đảm bảo ảnh không bị thay thế và chủ động trong hiển thị hình ảnh.

- GV chốt kiến thức.

4. *Kết luận*: GV đánh giá câu trả lời của HS.

Hoạt động 4. Thực hành tạo liên kết (25 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng kiến thức đã học để tạo website có nhiều trang web liên kết với nhau.

b) Tổ chức hoạt động:

#1. *Chuyển giao nhiệm vụ*

❖ GV nêu nhiệm vụ 1 trang 55

- GV yêu cầu HS nghiên cứu trả lời các câu hỏi giúp HS hiểu đề bài và định hướng cách làm.

Câu hỏi:

1. Liên kết đặt trong tệp nào? Tại vị trí nào? Tới vị trí nào?
2. Liên kết tới vị trí trong cùng trang web hay trên trang web khác?
3. Tạo liên kết bằng cách nào?

- GV chốt các bước làm bài, như hướng dẫn trang 61.

❖ GV nêu nhiệm vụ 2 trang 56.

- GV yêu cầu HS tự nghiên cứu các bước hướng dẫn SGK, thực hành tạo liên kết tới trang khác
- GV gợi ý HS tạo tệp `thong_tin.html` và xác định các thông tin chính cần thiết giới thiệu về CLB.

#2. *Tổ chức thực hiện*

❖ Nhiệm vụ 1:

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.
 - + Liên kết đặt trong tệp `CLB.html`, tại vị trí dòng VB “Theo dõi lịch hoạt động các CLB Thể thao”, tới bảng Lịch hoạt động CLB Thể thao.
 - + Liên kết tới vị trí trên cùng trang web.
 - + Thiết lập thuộc tính id cho bảng Lịch hoạt động CLB Thể thao, sau đó tạo liên kết
- HS thực hành tạo danh sách.

❖ Nhiệm vụ 2:

- HS nghiên cứu yêu cầu, nghe hướng dẫn.
- HS tạo tệp `thong_tin.html`, sau đó tạo liên kết.
- GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hành.

#3. *Báo cáo kết quả, thảo luận*

- Sau mỗi nhiệm vụ, GV mời các HS chia sẻ kết quả thực hành. GV nhận xét, chỉnh sửa bài cho HS (nếu cần)

#4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét về ý thức và kết quả làm bài của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 5. Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết bài toán

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ luyện tập.
- GV cùng HS phân tích yêu cầu.
- HS thực hành tạo sản phẩm.
- GV hướng dẫn HS: để chỉnh màu cho từng ô trong bảng, ta thêm phần các định thuộc tính cho từng ô muốn điều chỉnh.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả:

1. Có thể viết như sau (dòng chữ nằm ở bên phải màn hình):

`<p align="right"><a href="CLB.html"> Quay lại phần giới thiệu</a></p>`

2. HS tự viết và sử dụng 3 thẻ a để chèn đường dẫn tuyệt đối đến facebook của các bạn trong lớp. Cách lấy đường dẫn đã hướng dẫn ở trên.

3. Báo cáo, thảo luận

- Hết thời gian làm bài, GV mời HS chia sẻ kết quả. GV chia sẻ kết quả mẫu, HS tự đối chiếu với chương trình của mình và điều chỉnh lại (nếu cần).

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

Hoạt động 6. Vận dụng (2 phút)

- Bài vận dụng này GV khuyến khích chứ không bắt buộc HS thực hiện.
- HS làm được bài, gửi cho GV chấm lấy điểm cộng.
- GV cùng HS phân tích yêu cầu, là gợi ý cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà:
 - o Viết các đoạn giới thiệu cho từng CLB bên dưới bảng Lịch hoạt động các CLB thể thao.
 - o Đặt liên kết từ tên CLB trong bảng đến đoạn giới thiệu tương ứng (trong chính trang web này) ã đặt mã id cho từng đoạn giới thiệu ã tạo lk
- Ví dụ: Với câu lạc bộ Bóng đá, có mã định danh bên dưới là FB, phần tử trong danh sách được viết như sau:

 Bóng đá

BÀI 11. CHÈN TẬP TIN ĐA PHƯƠNG TIỆN VÀ KHUNG NỘI TUYẾN VÀO TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Các loại tập tin đa phương tiện có thể chèn vào trang web.
- Cách chèn các tập tin đa phương tiện vào trang web.
- Khái niệm khung nội tuyến và ý nghĩa của việc chèn khung nội tuyến trong trang web.

2. Năng lực

- Sử dụng được các thẻ HTML để thêm ảnh, video và âm thanh và khung nội tuyến vào trang web.
- Hiểu và áp dụng các thuộc tính của thẻ , <video>, <audio>, <iframe> để tùy chỉnh hiển thị và chức năng của các phương tiện đa phương tiện trên trang web.

3. Phẩm chất

- Hình thành tư duy tổng quan về sự liên kết giữa các thành phần trong một tổng hợp phức tạp.
- Có trách nhiệm khi chia sẻ các nguồn tài nguyên trên không mạng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Chuẩn bị một số tệp mẫu có chèn ảnh/video/audio và sử dụng khung nội tuyến.
 - Chuẩn bị thêm một số tệp tin ảnh không được trình duyệt hỗ trợ (VD ảnh tiff...)
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (3 phút)

a) Mục tiêu:

- HS thấy được ý nghĩa của việc sử dụng các đối tượng đa phương tiện trong trang web, từ đó định hướng mục tiêu hoạt động học tập cho HS, tạo hứng thú bắt đầu bài học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV dẫn dắt và đưa ra câu hỏi khởi động:

Ở bài học trước HS được học về trang web là siêu văn bản, trong đó có các đối tượng văn bản, hình ảnh, âm thanh, video (đa phương tiện). Việc sử dụng các đối tượng trên trong trang web có ý nghĩa gì?

- HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Sau 1 phút, GV mời một số HS trả lời câu hỏi.

- HS có thể trả lời được: tác dụng thu hút người xem, minh họa nội dung rõ ràng, dễ hiểu, sinh động.

- GV tổng kết câu trả lời về sự cần thiết của các đối tượng đa phương tiện trong trang web, GV dẫn dắt vào nội dung bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách chèn tệp ảnh vào trang web (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết về các định dạng tệp ảnh, tệp ảnh nào được chèn vào trang web, tệp ảnh nào không chèn được vào trang web.

- HS hiểu về cú pháp câu lệnh chèn tệp ảnh vào web.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu yêu cầu hoạt động 1 (SGK). HS suy nghĩ trả lời nhanh.

- GV giới thiệu thẻ và ví dụ Hình 11.1, phân tích thành phần trong ví dụ.

- GV dẫn dắt, đôi khi chèn ảnh bị lỗi, không hiển thị, kích thước ảnh không như mong muốn, quá lớn hoặc quá nhỏ, không đúng vị trí và thêm các thuộc tính khác khi chèn ảnh.

- GV yêu cầu HS đọc SGK mục 1 trang 62, 63, thảo luận nhóm và hoàn thành phiếu học tập 1.

- GV yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi tự luyện SGK/63

Nội dung:

1. Hoạt động 1: Kể tên các định dạng tệp ảnh mà em biết?

2. Phiếu học tập 1.

Hãy ghép nối các nội dung cột A với cột B để có kết quả đúng, có thể ghép nối 1 phương án tại cột A với nhiều phương án tại cột B

Cột A

Cột B

1. Thẻ
2. Thuộc tính src
3. Thuộc tính alt
4. Thuộc tính width - height

- a. chỉ đường dẫn tới tệp ảnh
- b. giúp thiết lập kích thước chiều rộng - chiều cao khi hiển thị của ảnh
- c. khai báo nội dung văn bản thay thế khi việc hiển thị ảnh bị lỗi.
- d. Thẻ đơn
- e. là thuộc tính bắt buộc
- f. là thuộc tính không bắt buộc

3. Câu hỏi thảo luận

4. Câu hỏi tự luyện trang 63.

- Ví dụ câu lệnh chèn ảnh, HS phân tích các thành phần, dự đoán kết quả.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe giảng
- HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời nhanh câu hỏi hoạt động 1.
- HS hoạt động nhóm 3 người, đọc SGK, hoàn thiện phiếu học tập 1.
- HS thảo luận trả lời câu hỏi bổ sung.
- HS trả lời câu hỏi tự luyện.

Kết quả:

1. Các định dạng tệp ảnh được chèn vào trang web: PNG, JPG, JPEG, GIF, JPEG-XR, WebP

2. Phiếu học tập 1

1d, 2ea, 3fc, 4fb

Cú pháp:

3. Câu hỏi thảo luận:

- Không hiển thị gì, gây khó khăn cho người xem.
- Nên đổi 1 thuộc tính, giúp giữ nguyên tỉ lệ ảnh, tránh bị bóp méo ảnh.

4. Câu hỏi tự luyện

C1. Sai

C2. Các tình huống xảy ra lỗi:

- Trình duyệt không hỗ trợ loại tệp tin ảnh được dùng
- Ảnh bị lỗi (hỏng)
- Đường dẫn không đúng.

C3. Kết quả hiển thị trên trình duyệt.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS trả lời câu hỏi Hoạt động 1. GV có thể bổ sung ví dụ. Sau khi HS trả lời, GV chỉ ra các loại ảnh nào hiển thị trên web được, loại ảnh nào không hiển thị được.
- Một số nhóm HS báo cáo kết quả phiếu học tập 1 (GV có thể cho HS up sản phẩm trên link Padlet hoặc trao đổi phiếu để kiểm tra chéo nếu sử dụng phiếu giấy).
- GV chốt kiến thức, nhấn mạnh ý nghĩa các thuộc tính alt, width, height. GV thực hành cho HS quan sát kết quả các ví dụ trong mục.
- GV nêu câu hỏi thảo luận:
- Nếu chèn ảnh bị lỗi mà không có thuộc tính alt thì sẽ hiển thị như thế nào trên trình duyệt?
- Khi thay đổi kích thước của ảnh, chỉ nên điều chỉnh 1 thuộc tính width hoặc height mà không nên điều chỉnh cả 2, vì sao?
- GV nêu lưu ý: Khi chèn ảnh, nên chèn bằng đường dẫn tương đối, tránh trường hợp xảy ra lỗi khi ảnh trên mạng bị lỗi.

4. Kết luận

- Chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cách chèn âm thanh và video vào trang web (10 phút)

a) Mục tiêu:

- HS hiểu cú pháp câu lệnh chèn âm thanh và video vào trang web

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu 2 đoạn mã, gợi ý HS tương tự cú pháp chèn tệp ảnh đã học ở phần 1, hãy xác định các thành phần và dự đoán đoạn mã có này có chức năng gì?
- Giáo viên giao nhiệm vụ HS đọc SGK, trả lời câu hỏi 2.
- GV giới thiệu cú pháp lệnh chèn audio, video và phân tích ví dụ, minh họa kết quả ví dụ.
- GV nêu vấn đề, đưa ví dụ về trang web có hiển thị nhiều video, audio (trang web chuyên giới thiệu phim, nhạc), giới thiệu nội dung 4.

1. Quan sát đoạn mã sau, xác định đoạn mã này có chức năng gì?

1. <video src = “video/war_is_over.mp4” width = “300” height = “250” autoplay>
</video>

2. <audio src = “audio/war_is_over.mp3” > </audio>

2. Đọc SGK mục 2, HS trả lời câu hỏi:

- Định dạng tệp video được phép chèn vào trang web?
- Định dạng tệp audio được phép chèn vào trang web?

3. Cú pháp lệnh chèn audio, video vào trang web + ví dụ

4. Cách chèn nhiều tệp âm thanh/video vào trang web.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS quan sát ví dụ, liên hệ kiến thức mục 1 để trả lời câu hỏi, HS có thể gặp khó khăn với thuộc tính cuối cùng trong đoạn mã.
- HS nhận nhiệm vụ, đọc SGK, trả lời câu hỏi.
- HS nghe giảng, quan sát ví dụ.

Kết quả:

1. Quan sát đoạn mã sau, xác định đoạn mã này có chức năng gì?

C1. Chèn video có tên “war_is_over.mp4” lưu tại đường dẫn “video/war_is_over.mp4”, có chiều rộng 300, cao 250 px

C2. Chèn audio có tên “war_is_over.mp3” lưu tại đường dẫn “audio/war_is_over.mp3”,

2. Định dạng tệp video được phép chèn vào trang web: mp4, webm

- Định dạng tệp audio được phép chèn vào trang web: mp3, wav, ogg, aac, flac

3. Cú pháp lệnh chèn audio, video vào trang web

• <video thuộc_tính = “giá_trị”> </video>

Trong đó: Các thuộc_tính:

+ src (bắt buộc), width, height (tương tự ảnh)

+ controls: boolean, không cần khai báo giá trị, giúp trình duyệt hiển thị các nút điều khiển trong quá trình phát tệp.

+ autoplay: boolean, không cần khai báo giá trị, cho phép trình duyệt phát video ngay khi hiển thị

+ poster: cung cấp đường dẫn đến tệp ảnh dùng để hiển thị khi chưa chạy video

• <audio thuộc_tính= “giá_trị”></audio>

Trong đó các thuộc tính: src, controls, autoplay (tương tự video)

4. Cách chèn nhiều tệp âm thanh/video vào trang web.

- Khai báo thuộc tính src và type khác nhau cho mỗi tệp

- Ví dụ:

```
<video width="320" height="240" controls>
<source src="movie.mp4" type="video/mp4">
<source src="movie.ogg" type="video/ogg">
Trình duyệt của bạn không hỗ trợ HTML video
</video>
```

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời HS trả lời câu hỏi 1.
- GV mời HS trả lời câu hỏi 2. GV giới thiệu bổ sung kiến thức: Bên cạnh định dạng tệp audio là mp3, một số loại tệp tin âm thanh có chất lượng cao như aac, flac cũng được hỗ trợ trên hầu hết các trình duyệt.
- Khi giới thiệu nội dung 3, 4, GV lưu ý cho ví dụ, phân tích ví dụ và hiển thị kết quả trên trình duyệt để HS quan sát.

4. Kết luận

- GV kết luận các nội dung mục 3.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về khung nội tuyến trong trang web (10 phút)

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được các trang web có chèn khung nội tuyến: nhận biết qua ví dụ của GV và tự lấy được ví dụ.
- HS biết cách chèn khung nội tuyến vào trang web.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chiếu một số hình ảnh website có chứa khung nội tuyến (VD các website có những video từ youtube, bản đồ Google Maps). HS lấy VD về các trang web có khung nội tuyến?
- GV giới thiệu cú pháp chèn khung nội tuyến thông qua ví dụ.
- GV yêu cầu HS vận dụng, viết câu lệnh thực hiện ví dụ 2 và câu hỏi tự luyện trang 65

1. Khung nội tuyến

2. Cú pháp chèn khung nội tuyến + VD1

3. Ví dụ 2:

Viết câu lệnh chèn 1 video bài hát yêu thích của em từ youtube vào khung nội tuyến trên trang web hiện thời. Đặt kích thước mỗi chiều là 200px.

4. Câu hỏi tự luyện (SGK/65)

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS lấy ví dụ.
- HS lắng nghe GV giảng giải, quan sát ví dụ
- HS nhận nhiệm vụ, viết câu lệnh ví dụ 2
- HS thực hiện câu hỏi tự luyện.

Kết quả:

1. Khung nội tuyến

- Là khung chứa tài nguyên web khác trong trang web hiện tại.
- Tài nguyên đó có thể là bất kì trang html nào (cùng hoặc khác máy chủ)

2. Cú pháp chèn khung nội tuyến

<iframe src = “đường dẫn tới tài nguyên hiển thị trong khung” width = “chiều cao khung” height = “chiều rộng khung”></iframe>

Ví dụ 1: Kết quả: Hình 11.4 (Trang 65)

```
<iframe src="CLB.html" width="600" height="400"></iframe>
```

3. Ví dụ 2:

Tuỳ sản phẩm của HS

4. Câu hỏi tự luyện (SGK/65)

Đề hai khung nội tuyến hiển thị song song theo phương ngang, chiều rộng của mỗi khung cần không quá 50% chiều rộng màn hình. Ví dụ:

```
<iframe src="image_1.jpg" width="200" height="200"></iframe>
```

```
<iframe src="image_2.jpg" width="200" height="200"></iframe>
```

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời HS trả lời câu hỏi 1.
- Với ví dụ 2 và câu hỏi tự luyện, GV mời một số HS chia sẻ kết quả, GV cho hiển thị kết quả trên trình duyệt để HS quan sát và đánh giá, nhận xét, sửa lỗi (nếu có).
- GV chú ý HS về các ưu điểm và nhược điểm của việc chèn iframe, HS chú ý.

4. Kết luận

- GV kết luận các nội dung mục 4.

Hoạt động 5. Thực hành chèn tệp đa phương tiện và khung nội tuyến (35 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng kiến thức đã học để tạo trang web sinh động, hấp dẫn hơn

b) Tổ chức hoạt động:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV lần lượt nêu các nhiệm vụ thực hành.

- Với mỗi nhiệm vụ, GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, phân tích yêu cầu.
- HS tham khảo các hướng dẫn và bước trong SGK để thực hiện nhiệm vụ. HS làm việc cá nhân độc lập.
- Nhiệm vụ 1, GV gợi ý HS hình ảnh sản phẩm có thể tham khảo trong khung nội tuyến hình 11.5

- GV cho phép HS sử dụng hình ảnh minh họa do HS tự tìm kiếm. Lưu ý HS đảm bảo các hình ảnh và video sử dụng trong tài liệu không gặp các vấn đề về bản quyền.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS nghiên cứu yêu cầu, nghe hướng dẫn.
- Thực hành từng nhiệm vụ theo yêu cầu, tạo sản phẩm tương tự sản phẩm mẫu.
- GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hành.

#3. Báo cáo kết quả, thảo luận

- Sau mỗi nhiệm vụ, GV mời các HS chia sẻ kết quả thực hành. GV nhận xét, chỉnh sửa bài cho HS (nếu cần)

#4. Kết luận, nhận định:

GV nhận xét về ý thức và kết quả làm bài của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 6. Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu

- Củng cố kiến thức về chèn ảnh vào trang web

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ luyện tập 1. Gợi ý HS khi chỉ có 1 thuộc tính về kích thước, thuộc tính còn lại sẽ tự điều chỉnh để giữ nguyên tỉ lệ ảnh.
- GV nêu nhiệm vụ 2, HS thực hành tạo sản phẩm.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS tính toán và trả lời câu hỏi luyện tập 1: Trong trang web ảnh có kích thước là 600×375.
- Luyện tập 2 HS tự thực hành, Lựa chọn một số ảnh và thêm vào trang web đã viết bằng thẻ img.

3. Báo cáo, thảo luận

- Hết thời gian làm bài, GV mời HS chia sẻ kết quả.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

Hoạt động 7. Vận dụng (2 phút)

- GV cùng HS phân tích yêu cầu, là gợi ý cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà:

Bước 1. Lấy đường dẫn đến tệp tin bài hát yêu thích trên YouTube.

- o Chọn bài hát yêu thích.

○ Nháy vào biểu tượng  ở dưới bài hát. Trên hộp thoại mới xuất hiện, nháy chuột vào ô  .

○ Trong hộp thoại mới xuất hiện, trong ô bên phải của hộp thoại có mã HTML của khung nội tuyến để nhúng bài hát vào trang web. Ta chỉ cần sao chép đoạn mã này và dán vào vị trí mong muốn trong tệp tin HTML đã tạo.

Lưu ý:

- Nếu không thấy tệp tin có tiếng, cần kiểm tra xem trang web có được phép phát tiếng; trình duyệt có cho phép phát tiếng hay máy tính có đang bật loa hay không.
- Một số trình duyệt sẽ yêu cầu mở mã nhúng youtube trong một cửa sổ mới để đảm bảo vấn đề an toàn và bảo mật trong quá trình duyệt web.

Bước 2. Tạo khung nội tuyến bằng thẻ iframe và đặt thuộc tính src bằng đường dẫn trong bước 1.

BÀI 12. TẠO BIỂU MẪU

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Ý nghĩa của biểu mẫu trong trang web.
- Cách thức hoạt động của biểu mẫu.
- Các phần tử thường dùng trong biểu mẫu: tên, ý nghĩa, cách sử dụng.

2. Năng lực

- Hiểu được ý nghĩa của biểu mẫu trong trang web.
- Hiểu được cách thức hoạt động của biểu mẫu
- Hiểu được cú pháp tạo biểu mẫu và các thành phần trong biểu mẫu.
- Vận dụng cú pháp được học tạo được biểu mẫu theo yêu cầu của GV và tự tạo được biểu mẫu khác theo nhu cầu sử dụng.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cẩn thận, tỉ mỉ khi viết các mã lệnh HTML.
- Luôn chủ động tìm kiếm các cách làm mới, cải tiến những cái đang có để tốt hơn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
- SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.

- Chuẩn bị ví dụ biểu mẫu đăng kí thành viên CLB
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (3 phút)

- Mục tiêu:
 - HS thấy được ý nghĩa của việc sử dụng biểu mẫu trong trang web, tập trung sự chú ý của HS vào một loại phần tử mới – phần tử biểu mẫu (form).
- Tổ chức thực hiện
 - GV nêu lại tình huống khởi động trong SGK: HS tham gia hội chợ ẩm thực, cần tạo website để quảng cáo sản phẩm và bán hàng, trên website cần có tính năng đặt hàng. Tương tự như các trang web thương mại điện tử khác (shoppee, trang web của các nhãn hàng FPT shop, comem.vn..., ngoài nội dung giới thiệu các mặt hàng, khi KH chọn 1 mặt hàng à hiển thị giao diện cho KH nhập thông tin tạo đơn hàng) à Sử dụng form, giúp thu thập dữ liệu từ người dùng.
 - GV yêu cầu HS lấy thêm ví dụ về các trang web khác có sử dụng form.
 - HS suy nghĩ trả lời.
 - GV nhận xét, bổ sung giới thiệu một số ví dụ về trang web sử dụng form để lấy ý kiến phản hồi, form đăng kí thông tin, đăng nhập...
 - GV chốt ý nghĩa và sự phổ biến của form trên các trang web à dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách tạo biểu mẫu trong trang web (30 phút)

- Mục tiêu
 - HS hiểu khái niệm form, các thành phần của form, hoạt động của form.
 - Hiểu được cấu trúc của lệnh tạo form.
 - Hiểu được ý nghĩa các phần tử của form, cách tạo các phần tử của form.

2.1. Khái niệm và thành phần của biểu mẫu

- Nội dung hoạt động:

Nội dung:

- Khái niệm biểu mẫu.
- Thành phần của biểu mẫu
- Hoạt động của biểu mẫu.

c) Sản phẩm

1. Khái niệm biểu mẫu.

- Biểu mẫu web hay phần tử form của HTML là một công cụ dùng để thu thập dữ liệu, tạo sự tương tác với người dùng.

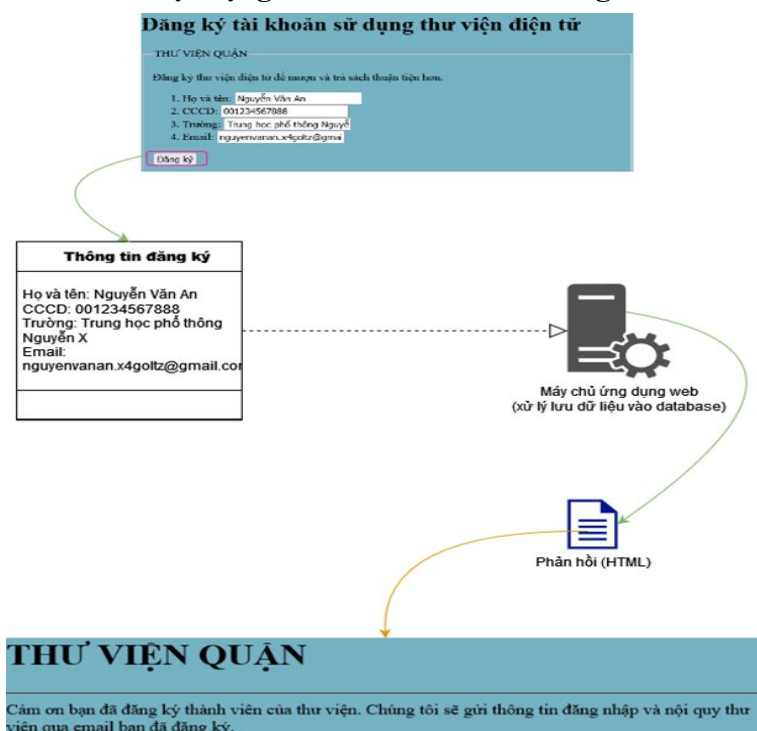
2. Thành phần:

- *Biểu mẫu hiển thị trên trang web: được tạo bởi các đoạn mã HTML, được sử dụng để người dùng nhập và gửi thông tin.* à Tập trung vào thành phần này.

- Các ứng dụng để hoặc script xử lý dữ liệu: thường nằm trên máy chủ.

3. Hoạt động của biểu mẫu.

Ví dụ: mô tả cách thức hoạt động của biểu mẫu trên trang web.



d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ.

- GV đặt câu hỏi cho từng mục, HS nghiên cứu SGK trả lời.
- GV giảng giải cho HS các nội dung. Lưu ý, thành phần thứ 2 của biểu mẫu không thuộc phạm vi ngôn ngữ HTML nên không đề cập ở đây, chỉ tập chung vào cách tạo biểu mẫu.
- GV phân tích ví dụ, cho HS thấy được hoạt động của biểu mẫu.

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, lần lượt trả lời các câu hỏi của GV.
- Lắng nghe GV giảng giải và theo dõi ví dụ.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV kiểm tra nhanh HS bằng cách đặt các câu hỏi pháp vấn ngắn về các nội dung vừa học. HS trả lời nhanh.

4. Kết luận

- Chốt các kiến thức trọng tâm.

2.2. Tạo biểu mẫu

b) Nội dung hoạt động

Nội dung:

1. Nghiên cứu SGK, hoàn thành phiếu học tập (sơ đồ tư duy).

(Phiếu học tập)

2. Phân tích ví dụ tạo biểu mẫu đăng kí CLB như mẫu.

ĐĂNG KÍ THÀNH VIÊN CLB

Nhập tên của bạn

Nhập email của bạn

Nhập password

Nhập số điện thoại

Giới tính
☐ Nam
☐ Nữ

Sở thích
☐ Bóng đá
☐ Bóng bàn
☐ Cầu lông

Ngày sinh
dd/mm/yyyy

Tỉnh thành
Đà Nẵng

Ảnh đại diện
Chọn tệp
Chưa có tệp nào được chọn

Giới thiệu bản thân

Đăng kí
Làm lại

3. Các câu hỏi tự luyện trang 69.

c) Sản phẩm

1. Phiếu học tập

2. Ví dụ biểu mẫu đăng kí CLB

Code

3. Câu hỏi tự luyện

C1. Điểm khác biệt của radio, checkbox và select:

- Radio và checkbox là hai type trong phần tử input còn select là phần tử select
- Radio và select chỉ chọn **một** giá trị trong các giá trị sẵn có nhưng khác nhau về cách biểu diễn (không gian sử dụng trong mẫu biểu). Thông thường

- Số lựa chọn không quá 7: người thiết kế thường dùng radio
- Số lựa chọn lớn hơn 7: thường dùng select
- Select chỉ tập trung vào lựa chọn được chọn, radio phân bổ sự tập trung đều nhau.
- Checkbox dùng để chọn nhiều giá trị, mỗi giá trị dưới dạng có/không

C2. Câu lệnh

`<input type="button" value="Quên mật khẩu">`

Hoặc:

`<button>Quên mật khẩu</button>`

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ 1

- GV đưa ví dụ biểu mẫu đăng kí CLB đã chuẩn bị trước đó. GV chỉ ra cho HS trên ví dụ: Tên biểu mẫu, các phần tử của biểu mẫu, nhãn, vị trí nhập dữ liệu, các kiểu dữ liệu.
- GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm 3 HS, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

Thực hiện nhiệm vụ 1

- HS nghe GV giảng giải và quan sát ví dụ.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu SGK thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.
- GV quan sát học sinh tự học, trợ giúp kịp thời khi HS cần.
- GV quan sát và tìm kiếm nhóm HS có câu trả lời tốt.

Báo cáo, thảo luận 1

- GV mời nhóm HS hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất trình bày (HS lên bảng trình bày phiếu học tập hoặc GV chụp ảnh chiếu phiếu học tập của nhóm). Các nhóm khác quan sát, nhận xét, bổ sung.
- GV lưu ý HS phần tử label và phần tử input thường đi kèm với nhau. Thông thường đặt id của phần tử input tương đương với giá trị thuộc tính for của phần tử label. Khi đó, khi bấm vào tên thẻ, con trỏ chuột sẽ được đưa vào vùng nhập liệu của phần tử input (chỉ ra trên code ví dụ)
- GV giới thiệu bổ sung một số kiểu (type) của phần tử input cần thiết khi tạo biểu mẫu: kiểu date, email, number, tel, file (tải file lên biểu mẫu).
- HS hoàn thiện dần phiếu học tập.
- GV không cần giải thích quá cặn kẽ. Ở hoạt động này HS mới hiểu sơ bộ về cú pháp, HS sẽ hiểu sâu hơn qua hoạt động thực hành ngay sau. HS sẽ ghi nhớ cú pháp thông qua ví dụ.

Kết luận 1

- GV chiếu sơ đồ tư duy tóm tắt các nội dung để chốt.

Chuyển giao nhiệm vụ 2

(Lưu ý: có thể khi triển khai hoạt động, tùy khả năng của HS, GV có thể điều chỉnh hoạt động thực hiện nhiệm vụ 2. Thay vì cho HS thực hành theo GV, có thể chỉ cần chia sẻ code GV chuẩn bị sẵn, cho HS phân tích)

- GV đưa ra ví dụ đã được phân tích từ bước trước, thực hiện từng bước tạo các thành phần của biểu mẫu. GV yêu cầu HS thực hiện theo từng bước hướng dẫn.
- Với các nội dung tương tự, GV hướng dẫn 1 nội dung, các nội dung khác yêu cầu HS tự thực hiện tương tự.

Thực hiện nhiệm vụ 2.

- Trong khi GV thực hành, HS quan sát và thực hiện theo.
- GV hướng dẫn HS cách copy các đoạn code sau đó điều chỉnh à tăng tốc độ.
- GV hướng dẫn HS tải lại trang trên trình duyệt để xem các kết quả cập nhật.

Báo cáo, thảo luận 2

- GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm kết quả.

Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS

Chuyển giao nhiệm vụ 3.

- Trả lời câu hỏi tự luyện trong SGK/69.

Thực hiện nhiệm vụ 3.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu trả lời câu hỏi 1
- HS viết câu lệnh cho câu hỏi 2.

Báo cáo, thảo luận 3

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả.
- GV có thể gợi ý HS cách làm khác cho cùng kết quả.

Kết luận

- Tổng kết nội dung
- Nhận xét về thái độ và kết quả hoạt động của HS.

Hoạt động 3. Thực hành tạo biểu mẫu (35 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng kiến thức đã học để tạo biểu mẫu

b) Tổ chức hoạt động:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

❖ **GV nêu nhiệm vụ 1 trang 69**

- GV yêu cầu HS phân tích biểu mẫu. *Quan sát hình 12.2, xác định:*

1. Tên biểu mẫu?
2. Các kiểu dữ liệu cho từng nội dung của biểu mẫu?
3. Loại phần tử cho từng nội dung?

- GV chốt các bước làm bài, như hướng dẫn trang 69

❖ **GV nêu nhiệm vụ 2 trang 70**

- GV yêu cầu HS tự nghiên cứu các bước hướng dẫn SGK, thực hành tạo biểu mẫu.

#2. Tổ chức thực hiện

❖ **Nhiệm vụ 1:**

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.

- HS thực hành tạo biểu mẫu.

- GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hành.

❖ **Nhiệm vụ 2:**

- HS tự thực hành như hướng dẫn

- GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hành.

#3. Báo cáo kết quả, thảo luận

- Sau mỗi nhiệm vụ, GV mời các HS chia sẻ kết quả. GV nhận xét, chỉnh sửa bài cho HS.

- GV chia sẻ code mẫu.

#4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét về ý thức và kết quả làm bài của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 4. Luyện tập (5 phút)

a) **Mục tiêu**

- HS lấy được ví dụ thực tế về các trường hợp sử dụng form.

b) **Tổ chức thực hiện**

1. GV nêu nhiệm vụ luyện tập.

2. HS suy nghĩ, nêu ví dụ.

3. HS trả lời, GV nhận xét. HS không cần thực hành.

4. Chốt VD trường hợp sử dụng form. Cần xác định đúng kiểu dữ liệu để chọn phần tử phù hợp

Hoạt động 5. Vận dụng (2 phút)

Bài vận dụng này GV khuyến khích chứ không bắt buộc HS thực hiện.

Bài vận dụng 1 đã làm trong nội dung trên.

Bài vận dụng 2: GV gợi ý HS cách thực hiện.

BÀI 13. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA CSS

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Khái niệm CSS.
- Cấu trúc của các định dạng CSS
- Vai trò của CSS
- Cách thiết lập CSS, ưu và nhược điểm của từng cách.

2. Năng lực

- Hiểu được vai trò và ý nghĩa của cấu trúc định dạng CSS trong việc trình bày trang web.
- Thực hiện thiết lập CSS bằng 3 cách trong một số ví dụ cụ thể, từ đó thấy được ưu và nhược điểm của từng cách, lựa chọn được cách thực hiện phù hợp với nhiệm vụ.

3. Phẩm chất

Hình thành ý thức trách nhiệm khi làm việc nhóm. Rèn tính cẩn thận, kiên trì, chăm chỉ học hỏi để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV chuẩn bị:

- SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
- Chuẩn bị trang web nhỏ và một số dạng tệp CSS khác nhau, sử dụng trong quá trình dạy học trên lớp để không mất thời gian gõ lại.

HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (5 phút)

c) Mục tiêu:

- Gọi tò mò cho HS về cách thiết lập định dạng cho trang web thông qua một ví dụ cụ thể.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa hình ảnh minh họa trong tình huống khởi động, yêu cầu HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.

- Thông qua hình ảnh là kết quả thể hiện một trang web trên trình duyệt, HS phán đoán sẽ phải thiết lập các thông số định dạng như thế nào, cho phép HS phát biểu có thể sai.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- Dự kiến HS có thể nhận ra: phần tử <h1> và 2 phần tử <p> có định dạng giống nhau, phần tử h1 có màu khác biệt so với trước (trước đây HS được học phần tử h1 có định dạng đậm và màu đen)

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời các HS trả lời câu hỏi. Ghi nhận các câu trả lời của HS.
- Với các câu trả lời của HS, GV phân tích đúng/sai.
- Câu hỏi 3 HS có thể chưa đưa được câu trả lời đúng, GV gợi ý trả lời câu 3: Hai đoạn văn bản sẽ đều là các phần tử p. Vậy có thể thiết lập được 1 lần định dạng và áp dụng cho cả hai phần tử p này à dẫn dắt vào bài.

4. Kết luận

- Cần thiết tìm hiểu một cách làm để có thể định dạng chung cho nhiều phần tử nhanh.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu khái niệm và cấu trúc mẫu định dạng CSS (30 phút)

a) Mục tiêu

- HS làm quen với khái niệm mẫu định dạng CSS. Bước đầu thấy được ý nghĩa của mẫu định dạng CSS.
- HS nắm được cấu trúc mẫu định dạng CSS.

b) Nội dung (Mục 1 và 1/2 Mục 2 trong SGK)

3. Hoạt động 1 (SGK trang 71)

(Mã nguồn hình 13.2 và kết quả hiển thị trên trang web hình 13.1)

- Mã nguồn hình 13.2 có gì khác biệt với những nội dung em đã học?
- Quan sát kết quả hiển thị của mã nguồn. Những nội dung em vừa chỉ ra trong câu hỏi trên ảnh hưởng như thế nào đến kết quả hiển thị?

4. Khái niệm mẫu định dạng CSS + ví dụ

5. Cấu trúc mẫu định dạng CSS + ví dụ

6. Câu hỏi củng cố và câu hỏi tự luyện 2 trang 72

Câu hỏi: Thiết lập mẫu định dạng CSS cho:

- Các thẻ <h1> có định dạng chữ màu xanh (blue), cỡ chữ 14
- Các thẻ <p> có định dạng lùi đầu dòng 20px.
- Các thẻ <h1> và <p> đều có định dạng phông chữ Time New Roman.

Câu hỏi tự luyện 2/72

c) Sản phẩm

1. Hoạt động 1 (SGK trang 71)

(Mã nguồn hình 13.2 và kết quả hiển thị trên trang web hình 13.1)

- Điểm khác biệt của mã nguồn là có thêm đoạn từ dòng 6 đến dòng 10.
- Dòng 7,8 phần tử h1 màu red và border màu blue à hiển thị trên trình duyệt.

2. Khái niệm mẫu định dạng CSS

- CSS (Cascading Style Sheets) tập hợp các mẫu định dạng viết độc lập với mã nguồn HTML, dùng để thiết lập các mẫu định dạng cho các phần tử HTML tương ứng.

- Ví dụ (hình 13.3) + phân tích ví dụ

- o Tập hợp 3 mẫu định dạng, nằm trong thẻ <style> </style>
- o Mẫu 1: thiết lập chữ đỏ cho phần tử <h1>
- o Mẫu 2: thiết lập khung màu xanh, độ dày 2px cho phần tử <h1>
- o Mẫu 3: thiết lập lùi đầu dòng 15px cho phần tử <p>

- Ý nghĩa: Chỉ cần định nghĩa mẫu định dạng một lần trong thẻ style, có thể áp dụng đồng thời cho các phần tử tương ứng.

3. Cấu trúc mẫu định dạng CSS

- Cấu trúc:

```
bộ chọn {thuộc tính: giá trị;}
```

```
bộ chọn {  
    thuộc tính 1: giá trị 1;  
    thuộc tính 2: giá trị 2;  
    .....  
    thuộc tính n: giá trị n;  
}
```

Trong đó: Bộ chọn = Các thẻ HTML được chọn để áp dụng định dạng này.

Ví dụ 1: Bộ chọn có 1 thuộc tính

Ví dụ 2: Bộ chọn có nhiều thuộc tính

Ví dụ 3: Nhiều bộ chọn chung thuộc tính.

4. Câu hỏi củng cố và câu hỏi tự luyện 2 trang 72

Câu lệnh:

```
h1 {color: blue; font-size: 16; font-family: Time New Roman}
```

```
p {text-indent: 20px; font-family: Time New Roman}
```

Câu tự luyện 2/ 72: Đáp án C

d) Tổ chức thực hiện

1. GV chiếu cho HS xem đoạn code HTML và kết quả thể hiện trên trình duyệt. HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi.

2. HS trao đổi và phát hiện ra các điều đặc biệt của mã nguồn này có liên quan đến kết quả định dạng.

3. GV mời một số HS trả lời, ghi nhận câu trả lời của các HS.

- GV chốt kết quả, giới thiệu kiến thức mới: Khái niệm và phân tích ý nghĩa CSS, chỉ ra trên ví dụ.

- GV liên hệ, mẫu định dạng CSS có những điểm tương đồng với các Style Sheet để định dạng văn bản trong MS Word để giúp HS hiểu nhanh về mẫu định dạng CSS.

#1. Tiếp tục khai thác ví dụ trên, GV hỏi HS chỉ ra cấu trúc chung của các mẫu định dạng trong ví dụ?

2. HS suy nghĩ trả lời. HS có thể không gọi đúng tên bộ chọn mà gọi tên thẻ, nhưng có thể chỉ ra điểm chung của các mẫu định dạng.

3. GV phân tích câu trả lời của HS, giới thiệu cấu trúc của mẫu định dạng CSS. Chú ý nhấn mạnh ý nghĩa của bộ chọn trong cấu trúc. GV minh họa các nội dung thông qua ví dụ (SGK) và bổ sung thêm ví dụ khác để làm rõ.

- HS nghe giảng và quan sát ví dụ về mẫu định dạng CSS, cấu trúc mẫu định dạng CSS

1. Sau khi chốt kết quả nội dung 3, GV giao nhiệm vụ HS trả lời câu hỏi củng cố và câu hỏi tự luyện 2 trong SGK/72.

2. GV gợi ý tên thuộc tính HS chưa biết. HS vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi củng cố.

3. GV mời một số HS trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét, GV nhận xét và chốt kiến thức (Có thể mở đoạn mã đã chuẩn bị sẵn cho HS quan sát và xem kết quả hiển thị)

4. Kết luận kiến thức trong hộp kiến thức trang 72.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về cách thiết lập CSS (20 phút)

a) Mục tiêu

- HS hiểu và thực hiện được 3 cách thiết lập CSS, ưu và nhược điểm của từng cách.

b) Nội dung

1. Tìm hiểu cách thiết lập CSS:

- Có mấy cách thiết lập CSS, đó là những cách nào?
- Với mỗi cách, tìm hiểu cách thực hiện thiết lập?
- Ưu, nhược điểm từng cách là gì?

2. Câu hỏi tự luyện trang 74

c) Sản phẩm

1. Cách thiết lập CSS (3 cách)

C1: Cách thiết lập CSS trong (internal CSS)

- Đưa mẫu định dạng vào thẻ <style>, đặt trong phần tử <head> của tệp HTML.
- Ví dụ: HĐ1/71

- Nhược điểm: Mẫu định dạng CSS chỉ được áp dụng cho tệp HTML hiện thời

C2: Cách thiết lập CSS ngoài

- Tạo tệp CSS ghi thông tin các mẫu định dạng để Thực hiện kết nối (liên kết) từ tệp HTML

đến tệp định dạng CSS

- Ví dụ: SGK/73

- Ưu điểm: Có thể áp dụng định dạng từ 1 tệp CSS cho nhiều trang web (ví dụ các trang web trong cùng website) giúp cho việc định dạng thống nhất. Khi cần chỉnh sửa định dạng thì chỉ cần sửa định dạng 1 lần ở tệp CSS.

C3: Cách thiết lập CSS nội tuyến.

- Chỉ ra thuộc tính và giá trị thuộc tính style

- Đặc điểm: Phức tạp, mất thời gian, tốc độ thực thi nhanh.

2. Câu hỏi tự luyện trang 74

C1. Cần thiết lập các định dạng CSS bên trong thẻ `<style> .... </style>` và đặt trong phần `<head>` của trang web cần định dạng.

C2. Cần thiết lập các định dạng CSS trong một tệp .css ngoài, sau đó kết nối tất cả các trang web bằng liên kết dạng như sau trong `<head>`.

```
<link href="styles.css" rel="stylesheet" type="text/css">
```

d) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV dẫn dắt việc cần tạo ra mối liên hệ giữa mẫu định dạng CSS và tệp văn bản HTML để giúp trình duyệt hiển thị đúng định dạng được áp dụng.

- GV chia nhóm HS, 4 HS/ nhóm. GV giao nhiệm vụ, chú ý HS chỉ cần tập trung vào 2 cách thiết lập đầu tiên.

- GV yêu cầu HS suy nghĩ trả lời câu hỏi tự luyện/74

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm, tìm hiểu và ghi chú các nội dung theo gợi ý.

- HS vừa tìm hiểu thông tin trong SGK, vừa thực hành trải nghiệm cách thực hiện 2 theo hướng dẫn.

- GV quan sát, hỗ trợ HS.

- HS so sánh và rút ra ưu điểm, nhược điểm của từng cách.

- HS vận dụng kiến thức vừa học về ưu nhược điểm của từng cách để trả lời câu hỏi tự luyện/74

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- GV chốt kiến thức. Giới thiệu bổ sung nội dung thiết lập CSS nội tuyến (Share ví dụ cho HS quan sát và phân tích). HS không cần thực hành. Các nội dung này sẽ học kĩ ở phần sau

4. Kết luận

- 3 cách thiết lập CSS, ưu nhược điểm từng cách.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về vai trò và ý nghĩa của CSS (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS nắm được ý nghĩa, vai trò của CSS.

b) Nội dung

- Hoạt động 3/74
- Câu hỏi tự luyện/75

c) Kết quả

- Không sử dụng CSS à định dạng thủ công bằng cách thiết lập thuộc tính cho từng phần tử HTML à tốn thời gian, không thống nhất về trình bày

- Sử dụng CSS:

Tách biệt nội dung trang web và định dạng trang web à chuyên nghiệp.

Chỉ thiết lập 1 lần (trong thẻ style của phần tử head hoặc trong tệp CSS), có thể dễ dàng áp dụng định dạng cho nhiều phần tử (dùng nhiều lần).

Dễ dàng sửa chữa, đồng bộ

Câu hỏi tự luyện

C1. Thiết lập mẫu định dạng CSS như sau:

```
p { background-color: blue; }
```

C2. Mẫu định dạng CSS này sẽ thiết lập định dạng cho tất cả các phần tử h1, h2, h3 có cùng định dạng: có khung viền với nét vẽ 2 pixel, đường liền và màu đỏ.

d) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 3, trang 74, 75 và trả lời câu hỏi hoạt động 3/74.
- GV nêu câu hỏi tự luyện/75 để củng cố.

2. Tổ chức thực hiện:

- HS trao đổi nhóm, liên hệ kiến thức vừa học ở các phần trên, trả lời câu hỏi.
- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi tự luyện.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu 1 số HS chia sẻ về ý nghĩa của CSS. GV phân tích.
- GV mời HS trả lời câu hỏi tự luyện, giải thích.

4. Kết luận

- GV chốt nội dung trong hộp kiến thức trang 75

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 5. Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức được học trong bài

b) Nội dung

1. Luyện tập SGK

2. Trắc nghiệm:

C1: Một mẫu định dạng CSS có thể áp dụng cho nhiều phần tử ở nhiều trang web khác nhau?

- A. Đúng B. Sai

C2: Cách khai báo định dạng CSS cho phần tử <h1>, <h2>, <h3> có màu green:

- A. <h1>, <h2>, <h3> {color: green;}
B. h1,h2,h3 {color: green;}
C. h1,h2,h3 <color: green;>
D. h1, h2, h3 {color = green;}

C3: Chọn đáp án SAI

Thiết lập CSS ngoài:

- A. Cần viết các mẫu định dạng trong tệp CSS riêng.
B. Tạo liên kết bằng thẻ href từ tệp CSS đến tệp HTML.
C. Tạo liên kết bằng lệnh @import đặt trong phần tử style trong thẻ head của tệp HTML
D. Có thể áp dụng mẫu định dạng trong 1 tệp CSS cho nhiều phần tử thuộc các tệp HTML khác nhau.

C4: Câu lệnh sau để tạo mẫu định dạng chữ màu đỏ cho tất cả các thẻ h1 là?

- a. H1 {color: red}
B. h1 {color read;}
C. H1 {color: read;}
D. h1 {color: red;}

c) Kết quả

1. Luyện tập SGK

C1. Sai.

C2. Khẳng định này đúng + ví dụ

2. Trắc nghiệm

1A, 2C, 3B, 4D

d) Tổ chức thực hiện:

- GV nêu yêu cầu HS trả lời 2 câu hỏi luyện tập và giải thích.
- GV tổ chức cho HS trả lời nhanh 4 câu hỏi trắc nghiệm để củng cố (form/ chiếu slide)
- HS trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt kiến thức.

Vận dụng (5 phút)

a) Mục tiêu: Định hướng cách làm bài vận dụng 2 cho HS.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Vận dụng 1: Điểm quan trọng là HS thấy được sự tương đồng giữa tính năng Style Sheet trong các phần mềm soạn thảo và CSS (đã nói ở hoạt động 2), việc chỉ ra điểm khác biệt HS đã tự nhận thức trong quá trình học. Nội dung này không cần triển khai thực hiện.
- GV nêu yêu cầu vận dụng 2 (HS thực hiện trên lớp nếu còn thời gian. HS nào hoàn thành nhiệm vụ GV cho điểm, HS nào chưa hoàn thiện có thể tiếp tục hoàn thiện ở nhà):
 - GV giới thiệu mục đích bài thực hành.
 - Cùng HS phân tích các yêu cầu của bài: Soạn thảo nội dung, thiết lập bộ chọn với các định dạng như thế nào? Áp dụng bộ chọn cho những nội dung nào?

2. Tổ chức thực hiện

- HS cùng GV phân tích yêu cầu nhiệm vụ vận dụng 2.
- HS thực hành tạo sản phẩm.

3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ sản phẩm đã hoàn thiện.
- GV góp ý.

4. Kết luận

- Nhắc HS tiếp tục hoàn thiện sản phẩm ở nhà.
- Chuẩn bị các bài học tiếp

BÀI 14. ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN BẰNG CSS

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Cách khai báo các thuộc tính định dạng phông chữ, màu sắc chữ, dòng văn bản.
- Tính kế thừa của các mẫu định dạng CSS.
- Cách chọn theo thứ tự của các mẫu định dạng CSS.

2. Năng lực

- Sử dụng được CSS để định dạng văn bản.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cần thận, tỉ mỉ khi viết các câu lệnh.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm khi làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.

- Chuẩn bị các ví dụ minh họa tương ứng trong bài như mô tả SGK, có thể sử dụng mô phỏng cho HS trên lớp, không mất thời gian gõ lại.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

- Tiết lí thuyết: Hoạt động 1,2,3
- Tiết thực hành: Hoạt động 4,5,6

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS định hướng được những nội dung định dạng văn bản có thể thực hiện được.
- Ôn tập lại kiến thức bài cũ, khơi gợi nhu cầu học tập nội dung mới.

b) Tổ chức thực hiện

- GV tổ chức hoạt động theo kĩ thuật KWL.
- GV chuẩn bị ví dụ 1 trang web (trang web giới thiệu lịch sử nhà trường/ trang web giới thiệu về các CLB, trang web các hoạt động của lớp), chưa được định dạng. GV đưa ra câu hỏi:

1. Em sẽ định dạng nội dung trang web như thế nào cho đúng, đẹp, nổi bật?
2. Em đã biết cách thực hiện nội dung nào? Chưa biết cách thực hiện nội dung nào?

- HS suy nghĩ trả lời.

HS sẽ đưa ra cách trình bày văn bản của mình. GV ghi nhận các ý kiến của HS (lấy làm chuẩn để sau này đối chiếu kết quả)

HS đã biết cách thay đổi màu, lùi đầu dòng dòng đầu, tạo đường viền bao quanh (bài 13)

- Từ câu trả lời của HS, GV phân tích về tính hợp lí về sản phẩm mẫu cần hướng đến, trường hợp HS đưa ra những ý kiến chưa hợp lí về trình bày, GV cần hướng HS đến tiêu chuẩn phù hợp. Từ các nội dung HS chưa biết, GV dẫn dắt vào nội dung bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách định dạng văn bản bằng CSS (25 phút)

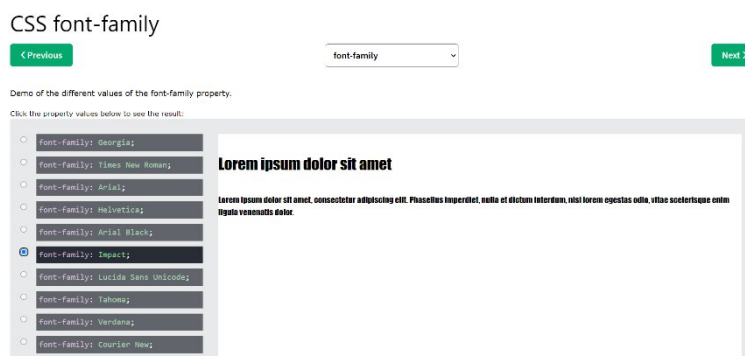
a) Mục tiêu

- HS biết được tên, ý nghĩa các thuộc tính định dạng văn bản và giá trị có thể nhận của các thuộc tính đó.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nhắc lại cấu trúc mẫu định dạng CSS được học ở bài 13 (Bộ chọn {thuộc tính: giá trị;}) à Muốn định dạng văn bản, chỉ cần tìm hiểu các thuộc tính và giá trị tương ứng để định dạng văn bản.
- GV chia lớp thành 3 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ 3-4 HS. Mỗi nhóm lớn tìm hiểu một nội dung tương ứng 1a,1b,1c trong SGK với gợi ý các nội dung cần tìm hiểu.
- GV gợi ý HS tìm hiểu trong SGK, đồng thời giới thiệu trang web tham khảo (<https://www.w3schools.com/cssref/index.php>). GV hướng dẫn HS cách tìm kiếm thuộc tính, nhóm các thuộc tính liên quan nhau, ý nghĩa thuộc tính và xem kết quả minh họa với mỗi ví dụ.



- GV Nêu rõ yêu cầu HS tìm hiểu tất cả các thuộc tính trong nhóm (ngoài SGK, tìm hiểu thêm trên web), HS ghi chú các nội dung chuẩn bị báo cáo. HS thực hành sử dụng các thuộc tính để định dạng trang web mẫu từ HĐ trên.
- Sau khi HS báo cáo và hoàn thiện sản phẩm, GV giao nhiệm vụ HS trả lời câu hỏi tự luyện trang 79.

Nội dung:

1. Định dạng văn bản bằng CSS

a. Định dạng phông chữ

b. Định dạng màu sắc

c. Định dạng dòng văn bản.

- Với mỗi nội dung, tìm hiểu về tên thuộc tính, ý nghĩa, giá trị, ví dụ áp dụng.

2. Thực hành định dạng trang web, áp dụng các thuộc tính tìm hiểu được

3. Câu hỏi tự luyện trang 79

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động nhóm, nghiên cứu SGK, nghiên cứu trang web, xem ví dụ minh họa trực quan, ghi chú các nội dung tìm hiểu được.
- HS thực hành áp dụng các thuộc tính tìm hiểu được để định dạng trang web như phân tích từ hoạt động khởi động.

- GV quan sát, hỗ trợ các nhóm HS.
- HS trả lời nhanh các câu hỏi tự luyện trang 79.

Kết quả:

1. Định dạng văn bản bằng CSS

a) Định dạng phông chữ

Thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị	Ví dụ
font-family	Thiết lập phông chữ	Tên phông chữ cụ thể Hoặc tên các kiểu phông chữ có chân (serif), không chân (sans-serif), chữ có chiều rộng đều nhau (monospace), chữ viết tay (cursive), fantasy (chữ trừu tượng)	h1 {font-family: Impact;}
font-size	Cỡ chữ	- Cỡ chữ theo đơn vị đo chính xác tuyệt đối: px, in, pt - Cỡ chữ theo đơn vị đo tương đối: em, ex, rem - Cỡ chữ theo tỉ lệ % cỡ chữ của phần tử cha - Cỡ chữ theo các mức xx-small, x-small, small, medium, large, x-large, xx-large	<pre>p {font-size: 1.2em;} html {font-size: 100%;}</pre>
font-style	Kiểu chữ	normal, italic	
font-weight	Kiểu chữ đậm	normal, bold, Hoặc mức độ 100,200,300,...,900	<pre>em {font-style: italic; font-weight: bold;} strong {font-style: italic; font-weight: 900;}</pre>

b) Định dạng màu sắc

Thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị	Ví dụ
color	Thay đổi màu sắc	black, green, ...	<pre>h1 {color: red;} em {color: green;} * {color: black;}</pre>

c) Định dạng dòng văn bản.

Thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị	Ví dụ
line-height	Chiều cao của dòng văn bản		SGK
text-align	Căn lề của các dòng văn bản	left, right, center, justify.	SGK

text-indent	Khoảng cách thụt vào của dòng đầu tiên của các đoạn văn bản	Tính theo px	SGK
text-decoration	Thiết lập các đường kẻ ngang	underline (kẻ bên dưới chữ), overline (kẻ phía trên chữ) và line-through (kẻ ngang chữ).	SGK
text-decoration-color	Thiết lập màu sắc các đường kẻ ngang	...	Web
text-orientation	Thiết lập hướng văn bản	mixed, upright	Web
text-shadow	Thiết lập chữ bóng đổ	...	Web
text-transform	Thiết lập biến đổi chữ	capitalize, uppercase, lowercase	Web

2. HS thực hành định dạng trên trang web mẫu từ HD khởi động.

3. Câu hỏi tự luyện trang 79

C1: Ý nghĩa

- Tất cả các tiêu đề <h1> đều có chữ màu đỏ, các dòng ngăn giữa.
- Tất cả các đoạn văn bản <p> đều căn đều 2 bên.

C2: Tất cả trang web đều có văn bản màu xanh dương.

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau 10 phút, GV mời đại diện mỗi nhóm tương ứng từng nội dung báo cáo kết quả trước lớp, chia sẻ kết quả định dạng trang web. Các nhóm cùng chủ đề nhận xét, góp ý. GV chốt kiến thức.
- GV giới thiệu cho HS về phong chữ có chân và không chân, cách sử dụng từng loại phong chữ.
- GV hỏi thêm HS để khắc sâu kiến thức: Nếu giá trị thuộc tính font-family là một danh sách thì thứ tự áp dụng phong chữ như thế nào?
- Sau khi các nhóm báo cáo, kết quả của mỗi nhóm khi áp dụng các kiến thức nhóm được giao tìm hiểu vẫn chưa đạt như mong muốn à Muốn có kết quả như mong muốn, cần gộp các định dạng được tìm hiểu ở phần 1.
- GV cùng HS thống nhất cách định dạng (các thuộc tính và giá trị cụ thể) cần áp dụng cho từng phần của văn bản.
- HS thực hành hoàn thiện sản phẩm sau góp ý.

4. Kết luận: GV chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu tính kế thừa và cách chọn áp dụng các mẫu định dạng CSS theo thứ tự ưu tiên (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết và nắm được một số quy tắc ban đầu liên quan đến tính kế thừa và thứ tự ưu tiên áp dụng CSS.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hướng dẫn HS hoạt động: đọc cá nhân, trao đổi nhóm đôi.
- GV nêu câu hỏi hoạt động 2 để định hướng mục tiêu hoạt động.
- GV yêu cầu HS đọc nhanh SGK, ghi chú các nội dung, trả lời câu hỏi.
- GV đưa ra một số câu hỏi ngắn (tách từ câu hỏi trong hoạt động 2 và một số câu hỏi khác) để kiểm tra mức độ hiểu của HS.
- Với mỗi nội dung, GV giới thiệu ví dụ, các nhóm HS trao đổi, giải thích hiện tượng, cuối cùng GV sẽ chốt kiến thức và điều cần nhớ.
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi tự luyện trang 81 để củng cố.

Nội dung:

Tìm hiểu mục 2, trả lời câu hỏi.

2. Tính kế thừa và cách lựa chọn áp dụng mẫu định dạng CSS theo thứ tự ưu tiên.

- a. Tính kế thừa của CSS
- b. Thứ tự ưu tiên khi áp dụng CSS
- c. Kí hiệu * và kí hiệu important.

Câu hỏi:

- Các mẫu định dạng có tính kế thừa trong mô hình cây HTML không?
- Nếu một mẫu định dạng thiết lập định dạng ở một phần tử HTML thì định dạng đó có áp dụng cho tất cả các phần tử là con, cháu của phần tử này không?
- Nếu có nhiều mẫu định dạng CSS cùng được thiết lập cho một phần tử HTML thì trình duyệt sẽ áp dụng các mẫu định dạng CSS này theo thứ tự ưu tiên nào?
- Mẫu định dạng có kí hiệu * được viết cuối cùng trong danh sách các mẫu, được áp dụng thứ mấy trong danh sách các mẫu định dạng áp dụng cho phần tử HTML?
- Mẫu định dạng có kí hiệu !important có ưu tiên cao nhất, không phụ thuộc vào vị trí đặt mẫu, đúng/sai?

Câu hỏi tự luyện trang 81

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc cá nhân, trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi.
- Giáo viên minh họa các nội dung, HS nghe và quan sát. Với mỗi nội dung HS có thể giải thích câu lệnh và kết quả tương ứng.
- HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi tự luyện trang 81.

Kết quả:

2. Tính kế thừa và cách lựa chọn áp dụng mẫu định dạng CSS theo thứ tự ưu tiên.

- Tính kế thừa. Nếu định dạng CSS áp dụng cho một phần tử HTML nào đó, thì mặc định việc này được kế thừa cho tất cả các phần tử con, cháu, ... vẫn áp dụng định dạng này nếu không được áp dụng theo một định dạng CSS khác.
- Thứ tự ưu tiên chọn cuối cùng (tính chất Cascading). Nếu trong định dạng CSS có nhiều định dạng khác nhau cùng áp dụng cho 1 phần tử thì trình duyệt sẽ chọn định dạng cuối cùng trong danh sách.
- Thuộc tính với từ khoá important sẽ có ưu tiên cao nhất không phụ thuộc vào thứ tự của định dạng này. Chú ý rằng nếu có từ khoá important thì chỉ thuộc tính này có tính ưu tiên cao nhất.
- Bộ chọn kí hiệu * được hiểu là áp dụng cho tất cả các phần tử nhưng có thứ tự ưu tiên thấp nhất không phụ thuộc vào thứ tự của định dạng này.

Ví dụ minh hoạ (SGK)

Câu hỏi tự luyện trang 81

C1. Sai. Toàn bộ văn bản của trang web mặc định sẽ kế thừa từ <body>, và do đó sẽ có phông mặc định sans-serif là phông không chân.

C2. Đáp án:

- Mẫu định dạng:

```
h1 {text-align: center !important;}
```

sẽ được áp dụng cho các phần tử <h1>

- Với thẻ p, các mẫu định dạng:

```
body {font-family: sans-serif;}
```

sẽ được áp dụng.

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau 3 phút HS đọc và thảo luận, GV mời một số HS lần lượt trả lời các câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV giảng giải, minh hoạ các nội dung và chốt kiến thức.
- GV cho HS tự rút ra 3 nội dung ấn tượng học được trong tiết học. HS tự ghi chú vào vở và chia sẻ nhanh trước lớp.

4. Kết luận

- GV chốt kiến thức trong hộp kiến thức trang 81

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 4. Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu:

- Củng cố các kiến thức về định dạng văn bản bằng CSS.

b) Tổ chức hoạt động:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao từng nhiệm vụ câu hỏi **luyện tập 1, 2 SGK trang 82**.
- Với câu luyện tập 2, GV chuẩn bị sẵn nội dung trang web chưa có định dạng, gửi cho HS thực hành trên đó.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- Câu 1 HS dễ dàng trả lời.
- Câu 2: HS định hướng cách làm, thực hành định dạng văn bản.

Kết quả:

1. Phân loại các phong này như sau:

- a) Phong có chân. Serif.
- b) Phong khoảng cách đều nhau. Monospace.
- c) Phong không chân. Sans-serif.
- d) Phong kiểu chữ viết tay. Cursive.
- e) Phong không chân. Sans-serif.
- f) Phong trừu tượng. Fantasy.
- g) Phong khoảng cách đều nhau. Monospace.
- h) Phong khoảng cách đều nhau. Monospace.

2. Trong đoạn văn bản này các thuộc tính sau của định dạng văn bản CSS có liên quan:

- Dòng đầu tiên sử dụng các định dạng: font-size, color.
- Dòng thứ hai sử dụng các định dạng: text-align, color.
- Hai dòng cuối sử dụng các định dạng: font-family, font-style.

3. Báo cáo kết quả, thảo luận

- GV mời các HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Với câu hỏi 2, GV góp ý và chuẩn kiến thức, sau đó HS thực hành.

4. Kết luận, nhận định

Hoạt động 5. Thực hành định dạng văn bản và phong chữ (25 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng các kiến thức về định dạng văn bản trên ví dụ thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ thực hành 1 và 2, SGK/81, 82:
 - a. Cho sẵn tệp mã nguồn trang web hình 14.8 (GV chuẩn bị sẵn, gửi HS)
 - b. Yêu cầu định dạng (SGK/82)

- GV yêu cầu HS phân tích các thành phần trong văn bản, cần tạo mẫu định dạng áp dụng cho phần tử h_1 , h_2 như thế nào? Áp dụng cho phần tử p như thế nào?
- GV hướng dẫn HS có thể thiết lập CSS trong hoặc ngoài đều được.

2. Tổ chức thực hiện

- Nghiên cứu nhiệm vụ, cùng GV phân tích nhiệm vụ và định hướng cách thực hiện.
- HS thực hành tạo sản phẩm theo các bước hướng dẫn (15 phút)
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả: viết được đoạn mã, hiển thị trang web trên trình duyệt như hình sau.

NV1:

Kỹ thuật chia để trị

Chia để trị hay **Divide and Conquer** là một kỹ thuật thiết kế thuật toán và chương trình rất quan trọng. Ý tưởng chính của kỹ thuật này nằm ở hai thao tác “chia” và “trị”.

Ý tưởng của kỹ thuật chia để trị

Từ bài toán gốc ban đầu (kí hiệu P), chúng ta chia thành các bài toán nhỏ hơn về kích thước (nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu). Với mỗi bài toán nhỏ hơn, có thể gọi đệ quy hoặc giải trực tiếp, sau đó kết hợp lại để giải bài toán gốc (P) ban đầu.

NV2:

Kỹ thuật chia để trị

Chia để trị hay **Divide and Conquer** là một kỹ thuật thiết kế thuật toán và chương trình rất quan trọng. Ý tưởng chính của kỹ thuật này nằm ở hai thao tác “chia” và “trị”.

Ý tưởng của kỹ thuật chia để trị

Từ bài toán gốc ban đầu (kí hiệu P), chúng ta chia thành các bài toán nhỏ hơn về kích thước (nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu). Với mỗi bài toán nhỏ hơn, có thể gọi đệ quy hoặc giải trực tiếp, sau đó kết hợp lại để giải bài toán gốc (P) ban đầu.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả, HS khác nhận xét. GV hướng dẫn sửa lỗi (nếu có).
- Nếu còn thời gian, GV cho HS tự thực hành, thay đổi các thuộc tính khác nhau, quan sát kết quả hiển thị.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

Vận dụng (2 phút)

- Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức được học giải quyết bài toán thực tế.
- Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ vận dụng, khuyến khích HS vận dụng kiến thức đã học và tham khảo các kiến thức khác để thực hành.
- Cùng HS phân tích nhiệm vụ vận dụng 2, định hướng cách làm.

2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

- HS làm bài vận dụng, nộp cho GV chấm lấy điểm cộng.

4. Kết luận

- GV nhắc nhở HS học bài và chuẩn bị bài sau.

BÀI 15. TẠO MÀU CHO CHỮ VÀ NỀN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Cách thiết lập hệ thống màu sắc của CSS.
- Các thuộc tính màu sắc của định dạng CSS.
- Bộ chọn CSS dạng tổ hợp các phần tử có quan hệ và ý nghĩa của các bộ chọn này.

2. Năng lực

- Sử dụng được CSS để thiết lập màu cho chữ và nền.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cẩn thận, tỉ mỉ khi viết các câu lệnh.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm khi làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Chuẩn bị các ví dụ minh họa tương ứng trong bài như mô tả SGK, có thể sử dụng mô phỏng cho HS trên lớp, không mất thời gian gõ lại.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

- Tiết lí thuyết: Hoạt động 1,2,3,4
- Tiết thực hành: Hoạt động 5,6,7

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)

a) Mục tiêu:

- HS biết được có nhiều cách khác nhau để thiết lập giá trị cho thuộc tính màu sắc của đối tượng.
- Ôn tập lại kiến thức bài cũ, khơi gợi nhu cầu học tập nội dung mới.

b) Tổ chức thực hiện

- GV đưa ra ví dụ, đặt câu hỏi:
- Phân tích thành phần mẫu định dạng: bộ chọn, thuộc tính, giá trị?
- Dự đoán các định dạng các mẫu có thiết lập cùng màu không?

Ví dụ các mẫu định dạng

a. p {color: rgb (128,0,128);}

b. p {color: #800080;}

c. p {color: hsl (300,100%,25.1%);}

d. p {color: purple;}

- HS suy nghĩ trả lời. Vì ý d quen thuộc với HS nên HS sẽ trả lời được chi tiết.
- Dựa trên câu trả lời của HS, GV phân tích, nhắc lại cách thiết lập màu, có nhiều cách thiết lập giá trị màu, cả 4 cách trên đều thiết lập chữ màu tím cho phần tử p à dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách biểu diễn màu sắc trong CSS (15 phút)

a) Mục tiêu

- Học sinh biết về 3 cách biểu diễn màu sắc trong CSS, có khả năng biểu diễn màu sắc nào đó bằng 3 cách.

(Nội dung về biểu diễn màu sắc HS đã được học rải rác trong chương trình Tin học 10, 11, vì vậy HS tiếp cận nội dung này tương đối dễ dàng.)

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia nhóm 3 HS, yêu cầu HS đọc SGK, ghi chú các nội dung quan trọng, trả lời câu hỏi 1.
- GV chốt kiến thức về 3 cách biểu diễn màu.
- GV giới thiệu về cách biểu diễn màu xám (hoặc đen, hoặc trắng). Đặt câu hỏi thảo luận. HS thảo luận nhóm.
- GV đặt câu hỏi tự luyện giúp củng cố kiến thức.

Nội dung:

1. Đọc SGK Mục 1/83, 84. Với mỗi cách biểu diễn màu, nêu ý nghĩa, ví dụ?

+ Biểu diễn màu trong CSS (3 cách)

a. Dùng tên màu

b. Dùng hệ màu RGB

c. Dùng hệ màu HSL

- Với mỗi nội dung, tìm hiểu về tên thuộc tính, ý nghĩa, giá trị, ví dụ áp dụng.

+ Biểu diễn màu xám.

- Cách biểu diễn màu xám

- Màu được biểu diễn bằng 2 cách sau đây có giống nhau không?

rgb (220,220,220) và rgb (135,135,135)

hsl (120, 0%, 50%) và hsl (230, 0%, 50%)

2. Câu hỏi tự luyện trang 84

3. Tra cứu mã màu

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc, thảo luận nhóm, nghiên cứu SGK, tóm tắt nội dung, trả lời câu hỏi.

- HS thảo luận, trả lời câu hỏi về biểu diễn màu xám.

- HS nghe giáo viên hướng dẫn về cách tra cứu mã màu.

Kết quả:

1. Biểu diễn màu trong CSS

a) Dùng tên màu

VD: red, green, white, yellow, silver, ...

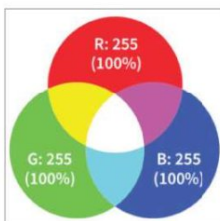
b) Dùng hệ màu RGB (red, green, blue)

rgb (x-red, x-green, x-blue): Trong đó, x-red, x-green, x-blue nhận các giá trị độc lập từ 0-255

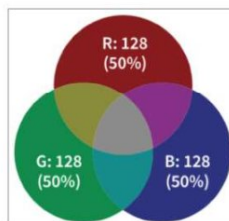
rgb (x-red%, x-green%, x-blue%): Trong đó, x-red, x-green, x-blue biểu thị giá trị phần trăm của 255.

rgb(#rrggbb): Trong đó, rr, gg, bb là giá trị trong hệ đếm hexa.

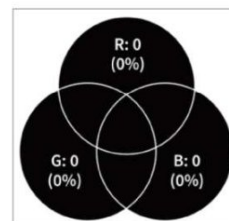
VD:



Màu trắng (white),
rgb(255,255,255)
rgb(100%,100%,100%) #ffffff



Màu xám (gray),
rgb(128,128,128)
rgb(50%,50%,50%) #808080



Màu đen (black), rgb(0,0,0),
rgb(0%,0%,0%) #000000

c) Sử dụng hệ màu HSL (Hue, Saturation, Lightness)

HSL (Hue, Saturation, Lightness)

Trong đó:

Hue: nhận giá trị từ 0-360

Saturation: nhận giá trị từ 0%-100%

Lightness: nhận giá trị từ 0%-100%

VD:

Lệnh HTML: `<h1>Tiêu đề sử dụng màu hsl</h1>`

Mẫu định dạng CSS: `h1 {color: hsl (360, 70%, 60%);}`

Kết quả: **Tiêu đề sử dụng màu hsl**

❖ Biểu diễn màu xám:

`rgb(x,x,x)`: tham số r, g, b bằng nhau

`hsl(h, 0%, x%)`: tham số saturation bằng 0%

❖ Biểu diễn màu xám bằng 2 cách cho ra kết quả khác nhau.

2. Câu hỏi tự luyện trang 84

C1. Các màu cơ bản được thể hiện bằng RGB như sau:

red (255,0,0) blue (0,0,255)

yellow (255,255,0) magenta (255,0,255)

green (0,255,0) cyan (0,255,255)

C2. Có 256 màu thuộc màu xám. Các màu này có tham số RGB là `rgb(x,x,x)` với x chạy từ 0 đến 255.

3. Tra cứu mã màu: https://www.w3schools.com/tags/ref_colornames.asp

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau 4 phút, GV mời một số nhóm trả lời câu hỏi, nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, chốt kiến thức.
- GV giới thiệu về cách biểu diễn màu xám (hoặc đen, hoặc trắng). Đặt câu hỏi thảo luận.
- HS trả lời. GV nhận xét, cho HS quan sát kết quả và kết luận: Cùng là biểu diễn màu xám nhưng chỉ số khác nhau cho màu khác nhau.
- Từ câu trả lời cho câu hỏi thảo luận, HS dễ dàng trả lời câu hỏi tự luyện 2/84.
- GV lưu ý HS: Việc nhớ mã màu và chỉ số cho từng màu khi biểu diễn màu bằng hệ màu RGB và HSL tương đối khó khăn và không cần thiết. HS chỉ cần nắm được cấu trúc. Khi cần tra cứu mã màu, HS tra cứu trên trang web

https://www.w3schools.com/tags/ref_colornames.asp

GV hướng dẫn HS cách tra cứu.

4. Kết luận: GV chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu cách thiết lập màu sắc cho chữ và nền (15 phút)

a) Mục tiêu:

- HS nắm vững cách thiết lập màu sắc cho chữ và nền, vận dụng kiến thức tạo được các mẫu định dạng cho các đối tượng.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giới thiệu 3 thuộc tính định dạng màu, ý nghĩa từng thuộc tính.

- GV gửi các tệp có sử dụng ví dụ trong SGK/85 cho HS. (Lưu ý: file chứa cả nội dung và mẫu định dạng CSS được thiết lập trong phần tử head). GV yêu cầu HS quan sát ví dụ (phần mã nguồn), sau đó xem kết quả định dạng hiển thị trên trình duyệt, giải thích ý nghĩa các lệnh?

- Sau khi thực hiện VD SGK, GV nêu ví dụ áp dụng, HS thực hiện viết câu lệnh theo yêu cầu.

- GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi tự luyện trang 85 để khắc sâu kiến thức.

Nội dung:

1. Cách thiết lập màu sắc cho chữ và nền.

File HTML có chứa định dạng CSS.

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3 <head>
4   <meta = charset="UTF-8">
5   <style>
6     h1 {color: red;
7         background-color: lightgreen;
8         border: 2px solid magenta;
9       }
10    em {background-color: lightgreen;
11        border: 1px solid red;
12      }
13    p {color: blue;}
14  </style>
15 </head>
16 <body>
17 <h1> Lịch sử CSS </h1>
18 <p>Ý tưởng của CSS do kỹ sư <em>Håkon Wium Lie</em>,
19 người Na Uy, thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee
20 tại viện hạt nhân CERN. </p>
21 </body>
22 </html>
```

Kết quả SGK Hình 15.3

❖ Ví dụ áp dụng

Tạo mẫu định dạng áp dụng cho phần tử h1, màu green (#295F2), nền vàng (#FFE67), nội dung “Cấp màu tương phản hiệu quả”.

2. Câu hỏi tự luyện trang 85

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm việc nhóm, quan sát ví dụ, suy luận, sau đó xem kết quả hiển thị trên trình duyệt và giải thích ý nghĩa các lệnh.

- HS viết câu lệnh tạo mẫu định dạng cho ví dụ áp dụng, hiển thị kết quả để kiểm tra.

- HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi tự luyện trang 85.

Kết quả:

1. Cách thiết lập màu sắc cho chữ và nền.

3 thuộc tính:

- Thuộc tính color: định dạng màu chữ
- Thuộc tính background-color: định dạng màu nền
- Thuộc tính border: định dạng màu khung viền quanh phần tử.

Ví dụ SGK/85

Kết quả Hình 15.3, SGK/85

❖ Ví dụ áp dụng

Đoạn mã

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <style>
    h1 {color: #295F2D; background-color: #FFE67C;}
  </style>
</head>
<body>
<h1> Cập màu tương phản hiệu quả </h1>
</body>
</html>
```

Kết quả hiển thị:

Cập màu tương phản hiệu quả

2. Câu hỏi tự luyện trang 85

C1. Sửa lại định dạng liên quan như sau, ví dụ:

em {background-color: yellow; border: 1px solid blue;}

C2. Tính chất định dạng khung viền không có tính kế thừa.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm chia sẻ kết quả thực hiện ví dụ SGK, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, chốt kiến thức.
- GV nhấn mạnh cho HS về cách thiết lập thuộc tính border, trong đó chỉ số border-style là bắt buộc, nội dung này sẽ được học cụ thể hơn ở bài sau.
- HS chia sẻ sản phẩm ví dụ áp dụng. Với ví dụ này, HS có thể viết đúng như mã màu gợi ý hoặc sử dụng cách biểu diễn theo tên màu vẫn đạt yêu cầu.

4. Kết luận

- GV chốt kiến thức trong hộp kiến thức trang 85

Hoạt động 4. Tìm hiểu cách thiết lập bộ chọn là tổ hợp các phần tử (15 phút)

a) Mục tiêu:

- HS biết cách áp dụng định dạng cho bộ chọn là tổ hợp các phần tử có mối quan hệ với nhau.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức cũ về thứ tự ưu tiên áp dụng các mẫu định dạng (B14). Từ kiến thức bài 14, GV nhấn mạnh tính chất kế thừa trong mối quan hệ cha-con giữa các phần tử.
- Đặt câu hỏi định hướng “ngoài mối quan hệ cha-con, nếu các phần tử có mối quan hệ khác thì thứ tự áp dụng các bộ chọn như thế nào?”
- GV giới thiệu nội dung về 4 bộ chọn là tổ hợp các phần tử có quan hệ với nhau (Bảng 15.1/86). Với mỗi nội dung, GV phân tích ví dụ minh họa SGK: hiển thị mã nguồn, giải thích, hiển thị kết quả minh họa.
- GV nêu yêu cầu phân tích ví dụ minh họa: mối quan hệ các phần tử, ý nghĩa mẫu định dạng, dự đoán kết quả.
- GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi tự luyện (SGK/87)

Nội dung:

1. Bộ chọn là tổ hợp các phần tử có quan hệ

Bảng 15.1

2. Ví dụ SGK/86, 87

3. Ví dụ áp dụng

4 ví dụ tương tự VD SGK.

4. Câu hỏi tự luyện trang 87

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nhắc lại 4 thứ tự ưu tiên áp dụng mẫu định dạng đã học ở bài 14.
- HS nghe giảng và quan sát ví dụ.
- HS thảo luận nhóm, lần lượt phân tích các ví dụ áp dụng.
- HS suy nghĩ, thực hành các câu hỏi tự luyện trang 87, quan sát kết quả và trả lời câu hỏi.

Kết quả:

1. Bộ chọn là tổ hợp các phần tử có quan hệ (Bảng 15.1 trang 86)

- E F. Quan hệ con cháu.
- $E > F$. Quan hệ cha con trực tiếp.
- $E + F$. Quan hệ anh em liền kề.
- $E \sim F$. Quan hệ anh em.

2. Ví dụ

+ Ví dụ minh họa áp dụng mẫu định dạng cho bộ chọn là 2 phần tử có quan hệ kiểu E F (SGK/86)

+ Ví dụ minh họa áp dụng mẫu định dạng cho bộ chọn là 2 phần tử có quan hệ kiểu $E > F$ (SGK/86)

+ Ví dụ minh họa áp dụng mẫu định dạng cho bộ chọn là 2 phần tử có quan hệ kiểu

E + F

(SGK/87)

+ Ví dụ minh họa áp dụng mẫu định dạng cho bộ chọn là 2 phần tử có quan hệ kiểu $E \sim F$

(SGK/87)

3. Ví dụ áp dụng

4 ví dụ tương tự VD SGK.

4. Câu hỏi tự luyện trang 87

C1. Kết quả vẫn như cũ. Dòng chữ "Tim Berners-Lee" vẫn có màu đỏ.

C2. Kết quả vẫn như cũ. Dòng chữ "Tim Berners-Lee" vẫn có màu đỏ.

C3. Kết quả vẫn như cũ. Dòng chữ "Tim Berners-Lee" vẫn có màu đỏ.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời HS nhắc lại kiến thức cũ. GV nhận xét, nhấn mạnh vào tính kế thừa: mẫu định dạng áp dụng cho 1 phần tử thì áp dụng cho mọi phần tử là con/cháu của phần tử đó.

- Với các ví dụ áp dụng, HS trả lời, GV trình chiếu kết quả cho HS quan sát và chốt kiến thức.

4. Kết luận

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 5. Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu:

- củng cố các kiến thức về thiết lập màu.

b) Tổ chức hoạt động:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao từng nhiệm vụ câu hỏi **luyện tập 1, 2 SGK trang 88**.

- Với câu luyện tập 1, GV gợi ý HS tìm kiếm trên Google với keyword “tên và mã màu của 17 màu chuẩn CSS1” à hiệu quả.

#2. Tổ chức thực hiện

- Câu 1: HS tìm kiếm trên Internet bảng màu cơ bản, lưu lại để sử dụng.

- Câu 2: HS suy nghĩ trả lời.

Kết quả:

1. 17 màu cơ bản trong CSS1

MÀU	TÊN MÀU	HEX CODE #RRGGBB	DECIMAL CODE (R,G,B)
	Black	#000000	(0,0,0)
	White	#FFFFFF	(255,255,255)
	Red	#FF0000	(255,0,0)
	Lime	#00FF00	(0,255,0)
	Blue	#0000FF	(0,0,255)
	Yellow	#FFFF00	(255,255,0)
	Cyan / Aqua	#00FFFF	(0,255,255)
	Magenta / Fuchsia	#FF00FF	(255,0,255)
	Silver	#C0C0C0	(192,192,192)
	Gray	#808080	(128,128,128)
	Maroon	#800000	(128,0,0)
	Olive	#808000	(128,128,0)
	Green	#008000	(0,128,0)
	Purple	#800080	(128,0,128)
	Teal	#008080	(0,128,128)
	Navy	#000080	(0,0,128)

2. Các mẫu E F và E > F có tác dụng như nhau khi F là phần tử con trực tiếp của E.

3. Báo cáo kết quả, thảo luận

- GV mời 1 HS chia sẻ kết quả tìm kiếm cho câu 1.
- GV mời 1 số HS trả lời câu 2, HS khác nhận xét, GV chốt kiến thức.

4. Kết luận

- GV chốt các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 6. Thực hành (35 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng các kiến thức về định dạng văn bản, màu sắc để định dạng theo yêu cầu.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ thực hành SGK/88. Đưa sản phẩm kết quả, đặt câu hỏi cho HS phân tích yêu cầu.

a. Phân tích yêu cầu:

- Gồm những phần tử nào? Nhận xét cách định dạng các phần tử?
 - Những phần tử nào (vị trí) áp dụng các định dạng tương tự nhau? Có thể tạo mẫu định dạng cho các phần tử này không?
 - Các phần tử danh sách? Các phần tử có định dạng đặc biệt?
- GV chuẩn bị sẵn tệp mã nguồn chưa định dạng, gửi HS. Yêu cầu thực hiện nhiệm vụ theo các nội dung đã phân tích và hướng dẫn trong SGK.

2. Tổ chức thực hiện

- Nghiên cứu nhiệm vụ, cùng GV phân tích nhiệm vụ và định hướng cách thực hiện.
- HS thực hành tạo sản phẩm theo các bước hướng dẫn (15 phút)
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả: viết được đoạn mã, hiển thị trang web trên trình duyệt như yêu cầu. (Đoạn mã chương trình, GV tham khảo trong SGK)

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả, HS khác nhận xét. GV hướng dẫn sửa lỗi (nếu có).
- Nếu còn thời gian, GV cho HS tự thực hành, thay đổi các thuộc tính khác nhau, quan sát kết quả hiển thị.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

Vận dụng (2 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng kiến thức được học giải quyết bài toán thực tế.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ vận dụng, khuyến khích HS vận dụng kiến thức đã học và tham khảo các kiến thức khác để thực hành.
- GV gợi ý HS chỉ cần phân tích mối quan hệ các phần tử trong bộ chọn.

2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

- HS làm bài vận dụng, nộp cho GV chấm lấy điểm cộng.

4. Kết luận

- GV nhắc nhở HS học bài và chuẩn bị bài sau.

BÀI 16. ĐỊNH DẠNG KHUNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Phần tử khối và phần tử nội tuyến.
- Khung của phần tử và các định nghĩa có liên quan.
- Các thuộc tính định dạng khung.

- Bộ chọn lớp (class selector) và bộ chọn với mã định danh (id selector)

2. Năng lực

- Phân biệt được phần tử khối và phần tử nội tuyến.
- Hiểu được ý nghĩa các thuộc tính liên quan đến khung. Chỉ ra được thuộc tính và giá trị thuộc tính đó trên ví dụ cụ thể.
- Hiểu được ý nghĩa và cách thiết lập và áp dụng bộ chọn đặc biệt (bộ chọn lớp, bộ chọn với mã định danh, bộ chọn thuộc tính) của CSS
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cần thận, tỉ mỉ khi viết các câu lệnh.
- Luôn có ý thức tìm kiếm, lựa chọn các cách làm mới, đơn giản và hiệu quả cho các tình huống thực tiễn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Chuẩn bị các ví dụ minh họa tương ứng trong bài như mô tả SGK, có thể sử dụng mô phỏng cho HS trên lớp, không mất thời gian gõ lại.
 - Chuẩn bị thêm các ví dụ khác.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

- Tiết lí thuyết: Hoạt động 1,2,3,4
- Tiết thực hành: Hoạt động 5,6,7

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)

- Mục tiêu: Ôn tập lại kiến thức bài cũ, tạo động cơ học tập cho HS vì kiến thức đã học chưa giải quyết được nhiệm vụ đặt ra.
- Tổ chức thực hiện
 - GV đưa ra ví dụ Hình 16.1 trang 89, đặt câu hỏi:
 - Chỉ ra các phần tử trong trang web?
 - Dự kiến định dạng các phần tử như thế nào để thu được kết quả như hình 16.1?
 - HS suy nghĩ trả lời. HS có thể chỉ ra phần tử body bao 2 phần tử h1 và p, dự kiến định dạng phần tử h1: tô màu nền background-color bằng màu green, tạo border quanh phần tử body. Để tô màu chữ “Việt Nam” HS có thể trả lời sai (dự kiến tô màu nền vàng cho phần

từ p). Nếu HS trả lời đúng, tạo phần tử em trong phần tử p và tô màu nền cho phần tử em (do đã từng thực hiện ví dụ tương tự). à GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu và phân biệt phần tử khối và phần tử nội tuyến (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết khái niệm về phần tử khối, phần tử nội tuyến.
- HS phân biệt được 2 loại phần tử này trong ví dụ.
- Áp dụng định dạng cho phần tử khối và phần tử nội tuyến.

b) Tổ chức thực hiện

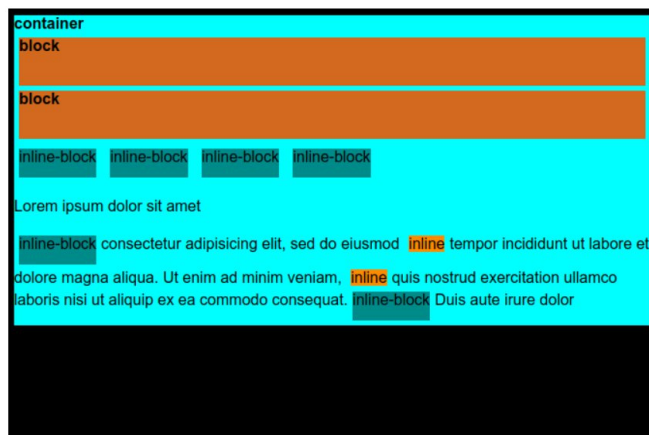
1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Từ HĐ khởi động, GV chỉ ra cách tô màu phần tử p và phần tử em, phần tử p: phần tử khối, phần tử em: phần tử nội tuyến.
- GV đưa ra ví dụ đoạn mã + kết quả, HS chỉ ra đâu là phần tử khối, đâu là phần tử nội tuyến?
- GV giới thiệu về thuộc tính display và các giá trị của thuộc tính này.
- GV phân tích ví dụ minh họa trong SGK/90.
- GV gửi cho HS đoạn mã nguồn nội dung của hình 16.1, chưa bao gồm định dạng. GV yêu cầu HS vận dụng viết mã định dạng và các câu lệnh áp dụng mã định dạng để được kết quả hình 16.1.

Nội dung:

1. Phần tử khối, phần tử nội tuyến.

Ví dụ: chỉ ra các phần tử khối, phần tử nội tuyến trong ví dụ sau?



2. Thuộc tính display.

3. Ví dụ SGK/90

4. Viết mã định dạng và áp dụng mã định dạng để được kết quả như hình 16.1

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS nghe giáo viên giảng giải về phần tử khối và phần tử nội tuyến, thuộc tính display và giá trị của nó.
- HS nhận dạng các phần tử khối, phần tử nội tuyến trên ví dụ minh họa.
- HS nghe giảng và quan sát kết quả ví dụ SGK/90.
- HS suy nghĩ, viết lệnh tạo mẫu định dạng cho kết quả như hình 16.1

Kết quả:

1. Phần tử khối, phần tử nội tuyến.

Phần tử khối (block level): bắt đầu từ đầu hàng và kéo dài suốt chiều rộng của trang web.

Phần tử nội tuyến (inline level): là các phần tử nhúng bên trong một phần tử khác.

Bảng 16.1: Phân loại phần tử khối, phần tử nội tuyến.

- Chỉ ra các phần tử khối và phần tử nội tuyến trong ví dụ.

2. Thuộc tính display – thay đổi cách hiển thị phần tử

display: none (không hiển thị), block (hiển thị dạng phần tử khối), inline (hiển thị dạng phần tử nội tuyến)

3. Ví dụ SGK/90

4. Viết mã định dạng và áp dụng mã định dạng để được kết quả như Hình 16.1

Mã định dạng

```
<style>
```

```
h1 {background-color: green;}
```

```
em {background-color: orange;}
```

```
body {border: 2px solid cyan;}
```

```
</style>
```

Áp dụng mã định dạng cho VB

```
<body>
```

```
<h1> Thư Bác Hồ gửi học sinh </h1>
```

```
<p> Non sông <em> Việt Nam </em> có trở nên...các cháu </p>
```

```
</body>
```

3. Báo cáo, thảo luận

- GV nêu ví dụ, mời một số HS nhận dạng các phần tử khối và phần tử nội tuyến trong ví dụ.
- GV mời 1 số HS chia sẻ cách làm và kết quả hiển thị. HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt kiến thức.

4. Kết luận: GV chốt các kiến thức trọng tâm trong hộp ghi nhớ trang 90.

Hoạt động 3. Tìm hiểu cách thiết lập định dạng khung cho các phần tử (15 phút)

a) Mục tiêu:

- HS biết khái niệm và định nghĩa liên quan đến khung viền của các phần tử HTML. Phân biệt được sự khác nhau giữa khung của phần tử khối và phần tử nội tuyến. Biết cách thiết lập khung cho các phần tử.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cho HS quan sát hình 16.3. GV giới thiệu các định nghĩa liên quan đến khung (đã được minh họa rõ trên hình ảnh) + Bảng 16.2.

- GV yêu cầu HS giải thích các câu lệnh, đoạn lệnh trong ví dụ SGK/91.

- GV cho ví dụ áp dụng, yêu cầu HS vẽ mô phỏng các thuộc tính và giá trị tương ứng vào hình ảnh.

Nội dung:

1. Khung của phần tử

Hình 16.3 trang 90

Bảng thuộc tính của khung – Bảng 16.2 trang 91.

2. Ví dụ SGK/91

3. Ví dụ áp dụng

Cho đoạn mã thiết lập mẫu định dạng khung và hình ảnh kết quả. Vẽ mô phỏng các thông số chính và giá trị tương ứng của chúng. (tương tự hình 16.3)

Đoạn mã

```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3  <head>
4    <meta charset="UTF-8">
5    <style>
6      h1 {border : 5px dashed red;
7          margin: 30px;
8          width: 600px;
9          height: 60px;
10         padding: 10px;
11         text-align: center;}
12    </style>
13  </head>
14  <body>
15    <h1> TẠO KHUNG CHO TIÊU ĐỀ H1 </h1>
16  </body>
17  </html>
```

Hình ảnh kết quả



2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe giảng, quan sát ví dụ.

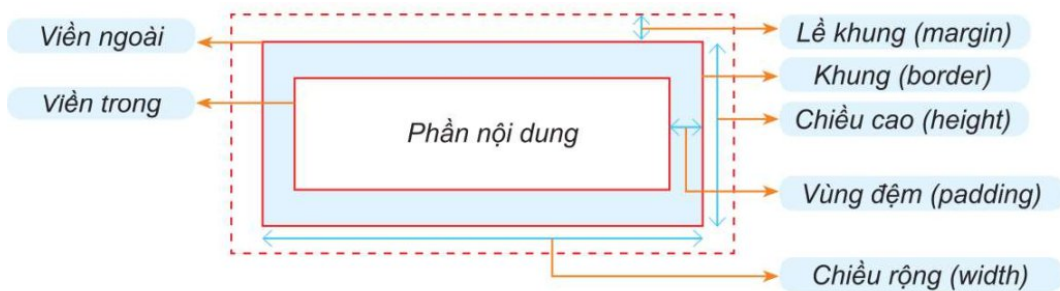
- HS giải thích các câu lệnh trong ví dụ.

- HS xác định thuộc tính và giá trị các thuộc tính định dạng khung trên hình minh hoạ ví dụ.

Kết quả:

1. Khung của phần tử

Hình 16.3 trang 90



Hình 16.3. Các thông số chính của khung

Bảng thuộc tính của khung – Bảng 16.2 trang 91.

Thuộc tính	Ý nghĩa
<code>width</code>	Chiều rộng của khung. Thuộc tính này chỉ áp dụng cho phần tử dạng khối.
<code>height</code>	Chiều cao khung. Thuộc tính này chỉ áp dụng cho phần tử dạng khối.
<code>padding</code>	Vùng đệm, khoảng cách từ vùng text đến đường viền ngoài của khung.
<code>margin</code>	Lề khung, khoảng cách từ đường viền ngoài của khung đến văn bản xung quanh (nếu có).
<code>border-color</code>	Màu của viền khung.
<code>border-width</code>	Độ dày của đường viền khung.
<code>border-style</code>	Kiểu đường viền khung. Các giá trị có thể là: none, solid, dotted, dashed, double, inset, outset, ridge, groove.
<code>border</code>	Thuộc tính này có thể gán giá trị là đồng thời các thuộc tính border-width, border-style và border-color, ví dụ: <code>{border: 2px solid red;}</code>

2. Ví dụ SGK/91

3. Ví dụ áp dụng

(HS vẽ và mô phỏng trên hình)

3. Báo cáo, thảo luận

- GV chú ý HS khung của phần tử nội tuyến không có thuộc tính height và width.

- GV lưu ý HS:

+ Khi thiết lập khung cho các phần tử, nếu chưa phù hợp, điều chỉnh giá trị các thuộc tính cho phù hợp.

+ Sử dụng viền khung nhằm làm nổi bật nội dung. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng khung để làm nổi bật (chỉ trên ví dụ khung của phần tử em không hợp lí) à Chỉ sử dụng khung khi cần thiết và sử dụng một cách hợp lí.

4. Kết luận

- GV chốt kiến thức trong hộp kiến thức trang 91.

Hoạt động 4. Tìm hiểu cách thiết lập bộ chọn đặc biệt (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS hiểu được ý nghĩa và cách thiết lập và áp dụng bộ chọn đặc biệt (bộ chọn lớp, bộ chọn với mã định danh, bộ chọn thuộc tính) của CSS.

b) Tổ chức thực hiện

Nếu không đủ thời gian, GV chỉ triển khai nội dung 3 a,b.

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Mục này có 3 nội dung: Thiết lập bộ chọn lớp, thiết lập bộ chọn là mã định danh, thiết lập bộ chọn là thuộc tính.

Với mỗi nội dung, GV cần giới thiệu cho HS về ý nghĩa, đưa ra ví dụ, phân tích ví dụ, xem kết quả định dạng, chốt kiến thức.

Với mỗi nội dung: Cần chỉ rõ cách khai báo mẫu định dạng và gán mẫu định dạng cho phần tử.

❖ ND1. Thiết lập bộ chọn lớp

- GV đưa câu hỏi. GV gợi ý HS bằng cách diễn đạt lại câu hỏi qua ví dụ để HS dễ hiểu.
- Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào nội dung, nêu ý nghĩa của thiết lập bộ chọn lớp ở Xử lý vấn đề bằng cách: Định nghĩa mỗi mẫu định dạng có bộ chọn là tên một lớp khác nhau. Sau đó, gán mẫu định dạng cho phần tử cần áp dụng theo tên lớp.
- GV giới thiệu cú pháp, phân tích ví dụ 1, chiếu kết quả.
- GV đưa ví dụ 2 để thấy rõ ý nghĩa áp dụng mẫu định dạng cho một loại phần tử có liên quan, có định dạng tương đương. GV yêu cầu HS giải thích, dự đoán kết quả.
- Giới thiệu bảng 16.3, mở rộng cách áp dụng bộ chọn lớp đồng thời.

❖ ND2. Thiết lập bộ chọn cho từng phần tử với mã định danh id.

- GV: Nếu muốn định dạng cho các phần tử riêng biệt, cần thiết lập mã định danh id cho phần tử đó. Trong 1 trang web, mỗi phần tử có 1 mã định danh duy nhất.
- GV giới thiệu cú pháp, phân tích ví dụ 1, chiếu kết quả.
- GV đưa ví dụ 2, yêu cầu HS giải thích, dự đoán kết quả.

❖ ND2. Thiết lập bộ chọn là thuộc tính

- GV giới thiệu kiến thức, minh họa trên ví dụ

Nội dung:

❖ ND1. Thiết lập bộ chọn lớp

- **Câu hỏi** “Có thể thiết lập các mẫu định dạng khác nhau cho cùng một loại phần tử được không?”

- **Thiết lập bộ chọn lớp.**

❖ ND2. Thiết lập bộ chọn là mã định danh id

❖ **ND3. Thiết lập bộ chọn là thuộc tính**

❖ **Lưu ý:** SGK/93

❖ Câu hỏi tự luyện trang 87

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi. Với các kiến thức đã học về mức độ ưu tiên các bộ chọn (B14), HS sẽ trả lời không thực hiện được. Theo quy tắc ưu tiên bộ chọn cuối, sẽ luôn áp dụng mẫu định dạng 2 cho phần tử p.

- HS nghe giảng và quan sát ví dụ. HS thảo luận nhóm đôi, lần lượt phân tích các ví dụ mở rộng, dự đoán kết quả.

- HS suy nghĩ, trả lời các câu hỏi tự luyện trang 93.

Kết quả:

❖ **ND1. Thiết lập bộ chọn lớp**

1. Câu hỏi “Có thể thiết lập các mẫu định dạng khác nhau cho cùng một loại phần tử được không?”

Ví dụ:

Cùng là phần tử <p>, khai báo 2 mẫu định dạng

p {mẫu định dạng 1}

p {mẫu định dạng 2}

Khi áp dụng vào trang web, phần tử p tại một số vị trí này áp dụng mẫu định dạng 1, phần tử p tại một số vị trí khác áp dụng mẫu định dạng 2.

Có thể thực hiện được không?

2. Bộ chọn lớp

- **Ý nghĩa:** Để định dạng mẫu định dạng giống nhau cho các phần tử có cùng tên class

- **Cú pháp:**

Khai báo mẫu: **. tên_lớp {thuộc tính: giá trị;}**

Áp dụng mẫu (gán mẫu cho phần tử): **<tên_thẻ class = “tên_lớp”> Nội dung </tên_thẻ>**

- **Ví dụ 1:**

Khai báo mẫu

```
<style>
.warning {color: red;} /*chữ màu đỏ cho các đoạn văn bản thuộc lớp warning*/
.test {/*chữ màu xanh và in đậm cho lớp test*/
color: blue;
font-weight: bold;}
</style>
```

Áp dụng mẫu cho phần tử p:

```
<body>
<p class = "test"> Thông tin đang test </p>
<p class = "warning"> Thông tin cần warning. </p>
</body>
```

Kết quả


```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
.warning {color: red;}
.test {color: blue; font-weight:bold;}
</style>
<body>
<p class = "test"> Thông tin đang test </p>
<p class = "warning"> Thông tin đang cần warning. </p>
</body>
</html>
```

Thông tin đang test

Thông tin đang cần warning.

Ví dụ 2

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
.city
{
background-color: tomato;
color: white;
padding: 10px;
}
</style>
</head>
<body>
<h2 class="city">London</h2>
<p>London là thủ đô của Vương quốc Anh.</p>
<h2 class="city">Paris</h2>
<p>Paris là thủ đô của nước Pháp.</p>
<h2 class="city">Tokyo</h2>
<p>Tokyo là thủ đô của nước Nhật Bản.</p>
<h2 class="city">Hà Nội</h2>
<p>Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam.</p>
</body>
</html>
```

London

London là thủ đô của Vương quốc Anh.

Paris

Paris là thủ đô của nước Pháp.

Tokyo

Tokyo là thủ đô của nước Nhật Bản.

Hà Nội

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam.

ND2. Thiết lập bộ chọn là mã định danh id.

- **Ý nghĩa:** Áp dụng mẫu định dạng cho phần tử có id tương ứng. Mỗi phần tử chỉ có 1 mã định danh id duy nhất.

- Cú pháp:

Khai báo mẫu: `# tên_id {thuộc tính: giá trị;}`

Áp dụng mẫu (gán mẫu cho phần tử): `<tên_thẻ id = "tên_id"> Nội dung </tên_thẻ>`

- Ví dụ 1:

Khai báo mẫu

```
#home {color: red;}
```

Áp dụng mẫu cho phần tử p:

```
<p id= "home"> HOME </p>
```

Kết quả

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
#home {color: red;}
</style>
</head>
<body>
<p id= "home"> HOME </p>
</body>
</html>
```

HOME

Ví dụ 2

Thuộc tính id

Dùng CSS để style một phần tử có id là "myHeader"

My Header

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3
4 <head>
5   <style>
6     #myHeader {
7       background-color: lightblue;
8       color: black;
9       padding: 40px;
10      text-align: center;
11    }
12  </style>
13 </head>
14 |
15 <body>
16   <h2>Thuộc tính id</h2>
17   <p>Dùng CSS để style một phần tử có id là
18   "myHeader"</p>
19   <h1 id="myHeader">My Header</h1>
20
21 </html>
```

❖ ND3. Thiết lập bộ chọn là thuộc tính.

- **Ý nghĩa:** Áp dụng mẫu định dạng cho phần tử gắn với thuộc tính được khai báo trong bộ chọn

- **Ví dụ: Chọn phần tử <a> với thuộc tính xác định**

Khai báo mẫu

```
a[target] { background-color: yellow; }
```

Áp dụng mẫu cho phần tử p:

```
<h2>Bộ chọn [attribute] </h2>
```

```
<p>Liên kết với thuộc tính target có màu nền vàng:</p>
```

```
<a href="https://timoday.edu.vn/">timoday.edu.vn</a>
```

```
<a href="http://www.disney.com" target="_blank">disney.com</a>
```

```
<a href="http://www.wikipedia.org" target="_top">wikipedia.org</a>
```

Kết quả

Bộ chọn [attribute]

Liên kết với thuộc tính target có màu nền vàng:

timoday.edu.vn [disney.com](http://www.disney.com) [wikipedia.org](http://www.wikipedia.org)

❖ Lưu ý: SGK/93

❖ Câu hỏi tự luyện trang 87

C1. Sự khác biệt cơ bản nhất giữa id và class là:

- Mỗi mã định danh (id) chỉ được gán duy nhất cho một phần tử HTML. Mỗi lớp (class) được phép gán cho nhiều phần tử HTML.

C2.

a) mẫu định danh này sẽ chỉ áp dụng cho các phần tử p với điều kiện p là phần tử con của một phần tử div có mã định danh #bat_dau.

b) mẫu định dạng này sẽ chỉ áp dụng cho phần tử em với mã định danh #p123 với điều

kiện phần tử này là con/cháu của một phần tử p thuộc lớp test.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời HS trả lời các câu hỏi, phân tích các ví dụ.
- GV nêu chú ý /93.

4. Kết luận

Hoạt động 5. Thực hành (35 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng các kiến thức về định dạng văn bản (màu sắc, bảng) để định dạng theo yêu cầu.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ thực hành SGK/93. Đưa sản phẩm kết quả, đặt câu hỏi cho HS phân tích yêu cầu.
- GV cùng HS chốt các bước thực hiện như gợi ý SGK.
- Tại bước tạo nội dung bảng (bước 1): Hướng dẫn HS tạo 2 hàng đầu tiên của bảng như trang 94. Với các hàng tiếp theo à copy đoạn code dòng trên, sửa nội dung à nhanh.
- Bước 2. Thiết lập mẫu CSS để tạo khuôn cho khung, viền cho bảng: SGK/95

2. Tổ chức thực hiện

- HS cùng GV phân tích nhiệm vụ và định hướng cách thực hiện.
- HS thực hành tạo sản phẩm theo các bước hướng dẫn (15 phút)
- GV quan sát, hỗ trợ HS.
- Kết quả: viết được đoạn mã, tạo được bảng như yêu cầu (SGK/96).

(Đoạn mã chương trình, GV tham khảo trong SGK)

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả, HS khác nhận xét. GV hướng dẫn sửa lỗi (nếu có).
- Nếu còn thời gian, GV cho HS tự thực hành, thay đổi các thuộc tính trong mẫu định dạng CSS, quan sát kết quả hiển thị.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng (2 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng kiến thức được học giải quyết bài toán thực tế.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ vận dụng, khuyến khích HS vận dụng kiến thức đã học và tham khảo các kiến thức khác để thực hành.

2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

- HS làm bài vận dụng, nộp cho GV chấm lấy điểm cộng.

4. Kết luận

- GV nhắc nhở HS học bài và chuẩn bị bài sau.

BÀI 17. CÁC MỨC ƯU TIÊN CỦA BỘ CHỌN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Bộ chọn lớp giả.
- Bộ chọn phần tử giả.
- Mức độ ưu tiên của các mẫu định dạng CSS.

2. Năng lực

- Thấy được ý nghĩa của việc sử dụng bộ chọn lớp giả và bộ chọn phần tử giả làm cho trang web sinh động hơn.
- Hiểu cấu trúc, biết cách thiết lập mẫu định dạng sử dụng bộ chọn lớp giả và bộ chọn phần tử giả.
- Xác định được thứ tự ưu tiên của các bộ chọn trong các ví dụ cụ thể.
- Biết cách sử dụng CSS thực hiện các mẫu định dạng theo thứ tự ưu tiên của mình.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cẩn thận, tỉ mỉ khi viết các câu lệnh.
- Phát huy tinh thần và trách nhiệm khi làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Chuẩn bị các ví dụ minh họa tương ứng trong bài như mô tả SGK, có thể sử dụng mô phỏng cho HS trên lớp, không mất thời gian gõ lại.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 2 tiết: 1 tiết lí thuyết, 1 tiết thực hành.

- Tiết lí thuyết: Hoạt động 1,2,3

- Tiết thực hành: Hoạt động 4,5,6

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)

a) Mục tiêu: Tạo động cơ học tập cho HS vì kiến thức đã học chưa giải quyết được nhiệm vụ đặt ra.

b) Tổ chức thực hiện

- GV nêu tình huống: Ở các bài học trước HS đã thiết lập các mẫu định dạng cho các phần tử và hiểu một phần về mức độ ưu tiên khi sử dụng các mẫu. Tuy nhiên, các lệnh định dạng CSS đã học chỉ áp dụng cho phần tử tĩnh, không phụ thuộc vào tương tác với người dùng. Trên thực tế, có nhiều trang web cho phép thay đổi trạng thái của đối tượng khi có sự tác động của người dùng (VD link: chưa truy cập màu xanh, đã truy cập màu tím) hoặc có định dạng khác biệt cho 1 phần, 1 bộ phận của phần tử HTML (VD định dạng đặc biệt cho dòng đầu của phần tử p, kí tự đầu của phần tử p). Làm thế nào để thực hiện điều này? à dẫn dắt vào bài
- HS nghe giảng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2 (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS hiểu về ý nghĩa của mẫu định dạng sử dụng bộ chọn lớp giả và bộ chọn phần tử giả
- HS biết cách thiết lập và sử dụng mẫu định dạng sử dụng bộ chọn lớp giả và bộ chọn phần tử giả.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HS đọc SGK mục 1 và trả lời các câu hỏi.
- GV gợi ý HS so sánh ví dụ bảng 17.1 và Hình 17.1 để thấy ý nghĩa của việc khai báo lớp giả.
- GV giới thiệu nội dung bộ chọn lớp giả và bộ chọn phần tử giả. Với mỗi nội dung bắt đầu từ ý nghĩa, cú pháp, ví dụ, kết quả hiển thị.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tìm thêm các ví dụ minh họa cho từng nội dung.

Nội dung:

1. Đọc SGK, trả lời câu hỏi:

- Thế nào là pseudo-class (lớp giả) của bộ chọn? cú pháp khai báo lớp giả? Ý nghĩa

- Thế nào là pseudo-element (phần tử giả) của bộ chọn? cú pháp khai báo phần tử giả? Ý nghĩa

2. Bộ chọn pseudo-class

3. Bộ chọn pseudo-element

4. Câu hỏi tự luyện trang 98

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc SGK và trả lời câu hỏi.
- HS nghe GV chốt lại các nội dung kiến thức quan trọng.
- Thảo luận, tìm kiếm các ví dụ tương tự.
- Trả lời các câu hỏi tự luyện trang 98.

Kết quả:

2. Bộ chọn pseudo-class

- pseudo-class (lớp giả):

+ Chỉ các trạng thái đặc biệt của phần tử HTML. Các trạng thái này không cần định nghĩa, mặc định là lớp có sẵn của CSS.

+ Ví dụ: một số lớp giả (Bảng 17.1)

- Cú pháp khai báo: **tên phần tử: tên_lớp_giả {thuộc tính: giá trị;}**

- Ví dụ khai báo lớp giả của phần tử a với các thuộc tính thay đổi so với mặc định (Hình 17.1): Mã nguồn, kết quả

- Ý nghĩa: Khai báo lớp giả để làm thay đổi các giá trị mặc định của đối tượng à gây sự chú ý.

- Ví dụ: Search với từ khóa CSS pseudo-class để xem ví dụ bổ sung: :link; :focus; :hover; ...

3. Bộ chọn pseudo-element

- pseudo-element(phần tử giả):

+ Chỉ một phần hoặc một thành phần của phần tử HTML bình thường.

+ Ví dụ: một số phần tử giả (Bảng 17.2)

- Cú pháp khai báo: **tên phần tử :: tên_phần_tử_giả {thuộc tính: giá trị;}**

- Ví dụ khai báo phần tử giả với các thuộc tính thay đổi so với mặc định (Hình 17.2): Mã nguồn, kết quả

- Ý nghĩa: Khai báo phần tử giả để thiết lập các mẫu định dạng đặc biệt cho phần tử giả đó khác so với mặc định.

- Ví dụ một số phần tử giả khác: ::Before; ::After; ::Backdrop; ::first-line; ::first-letter; ::selection

4. Câu hỏi tự luyện trang 98

C1. Cần dùng mẫu CSS dạng :active {color : <màu chữ mới> ;}

C2. Cần dùng mẫu CSS dạng : hover {font-size: 150%; ;}

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV ghi nhận các câu trả lời của HS. Sau đó, GV chốt kiến thức. HS tự đánh giá lại câu trả lời của mình ở bước trước.
- GV mời một số HS nêu ví dụ. Khi HS nêu ví dụ, GV chỉ rõ đây là các trạng thái của đối tượng mặc định/ đã sửa chữa. Gợi ý HS một số thay đổi có thể thực hiện.
- GV khuyến khích HS tự tìm hiểu thêm kiến thức mở rộng trên Internet.

4. Kết luận: GV chốt các kiến thức trọng tâm trong hộp ghi nhớ trang 98.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ý nghĩa và ứng dụng các mức độ ưu tiên trong CSS (20 phút)

a) Mục tiêu:

- HS biết và nắm được chính xác cách CSS xử lý thứ tự ưu tiên các mẫu định dạng CSS trên thực tế.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Chú ý: Một phần kiến thức này đã được học trong các bài 14, 15, 16, ở bài này HS hệ thống lại và bổ sung.

- GV yêu cầu HS theo dõi nội dung hoạt động 2 trang 98 và trả lời câu hỏi.
- GV nhắc lại: nội dung từ bài 14-16 đã xây dựng các mẫu định dạng với nhiều kiểu bộ chọn khác nhau, cũng đã đề cập tới mức độ ưu tiên của một số bộ chọn.
- GV đưa ra phiếu học tập, yêu cầu HS rà soát lại kiến thức đã học từ bài 14-17, liệt kê các nguyên tắc ưu tiên khi áp dụng CSS, điền vào phiếu học tập.
- GV tổng kết, giới thiệu bảng thứ tự ưu tiên.
- Với mỗi nội dung GV lấy ví dụ minh họa trực quan. Trong quá trình lấy ví dụ, GV luôn đặt câu hỏi để HS vận dụng kiến thức vừa học xác định thứ tự ưu tiên trong từng ví dụ, dự kiến kết quả hiển thị. GV chiếu kết quả cho HS kiểm chứng.

Nội dung:

1. Hoạt động 2 trang 98.

Câu hỏi: Cụm từ “Tin học 12” sẽ có màu gì? Vì sao?

2. Thứ tự ưu tiên của CSS

- Bảng thứ tự ưu tiên
- Ví dụ 1,2,3,4
- Lưu ý cách tính trọng số của CSS.

3. Câu hỏi tự luyện/100

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS phân tích tình huống trong hoạt động 2, trả lời câu hỏi.

- HS rà soát lại kiến thức cũ, điền phiếu học tập.
- HS nghe giảng, quan sát ví dụ, phân tích kết quả ví dụ.
- HS trả lời các câu hỏi tự luyện trong SGK/100

Kết quả:

1. HS có thể phân tích chỉ ra, cụm từ “Tin học 12” vừa nằm trong thẻ p, vừa được gán cho lớp test. Theo định nghĩa mẫu định dạng trong thẻ style, nội dung này có thể áp dụng 2 mẫu định dạng của lớp test (chữ xanh) và phần tử p (chữ đỏ). Theo quy tắc ưu tiên đã học à áp dụng ưu tiên cho mẫu định dạng cuối cùng trong danh sách à chữ đỏ.

2. Thứ tự ưu tiên của CSS

- Bảng thứ tự ưu tiên (Bảng 17.3/99)

VD1:

```
<style>
  .mauxanh { color: blue!important; }
  .maudo { color: red; }
</style>

<h1 class="maudoiauxanh">important </h1>
```

important

VD2:

```
<style>
  .maudo { color: red; }
  .mauden { color: black!important; }
</style>

<h1 class="maudo" style="color:blue;">inline CSS </h1>
<h2 class="maudo mauden" style="color:blue;">important</h2>
```

inline CSS

important

VD3:

```
<style>
  .maudo { color: red; }
  @media screen (mix-width: 320px) {
    .mauxanh { color: blue; }
  }
</style>

<h1 class="maudoiauxanh">Media Query</h1>
```

Media Query

VD4:

```
<style>
  .mauxanh { color: blue; }
  #maudo { color: red; }
  h2 { color: yellow; }
</style>

<h1 class="mauxanh" id="maudo">Kết quả màu đỏ </h1>
<h2 class="mauxanh">Kết quả màu xanh</h2>
<h2 id="maudo">Kết quả màu đỏ </h2>
```

Kết quả màu đỏ

Kết quả màu xanh

Kết quả màu đỏ

VD5:

```
<style>
  p {
    color: blue;
    font-size: 16px;
  }

  p {
    color: red;
  }
  .mauxanh { color: blue!important; }
  .maudo { color: red!important; }
</style>
<p>Thứ tự áp dụng mẫu định dạng cuối </p>
<h1 class="mauxanh maudo">Kết quả là màu đỏ </h1>
```

Thứ tự áp dụng mẫu định dạng cuối

Kết quả là màu đỏ

- Lưu ý cách tính trọng số của CSS:

+ Nguyên tắc: trọng số của mẫu định dạng bằng tổng trọng số từng bộ chọn thành phần.

+ Bảng 17.4 – Giá trị các thành phần của bộ chọn

3. Câu hỏi tự luyện/100

C1. Trọng số của các bộ chọn tương ứng là:

- a) 110 (1 id + 1 lớp),
- b) 104 (1 id + 4 phân tử).
- c) 12 (1 lớp + 2 phân tử).

C2. Nguyên tắc thứ tự cuối cùng được áp dụng khi dãy các định dạng CSS có trọng số bằng nhau.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời HS trả lời câu hỏi hoạt động 2 à kết luận: Khi có nhiều mẫu định dạng có thể áp dụng cho một phần tử HTML nào đó, CSS sẽ được áp dụng theo thứ tự ưu tiên.

- GV mời một số HS chia sẻ phiếu học tập, HS khác nhận xét, GV nhận xét và chốt kiến thức, đưa ra bảng 17.3

- HS cùng thảo luận trả lời các câu hỏi trong ví dụ.

- GV lưu ý HS:

+ Xem xét kỹ các mức độ áp dụng ưu tiên để sử dụng cho phù hợp.

+ Nên định dạng tách biệt, phù hợp theo phạm vi của thẻ.

4. Kết luận

- GV chốt kiến thức trong hộp kiến thức trang 100

Hoạt động 4. Thực hành (35 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng các kiến thức về khai báo và sử dụng mẫu định dạng CSS tạo trang web như yêu cầu.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

NV1: (10 phút)

- GV đưa yêu cầu thực hiện nhiệm vụ 1.
- GV lưu ý HS chỉ cần soạn thảo, chèn ảnh, chưa cần định dạng.
- GV chuẩn bị 2 tệp logo, gửi cho HS.
- GV yêu cầu HS xác định các thành phần cơ bản của trang web trước khi soạn thảo.

NV2: (15 phút)

- GV nêu nhiệm vụ 2.
- GV đưa sản phẩm kết quả. Căn cứ sản phẩm kết quả, HS định hướng cách làm theo các yêu cầu, với mỗi yêu cầu HS cần nêu cách làm.
- GV cùng HS chốt các bước thực hiện như gợi ý SGK.

NV3: Luyện tập 2 (trang 101):

- GV yêu cầu HS xác định các vị trí (tên người, tên tổ chức) trong trang web ở phần 1. Để định dạng cho các vị trí đó cần thực hiện như thế nào?

Gợi ý:

Nhiều vị trí nhưng định dạng giống nhau à khai báo mẫu định là một lớp .firstname, thiết lập định dạng đóng khung, chữ nghiêng.

Gợi ý HS các tên nằm trong đoạn văn à là một phần tử nội tuyến à sử dụng thẻ em, gọi đến lớp .first để áp dụng định dạng.

- Cách định dạng khung và màu sắc đã học ở Bài 16.

2. Tổ chức thực hiện

NV1:

- HS thực hiện soạn thảo nội dung tệp HTML.
- GV quan sát, hỗ trợ HS. GV có thể cho HS xem code mẫu.

Kết quả: Tệp HTML như mô tả trang 100

(Đoạn mã chương trình, GV tham khảo trong SGK)

NV2:

- HS cùng GV phân tích nhiệm vụ và định hướng cách thực hiện.
- HS thực hành tạo sản phẩm theo yêu cầu và các gợi ý trong SGK. (15 phút)
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

Kết quả: Viết được đoạn mã, định dạng trang web như hình 17.3

(Đoạn mã chương trình, GV tham khảo trong SGK)

NV3:

- HS xác định vị trí cần định dạng, xác định kiểu phần tử và các thuộc tính của phần tử.
- Thay đổi chương trình như gợi ý.

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ kết quả sau từng nhiệm vụ, HS khác nhận xét. GV hướng dẫn sửa lỗi (nếu có).
- Nếu còn thời gian, GV cho HS tự thực hành, thay đổi các thuộc tính trong mẫu định dạng CSS, quan sát kết quả hiển thị.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng (2 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng kiến thức được học giải quyết bài toán thực tế.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu nhiệm vụ vận dụng, khuyến khích HS vận dụng kiến thức đã học và tham khảo các kiến thức khác để thực hành.

2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

- HS làm bài vận dụng, nộp cho GV chấm lấy điểm cộng.

4. Kết luận

- GV nhắc nhở HS học bài và chuẩn bị bài sau.

PHIẾU HỌC TẬP

Điền vào chỗ trống để hoàn thiện phiếu học tập sau:

STT	Các mẫu định dạng	Thứ tự áp dụng
1	Có nhiều mẫu cùng áp dụng cho 1 phần tử HTML	Mẫu được viết trong danh sách sẽ được áp dụng
2	!important	Mẫu có thứ tự ưu tiên ... nhất
3	*	- Áp dụng mẫu định dạng này cho ...phần tử chưa có trong bất kì mẫu định dạng nào của CSS. - Mẫu có thứ tự ưu tiên ... nhất

4	E F {mẫu định dạng} (phần tử E và F có quan hệ con/ cháu)	Mẫu định dạng áp dụng cho phần tử ...
5	Các phần tử có cùng mẫu định dạng, có quan hệ với nhau: E > F {mẫu định dạng} (phần tử E và F có quan hệ cha con trực tiếp) E+F {mẫu định dạng} (phần tử E và F có quan hệ anh em liền kề) E ~ F {mẫu định dạng} (phần tử E và F có quan hệ anh em)	Mẫu định dạng áp dụng cho phần tử
6	. classname {mẫu định dạng}	Mẫu định dạng áp dụng cho ... các phần tử có cùng...
7	#... {mẫu định dạng}	Áp dụng mẫu định dạng cho ... phần tử có mã định danh idname.

BÀI 18. THỰC HÀNH TỔNG HỢP THIẾT KẾ TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập các kiến thức đã học về các thẻ HTML và định dạng văn bản với CSS

2. Năng lực

- Vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học về các thẻ HTML và định dạng văn bản với CSS để xây dựng và hoàn thiện một trang web.
- Có khả năng tự đánh giá sản phẩm, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để hoàn thiện sản phẩm.
- Phát triển tư duy logic, phân tích và định hướng trước khi thực hiện bất kì nhiệm vụ nào. Với mỗi nhiệm vụ luôn tìm tòi các phương án giải quyết, lựa chọn phương án phù hợp nhất để giải quyết yêu cầu đặt ra.

3. *Phẩm chất*

- Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.
- Hợp tác khi làm việc nhóm.
- Tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - GV chuẩn bị trước những gợi ý bố cục trang web, nội dung trang web.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà, xem lại toàn bộ các kiến thức đã học ở các bài từ Bài 7 đến Bài 17.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- Bài học này được tổ chức dưới hình thức thực hành tạo sản phẩm ứng dụng. HS làm việc nhóm, mỗi nhóm tạo 1 sản phẩm.
 - Cấu trúc bài học gồm 3 tiết:
 - + Tiết 1: Khởi động; Giới thiệu dự án, phân tích yêu cầu; Xây dựng bố cục; Chuẩn bị nội dung và hình ảnh minh họa.
 - + Tiết 2: Tạo tệp CSS, Tạo tệp HTML và liên kết tới tệp CSS
 - + Tiết 3: Bổ sung định dạng, chỉnh sửa trang web; Công bố sản phẩm.
- Nội dung tiết 2,3 có thể cân đối cho phù hợp với điều kiện thực tế.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (5 phút)

- a) Mục tiêu:
- Giúp HS ôn lại cách sử dụng định dạng CSS để định dạng cho nhiều phần tử và định hướng mục tiêu bài học.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu câu hỏi trong phần khởi động.
 - GV định hướng mục tiêu bài học:
3. GV nêu ra yêu cầu về việc thực hiện nhiệm vụ tạo một sản phẩm trang web có vận dụng các kiến thức đã học để đánh giá HS trong chủ đề 4.
 4. GV nêu ra bộ các tiêu chí đánh giá sản phẩm.
 5. GV giới thiệu nhiệm vụ trong từng tiết học, sản phẩm cần đạt cho mỗi nhiệm vụ, sản phẩm cuối cùng cần đạt.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS trả lời câu hỏi khởi động.

Trả lời:

Để dùng một tệp CSS duy nhất cho các tệp HTML trong website, ta có thể thực hiện:

Bước 1: Xác định bố cục và viết các đoạn mã CSS cho từng loại đối tượng và lưu trong một tệp style.css

Bước 2: Trong cặp thẻ <head>...</head> của mỗi tệp HTML trong website, ta thêm một dòng mã trỏ tới tệp style.css đã viết ở trên

```
<link href="styles.css" rel="stylesheet" />
```

- HS lắng nghe, định hướng các nhiệm vụ cần thực hiện trong buổi học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Giới thiệu dự án và phân tích yêu cầu (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS hiểu về ý nghĩa dự án.
- Giúp HS hiểu về các tiêu chí đánh giá sản phẩm, từ đó bám sát các tiêu chí đánh giá sản phẩm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV phân nhóm HS: Tùy thực tế của lớp học, GV có thể phân công theo vị trí chỗ ngồi, hoặc cho HS chọn nhóm, hoặc phân học sinh theo nhóm có đặc điểm chung nào đó.
- GV giới thiệu dự án. HS thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi trong hoạt động.
- GV cùng HS chốt cấu trúc chung và các nội dung tối thiểu cần thực hiện à Xác lập các tiêu chí đánh giá sản phẩm.
- GV cùng HS thảo luận và chốt tiêu chí đánh giá.

Nội dung

1. Giới thiệu dự án

- Tên dự án: Xây dựng website giới thiệu các câu lạc bộ ngoại khóa của trường.
- Mục đích: Vận dụng các kiến thức đã học để tạo sản phẩm. Website được tạo ra có thể chia sẻ để quảng bá.

2. Câu hỏi thảo luận

C1. Tổ chức cấu trúc website như thế nào cho phù hợp?

C2. Với mỗi câu lạc bộ sẽ đưa những thông tin gì?

C3. Trình bày các trang web như thế nào cho đẹp và thống nhất?

C4. Làm thế nào để website sinh động và đẹp mắt.

3. Cấu trúc Website

4. Tiêu chí đánh giá sản phẩm:

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS nhận nhóm, bầu nhóm trưởng.
- HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi.
- GV công bố các tiêu chí, HS xem xét, nêu ý kiến đồng ý, không đồng ý, điều chỉnh.

Kết quả:

1. Giới thiệu dự án

2. Câu hỏi thảo luận

C1. Tổ chức cấu trúc website như thế nào cho phù hợp?

1 trang chủ, 2 trang con, mỗi trang con giới thiệu 1 CLB

C2. Với mỗi câu lạc bộ sẽ đưa những thông tin gì?

Trên trang chủ: Thông tin tên CLB, giới thiệu tóm tắt, hình ảnh minh họa.

Trên trang con: Bài viết về hoạt động nổi bật của CLB

C3. Trình bày các trang web như thế nào cho đẹp và thống nhất?

Nên dùng cùng 1 kiểu định dạng cho 2 trang con và tạo 1 tệp CSS quy định các mẫu định dạng chung và áp dụng cho 2 trang con.

Tạo 1 trang con và nhân bản và sửa chữa nội dung để tạo trang thứ 2.

C4. Làm thế nào để website sinh động và đẹp mắt.

Chèn các hình ảnh minh họa

Định dạng màu sắc và phông chữ phù hợp.

Tạo khung để sắp xếp các nội dung

3. Cấu trúc website

- Website gồm: 1 trang chủ, 2 trang con giới thiệu về 2 câu lạc bộ.

- Trang chủ: chứa thông tin chung, giới thiệu về trường và các câu lạc bộ, chứa các liên kết đến các trang con.

- Mỗi trang con: Chứa thông tin giới thiệu về 1 câu lạc bộ, hình ảnh minh họa.

4. Tiêu chí đánh giá sản phẩm:

(Mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang điểm từ 1-5, theo mức độ từ chưa tốt đến rất tốt)

a) Cấu trúc: Đảm bảo cấu trúc tối thiểu gồm 1 trang chủ và 2 trang con có liên kết với nhau.

b) Nội dung

- Đúng chủ đề được yêu cầu, nội dung bài viết chính xác.

- Trên trang chủ có nội dung giới thiệu, logo, banner, slogan, các nội dung giới thiệu sơ bộ về tên và logo của CLB.

- Trên trang con có phần đầu trang tương tự trên trang chủ. Có bài viết về hoạt động của CLB có ảnh minh họa.

- Tạo được liên kết từ trang chủ tới các trang con.

- HS tự lựa chọn giới thiệu 2 CLB nào.

c) Hình thức:

- Bố cục: khoa học, phù hợp, đẹp mắt
- Hình ảnh và video: chất lượng tốt, phù hợp với nội dung, không vi phạm bản quyền (có trích dẫn đầy đủ nếu cần)
- Các phần nội dung văn bản: trình bày hợp lý, khoa học, đẹp mắt

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời các nhóm trả lời câu hỏi.
- GV và HS thảo luận, chốt các tiêu chí đánh giá.

4. Kết luận

- Nhắc nhở HS thiết kế sản phẩm bám sát tiêu chí.

Hoạt động 3. Xây dựng bố cục và chuẩn bị dữ liệu (10 phút)

a) Mục tiêu:

- HS xây dựng được bố cục trang web phù hợp.
- Chuẩn bị các dữ liệu cho bước tiếp theo.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giao nhiệm vụ HS phác thảo bố cục trang chủ và trang con. Yêu cầu phác thảo được khung, ý tưởng trình bày cho từng phần.
- GV gợi ý HS có thể xây dựng bố cục tương tự hình 18.1 hoặc bố cục hình 18.2. Lưu ý HS bố cục cần được chia thành các khối nội dung, cân đối.
- Sau khi xây dựng được bố cục, mỗi nhóm xác định thông tin cần trình bày. HS tìm kiếm các dữ liệu về văn bản, hình ảnh cần thiết, lưu vào thư mục riêng, phù hợp.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS trao đổi trong nhóm, phác thảo bố cục trang web mình muốn xây dựng.
- HS các nhóm tự phân công công việc, tìm kiếm dữ liệu, lưu trữ khoa học.

❖ Kết quả:

- HS xây dựng được bố cục cho trang web.
- Chuẩn bị được các dữ liệu cần thiết.

3. Báo cáo, thảo luận

- Các nhóm báo cáo bố cục trang web dự kiến.
- GV góp ý cho các nhóm.

4. Kết luận

Hoạt động 4. Tạo tệp mẫu định dạng CSS (20 phút)

a) Mục tiêu: HS tạo được các mẫu định dạng cho từng phần trong trang web.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- Các hướng dẫn từ hoạt động 4 trở đi có mục tiêu xây dựng trang web theo bố cục hình 18.2. Nếu HS xây dựng bố cục khác, việc xác định các thành phần và định dạng cho từng thành phần có thể khác.
- GV cho HS phân tích bố cục trang web dự kiến, xác định nội dung các mẫu định dạng và mẫu đó áp dụng cho thành phần nào trên trang web.

Nội dung:

Thiết kế tệp mẫu định dạng CSS cho các thành phần trang web như bố cục hình 18.2 (Áp dụng cho trang chủ)

- Phần đầu trang, nội dung chính, cuối trang có thể có định dạng tương tự nhau về màu nền, căn lề chữ và khung à định nghĩa mẫu định dạng có bộ chọn lớp, sử dụng mẫu định dạng này cho 3 thành phần. Nếu 3 phần được trình bày khác nhau thì mỗi phần định nghĩa lớp riêng. Hình 18.2 mỗi phần được trình bày khác nhau à định nghĩa lớp riêng cho mỗi phần.

- Trong phần đầu trang: Gồm Banner và Slogan.

- Banner: Sử dụng 1 ảnh làm nền và tiêu đề là tiêu đề trang web, cỡ chữ to, màu sắc nổi bật.

- Slogan: Gồm 3 ô trên hàng ngang có định dạng giống nhau, mỗi ô có chiều rộng bằng 1/3 chiều rộng trang. Vì các ô giống nhau nên định nghĩa 1 lớp CSS block_3. Để bố cục 3 ô theo chiều ngang, định nghĩa 1 lớp row có độ rộng bằng độ rộng trang, lớp row chứa 3 lớp block_3.

- Trong mỗi lớp block_2 chứa nội dung 1 slogan, cần định nghĩa 1 lớp text_content quy định các mẫu định dạng về phong chữ, kiểu chữ, cỡ chữ, căn giữa, đặt lề cho phần văn bản trong đó.

- Trong phần nội dung:

- Tương tự phần Banner. Chia phần nội dung thành 2 hàng, mỗi hàng 2 cột giống nhau à Tạo lớp content bao ngoài lớp 2 row_content, chiều cao = 2 lần chiều cao row_content. Lớp row_content tạo tương tự lớp row nhưng đặt chiều cao cao hơn vì phần nội dung cần rộng hơn. Vì mỗi hàng chia thành 2 cột nên tạo lớp .block_2 tương tự lớp .block_3 nhưng độ rộng 50% độ rộng trang. Lớp row_content chứa 2 lớp block_2.

- 4 lớp block_2 chứa nội dung gồm hình ảnh và văn bản giới thiệu. Trong mỗi block_2 chứa văn bản cần tạo lớp text quy định các mẫu định dạng về tiêu đề và nội dung văn bản.

- Phần chân trang:

- Chỉ cần tạo 1 lớp footer tương tự lớp banner nhưng màu nền khác.

Bố cục trang con:

- Phần đầu trang, chân trang giống trang chủ

- Phần nội dung: Chỉ cần chia 2 ô, định dạng tương tự phần trang chủ.

2. Tổ chức thực hiện:

- HS phân tích bố cục, xác định các mẫu định dạng cần thiết.

- Với trường hợp HS xây dựng bố cục khác, việc hiểu về ví dụ trong SGK sẽ giúp HS điều chỉnh ví dụ phù hợp với bài làm của mình.
- GV quan sát, hỗ trợ cho một số nhóm HS.

Kết quả:

1. Phân tích như phần nội dung.

2. Mẫu định dạng

Phần đầu trang

+ lớp .banner

+ lớp .slogan

+ lớp .row

+ lớp .block_3

+ lớp text_content

Phần thân trang

+ lớp content

+ lớp .row_content

+ lớp .block_2

+ lớp text

Phần chân trang

+ lớp footer

3. Lưu tất cả định dạng vào tệp style.css

3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một nhóm chia sẻ nhanh kết quả thực hiện nhiệm vụ.
- Nhắc HS cần chú ý phân tích bố cục, các thành phần có định dạng tương tự có thể khai thác mẫu đã có và sửa chữa.
- Với các lớp không có gợi ý mẫu định dạng trong SGK, GV chú ý hơn. GV chuẩn bị sẵn tệp nguồn, cho HS tham khảo nếu cần.

4. Kết luận

- GV đánh giá về thái độ làm việc và kết quả hoạt động của HS.

Hoạt động 5: Thực hành tạo các tệp HTML (55 phút)

a) Mục tiêu

- HS tạo được 3 tệp HTML tương ứng.
- Tạo được liên kết từ tệp HTML đến tệp CSS.

b) Tổ chức thực hiện

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HS cần tạo 3 tệp HTML index.html; thethao.html, nghe thuat.html. Bố cục mỗi tệp theo phân tích ở nhiệm vụ trên.

- GV hướng dẫn: tạo các khối bằng thẻ div, các thẻ div có thể lồng nhau. Sử dụng mẫu định dạng đã xây dựng cho từng phần phù hợp.
- GV hướng dẫn HS tạo tệp index.html, các nội dung khác thực hiện tương tự.

Nội dung:

1. Tạo tệp index.html (20 phút)

- + Tạo banner
- + Tạo khối slogan
- + Tạo khối nội dung, chứa 4 khối thành phần, chèn ảnh vào 2/4 khối, phần còn lại thêm nội dung tên CLB và giới thiệu ngắn về CLB.
- + Tạo chân trang, chứa 1 khối nội dung, thường chứa các thông tin liên hệ và liên kết tới các trang mạng xã hội khác.

2. Tạo tệp thethao.html (20 phút)

- + Tạo banner và slogan (copy từ tệp index.html sang)
- + Tạo khối nội dung bài viết.

3. Tạo tệp nghethuat.html (copy tệp thethao.html, sửa tên và sửa nội dung) (10 phút)

4. Tạo liên kết trong các tệp (5 phút)

- Trong tệp index.html,
- + Sử dụng thẻ a tạo liên kết đến 2 trang con thethao.html và nghethuat.html. Vị trí đặt liên kết tại tên CLB trong phần nội dung.
- + Sử dụng thẻ a tạo liên kết tới các trang mạng xã hội trong phần chân trang.
- + Sử dụng thẻ link đặt trong thẻ head của tệp index.html để tạo liên kết từ tệp html đến tệp style.css.
- Trong tệp thethao.html và nghethuat.html cũng tạo liên kết tới tệp style.css.

2. Tổ chức thực hiện

- HS nghe GV hướng dẫn, làm việc nhóm, cùng thực hiện nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS quy tắc chung, hướng dẫn tạo tệp index.html. Các tệp còn lại HS tự thực hành theo phân tích ở nhiệm vụ trên.
- GV hướng dẫn HS các nội dung tương tự, có thể sao chép và sửa chữa cho phù hợp, tiết kiệm thời gian.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

- HS thiết kế được trang web theo các yêu cầu đặt ra, tương tự hình 18.2.

Lưu ý: Hình 18.1 thiết kế 6 khối nội dung trong phần nội dung, hình 18.2 chỉ thiết kế 4 khối.

3. Báo cáo, thảo luận

- HS nộp sản phẩm (link) lên trên Padlet của lớp.

4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS, nhắc nhở HS nộp sản phẩm.

Hoạt động 6. Hoàn thiện và nâng cấp sản phẩm (5 phút):

a) Mục tiêu

- HS có định hướng về một số điểm cần hiệu chỉnh để sản phẩm tốt hơn.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV gợi ý HS quan sát sản phẩm của nhóm đã thực hiện, tự đánh giá xem cần thay đổi điều gì để sản phẩm tốt hơn?

2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS tự đánh giá, đưa ra ý kiến.

- GV có thể gợi ý HS:

+ Bổ sung trang dang_ki.html chứa biểu mẫu đăng kí CLB và bổ sung liên kết từ các trang con CLB đến trang dang_ki.html.

+ Thay đổi định dạng màu sắc, phông chữ trong các vùng khi di chuyển chuột qua.

3. Báo cáo, thảo luận

- Đại diện một số nhóm nêu ý kiến, nhóm khác góp ý, GV góp ý.

4. Kết luận

- GV định hướng HS tự thực hành hoàn thiện và nâng cấp sản phẩm ở nhà.

Hoạt động 7. Tổ chức báo cáo và đánh giá sản phẩm (10 phút):

a) Mục tiêu

- HS chia sẻ sản phẩm của nhóm với các bạn trong lớp.
- GV và HS đánh giá sản phẩm theo tiêu chí.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Qua quá trình quan sát, hỗ trợ HS làm bài, GV chuẩn bị các nhận xét, góp ý, đánh giá theo tiêu chí cho các nhóm.

- GV tổ chức cho HS tham quan sản phẩm lẫn nhau, bình chọn sản phẩm yêu thích.

Nội dung:

1. HS các nhóm giới thiệu sản phẩm.

2. HS các nhóm tham quan sản phẩm lẫn nhau, bình chọn sản phẩm yêu thích (cho 2 nhóm/tổng số nhóm). Các nhóm nhận được lượt yêu thích nhiều nhất (+1.5đ), nhóm nhận được số lượt yêu thích thứ 2 (+1.5đ), nhóm nhận được số lượt yêu thích thứ 3 (+0.5đ)

3. GV đánh giá sản phẩm các nhóm.

2. Tổ chức thực hiện

- HS lắng nghe các hướng dẫn các bước.
- HS tham quan sản phẩm của nhóm bạn và bình chọn nhóm yêu thích. Các nhóm trao đổi, góp ý cho nhau.
- GV tiến hành đánh giá và cho điểm HS. Công bố nhận xét và điểm.
- Các nhóm nhận điểm của nhóm, tiến hành đánh giá trong nhóm, xác định điểm cho các thành viên.

3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo kết quả điểm của mỗi thành viên trong nhóm.

4. Kết luận

- GV tổng kết điểm mỗi nhóm, mỗi cá nhân.
- GV đánh giá về hoạt động chung của cả lớp, của các nhóm, các cá nhân.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng (3 phút)

a) Mục tiêu

- Định hướng HS hiệu chỉnh trang web đã có theo thiết kế mới.

b) Tổ chức hoạt động

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu vấn đề về thiết kế trong bài có thể chưa sáng tạo, chưa phù hợp với phong cách của HS. Vì vậy, hãy thiết kế lại trang web theo ý tưởng của em.

2. Tổ chức thực hiện

- HS thực thực hiện nhiệm vụ ở nhà

3. Báo cáo, thảo luận

- Sau khi hoàn thiện, các HS trong lớp có thể chia sẻ sản phẩm của lớp, nhằm lan tỏa các giá trị và khích lệ tinh thần các bạn.

4. Kết luận

CHỦ ĐỀ 5. HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC

Bài 19. DỊCH VỤ SỬA CHỮA VÀ BẢO TRÌ MÁY TÍNH

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Công việc chính của người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính.
- Kiến thức, kỹ năng mà người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính cần có.
- Ngành học có liên quan tới sửa chữa và bảo trì máy tính ở các bậc học tiếp theo.
- Nhu cầu về nhân lực của xã hội trong hiện tại và tương lai gần về nghề sửa chữa và bảo trì máy tính.
- Thông tin hướng nghiệp về một vài ngành nghề khác trong nhóm nghề dịch vụ thuộc ngành CNTT.

2. Năng lực

- Biết được những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện.
- Nêu được yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kỹ năng cần có để làm nghề.
- Biết được những ngành học có liên quan ở các bậc học tiếp theo.
- Tìm hiểu được nhu cầu nhân lực của xã hội trong hiện tại và tương lai gần về nhóm nghề đó.
- Tự tìm kiếm và khai thác được thông tin hướng nghiệp về một vài ngành nghề khác trong nhóm nghề dịch vụ thuộc ngành CNTT.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, năng động, chịu khó tìm hiểu, vận dụng

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

* Giáo viên:

- Máy tính, máy chiếu.
- Phiếu bài tập 1.
- GV có thể chuẩn bị sẵn một vài hình ảnh minh họa hoặc giao diện phần mềm liên quan đến tình huống được đưa ra trong tiết học như:
 - + Hình ảnh minh họa một cửa hàng với hệ thống máy tính hỗ trợ quản lý.
 - + Giao diện phần mềm đặt bàn trực tuyến.

Gợi ý:



Hình 19.1. Giao diện đặt bàn trực tuyến



Hình 19.2. Nhà hàng với hệ thống máy tính và phần mềm hỗ trợ đặt bàn và các hoạt động quản lý liên quan.

– Nếu HS không có điều kiện học tại phòng máy tính có kết nối Internet để tra cứu thông tin phục vụ các hoạt động củng cố, luyện tập và vận dụng, GV yêu cầu HS chia làm ba nhóm, chuẩn bị trước ở nhà và mang tới lớp các bộ tài liệu như sau:

- + Bộ tài liệu 1: Tài liệu giới thiệu về 2 – 3 cơ sở đào tạo ở địa phương có đào tạo các ngành học liên quan đến nghề sửa chữa và bảo trì máy tính.
- + Bộ tài liệu 2: 2 đến 3 thông báo tuyển dụng liên quan tới công việc sửa chữa và bảo trì máy tính. Trong đó, có mô tả yêu cầu về công việc, kiến thức, kỹ năng.
- + Bộ tài liệu 3: Thông tin hướng nghiệp về một vài ngành nghề như: tư vấn dự án CNTT; phân tích dữ liệu; khôi phục dữ liệu,... với các thông tin như yêu cầu của hoạt động vận dụng.

* Học sinh: SGK, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Hoạt động khởi động (5 phút)

a) Mục tiêu

- Dẫn dắt vào bài học và tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- GV yêu cầu HS đọc câu hỏi khởi động, thảo luận để trả lời. - GV hướng dẫn HS trả lời theo trình tự: + Đơn vị/ tổ chức cụ thể đó là gì? + Máy tính và các thiết bị công nghệ thông tin có vai trò gì đối với đơn vị đó? + Tại sao đơn vị đó nên sử dụng dịch vụ sửa chữa và bảo trì định kì thay vì khi nào hỏng mới sửa?
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	- Thảo luận, đưa ra câu trả lời - Góp ý, bổ sung cho nhau.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét về câu trả lời của các nhóm: + Trường học/ Cửa hàng/ Ngân hàng + Giảng dạy, học tập/Nhập hàng, bán hàng/ Giao dịch, tính toán, hỗ trợ thanh toán... + Sửa chữa và bảo trì định kì sẽ giúp duy trì hiệu suất ổn định, ngăn chặn sự cố trước khi trở nên nghiêm trọng, tiết kiệm chi phí, tăng tuổi thọ thiết bị, đảm bảo an ninh thông tin, và tăng hiệu suất làm việc. - Dẫn dắt: Chúng ta sẽ cùng khám phá về Nghề sửa chữa và bảo trì máy tính trong tiết học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. DỊCH VỤ SỬA CHỮA VÀ BẢO TRÌ MÁY TÍNH (20 phút)

a) Mục tiêu

HS nắm được và trình bày được những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ 1	- Yêu cầu HS đọc hiểu đoạn 1, mục 1 trang 105. - Chia nhóm, cung cấp tình huống như sau và đặt các câu hỏi: <i>Một nhà hàng được trang bị máy tính hiện đại và cài đặt phần mềm hỗ trợ quản lí, có tính năng cho phép khách hàng đặt bàn trực tuyến.</i>

	Điều gì xảy ra nếu: + Máy tính bị hỏng ổ cứng? + Máy tính không kết nối được với mạng Internet? + Phần mềm đặt bàn bị lỗi, chẳng hạn có 2 khách hàng cùng đặt trùng 1 bàn, hoặc phần mềm báo hết bàn trong khi thực tế thì không? + Nhân viên cửa hàng không biết cách cập nhật tình trạng còn/ hết bàn?
Thực hiện nhiệm vụ 1	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- Thảo luận về tình huống và trả lời các câu hỏi. - Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét về các câu trả lời của HS và kết luận để HS hiểu được: + Các công việc của nghề sửa chữa và bảo trì máy tính nhằm duy trì sự ổn định của máy tính cũng như các thiết bị liên quan tới máy tính, giúp người dùng được hỗ trợ kỹ thuật khi cần. + Sửa chữa, bảo trì phần cứng không tách rời khỏi việc duy trì phần mềm đi kèm và đảm bảo môi trường hoạt động cho cả hệ thống.
Chuyển giao nhiệm vụ 2	- Yêu cầu HS hình dung và mô tả những công việc mà người sửa chữa và bảo trì máy tính cần thực hiện trong tình huống trên?
Thực hiện nhiệm vụ 2	- HS tiếp nhận và thực hiện yêu cầu - HS có hình dung ban đầu và mô tả được công việc của sửa chữa và bảo trì máy tính theo cách hiểu của mình.
Báo cáo, thảo luận	- Nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét về các câu trả lời của HS
Chuyển giao nhiệm vụ 3	- Yêu cầu HS đọc hiểu đoạn tiếp theo trang 106 (phần trước Hoạt động). - Hỏi: Nội dung vừa đọc đã cung cấp kiến thức về một số công việc chính mà người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính cần thực hiện. Hãy chỉ ra các công việc cụ thể ứng với tình huống nêu trên. <i>Gợi ý: GV nêu câu hỏi và dẫn dắt để HS trả lời theo từng phần kiến thức:</i> + <i>Liên quan tới phần cứng</i> + <i>Liên quan tới phần mềm</i> + <i>Liên quan tới hỗ trợ người dùng</i> - Tùy thuộc vào độ phân hoá của HS, GV có thể: + Yêu cầu HS nêu thêm các tình huống khác trong thực tế và cùng phân tích như trên. + Hoặc yêu cầu HS chỉ ra một vài ví dụ ứng với 1 công việc cụ thể. Chẳng hạn: Chỉ ra một ví dụ cho thấy cần phải cài đặt hoặc cập nhật phần mềm điều khiển thiết bị ngoại vi (driver)?
Thực hiện nhiệm vụ 3	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để trình bày được những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính phải thực

	hiện.
Báo cáo, thảo luận	- Trả lời các câu hỏi theo dẫn dắt của GV. - Nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét về các câu trả lời của HS và kết luận.

Hoạt động 3. Khám phá các kiến thức và kĩ năng cần có để làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính (15 phút)

a) Mục tiêu

HS nắm được và trình bày được: Yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kĩ năng cần có để làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ 1	- GV yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động và trả lời cá nhân. - GV dẫn dắt để HS trả lời dựa vào tình huống nêu trên. - Dẫn dắt đến phần đọc hiểu tiếp theo.
Thực hiện nhiệm vụ 1	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để bước đầu tư duy và mô tả các kiến thức và kĩ năng cần có để sửa chữa và bảo trì máy tính trong một tình huống cụ thể. - Ở bước này, HS chỉ cần mô tả theo cách hiểu của mình.
Báo cáo, thảo luận	- Trả lời câu hỏi - Nhận xét và bổ sung cho bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét về các câu trả lời của HS.
Chuyển giao nhiệm vụ 2	- Yêu cầu HS đọc hiểu nội dung kiến thức tiếp theo. - Yêu cầu HS tiếp tục vận dụng các kiến thức vừa đọc vào tình huống đã nêu để trả lời: sự cố nào cần kiến thức về phần gì xử lí? - Về các kĩ năng mềm, để giúp HS hiểu sâu hơn, có thể hỏi các câu hỏi như: + Tại sao người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính cần có kĩ năng học hỏi, cập nhật kiến thức? + Nêu một ví dụ cho thấy kĩ năng giải quyết vấn đề giúp người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính đạt hiệu quả cao hơn trong công việc?
Thực hiện nhiệm vụ 2	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để nắm được và trình bày được các yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kĩ năng cần có để làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính.
Báo cáo, thảo luận	- Phân tích các kiến thức mà người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính cần sử dụng để xử lí các sự cố trong tình huống đã nêu.

	- Trả lời các câu hỏi liên quan đến tác dụng của các kĩ năng mềm. - Nhận xét và bổ sung cho bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét các câu trả lời của HS và kết luận. - Có thể giảng giải chi tiết hơn tùy theo độ phân hoá của HS. - Chốt kiến thức trong Hộp kiến thức – SGK trang 107

Hoạt động 4. Hoạt động Củng cố (5 phút)

a) Mục tiêu

- Củng cố kiến thức của tiết học.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc câu hỏi củng cố và trả lời. <i>Gợi ý: Nên sử dụng một số bài tập trong Sách Bài tập liên quan đến kiến thức của tiết học này để thiết kế Phiếu bài tập để HS làm ngay trên lớp.</i>
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để trả lời đúng câu hỏi dựa vào các kiến thức đã học.
Báo cáo, thảo luận	- Nhận xét và bổ sung cho bạn. - Chữa bài.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét các câu trả lời của HS và kết luận.

Hoạt động 5. NHU CẦU NHÂN LỰC CHO DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO TRÌ MÁY TÍNH VÀ NGÀNH HỌC LIÊN QUAN (15 phút)

a) Mục tiêu:

Trình bày được:

+ Nhu cầu nhân lực của xã hội trong hiện tại và tương lai gần về nhóm nghề Sửa chữa và bảo trì máy tính.

+ Ngành học có liên quan ở các bậc học tiếp theo.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ 1	- Yêu cầu HS đọc đoạn 1 - SGK trang 107 và trả lời các câu hỏi: 1. Tại sao nhu cầu về nhân lực làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính dự kiến sẽ tăng lên trong tương lai gần? 2. Theo nội dung vừa đọc, những thách thức chính mà người làm nghề sửa chữa máy tính phải đối mặt là gì? 3. Theo đoạn văn, vì sao việc không ngừng trang bị kiến thức và kỹ năng trở nên cần thiết cho người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính?
Thực hiện nhiệm vụ 1	- HS đọc hiểu đoạn văn và dựa vào đó để trả lời được các câu hỏi.

Báo cáo, thảo luận	- Trả lời câu hỏi - Nhận xét và bổ sung cho bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét và chuẩn hoá các câu trả lời của HS: 1. Nhu cầu về nhân lực làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính dự kiến sẽ tăng lên do Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã dẫn đến sự phổ biến của máy tính, thiết bị kỹ thuật số, và bùng nổ của các thiết bị kết nối, tạo ra thách thức trong việc duy trì và sửa chữa các hệ thống này. 2. Người làm nghề sửa chữa máy tính sẽ phải đối mặt với khối lượng công việc ngày càng lớn và đa dạng, đặc biệt là do mô hình làm việc từ xa và sự gia tăng của dịch vụ trực tuyến. Họ cũng cần phải có kỹ năng chẩn đoán và sửa lỗi từ xa, cũng như nắm vững các biện pháp bảo mật và an toàn. 3. Việc không ngừng trang bị kiến thức và kỹ năng trở nên cần thiết để đáp ứng các nhu cầu công việc trong ngành nghề sửa chữa và bảo trì máy tính, đặc biệt là do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và đòi hỏi ngày càng cao về bảo mật thông tin.
Chuyên giao nhiệm vụ 2	- Yêu cầu HS tiếp tục đọc đoạn 2 và 3 - SGK trang 108 và trả lời các câu hỏi: 4. Các ngành đào tạo liên quan đến lĩnh vực sửa chữa và bảo trì máy tính ở Việt Nam được đề cập trong đoạn văn là gì và được đào tạo ở các bậc học nào? 5. Dựa vào các kiến thức đã học, hãy phân tích tại sao mức độ thành thạo trong công việc được đánh giá là một trong các yếu tố quan trọng nhất đối với người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính? 6. Theo đoạn văn, môi trường công ti đóng vai trò như thế nào trong quá trình học hỏi của người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính?
Thực hiện nhiệm vụ 2	HS đọc hiểu đoạn văn và dựa vào đó để trả lời được các câu hỏi.
Báo cáo, thảo luận	- Trả lời câu hỏi - Nhận xét và bổ sung cho bạn.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét và chuẩn hoá các câu trả lời của HS: 4. Ở Việt Nam, các trường từ trung cấp đến đại học trong và ngoài công lập đều có các ngành đào tạo liên quan đến lĩnh vực này. Có thể kể đến một số ngành học như Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính; Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính; Công nghệ kỹ thuật phần mềm máy tính; Công nghệ thông tin;... 5. Mức độ thành thạo được đánh giá là một trong các yếu tố quan trọng nhất vì nghề sửa chữa và bảo trì máy tính đòi hỏi kiến thức sâu rộng và kỹ năng chuyên môn cao. Sự thành thạo giúp nhanh chóng chẩn đoán và giải quyết vấn đề, cũng như hiểu rõ về công nghệ mới và thiết bị, đảm bảo hiệu suất và chất lượng công việc. 6. Theo đoạn văn, môi trường công ti đóng vai trò quan trọng trong quá trình học hỏi của người làm nghề sửa chữa và bảo trì máy tính, giúp họ học từ thực tiễn và từ đồng nghiệp.

	- Chốt kiến thức theo Hộp kiến thức.
--	--------------------------------------

Hoạt động 6. Củng cố (4 phút)

- a) Mục tiêu:
Củng cố kiến thức đã học
- b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động Củng cố - Yêu cầu HS thực hiện sử dụng mạng Internet hoặc Bộ Tài liệu số 1 để tra cứu.
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để trả lời được câu hỏi.
Báo cáo, thảo luận	- HS thảo luận theo nhóm và trả lời. - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
Kết luận, nhận định	- Nhận xét, đánh giá về công tác thu thập tài liệu của HS. - Nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 7. Luyện tập (8 phút)

- a) Mục tiêu:
Ôn lại các kiến thức của bài học, so sánh với thực tiễn.
- b) Nội dung: Phiếu số 2:

PHIẾU 2.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Họ tên HS: **Lớp:**

Công việc tìm kiếm: Sửa chữa và Bảo trì máy tính

Vị trí tuyển dụng:

Tên công ty hoặc tổ chức tuyển dụng:

Tên trang tin hoặc đường dẫn tới tin tuyển dụng (nếu có):

Yêu cầu công việc:

.....

.....

Yêu cầu về năng lực

*** Về trình độ học vấn:**

* Về kiến thức:.....

.....

.....

* Về kĩ năng:.....

.....

.....

Những điểm mới so với những gì em đã biết về công việc sửa chữa và bảo trì máy tính trong bài học:

* Về trình độ học vấn:

* Về kiến thức:.....

.....

.....

* Về kĩ năng:.....

.....

.....

c) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động Luyện tập - Yêu cầu HS thực hiện sử dụng mạng Internet hoặc sử dụng Bộ Tài liệu số 2 để tra cứu. - Yêu cầu thảo luận theo nhóm và trả lời vào Phiếu số 2. Sau khi hoàn thiện, chia sẻ cho các nhóm khác để nhận xét, bổ sung
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để trả lời được phiếu số 2.
Báo cáo, thảo luận	- Tra cứu theo nhóm - Đại diện nhóm trả lời - Nhận xét, góp ý cho các nhóm khác
Kết luận, nhận định	- Nhận xét, đánh giá về công tác thu thập tài liệu của HS. - Nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận.

Hoạt động 8. Vận dụng (18 phút)

a) Mục tiêu:

Tự tìm kiếm và khai thác được thông tin hướng nghiệp về một vài ngành nghề khác trong nhóm nghề dịch vụ thuộc ngành Công nghệ thông tin.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- Yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động Vận dụng - Yêu cầu HS thực hiện sử dụng mạng Internet hoặc sử dụng Bộ Tài liệu số 3 để tra cứu. - Yêu cầu thảo luận theo nhóm và làm báo cáo theo các nội dung đã được gợi ý. - Nếu không đủ thời gian cho các nhóm thuyết trình, GV thu bài + tài liệu. GV góp ý, nhận xét trực tiếp vào bài cho các nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ để thực hiện được báo cáo theo các nội dung đã được gợi ý.
Báo cáo, thảo luận	- Tra cứu theo nhóm - Làm báo cáo - Nộp báo cáo
Kết luận, nhận định	- Nhận xét, đánh giá về công tác thu thập tài liệu của HS. - Nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận.

BÀI 20. NHÓM NGHỀ QUẢN TRỊ THUỘC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thông tin hướng nghiệp của nhóm nghề quản trị thuộc ngành CNTT: Quản trị mạng, Bảo mật hệ thống thông tin, Quản trị và bảo trì hệ thống.

2. Năng lực

Trình bày được thông tin hướng nghiệp của nhóm nghề quản trị thuộc ngành CNTT:

- Những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện.
- Yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kỹ năng cần có để làm nghề.
- Ngành học có liên quan ở các bậc học tiếp theo.
- Nhu cầu nhân lực của xã hội trong hiện tại và tương lai gần về nhóm nghề đó.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, năng động, chịu khó tìm hiểu, vận dụng.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu.
- Tài liệu về sự kiện WannaCry để phát/ trình chiếu cho HS xem trong trường hợp không có máy tính và mạng Internet.

2. Học sinh

SGK, vở ghi, máy tính có kết nối Internet phục vụ tra cứu thông tin (nếu có).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

- Mục tiêu: Tạo hứng khởi cho HS vào bài học.
- Nội dung: Thông tin về cuộc tấn công mạng WannaCry.
- Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– GV yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động Khởi động. Hoặc GV cho HS xem video/ tin tức về cuộc tấn công mạng WannaCry năm 2017.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- Phát biểu ngắn gọn về cảm nhận của HS sau khi đọc/xem
Kết luận, nhận định	- GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. NHÓM NGHỀ QUẢN TRỊ THUỘC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

a) Mục tiêu:

Cung cấp thông tin hướng nghiệp của nhóm nghề quản trị thuộc ngành CNTT: Quản trị mạng, Bảo mật hệ thống thông tin, Quản trị và bảo trì hệ thống. Bao gồm:

- Những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện.
- Yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kỹ năng cần có để làm nghề.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– GV yêu cầu HS đọc kiến thức trong SGK. – Chia nhóm, yêu cầu các nhóm tổng hợp kiến thức trong SGK dưới dạng sơ đồ tư duy và trình bày trước lớp.
Thực hiện nhiệm vụ	– HS đọc, nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

Báo cáo, thảo luận	– GV gọi 3 nhóm, mỗi nhóm trình bày về một nghề theo cấu trúc: Tên nghề; Những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện; Yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kỹ năng cần có để làm nghề. – Các nhóm phản biện, bổ sung, góp ý cho nhau.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét và chuẩn hoá các câu trả lời của HS. - GV chốt kiến thức theo Hộp kiến thức.

Củng cố (5 phút)

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc và trả lời câu hỏi. - Dựa vào các kiến thức vừa học, chỉ ra những công việc mà người làm nghề quản trị trong ngành CNTT cần phải thực hiện để dự phòng cũng như xử lý các sự cố về an ninh mạng đã mô tả trong bài.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	– Gọi HS trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét và chuẩn hoá câu trả lời của HS. - GV nhận xét, đánh giá.

2. NHU CẦU NHÂN LỰC TRONG NHÓM NGHỀ QUẢN TRỊ TRONG NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ NGÀNH HỌC LIÊN QUAN

a) Mục tiêu: Cung cấp cho học sinh thông tin về:

- Nhu cầu nhân lực về nhóm nghề quản trị trong ngành CNTT của xã hội đang tăng lên trong hiện tại và tương lai gần.
- Một số ngành học có liên quan tới nhóm nghề này

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– GV cho HS đọc hiểu kiến thức trong SGK, thảo luận và trình bày: + Phân tích để thấy nhu cầu nhân lực về nhóm nghề quản trị trong ngành CNTT của xã hội đang tăng lên trong hiện tại và tương lai gần. + Chỉ ra tên một số ngành học có liên quan tới nhóm nghề này.
Thực hiện nhiệm vụ	– HS đọc, nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.
Báo cáo, thảo luận	– Các nhóm phản biện, góp ý, bổ sung cho nhau.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét và chuẩn hoá các câu trả lời của HS. - GV chốt kiến thức theo Hộp kiến thức.

Củng cố

a) *Mục tiêu:* Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b) *Tổ chức thực hiện:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– GV yêu cầu HS đọc nội dung yêu cầu củng cố. – Nếu không có máy tính và mạng để tra cứu thì hoặc là GV chuẩn bị trước tài liệu để phát cho HS tìm hiểu rồi báo cáo, hoặc là GV giao yêu cầu này về nhà thực hiện. Dành thời gian cho hoạt động luyện tập và vận dụng có thể làm ngay trên lớp.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	- HS thảo luận, trình bày.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét, đánh giá.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

LUYỆN TẬP

a) *Mục tiêu:* Luyện tập để nhớ kiến thức trong bài.

b) *Tổ chức thực hiện:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc kĩ nội dung hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	– Với câu 1, GV yêu cầu 3 HS trả lời, các bạn khác nhận xét, bổ sung. – Với câu 2, do đã có hoạt động thảo luận ở trên, GV có thể mở rộng thêm cho HS thảo luận về tương lai và xu hướng phát triển của nhóm nghề quản trị trong ngành CNTT trong bối cảnh công nghệ hiện tại, chẳng hạn: + Trí tuệ nhân tạo (AI) và Machine Learning. + Mạng 5G và IoE. + Blockchain và bảo mật dữ liệu. + Đám mây và Edge Computing. + Công nghệ IoT. + Công nghệ Quantum. Các công nghệ này đã, đang và sẽ tạo ra một môi trường làm việc đầy thách thức và đồng thời mang lại cơ hội cho sự đổi mới và phát triển trong lĩnh vực Quản trị mạng, Bảo mật Hệ thống thông tin, Quản trị và Bảo trì hệ thống.
Kết luận, nhận định	– GV chốt kiến thức, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

VẬN DỤNG

Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học trong bài để đưa ra giải pháp cho một tình huống thực tế.

Tổ chức thực hiện:

– GV chia nhóm

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyên giao nhiệm vụ	Yêu cầu HS thực hiện hoạt động theo nhóm
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	– Các nhóm thảo luận, trình bày – Các nhóm khác phản biện, góp ý, bổ sung. <i>Gợi ý:</i> – Tùy theo độ phân hoá của HS, HS có thể đưa ra các ý kiến khác nhau, có thể chỉ cần trả lời chung là tình huống này cần sự hỗ trợ của chuyên gia trong nhóm nghề Quản trị trong ngành CNTT. – Nếu được, GV có thể dẫn dắt để HS phân tích được kĩ hơn, ví dụ: Trong tình huống này, để giải quyết vấn đề về bảo mật và ổn định hệ thống, người quản lí của công ti nên hợp tác với chuyên gia trong nhóm nghề Quản trị trong lĩnh vực CNTT, mỗi nghề có thể mạnh, chuyên môn riêng như: 1. Quản trị mạng: Chuyên gia quản trị mạng sẽ giúp kiểm soát và tối ưu hoá hệ thống mạng của công ti. Họ có thể phân tích và đánh giá hiệu suất của cả hệ thống, đồng thời triển khai các biện pháp để ngăn chặn sự cố mạng và đảm bảo tính ổn định. 2. Bảo mật hệ thống thông tin: Chuyên gia bảo mật hệ thống thông tin sẽ tập trung vào bảo vệ dữ liệu và hệ thống khỏi các mối đe dọa an ninh. Họ có thể thực hiện đánh giá rủi ro, triển khai biện pháp bảo mật hiệu quả, và theo dõi các hoạt động đáng ngờ để ngăn chặn các tấn công mạng. 3. Quản trị và bảo trì hệ thống: Chuyên gia quản trị và bảo trì hệ thống sẽ giúp công ti duy trì và nâng cao hiệu suất của hệ thống. Họ có thể thực hiện các biện pháp như đảm bảo backup định kì, thực hiện quy trình bảo trì định kì, và kiểm soát sự tồn tại của lỗ hổng bảo mật.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức, đánh giá.

BÀI 21. HỘI THẢO HƯỚNG NGHIỆP

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tên một số ngành nghề và lĩnh vực có sử dụng nhân lực CNTT.
- Vai trò và công việc của chuyên viên CNTT trong một số ngành nghề.
- Thông tin ngành đào tạo của một số cơ sở đào tạo CNTT.

2. Năng lực

- Nêu được tên một số ngành nghề và lĩnh vực có sử dụng nhân lực CNTT, đồng thời giải thích được vai trò và công việc của chuyên viên CNTT trong một số ngành nghề.
- Tìm hiểu được thông tin ngành đào tạo của một số cơ sở đào tạo CNTT.
- Giao lưu được với bạn bè qua các kênh truyền thông số để tham khảo và trao đổi ý kiến về những thông tin trên.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, năng động, chịu khó tìm hiểu, vận dụng.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.
- Học sinh: SGK, vở ghi, máy tính có kết nối Internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng khởi cho HS vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc nội dung hoạt động Khởi động để thấy nhu cầu nhân lực CNTT không chỉ giới hạn trong các ngành nghề của lĩnh vực này mà còn trong các lĩnh vực khác như y tế, công nghiệp, sản xuất,... Từ đó, dẫn dắt HS suy nghĩ thêm về nhu cầu nhân lực CNTT trong các lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, khoa học xã hội,...
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	– HS trả lời, góp ý cho nhau.
Kết luận, nhận định	- GV dẫn dắt vào bài.

B. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

NHIỆM VỤ: TỔ CHỨC HỘI THẢO HƯỚNG NGHIỆP

- GV giới thiệu nhiệm vụ chung, phân tích, giải thích lí do học tập bài này thông qua hoạt động tổ chức hội thảo hướng nghiệp.
- GV yêu cầu HS đọc kĩ các nội dung được hướng dẫn, gợi ý trong SGK trước khi thực hiện nhiệm vụ cụ thể.
- Khi hướng dẫn từng nhiệm vụ sau cho HS, GV lưu ý HS đọc kĩ, phân tích các tiêu chí đánh giá – rubric trong SGK để có định hướng tốt hơn cho việc thực hiện nhiệm vụ. Tùy theo độ phân hoá của HS, tùy theo thời lượng cũng như khả năng của HS trong chuẩn bị cho Hội thảo, GV có thể thống nhất xây dựng rubric cho phù hợp.

Nhiệm vụ 1: Chuẩn bị hội thảo

a) Mục tiêu:

- Thành lập các nhóm và ban tổ chức hội thảo.
- Thảo luận, lập kế hoạch tổ chức hội thảo.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc và làm đúng theo hướng dẫn.
- Thư kí nhóm ghi chép cẩn thận.
- GV sát sao với từng nhóm và đưa ra các thống nhất chung với các nhóm để việc tổ chức được thuận lợi.
- Về việc mời chuyên gia, GV gợi ý và chốt phương án với HS, hỗ trợ HS trong mời chuyên gia.

c) Sản phẩm:

- Danh sách các nhóm
- Danh sách Ban tổ chức
- Kế hoạch tổ chức hội thảo.

Nhiệm vụ 2: Xây dựng bài trình bày

a) Mục tiêu: Các nhóm chuẩn bị được bài trình bày theo phân công và yêu cầu của ban tổ chức.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc kĩ và thực hiện đúng theo hướng dẫn để đảm bảo việc xây dựng bài trình bày đạt chất lượng, hiệu quả.
- GV thống nhất với lớp về việc dành thời lượng cho nhiệm vụ này để đảm bảo tiến độ.
- GV đánh giá, góp ý các bài trình bày cho các nhóm trước Hội thảo để đảm bảo chất lượng chuyên môn.

a) Sản phẩm:

Bài trình bày đạt yêu cầu của các nhóm

Nhiệm vụ 3: Tổ chức hội thảo và đánh giá kết quả

- a) *Mục tiêu:* Tổ chức hội thảo thành công, theo đúng kế hoạch.
- b) *Tổ chức thực hiện:*
- GV trao quyền để HS điều hành, tổ chức hội thảo theo kế hoạch.
 - GV nhận xét, đánh giá.
- c) *Sản phẩm:*
- Hội thảo được tổ chức thành công theo đúng kế hoạch.
 - Các nhóm và các cá nhân được đánh giá theo rubric đã được gợi ý hoặc theo phương án đã thống nhất với HS từ trước.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

LUYỆN TẬP

- a) *Mục tiêu:* Luyện tập kỹ năng tìm kiếm thông tin hướng nghiệp về ngành nghề mà HS yêu thích nhất
- b) *Tổ chức thực hiện:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	Yêu cầu HS đọc kỹ nội dung hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ.
Thực hiện nhiệm vụ	HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- HS trình bày - Thảo luận, bổ sung
Kết luận, nhận định	– GV chốt kiến thức, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

VẬN DỤNG

- a) *Mục tiêu:* Vận dụng kỹ năng để tìm hiểu thông tin hướng nghiệp, đồng thời khuyến khích HS chia sẻ thông tin đó với bạn bè, người thân.
- b) *Tổ chức thực hiện:*

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	Yêu cầu HS thực hiện hoạt động theo nhóm
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	– Các nhóm thảo luận, trình bày – Các nhóm khác phản biện, góp ý, bổ sung. <i>Gợi ý:</i> – Việc này có thể thực hiện qua mạng xã hội dưới dạng áp phích truyền

	thông hoặc video clip. Đây cũng là các yêu cầu nhằm khích lệ HS sử dụng các kỹ năng, kiến thức đã được học trong môn Tin học để vận dụng vào một yêu cầu công việc cụ thể. Thông qua đó, HS có thể nhận thức thêm được tầm quan trọng của môn Tin học trong việc cung cấp cho HS các công cụ, kiến thức và kỹ năng hữu ích.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức, đánh giá.

CHỦ ĐỀ 6. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC

BÀI 22. THỰC HÀNH KẾT NỐI CÁC THIẾT BỊ SỐ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Biết một số phương thức kết nối máy tính với thiết bị số.

2. Năng lực

Kết nối được máy tính với một số thiết bị số bằng các phương thức khác nhau, trong đó có các thiết bị nhà thông minh qua Internet.

3. Phẩm chất

Tự giải quyết vấn đề có sáng tạo.

Khả năng thích ứng với công nghệ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Ngoài các thiết bị dạy học thông thường, cần chuẩn bị các thiết bị thực hành như máy tính, cáp tín hiệu ((VGA hoặc HDMI, phù hợp với thiết bị sẽ kết nối), điện thoại di động, thiết bị hiển thị (ti vi, máy chiếu,...), thiết bị nhà thông minh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động khởi động

c) Mục tiêu: Dẫn dắt vào bài thông qua kiến thức đã học ở các lớp dưới.

d) Tổ chức hoạt động:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- HS đọc và trả lời câu hỏi
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- HS trả lời câu hỏi, thảo luận, bổ sung cho nhau
Kết luận, nhận định	- GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. THIẾT BỊ SỐ VÀ NHÀ THÔNG MINH

a) Mục tiêu: Chuẩn bị kiến thức cho phần thực hành.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	- HS đọc câu hỏi hoạt động 1 để hình dung nội dung bài học - HS đọc hiểu các kiến thức trong sách, trả lời các câu hỏi: + Kể tên các loại kết nối được đề cập trong bài? + Mô tả ứng dụng của từng loại kết nối tương ứng?
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ - GV giảng bài, phân tích các nội dung được trình bày trong sách để HS trả lời được các câu hỏi
Báo cáo, thảo luận	- HS trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung. - GV chuẩn hóa các câu trả lời. + Một số kết nối được đề cập trong bài: (1) kết nối có dây (2) kết nối không dây và (3) kết nối xa qua Internet + Kết nối có dây sử dụng cáp tín hiệu VGA hoặc HDMI, sử dụng khi muốn truyền thông tin từ màn hình máy tính lên một màn hình lớn hơn thông qua máy chiếu hoặc thiết bị hiển thị có màn hình lớn hơn như tivi. + Kết nối không dây trong phạm vi gần, sử dụng Bluetooth. Ví dụ: kết nối máy tính với chuột/ bàn phím bluetooth, kết nối điện thoại thông minh với “gậy” chụp ảnh để điều khiển được từ xa; kết nối điện thoại thông minh với máy tính để truyền dữ liệu... + Kết nối xa qua Internet: Một hình thức kết nối rất phổ biến của thiết bị IoT trong đó có thiết bị nhà thông minh.
Kết luận, nhận định	- GV chốt kiến thức theo Hộp kiến thức.

Hoạt động củng cố kiến thức

a) Mục tiêu: Củng cố, kiểm tra mức độ hiểu bài của HS.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.
Báo cáo, thảo luận	-Gọi HS trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.
Kết luận, nhận định	- GV nhận xét và chuẩn hóa câu trả lời của HS.

2. THỰC HÀNH

Nhiệm vụ 1: Kết nối máy tính với thiết bị hiển thị qua cáp tín hiệu

a) Mục tiêu: Kết nối được máy tính với thiết bị hiển thị qua cáp tín hiệu

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc yêu cầu của nhiệm vụ. – Lưu ý, với nhiệm vụ này, cần chuẩn bị cấp tín hiệu để thực hiện kết nối
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo đúng hướng dẫn để hoàn thành yêu cầu nhiệm vụ 1. - Trong quá trình HS thực hành, GV quan sát, hỗ trợ, giải đáp các vướng mắc của HS. - Khuyến khích HS tự tìm hiểu, khắc phục các lỗi (nếu có) khi sử dụng phần mềm.
Báo cáo, thảo luận	- Nếu HS có vướng mắc trong quá trình thực hành, GV yêu cầu HS thảo luận, tìm giải pháp khắc phục. Báo cáo, chia sẻ giải pháp tìm được.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ 1 của HS. – Nhiệm vụ 1 được gọi là hoàn thành khi: + Kết nối thành công máy tính với thiết bị hiển thị bằng dây cáp phù hợp. + Lựa chọn được chế độ làm việc của thiết bị hiển thị + Giải thích được các lựa chọn khi được hỏi.

Nhiệm vụ 2: Kết nối máy tính với điện thoại qua Bluetooth để truyền tệp

a) Mục tiêu: Kết nối được máy tính với điện thoại qua Bluetooth và truyền thành công tệp tin giữa 2 thiết bị.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc yêu cầu của nhiệm vụ. – Lưu ý, với nhiệm vụ này, cần chuẩn bị: + Điện thoại thông minh + Máy tính có bluetooth
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo đúng hướng dẫn để hoàn thành yêu cầu nhiệm vụ 2. - Trong quá trình HS thực hành, GV quan sát, hỗ trợ, giải đáp các vướng mắc của HS. - Khuyến khích HS tự tìm hiểu, khắc phục các lỗi (nếu có).
Báo cáo, thảo luận	- Nếu HS có vướng mắc trong quá trình thực hành, GV yêu cầu HS rà soát lại các thao tác, thảo luận, tìm nguyên nhân và tìm cách khắc phục. Báo cáo, chia sẻ giải pháp tìm được. - Lưu ý: Đối với nhiệm vụ này, đôi khi dù HS đã thực hiện đúng các thao tác như hướng dẫn trong sách, việc truyền tin vẫn có

	thể không thành công. GV kiểm tra, ghi nhận cho HS các thao tác đã làm đúng.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ 2 của HS. – Nhiệm vụ 2 được gọi là hoàn thành khi: + Kết nối thành công máy tính với điện thoại di động qua bluetooth. + Truyền tệp tin thành công giữa hai thiết bị.

Nhiệm vụ 3: Kết nối điện thoại với thiết bị trong nhà thông minh qua Internet

a) Mục tiêu: Kết nối được điện thoại với thiết bị trong nhà thông minh qua Internet

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc yêu cầu của nhiệm vụ. – Lưu ý, với nhiệm vụ này, cần chuẩn bị: + Điện thoại thông minh + Thiết bị nhà thông minh + Mạng Internet.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo đúng hướng dẫn để hoàn thành yêu cầu nhiệm vụ 3. - Bước 1: Lưu ý chọn app phù hợp với điện thoại và thiết bị nhà thông minh. - Bước 2: Lưu ý đặt thiết bị nhà thông minh và điện thoại gần nhau để kết nối dễ dàng hơn. - Bước 3: Lưu ý, tùy thuộc vào tốc độ đường truyền Internet mà trạng thái của thiết bị nhà thông minh có thể thay đổi nhanh hay chậm sau khi người dùng điều khiển trên app (có độ trễ nhất định). - Trong quá trình HS thực hành, GV quan sát, hỗ trợ, giải đáp các vướng mắc của HS. - Khuyến khích HS tự tìm hiểu, khắc phục các lỗi (nếu có).
Báo cáo, thảo luận	- Nếu HS có vướng mắc trong quá trình thực hành, GV yêu cầu HS rà soát lại các thao tác, thảo luận, tìm nguyên nhân và tìm cách khắc phục. Báo cáo, chia sẻ giải pháp tìm được.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ 2 của HS. – Nhiệm vụ 3 được gọi là hoàn thành khi: + Kết nối được điện thoại với thiết bị trong nhà thông minh qua Internet + Điều khiển được thiết bị nhà thông minh bằng điện thoại.

Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu thêm về thiết bị số

a) Mục tiêu: Tìm hiểu thêm về một số thiết bị số thông dụng khác và cách kết nối chúng với máy tính

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc yêu cầu của nhiệm vụ. - Yêu cầu thực hiện theo nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện theo đúng hướng dẫn để hoàn thành yêu cầu nhiệm vụ 4. - GV có thể chỉ định thiết bị số cho mỗi nhóm. Các nhóm tìm hiểu, tra cứu thông tin trên Internet và chuẩn bị bài trình bày đơn giản, ngắn gọn về thiết bị số đó theo cấu trúc: + Tên thiết bị + Tác dụng/ phạm vi ứng dụng + Cách sử dụng (bao gồm cả cách kết nối để sử dụng được nếu cần) + Mức độ phổ biến của thiết bị hoặc đánh giá của người dùng về thiết bị.
Báo cáo, thảo luận	- Đại diện các nhóm trình bày. - Các nhóm khác đặt câu hỏi, góp ý, nhận xét, bổ sung.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ 4 của các nhóm.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Luyện tập các thao tác kết nối và truyền dữ liệu giữa các thiết bị

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc câu hỏi, thực hiện theo nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- Các nhóm báo cáo kết quả thực hiện kết nối và truyền dữ liệu. Thực hiện các thao tác. Đưa ra các kết luận. - Các nhóm chia sẻ khó khăn, vướng mắc (nếu có) khi thực hiện nhiệm vụ và giải pháp đã tìm ra được để khắc phục. - Các nhóm khác đặt câu hỏi, nhận xét, góp ý.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các nhóm.

Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trong bài để thực hiện với một số tình huống thực tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ	Cách thức tổ chức
Chuyển giao nhiệm vụ	– Yêu cầu HS đọc câu hỏi, thực hiện theo nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ	- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ
Báo cáo, thảo luận	- Các nhóm báo cáo kết quả thực hiện. Thực hiện các thao tác. Đưa ra các kết luận. - Các nhóm chia sẻ khó khăn, vướng mắc (nếu có) khi thực hiện nhiệm vụ và giải pháp đã tìm ra được để khắc phục. - Các nhóm khác đặt câu hỏi, nhận xét, góp ý.
Kết luận, nhận định	– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các nhóm.

CHỦ ĐỀ 7. ỨNG DỤNG TIN HỌC

BÀI 23. CHUẨN BỊ XÂY DỰNG TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Cấu trúc của trang web: gồm những thành phần nào, nội dung của từng phần.
- Các bước xây dựng trang web

2. Năng lực

- Xác định được cấu trúc chung của trang web.
- Nhận diện được các thành phần chung của trang web thông qua các ví dụ cụ thể.
- Nắm được các bước xây dựng trang web.
- Thực hiện được bước chuẩn bị xây dựng trang web cho chủ đề được lựa chọn.
- Trau dồi năng lực quan sát, tìm hiểu thực tiễn và liên hệ thực tiễn với kiến thức tiếp thu được.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Cẩn thận, tỉ mỉ trong bước chuẩn bị xây dựng trang web, tạo điều kiện thuận lợi cho các bài học sau.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Một số hình ảnh minh họa về từng phần của trang web và một số liên kết trang web cần cho HS tham khảo.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bài học được thực hiện trong 3 tiết. Phân bổ nội dung cho từng tiết như sau:

- Tiết 1: Hoạt động 1, hoạt động 2
- Tiết 2: Hoạt động 3.1 và 3.2
- Tiết 3: Hoạt động 4

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (10 phút)

a) Mục tiêu:

- Khởi gợi nhu cầu sử dụng và thiết kế một trang web, từ đó dẫn dắt vào chủ đề sắp học.
- Tạo không khí hứng khởi khi bắt đầu tiết học.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đề cập việc HS quen thuộc với nhiều trang web trong các hoạt động hằng ngày. GV đưa ra các câu hỏi khơi gợi vấn đề.

Nội dung 1:

- Nêu ví dụ một số trang web em từng ghé thăm.
- Các trang web đó phục vụ nhu cầu nào của em?

Nội dung 2:

- Nếu được hướng dẫn và cung cấp công cụ để tự tạo một trang web, em mong muốn thiết kế trang web với nội dung gì?
- Em có biết phần mềm nào giúp tạo trang web không?

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời nhanh, mỗi HS chỉ cần trả lời 1 ví dụ.
- GV ghi nhanh các câu trả lời của HS lên bảng/phương tiện hỗ trợ khác theo nhóm.

Kết quả:

ND1. Ví dụ một số trang web:

1. <http://dantri.com>, <http://kenh14.vn>, <http://ngoisao.net>, <http://uet.vnu.edu.vn>, <https://hust.edu.vn>,... à đọc tin tức, xem thông tin tuyển sinh của trường...
2. phimmoi.vn, youtube.vn, zing.mp3 ... à giải trí
3. vietjack.vn, hocmai.vn, ... à học tập
4. shoppee, ... à Mua bán trực tuyến

...

ND2. Do HS trả lời (trang web giới thiệu bản thân, giới thiệu nhà trường, địa phương, chia sẻ kiến thức trong lĩnh vực nào đó, phục vụ công việc, quảng cáo,...).

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS hoạt động cá nhân hoặc trao đổi với bạn bên cạnh để cùng trả lời câu hỏi của GV.

#4. Kết luận

- Nhu cầu xây dựng và phát triển các trang web là nhu cầu thiết yếu.
- Ở Chủ đề 4 HS đã tìm hiểu cách tạo trang web bằng HTML. Tuy nhiên, việc sử dụng HTML tạo trang web tương đối phức tạp, không bắt mắt. (Để tạo được trang web như các

em từng thấy đòi hỏi nhiều kiến thức chuyên sâu về css, javascript, ... chẳng hạn nếu mở mã nguồn HTML của trang uet.vnu.edu.vn các em có thể hiểu được không?) à Giới thiệu công cụ Google Sites để thiết kế trang web.

- Giới thiệu một số ưu điểm nổi trội của Google Sites.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu cấu trúc và đặc điểm chung của trang web (25 phút)

a) Mục tiêu

Giúp HS nhận biết được các thành phần chính của trang web.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chuẩn bị 2 ví dụ trang web (<https://uet.vnu.edu.vn/> và <https://dantri.com.vn/>) có cấu trúc đầy đủ gồm 3 phần, yêu cầu HS truy cập vào địa chỉ 2 trang web, tự khám phá và trả lời câu hỏi 1. (5 phút)
- GV chia HS thành 3 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn lại chia thành các nhóm nhỏ (4 HS), mỗi nhóm tham khảo SGK và Internet tìm hiểu các nội dung được giao (nhóm 1: tìm hiểu về phần đầu trang, nhóm 2: tìm hiểu phần thân trang, nhóm 3: tìm hiểu phần chân trang). Mỗi nhóm ghi tóm tắt vào vở và chuẩn bị báo cáo trước lớp.
- GV đưa ra câu hỏi thảo luận, HS thảo luận nhanh, trả lời câu hỏi.

Nội dung

7. Cấu trúc chung của các trang web gồm những phần nào?

8. Đặc điểm của mỗi phần trên trang web

- Vị trí nằm ở đâu?
- Chứa những thông tin gì?
- Cách sắp xếp các nội dung trong mỗi phần như thế nào?
(HS trả lời các câu hỏi và chỉ ra trên các ví dụ cụ thể)

❖ Thảo luận

- Mỗi phần có bắt buộc có đầy đủ các thông tin như nội dung trên không? Việc có đầy đủ các thông tin có ý nghĩa gì?
- Phần thân trang được bố cục theo các khối nội dung có ưu điểm gì hơn so với trình bày dàn trải?

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, truy cập vào 2 trang web được yêu cầu, tự khám phá và trả lời câu hỏi 1.
- HS hoạt động nhóm, trả lời câu hỏi 2.
- GV quan sát, hỗ trợ các nhóm, tìm ra nhóm có câu trả lời đúng và đủ nhất, nhóm có câu trả lời khác biệt, cần trao đổi.

Kết quả:

1. Cấu trúc chung của một trang web

Gồm 3 phần:

- Phần đầu trang (Header)
- Phần thân trang (Body)
- Phần chân trang (Footer)

2. Đặc điểm của mỗi phần trên trang web.

- Phần đầu trang:

- Vị trí: thường nằm ở trên cùng trang web
- Chứa hình nền, logo, tên trang, thanh điều hướng

- Phần thân trang:

- Vị trí: khu vực giữa của trang
- Chứa thông tin chính của trang, gồm các bài viết, có bài viết/ tin nổi bật (phía trên) và các bài viết khác
- Tổ chức dạng các khối/ khung chữ nhật chứa nội dung
- Nội dung: văn bản, hình ảnh, video, các ảnh trượt.

- Phần chân trang:

- Vị trí: cuối trang
- Chứa các thông tin liên hệ, bản quyền, các liên kết đến các trang mạng xã hội.

❖ Thảo luận

- Không bắt buộc, nhưng việc có đầy đủ thông tin giúp quảng bá thương hiệu, cung cấp thông tin, thu hút người xem là cần có.
- Bố cục dạng khối nội dung: dễ nhìn, dễ sắp xếp các nội dung, tiết kiệm không gian.

❖ Các câu hỏi củng cố trong SGK/128

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV phân tích nhanh cho HS 2 khái niệm *trang web* và *website*. Trong phần nội dung này ta quan tâm đến việc thiết kế 1 trang web.
- HS trả lời câu hỏi 1, GV chốt kiến thức.
- GV mời một số nhóm HS chia sẻ câu trả lời cho câu hỏi 2, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.
- GV đưa 2 câu hỏi mở rộng, HS trong lớp cùng thảo luận, trả lời câu hỏi. GV lấy ý kiến trả lời câu hỏi thảo luận từ nhiều nhóm, phân tích.
- GV cho điểm các nhóm báo cáo, cho điểm cộng khuyến khích các câu hỏi/ nhận xét từ các nhóm khác.

#4. Kết luận

- 3 thành phần chính, vị trí, các thông tin trong từng phần.

- Vậy để thiết kế các trang web đảm bảo các nội dung như trên, cần chuẩn bị những gì, các bước tiến hành ra sao? à dẫn dắt sang hoạt động 3.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về các bước xây dựng trang web (40 phút)

3.1. Tìm hiểu các bước xây dựng trang web (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh hiểu và nắm vững các bước xây dựng trang web.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia nhóm HS và nêu câu hỏi 3.
- Tập chung vào bước chuẩn bị, GV nêu đề tài: Thiết kế trang web “Việt Nam vẻ đẹp tiềm ẩn”. Yêu cầu mỗi nhóm đặt các câu hỏi để thực hiện đề tài.
- GV nêu câu hỏi 4.

Nội dung:

3. Các bước để thiết kế trang web?
4. Trong mỗi bước cần thực hiện những công việc nào?

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm đôi.
- HS suy nghĩ, vận dụng kiến thức đã có và tham khảo SGK trả lời câu hỏi 3.
- Mỗi nhóm đặt các câu hỏi xoay quanh đề tài. GV ghi các câu hỏi trên bảng.
- Mỗi nhóm trình bày về các công việc cần thực hiện trong mỗi bước.

Kết quả:

❖ Các bước để thiết kế trang web:

- Chuẩn bị

- Định hình ý tưởng:
 - Xác định mục đích thiết kế, đối tượng người đọc (người dùng).
 - Yêu cầu về nội dung
 - Yêu cầu về hình thức
- Xây dựng thiết kế:
 - Xây dựng dàn ý nội dung
 - Xây dựng bố cục, mỹ thuật, bảng màu, phong chữ (phong cách thiết kế)
- Chuẩn bị tư liệu, lựa chọn phần mềm:
 - Chọn phần mềm để xây dựng trang web
 - Chuẩn bị các tư liệu cho phần đầu trang: logo, favicon, ảnh nền, banner
 - Chuẩn bị các tư liệu cho phần thân và chân trang: Nội dung, ảnh, video, thông tin liên hệ,...

- Tiến hành thiết kế
- Công bố trang web và hiệu chỉnh (nếu cần)

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm chia sẻ câu trả lời 3, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV đặt câu hỏi thảo luận: Trong các bước trên, bước nào quan trọng nhất? HS trả lời.
- HS đặt câu hỏi về đề tài à GV ghi lên bảng à Kết luận: Khi bắt đầu thiết kế một trang web, ta không bắt đầu ngay việc chuẩn bị hình ảnh, nội dung mà phải bắt đầu bằng việc đặt các câu hỏi, phân tích yêu cầu, mục đích thiết kế, đối tượng người dùng.

#4. Kết luận

- Trong ba bước thiết kế trang web, bước chuẩn bị là quan trọng.

3.2. Thực hành các bước chuẩn bị xây dựng trang web (20 phút)

a) Mục tiêu

Học sinh áp dụng các bước chuẩn bị xây dựng trang web để chuẩn bị cho xây dựng trang web “Việt Nam vẻ đẹp tiềm ẩn”.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 4 HS, áp dụng kỹ thuật khăn trải bàn, mỗi nhóm thực hiện nhiệm vụ và hoàn thiện chung một phiếu học tập.
- GV yêu cầu HS đọc hiểu các mục a,b,c trong SGK/129-131, tìm hiểu về các bước chuẩn bị xây dựng trang web, hoàn thiện phiếu học tập.
- GV gợi ý HS có thể tham khảo trang web của Tổng cục du lịch Việt Nam.

Nội dung:

Phiếu học tập.

2. Mục đích thiết kế trang web là gì?
3. Đối tượng người dùng trang web là ai?
4. Đặc điểm lớp người dùng? Họ sẽ bị thu hút bởi điều gì?
5. Từ câu hỏi 3 à cần chuẩn bị các tư liệu gì? Tìm kiếm các tư liệu đó ở đâu?
6. Dự kiến bố cục trang web? (vẽ)

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc cá nhân (5 phút)
- Mỗi nhóm trao đổi, thống nhất ý kiến vào giấy A3 (7 phút).
- Giáo viên quan sát, hỗ trợ HS.

Kết quả:

2. Mục đích thiết kế trang web: quảng bá các hình ảnh đẹp của Việt Nam, thu hút khách du lịch, lan tỏa các giá trị văn hoá dân tộc...

3. Đối tượng người dùng trang web: Người yêu thích du lịch, thích khám phá, người yêu thích thiên nhiên, đất nước, người trẻ tuổi ...
4. Người dùng sẽ bị thu hút bởi: Hình ảnh, video đẹp, bài viết hay, độc đáo, nhiều thông tin hữu ích, bố cục trang web dễ nhìn...
5. Chuẩn bị
6. Dự kiến bố cục trang web: Do HS tự thiết kế, không giới hạn.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV gọi ngẫu nhiên 2 nhóm báo cáo (bằng phần mềm), các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- Trong quá trình quan sát HS, GV chú ý các nhóm có câu trả lời khác biệt, đặc biệt, mời các nhóm đó bổ sung, nêu ý kiến.
- GV cho điểm các nhóm báo cáo, cho điểm cộng các nhóm có nhận xét, bổ sung.

4. Kết luận

- GV đánh giá về thái độ làm việc, cách thức tiến hành hoạt động nhóm và kết quả hoạt động nhóm.
- Kết luận các nội dung bằng slide.

Hoạt động 4. Thực hành lựa chọn chủ đề và tiến hành các bước chuẩn bị xây dựng trang web. (25 phút)

a) Mục tiêu

HS chọn được chủ đề và thực hiện các bước chuẩn bị thiết kế trang web cho chủ đề mình chọn.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu ra 4 chủ đề, HS tiếp tục làm việc nhóm 4 HS, 3 nhóm chọn chung 1 chủ đề hoặc HS tự đề xuất chủ đề của nhóm.

Nội dung:

Yêu cầu:

- Mỗi nhóm chọn 1 chủ đề
- Thực hiện các bước chuẩn bị xây dựng trang web, báo cáo nhanh bằng Slide Powerpoint. (phần dự kiến thiết kế có thể vẽ trên giấy, chụp ảnh đưa vào slide).
- Báo cáo trước lớp.
- Tiếp nhận góp ý, chỉnh sửa hoàn thiện sơ bộ kế hoạch.

#2. Tổ chức thực hiện

- Các nhóm hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị báo cáo.
- GV quan sát và điều hành các hoạt động của lớp.

Kết quả:

- Không yêu cầu kết quả cố định.
- HS thực hiện được các bước như hướng dẫn, nội dung sản phẩm sẽ được hoàn thiện dần trong các bài tới.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV cho HS nộp bài trên Padlet.
- Mời 2 nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét, góp ý.
- Mời HS tham quan bài làm của các nhóm còn lại trên Padlet, thả tim hoặc bình luận góp ý (3 phút).

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.
- Bài làm của các nhóm trên Padlet sẽ là cơ sở để HS thực hiện dự án cuối chủ đề.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu:

- HS nhận dạng các thông tin cho phần chân trang trong trang web ví dụ.
- HS có đánh giá khái quát về trang web của Tổng cục du lịch Việt Nam.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên nêu các câu hỏi luyện tập 1 và 2 (SGK/133).

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS làm việc cá nhân trả lời câu hỏi.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi, HS khác bổ sung, nhận xét.

#4. Kết luận

- Các thông tin phần chân trang trong mỗi trang web rất cần thiết. Cần được trình bày ngắn gọn, dễ nhìn.

Vận dụng (15 phút)

a) Mục tiêu

- Cung cấp cho HS các thông tin về các trường Đại học hàng đầu, đồng thời cung cấp các tham khảo cho cách bố cục và thiết kế trang web.
- HS tìm hiểu về phần mềm Google Sites để chuẩn bị cho tiết học tiếp theo.
- HS xây dựng được ý tưởng thực hiện đề tài và phác thảo thiết kế cho đề tài thiết kế trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”, là đề tài xuyên suốt trong các bài vận dụng ở các bài sau.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS truy cập vào ít nhất 3 trang web trong số các trang web được đề xuất để tìm hiểu về thông tin quan trọng, bố cục, trình bày trang web (HS thực hiện ở nhà)
- GV nêu yêu cầu HS tìm hiểu về phần mềm Google Sites. (HS thực hiện trên lớp) (10 phút)
- Với nhiệm vụ vận dụng thực hiện đề tài xây dựng trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”, GV có thể thành lập câu lạc bộ làm web để HS trao đổi ý tưởng, cùng thực hiện nhiệm vụ (ở nhà).

#2. Tổ chức thực hiện

- Vận dụng 1: HS thực hiện nhiệm vụ, đưa ra nhận định cá nhân (làm bài ở nhà).
- HS tạo tài khoản, truy cập vào trang <https://www.sites.google.com>, thử nghiệm tạo trang web với một số mẫu và từ khoá.
- HS trao đổi nhóm đôi, ghi chú các nội dung trao đổi được, chuẩn bị cho bài học tới.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS trả lời nhanh phần vận dụng 3.
- GV góp ý.

#4. Kết luận

BÀI 24. XÂY DỰNG PHẦN ĐẦU TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Giao diện làm việc của Google Sites.
- Cách sử dụng Google Sites để thiết kế phần đầu trang web.
- Cách tùy chỉnh, xem trước và xuất bản trang web.

2. Năng lực

- Nhận biết được các nút chức năng và ý nghĩa các chức năng trong giao diện khởi động và giao diện làm việc của Google Sites.
- Sử dụng được phần mềm Google Sites để tạo một trang web theo mẫu và tạo được phần đầu trang web.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.

- Cần thận, tỉ mỉ trong bước chuẩn bị xây dựng trang web, tạo điều kiện thuận lợi cho các bài học sau.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Một số hình ảnh minh họa về phong cảnh để chèn vào đầu trang.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Lưu ý: Từ bài 24 đến bài 28 trong chủ đề này, có thể tiến hành dạy học trên phòng máy tính, học lí thuyết kết hợp thực hành. Nội dung lí thuyết ngắn, tập trung vào trải nghiệm thực hành của HS.

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (7 phút)

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được các ưu điểm của Google Sites, tạo hứng thú tìm hiểu và sử dụng công cụ này.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nhắc lại nội dung tìm hiểu về Google Sites, HS đã thực hiện trong tiết trước.
- Nêu yêu cầu tìm ra những cụm từ là ưu điểm của Google Sites trong trò chơi ô chữ.

Nội dung:

Trò chơi ô chữ:

N	E	D	A	W	S	J	C	N	Y	R	J	Z	V	H	T	K	N
K	S	Y	Y	H	R	W	H	P	Q	W	K	V	Z	R	H	N	R
P	H	Ồ	T	R	Ợ	Đ	A	P	H	Ư	Ớ	N	G	T	I	Ệ	N
Z	Y	L	K	P	B	H	W	P	M	C	L	G	I	L	S	L	V
I	P	J	I	Y	F	A	Q	Q	V	U	J	N	A	C	D	Q	W
I	G	A	K	N	Q	C	O	P	Y	G	Y	Ụ	G	M	V	X	Z
Y	Y	B	Y	M	M	G	H	C	I	T	M	D	Y	Z	D	R	T
L	N	Z	X	Q	K	P	N	S	H	B	M	Ủ	F	K	I	K	M
F	T	T	M	O	E	L	A	S	I	W	J	S	N	N	V	U	T
M	G	F	Z	J	P	P	H	Y	V	X	U	Ễ	Q	A	R	G	N

J	S	J	J	W	B	D	N	O	U	D	I	D	D	U	W	W	T
P	O	Z	M	L	T	Y	Ề	N	I	D	J	O	G	Q	X	E	S
I	N	Q	I	D	L	H	S	O	I	I	M	L	C	C	Z	P	B
P	P	D	Y	M	D	K	A	K	U	G	P	D	K	Ự	B	B	W
Q	C	A	G	O	G	R	I	F	L	W	C	G	R	R	J	J	W
N	M	P	P	D	E	A	H	H	E	H	O	O	Y	T	O	F	B
P	P	Y	E	U	H	K	C	M	Y	O	E	Y	J	H	K	I	N
L	D	Đ	A	D	Ạ	N	G	M	Ã	U	P	W	S	N	B	H	V

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV phát phiếu trò chơi cho mỗi nhóm 2 HS. HS tìm và đánh dấu vào kết quả tìm được.

Kết quả:

N	E	D	A	W	S	J	C	N	Y	R	J	Z	V	H	T	K	N
K	S	Y	Y	H	R	W	H	P	Q	W	K	V	Z	R	H	N	R
P	H	Ồ	T	R	Ợ	Đ	A	P	H	Ứ	Ớ	N	G	T	I	Ệ	N
Z	Y	L	K	P	B	H	W	P	M	C	L	G	I	L	S	L	V
I	P	J	I	Y	F	A	Q	Q	V	U	J	N	A	C	D	Q	W
I	G	A	K	N	Q	C	O	P	Y	G	Y	Ự	G	M	V	X	Z
Y	Y	B	Y	M	M	G	H	C	I	T	M	D	Y	Z	D	R	T
L	N	Z	X	Q	K	P	N	S	H	B	M	Ử	F	K	I	K	M
F	T	T	M	O	E	L	A	S	I	W	J	S	N	N	V	U	T
M	G	F	Z	J	P	P	H	Y	V	X	U	Ề	Q	A	R	G	N
J	S	J	J	W	B	D	N	O	U	D	I	D	D	U	W	W	T
P	O	Z	M	L	T	Y	Ề	N	I	D	J	O	G	Q	X	E	S
I	N	Q	I	D	L	H	S	O	I	I	M	L	C	C	Z	P	B
P	P	D	Y	M	D	K	A	K	U	G	P	D	K	Ự	B	B	W
Q	C	A	G	O	G	R	I	F	L	W	C	G	R	R	J	J	W
N	M	P	P	D	E	A	H	H	E	H	O	O	Y	T	O	F	B
P	P	Y	E	U	H	K	C	M	Y	O	E	Y	J	H	K	I	N
L	D	Đ	A	D	Ạ	N	G	M	Ã	U	P	W	S	N	B	H	V

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV công bố đáp án..
- HS chấm chéo bài và giải thích các câu trả lời.

#4. Kết luận

- GV dẫn dắt, đặt câu hỏi để HS mở rộng thêm câu trả lời.

- GV kết luận một số ưu điểm của Google Sites à Việc sử dụng Google Sites để thiết kế trang web là phù hợp, dễ thực hiện.
- GV cho điểm cho nhóm HS làm đúng và nhanh nhất, các nhóm khác được cộng điểm.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về giao diện của Google Sites (10 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS nhận biết được các thành phần trong giao diện đầu tiên của Google Sites.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn các bước để đăng nhập vào Google Sites.
- GV chiếu giao diện đầu tiên của Google Sites lên màn chiếu và chỉ rõ cho HS 3 phần của giao diện. HS quan sát.
- GV yêu cầu HS đăng nhập vào Google Sites bằng tài khoản của mình để nhận biết trực tiếp 3 phần của giao diện.
- HS chỉ ra 3 phần của giao diện trên máy của mình, sự khác biệt (nếu có) với minh hoạ của GV.

Nội dung

Cách đăng nhập vào Google Sites.

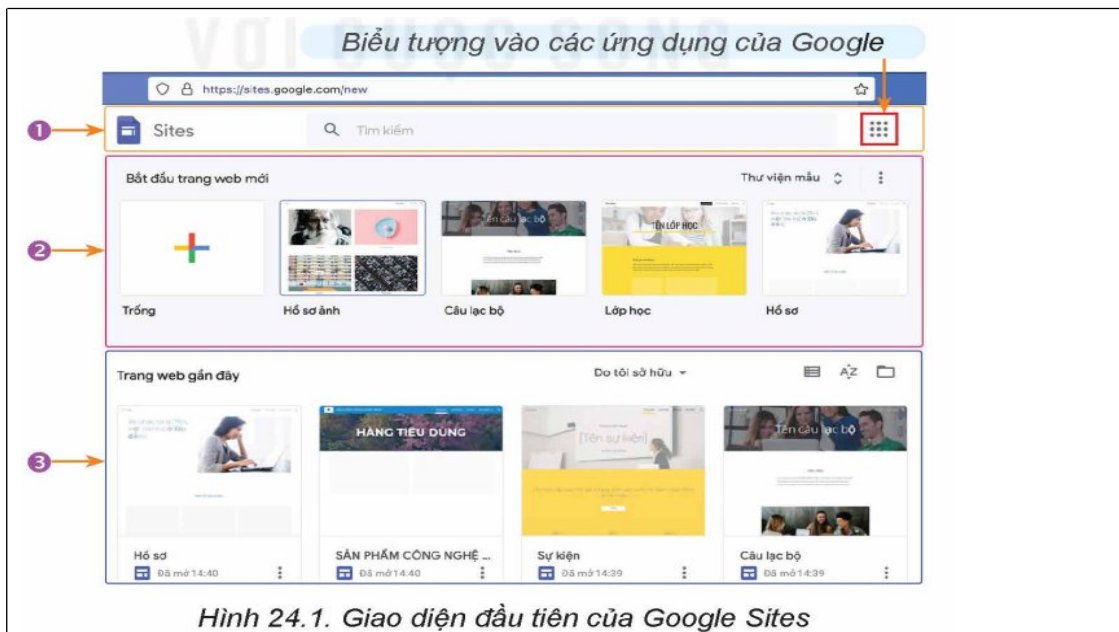
Giao diện đầu tiên của Google Sites

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS lắng nghe GV hướng dẫn cách đăng nhập.
- HS quan sát giao diện đầu tiên của Google Site.
- HS đăng nhập vào Google Sites, nhận biết và chỉ ra các thành phần chính trên giao diện đầu tiên của Google Sites.

Kết quả:

- Đăng nhập vào Google Sites:
- Giao diện đầu tiên của Google Site.



Hình 24.1. Giao diện đầu tiên của Google Sites

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS tìm hiểu và chia sẻ.
- Sẽ có trường hợp HS đăng nhập giao diện ứng dụng hiển thị bằng Tiếng Anh. GV hỏi HS chia sẻ cách chuyển đổi ngôn ngữ sang tiếng Việt.

#4. Kết luận

- Để tạo trang web có thể sử dụng mẫu trống hoặc các mẫu có sẵn à dẫn dắt sang hoạt động 3.

Hoạt động 3. Tìm hiểu giao diện tạo phần đầu trang web (15 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh biết giao diện tạo phần đầu trang web, chức năng nào dùng để làm gì.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK và phần mềm, nêu cách thực hiện các yêu cầu trong phần nội dung. HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm đôi, thực hiện nhiệm vụ trên 1 máy.

Nội dung:

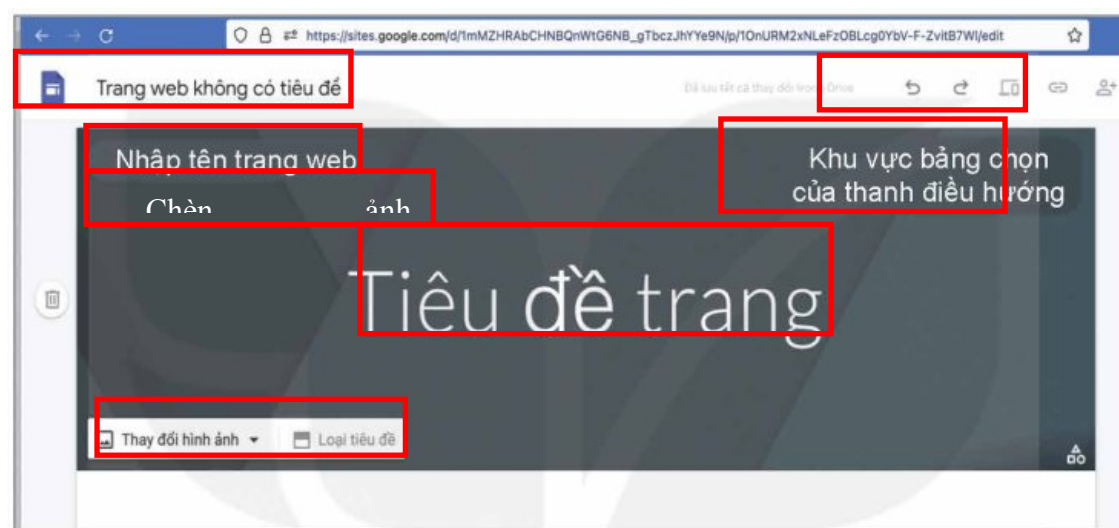
- Trong giao diện của Google Sites, xác định các vị trí:
 - + Xác định vị trí nhập **tiêu đề trang**; Nhập thông tin..., quan sát kết quả và nhận xét (cỡ chữ, phông chữ... so với các phần khác)
 - + Xác định vị trí nhập tên trang web và logo; Nhập tên trang web...
 - + Xác định vị trí chèn ảnh nền cho phần đầu trang; Việc thay đổi loại tiêu đề có ảnh hưởng như thế nào đối với ảnh nền của phần đầu trang?
 - + Tiêu đề trang web và tên trang web có khác nhau không?

- + Vị trí xuất hiện thanh điều hướng ở đâu? Trong giao diện tạo phần đầu trang, vị trí nào giúp chèn thanh điều hướng?
- + Quan sát và cho biết ý nghĩa các nút lệnh hàng trên cùng của giao diện? (chỉ cần HS đọc được tên nút lệnh, ý nghĩa cụ thể GV sẽ nêu, HS thực hành ở phần sau)
- Thảo luận mở rộng:
Cần thiết kế phần đầu trang như thế nào để gây ấn tượng và thu hút người xem?

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm đôi, tự nghiên cứu SGK và phần mềm, thực hiện các nhiệm vụ.
- GV gợi ý HS đặt tên trên nút lệnh cần tìm hiểu phần mềm sẽ hiển thị tên nút lệnh.

Kết quả:



Hình 24.3. Giao diện thiết lập phần đầu trang

- *Nhập tên trang web* – Hiển thị trên tab trình duyệt. *Tiêu đề trang*: hiển thị tiêu đề trang và nội dung tóm tắt trang.
- *Trang web không có tiêu đề*: Nhập tên tệp dữ liệu trang web. Tệp được lưu trữ trên Google Drive của người dùng
- *Loại tiêu đề*: 3 loại Bìa, Biểu ngữ, Biểu ngữ lớn, kích thước phần đầu trang khác nhau khi chọn các loại tiêu đề khác nhau.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm chia sẻ các câu trả lời. Mỗi nhóm trả lời 1 câu. Nhóm nào trả lời GV share kết quả trên máy nhóm đó cho các nhóm khác quan sát và nhận xét.
- HS chỉ ra được vị trí hiển thị thanh điều hướng nhưng chưa biết cách thêm vào à GV: nội dung về thanh điều hướng sẽ được hướng dẫn ở các bài sau.
- GV giới thiệu tổng quan các nút lệnh trên hàng trên cùng (thanh công cụ) và ý nghĩa tổng quát của 3 tab chèn, trang, giao diện à Giúp HS định hướng về giao diện tổng quan và có định hướng tốt cho những phần thực hành sau.

- GV dẫn dắt: Việc tạo phần đầu trang có ý nghĩa quan trọng. Giúp gây ấn tượng, thu hút người xem, giữ người xem ở lại lâu hơn. Ngoài ra, đầu trang lặp lại trên tất cả các trang web của website, vì vậy cần thiết kế đầu trang làm sao để giúp quảng bá thương hiệu.

- GV đặt câu hỏi thảo luận: thiết kế đầu trang như thế nào để gây ấn tượng và thu hút người xem?

- HS thảo luận và trả lời câu hỏi. GV gọi liên tiếp nhiều HS trả lời. Chốt lại các ý kiến chung.

+ Đề thiết kế phần đầu trang ấn tượng, thu hút cần:

- Chọn hình ảnh đẹp, chất lượng.
- Tạo bố cục cân đối, hợp lí, tập trung vào nội dung quan trọng
- Chọn phông chữ dễ đọc, phù hợp với chủ đề và thương hiệu
- Sử dụng màu sắc hài hoà giữa các đối tượng

#4. Kết luận

- GV chốt các kiến thức.

- Dẫn dắt HS thực hành thiết kế phần đầu trang web ấn tượng theo những ý kiến ở trên.

Hoạt động 4. Thực hành tạo phần đầu trang (40 phút)

4.1. Thực hành 1: Thực hành tạo phần đầu trang web “Việt Nam vẻ đẹp tiềm ẩn” (20 phút)

a) Mục tiêu

Giúp HS thiết lập được phần đầu trang web “Việt Nam vẻ đẹp tiềm ẩn” và xuất bản trang web.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS thực hành nhiệm vụ 3/SGK theo từng bước. GV hướng dẫn từng bước. HS làm việc cá nhân, quan sát và thực hiện trên máy của mình.
- GV gửi các dữ liệu hình ảnh, logo, favicon đã chuẩn bị sẵn từ trước cho HS.

Nội dung:

Thực hiện các bước thực hành từ bước 1 đến bước 6, nhiệm vụ 3, SGK/136 để tạo phần đầu trang web.

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc cá nhân.
- HS thực hành từng bước theo hướng dẫn của GV trực tiếp.
- Giáo viên hướng dẫn thao tác thực hành, quan sát, hỗ trợ HS yếu.
- HS thực hành theo hướng dẫn, tại một số bước GV chọn chia sẻ bài một số HS làm tốt hoặc có lỗi để sửa.
- GV nhắc nhở HS các lưu ý cần thiết trong mỗi bước.

Kết quả:

Nhiệm vụ 3: Tạo phần đầu trang

Yêu cầu: Thiết lập được phần đầu trang web như ví dụ minh họa.

Bước 1: Nhập tên tệp lưu trữ trang web

Bước 2: Nhập tên trang, chèn logo, thông báo.

- Lưu ý đặt tên trang web nên ngắn gọn.

Bước 3: Thiết lập ảnh nền, chọn loại tiêu đề phù hợp.

- Lưu ý Bật/tắt chế độ tự điều chỉnh độ sáng của ảnh và cách điều chỉnh kích thước của ảnh để phù hợp với khung.

Bước 4: Nhập tiêu đề trang

Lưu ý: - Ngắt dòng tiêu đề hợp lý

- Nếu tiêu đề có nhiều dòng: Nhấn Alt+Enter để ngắt xuống dòng, dòng dưới có định dạng giống dòng trên; Nhấn Enter: nhập cho tiêu đề phụ (định dạng phông chữ nhỏ hơn)

- Hiệu chỉnh tiêu đề bằng các công cụ định dạng: Có thể đánh dấu từng dòng tiêu đề và sử dụng bảng chọn Tiêu đề, cũng như các bảng chọn phông, cỡ chữ, căn lề, dẫn dòng,...

Bước 5: Xem trước, chỉnh sửa

Bước 6: Xuất bản trang web. Có thể nhắc thêm, cũng giống như các tài nguyên khác lưu trữ trên Google Drive, có thể chia sẻ để hạn chế hay ấn định nhiều người cùng tham gia biên soạn/chỉnh sửa trang web.

- Xem kết quả xuất bản.

#3. Báo cáo, thảo luận

- Một số HS chia sẻ bài làm sau khi thực hành xong. HS khác và GV nhận xét, rút kinh nghiệm.

4. Kết luận

- GV đánh giá về thái độ làm việc và kết quả hoạt động của HS.

4.2. Thực hành 2: Thực hành hiệu chỉnh phần đầu trang web (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS thực hiện được các thay đổi, giúp tạo phần đầu trang web đẹp và ấn tượng hơn.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS nhận xét về sản phẩm của mình ở hoạt động trước theo các tiêu chí: đúng yêu cầu, đủ các nội dung, đẹp, ấn tượng.

- Hỏi HS: Em muốn thay đổi gì để sản phẩm tốt hơn?

- GV dựa trên các câu trả lời của HS, gợi ý HS các nội dung có thể thay đổi làm sản phẩm tốt hơn và dẫn dắt vào hoạt động.

Nội dung:

- Thay đổi ảnh khác và logo nếu cần.
- Thay đổi màu sắc ảnh, thay đổi kích thước ảnh.
- Thử trải nghiệm các loại tiêu đề khác nhau để so sánh, chọn loại tiêu đề phù hợp.
- Tìm kiếm các phông chữ chất lượng có hỗ trợ tiếng Việt trong thư viện phông của Google và áp dụng các phông chữ đó khi chỉnh sửa phông chữ tiêu đề.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS nghe hướng dẫn. Áp dụng kiến thức được hướng dẫn vào bài của mình. Thay đổi sản phẩm của hoạt động trên để phù hợp và đẹp hơn.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

- Kết quả tùy thuộc vào bài của HS.
- Tìm kiếm các phông chữ Việt hoá trên trang <https://fonts.google.com/> à Trong phần thay đổi phông của tiêu đề, chọn More font à search các phông đã được Việt hoá (tìm kiếm nhanh, tránh việc lựa chọn nhiều lần nhiều phông mà chưa được Việt hoá).

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS ngồi cạnh nhau chia sẻ bài làm với nhau. HS nhận xét và góp ý cho bạn.
- GV mời một số HS có bài làm tốt chia sẻ kết quả.

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**Luyện tập (10 phút).****a) Mục tiêu:**

- HS vận dụng các kiến thức đã học tạo phần đầu trang web cho các đề tài khác nhau.

b) Thực hiện nhiệm vụ:**#1. Chuyển giao nhiệm vụ:**

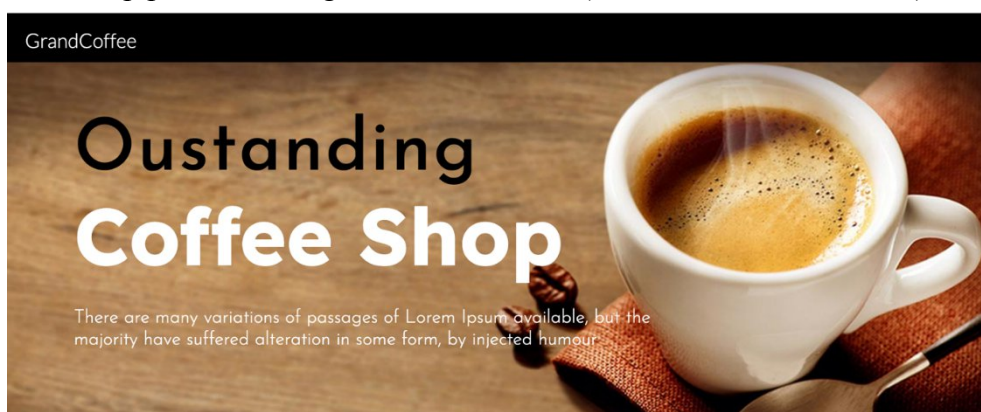
GV gợi ý HS thực hiện bài tập C12 và 13 (Sách bài tập)

Câu 12. Thiết lập phần đầu trang web như hình sau (có thể chọn logo và ảnh nền khác).



Gợi ý: Dùng các phong chữ Courier, Playfair Display và Lato cùng với các bảng chọn tiêu đề, kiểu chữ, màu chữ, căn lề, dẫn dòng.

Câu 13. Thiết lập phần đầu trang web như hình sau (có thể chọn ảnh nền khác).



Gợi ý: Dùng các phong chữ Josefin Sans, Playfair Display cùng với các bảng chọn tiêu đề, kiểu chữ, màu chữ, căn lề, dẫn dòng.

#2. HS thực hành, GV quan sát, hỗ trợ

#3. GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm, nhận xét, góp ý.

#4. Nhắc nhở HS tiếp tục hoàn thiện sản phẩm ở nhà (nếu trên lớp chưa làm xong).

Vận dụng (5 phút)

a) Mục tiêu

- HS xây dựng được phần đầu cho trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- GV đặt một số câu hỏi giúp HS chuẩn bị cho bài làm:
 - Tên trang web đặt là gì? Có đặt tiêu đề phụ không? Nội dung tiêu đề phụ?
 - Ảnh nền nên chọn như thế nào?
 - Trang web có logo không? Logo như thế nào?
 - ...

#2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân ở nhà.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu mỗi HS làm bài, nộp trên thư mục Google Drive chung của lớp.
- Các HS có thể tham khảo bài của nhau. Trang web sẽ được hoàn thiện dần qua từng bài.

#4. Kết luận

BÀI 25. XÂY DỰNG PHẦN THÂN VÀ CHÂN TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Giao diện tạo phần thân trang web trong Google Sites.
- Cách sử dụng Google Sites để thiết kế phần thân trang web: thêm các khối nội dung, thêm các đối tượng đồ họa.
- Cách sử dụng Google Sites để thiết kế phần chân trang web.
- Cách tùy chỉnh các đối tượng được chèn vào thân trang web.

2. Năng lực

- Nhận biết được các nút chức năng và ý nghĩa các chức năng trong giao diện tạo phần thân trang web.
- Sử dụng được phần mềm Google Sites để chèn và chỉnh sửa các khối nội dung và các đối tượng đồ họa trong phần thân trang web.
- Lựa chọn được các nội dung và minh họa phù hợp để đưa vào trang web.
- Bố cục được các khối nội dung trong thân trang web một cách phù hợp, có điểm nhấn.
- Sử dụng được phần mềm Google Sites để thiết kế chân trang web.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Nâng cao tính mỹ thuật, tính sáng tạo trong công việc và học tập, đặc biệt trong thao tác bố cục các nội dung trong phần thân trang web.

- Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của công việc thiết kế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Một số hình ảnh minh họa và nội dung cần chèn vào phần thân trang.
 - Sản phẩm mẫu kết quả phần thân và chân trang.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (5 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS biết về những tính năng của Google Sites hỗ trợ người dùng trong việc tạo thân và chân trang web.
- HS định hướng các nội dung sẽ thực hiện trong hoạt động tiếp theo.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa ra sản phẩm trang web mẫu (có đầy đủ phần đầu trang đã thiết kế từ tiết trước, phần thân trang và chân trang dự kiến, có chỉ ra 3 phần của trang web (đánh dấu). GV yêu cầu HS quan sát sản phẩm mẫu, trả lời câu hỏi trong phần nội dung.
- GV hướng dẫn HS truy cập *quizizz.com* để trả lời câu hỏi.

Nội dung:

Quan sát trang web mẫu. Điền các từ còn thiếu vào trong mô tả sau:

- Phần thân trang web:
 - + Bố cục chia thành các....
 - + Nội dung: văn bản,,, ...
- Phần chân trang web gồm các thông tin:.....và các đến các trang mạng xã hội

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS trả lời nhanh bằng điền khuyết/lựa chọn trên ứng dụng *quizizz.com*

Kết quả:

- Phần thân trang web:
 - + Bố cục chia thành các ô/ lưới/ khung nội dung
 - + Nội dung: văn bản, hình ảnh, âm thanh, video...
- Phần chân trang web gồm các thông tin tác giả, liên hệ,... và các liên kết/biểu tượng

đến các trang mạng xã hội.

Lưu ý: Đưa ra nhiều lựa chọn kết quả có thể chấp nhận được cho mỗi vị trí.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV công bố đáp án, cho điểm các HS trả lời đúng nhiều nhất.
- Mời một số HS giải thích các câu trả lời.

#4. Kết luận

- GV chốt nhanh kiến thức.
- Với các câu trả lời chưa chính xác, GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về giao diện tạo phần thân trang của Google Sites (7 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận biết được các thành phần trong giao diện tạo phần thân trang của Google Sites.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chiếu hình 25.1 (SGK) lên màn hình, giải thích giao diện theo từng bước chèn các đối tượng vào thân trang.
- GV nhấn mạnh ý nghĩa từng bảng chọn Chèn, Trang, Giao diện. Ở bài này chỉ quan tâm bảng chọn Chèn (muốn chèn tất cả các đối tượng vào trang web đều sử dụng bảng chọn này).
- Sau khi GV giới thiệu ngắn, HS mở phần mềm quan sát, tự khám phá và chia sẻ.

Nội dung

Hình 25.1 (SGK)

- Nhận diện vị trí 3 bảng chọn, ý nghĩa của chúng.
- Nhận diện các nhóm chức năng trong bảng chọn Chèn.

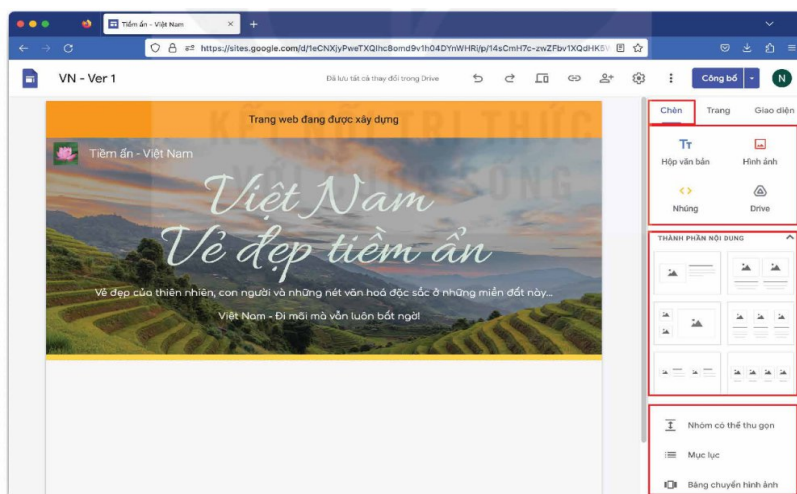
#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS lắng nghe và quan sát giao diện, cách thực hiện chèn các thành phần nội dung vào trang web.
- Mở phần mềm quan sát trực tiếp, tự khám phá các chức năng.

Kết quả:

- 3 bảng chọn Chèn (chèn các nội dung và đối tượng vào trang web), Trang (tạo và quản lý các trang web), Giao diện (tùy chỉnh giao diện của trang web)
- Các chức năng trong bảng chọn Chèn
 - + Chèn đối tượng: Hộp văn bản, hình ảnh, nhúng, Drive
 - + Chèn các thành phần nội dung: theo mẫu bố cục các khối nội dung

+ Chèn các thành phần khác: nhóm có thể thu gọn, mục lục, bảng chuyển hình ảnh, YouTube, bản đồ,...



Hình 25.1. Bảng chọn **Chèn** trong giao diện tạo phần thân trang web

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS tìm hiểu và chia sẻ với nhau.
- GV đặt một số câu hỏi ngắn kiểm tra mức độ hiểu của HS, HS trả lời chỉ ra trên phần mềm.

#4. Kết luận

- Đề tạo phần thân và chân trang, cần sử dụng bảng chọn Chèn à dẫn dắt sang nhiệm vụ tiếp theo.

Hoạt động 3. Thực hành tạo và chỉnh sửa các đối tượng trong phần thân trang web (25 phút)

a) Mục tiêu

- Học sinh thiết lập được các khối nội dung trong phần thân trang web như Hình 25.2 (SGK)
- Chỉnh sửa các đối tượng được chèn vào cho phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện

3.1. Thực hành tạo phần thân trang web

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chiếu lại sản phẩm mẫu cần tạo, HS quan sát. GV đặt câu hỏi 1.
- GV yêu cầu HS thực hành tạo sản phẩm như mẫu.
- GV gửi các dữ liệu hình ảnh đã chuẩn bị sẵn từ trước cho HS.

Nội dung

1. Quan sát sản phẩm mẫu, trả lời các câu hỏi:

- + Nội dung phần thân trang gồm những đối tượng nào?
- + Thân trang chia thành mấy khối (ô)?

- + Em dự kiến thực hiện như thế nào để được sản phẩm như mẫu?
2. HS thực hành tạo phần thân trang web như mẫu.

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm đôi, trả lời các câu hỏi của giáo viên để hiểu về nhiệm vụ.
- HS hoạt động cá nhân tự thực hành tạo sản phẩm.
- GV quan sát HS thực hành.

Kết quả:

1. Quan sát sản phẩm mẫu.

- Nội dung phần chân trang gồm văn bản, hình ảnh.
- Thân trang chia thành 2/ 4 khối (tùy góc nhìn của HS)

2. Sản phẩm dự kiến (Hình 25.2/SGK trang 140)

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm trả lời câu hỏi.
- + Ở câu hỏi 1, 2 HS dễ dàng trả lời đúng.
- + Vì HS đã được tìm hiểu về bảng chọn chèn ở nhiệm vụ trên, nên ở câu hỏi 3 HS có thể trả lời chèn bằng hình ảnh và hộp văn bản hoặc chèn thành phần nội dung theo mẫu gồm 2 khối nội dung.
- à GV phân tích và chỉ ra nhược điểm cách làm đầu tiên à kết luận cách thực hiện dễ dàng và khoa học nhất.

3.2. Thực hành chỉnh sửa các khối nội dung trong thân trang web

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Khi thực hiện thêm các khối nội dung, phần mềm hiển thị các chức năng cho phép người dùng chỉnh sửa các nội dung đó (Ví dụ các công cụ định dạng nội dung văn bản). Hãy tìm hiểu các chức năng chỉnh sửa các đối tượng.
- Thực hiện chỉnh sửa các đối tượng cho phù hợp.

Nội dung

- Các chức năng chỉnh sửa đối tượng:
 - + Định dạng nội dung văn bản;
 - + Chỉnh kích thước khối và hình ảnh, nhân bản, xoá khối
 - + Di chuyển khối.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS khám phá các chức năng của phần mềm, chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- HS thực hiện định dạng tiêu đề, nội dung văn bản cho phù hợp, đẹp.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ các kiến thức HS tìm hiểu được, GV chốt kiến thức và làm mẫu cho HS quan sát.
- GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm. Dựa trên sản phẩm của HS, các HS khác và GV đưa ra một số nhận xét. GV dẫn dắt, đưa ra lưu ý HS một số điểm khi thiết kế thân trang web:
 - Tạo bố cục cân đối, hợp lí, tập trung vào nội dung quan trọng (điều chỉnh kích thước, vị trí đối tượng theo thứ tự ưu tiên).
 - Nội dung: Chọn nội dung phù hợp nhu cầu người dùng, ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu. Phần thiết kế nội dung chi tiết sẽ được học sau.
 - Hình ảnh, video: chọn ảnh chất lượng cao, sắc nét, tránh lạm dụng. Chèn ảnh và video đúng vị trí, kích thước phù hợp tránh rối mắt.
 - Chọn phông chữ dễ đọc, phù hợp với chủ đề và thương hiệu, màu sắc hài hoà giữa các đối tượng và phù hợp với màu logo và các đối tượng khác trên phần đầu trang web.

(Chỉ ra trên một số ví dụ cụ thể)

#4. Kết luận

- Thiết kế thân trang cần có bố cục hợp lí, dễ nhìn.

Hoạt động 4. Thực hành chèn bản đồ vào trang web (10 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS nắm vững các thao tác bổ sung các đối tượng vào trang web (ví dụ bản đồ) và chỉnh sửa.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV dẫn dắt: Các trang web về du lịch ngoài các nội dung và hình ảnh giới thiệu các địa danh, còn có các đối tượng khác như bản đồ, video giới thiệu địa danh... nhằm tăng hiệu quả giới thiệu tới người xem.
- GV yêu cầu HS dựa trên kiến thức đã tìm hiểu ở đầu bài học, tương tự nội dung chèn các khối nội dung trong hoạt động 3, nêu cách chèn bản đồ vào trang web.
- Yêu cầu HS thực hành chèn bản đồ vào trang web, chỉnh sửa đối tượng cho phù hợp.

Nội dung:

- Cách chèn bản đồ Thung Nham vào trang web.
- Chỉnh sửa bản đồ: Thay đổi kích thước cho hợp lí và di chuyển bản đồ về cuối bài viết tương ứng
- Thực hiện tương tự, chèn bản đồ Mù Cang Chải, Yên Bái vào trang web.

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trả lời cách chèn bản đồ vào trang web.
- GV chốt kiến thức, hướng dẫn thao tác thực hành, quan sát, hỗ trợ HS yếu.
- HS thực hành theo hướng dẫn, GV chọn chia sẻ bài một số HS làm tốt hoặc chưa phù hợp để nhận xét, chỉnh sửa.

Kết quả:**+ Cách chèn bản đồ vào trang web:**

- Bảng chọn Chèn à bản đồ
- Trong cửa sổ bản đồ Google Map, tìm Thung Nham, Ninh Bình à Chèn.

+ Chỉnh sửa bản đồ: Thực hiện tương tự chỉnh sửa khối nội dung (hoạt động 3)

#3. Báo cáo, thảo luận

Một số HS chia sẻ bài làm sau khi thực hành xong. HS khác và GV nhận xét, rút kinh nghiệm.

4. Kết luận

GV đánh giá về thái độ làm việc và kết quả hoạt động của HS.

Hoạt động 5. Thực hành thiết lập phần chân trang (5 phút)**a) Mục tiêu**

- HS thực hiện được các thao tác thiết lập phần chân trang.

b) Tổ chức thực hiện**#1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV nêu mục tiêu hoạt động.
- GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ (khái quát), thao tác mẫu.
- GV đưa ra hình mẫu hình 25.9 và 25.10 (SGK), yêu cầu HS thực hiện tạo phần chân trang.

Nội dung:

- Cách thiết lập chân trang: thêm phần chân trang, thêm nội dung văn bản, thêm các liên kết đến các trang mạng xã hội.
- Chỉnh sửa chân trang: chỉnh sửa vị trí các nội dung, chỉnh sửa định dạng các nội dung.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS quan sát GV hướng dẫn. Áp dụng kiến thức được hướng dẫn vào thực hành tạo sản phẩm. Thay đổi sản phẩm của hoạt động trên để phù hợp và đẹp hơn.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

Cách thiết lập và định dạng chân trang:

- Di chuyển chuột xuống cuối trang à thêm chân trang
- Chèn và định dạng các khối văn bản vào chân trang tương tự như đối với thân trang.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS ngồi cạnh nhau chia sẻ bài làm với nhau. HS nhận xét và góp ý cho bạn.
- GV mời một số HS có bài làm tốt chia sẻ kết quả.

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập (40 phút).

a) Mục tiêu

- Giúp HS luyện tập các thao tác thiết lập phần thân và chân trang.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa ra các yêu cầu thực hành và tiêu chí đánh giá.
- GV hướng dẫn HS chèn *Băng chuyển hình ảnh* và mã nhúng trang web.
- HS thực hành theo yêu cầu.

Nội dung

- Lựa chọn một địa điểm du lịch để giới thiệu, HS tự tìm hình ảnh minh họa và viết nội dung giới thiệu tóm về địa danh đó.
- Chèn thêm 1 khối nội dung tương tự 2 khối nội dung đang có, chèn ảnh và thông tin giới thiệu về điểm du lịch đã tìm hiểu được.
- Điều chỉnh vị trí, kích thước phù hợp.
- Chèn thêm khối văn bản lên đầu trang, thêm thông tin giới thiệu chung về mục tiêu của trang web, định dạng văn bản cho phù hợp và nổi bật.
- Chèn Băng chuyển hình ảnh (các hình ảnh giới thiệu các địa danh), đặt vào vị trí phù hợp.
- Chèn mã nhúng dự báo thời tiết vào trang web.
- Tìm thêm thông tin, hoàn chỉnh phần chân trang.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS quan sát GV hướng dẫn.
- Tìm kiếm các thông tin, hình ảnh chuẩn bị cho yêu cầu.
- HS thực hành theo yêu cầu, tự bố cục các nội dung, lựa chọn hình ảnh, hiệu chỉnh các khối/ nội dung đã có để hoàn thiện trang web.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

- HS tự thực hành.
- Sản phẩm yêu cầu có đầy đủ các mục, bố cục hợp lí, nội dung có điểm nhấn.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm.
- HS khác và giáo viên nhận xét, góp ý (nếu cần).

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS, sản phẩm của HS.

- Khen ngợi HS chủ động, sáng tạo trong hoạt động, khích lệ HS tiếp tục phát huy.
- GV khuyến khích học sinh tham khảo các bài tập từ câu 2 đến câu 13 trong Sách bài tập để củng cố và mở rộng kiến thức.

Vận dụng (5 phút)

a) Mục tiêu

- HS xây dựng được phần thân và chân cho trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- GV đặt một số câu hỏi giúp HS chuẩn bị cho bài làm
- GV gợi ý HS các bố cục các nội dung trên trang web, lưu ý cách tìm hình ảnh minh họa và file nhạc có chất lượng cao và miễn phí, cách tổ chức thành các playlist.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân ở nhà.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu mỗi HS làm bài, nộp trên thư mục Google Drive chung của lớp.
- Các HS có thể tham khảo bài của nhau. Trang web sẽ được hoàn thiện dần qua từng bài.

#4. Kết luận

BÀI 26. LIÊN KẾT VÀ THANH ĐIỀU HƯỚNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Mô hình tổ chức các trang web.
- Cách tạo liên kết tới các trang.
- Cách thiết lập và tùy chỉnh bảng chọn Trang chủ trên thanh điều hướng.

2. Năng lực

- Nhận biết được mô hình tổ chức các trang web, các trang web liên kết với nhau theo cấu trúc hình cây. Phân tích được cách tổ chức một số trang web ví dụ.
- Thiết kế được cấu trúc tổ chức các trang web cho đề tài đang thực hiện.
- Tạo được các trang con trong trang chủ.
- Tạo được liên kết tới các trang.

- Thiết lập được thanh điều hướng, tùy chỉnh vị trí, cấp độ các trang trong thanh điều hướng cho khoa học.
- Nâng cao khả năng tự học.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chủ động tìm hiểu và cập nhật các kiến thức mới.
- Nâng cao nhận thức về tính tổ chức khoa học trong công việc và học tập.
- Có ý thức trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và tích cực, hợp tác khi làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Trang web ví dụ cho phần khởi động, một số liên kết trang web để tham khảo cấu trúc.
 - Một số hình ảnh minh họa và nội dung để HS tham khảo và sử dụng khi tạo bài viết.
 - Sản phẩm mẫu kết quả để tham khảo.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (5 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS nhận thức được về việc cần thiết phải tổ chức các nội dung trong trang web một cách khoa học. Từ đó, HS nhận thức được lợi ích của việc tổ chức trang web theo cấu trúc hình cây.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chuẩn bị sản phẩm trang web có bài viết về Thung Nham, Mù Cang Chải có độ dài lớn và khác nhau, làm cho bố cục trang web không cân đối, rối, không đẹp. Cho HS quan sát đưa ra nhận xét, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp giải quyết.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS quan sát ví dụ, nhận xét, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.
- GV gợi ý HS có thể tham khảo các trang web khác để xem cách tổ chức.
- Dự kiến câu trả lời của HS:
 - Bố cục trang web mất cân đối, rối, không đẹp.
 - Có thể để bố cục trang web giống như kết quả của bài trước (ảnh và giới thiệu ngắn hoặc tên bài), khi bấm vào tên bài viết, mở ra trang có nội dung đầy đủ.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời nhiều HS trả lời, lấy nhiều ý kiến khác nhau.

#4. Kết luận

- Cần tổ chức các trang web một cách khoa học à giới thiệu về thanh điều hướng à dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cách tổ chức các trang web theo cấu trúc hình cây (10 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS hiểu được mô hình tổ chức các trang web theo cấu trúc hình cây.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc phần hướng dẫn NV1/SGK, trình bày lại các khái niệm (1)
- GV nêu nhiệm vụ 2.

Nội dung

1. Đọc hướng dẫn NV1/SGK, trình bày các khái niệm thông qua phân tích ví dụ cụ thể:
 - Liên kết (từ mang liên kết, cách sử dụng liên kết)
 - Trang chủ, trang con.
2. Trải nghiệm một số trang web có liên kết và các chuyên mục con, xác định cách tổ chức trang web.

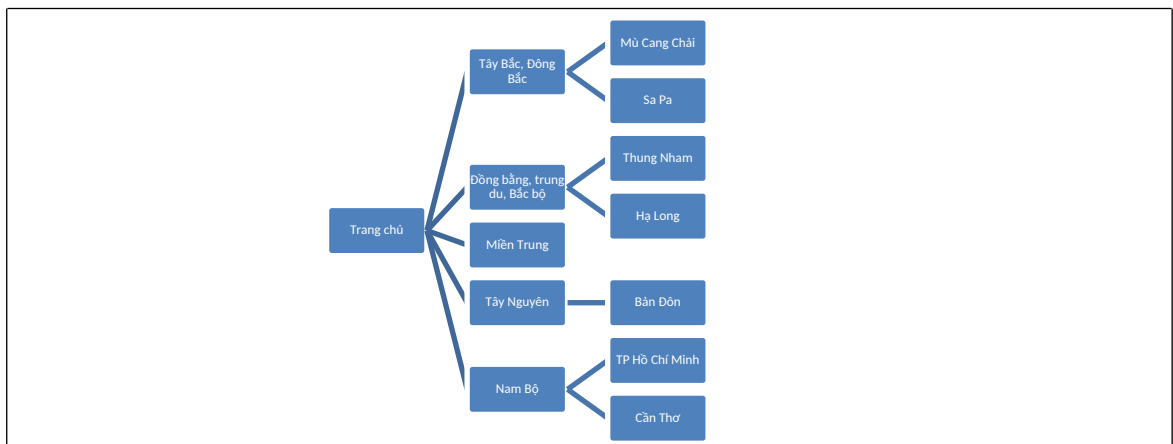
#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, đọc SGK và vận dụng các kiến thức đã có trả lời câu hỏi. Minh hoạ các khái niệm thông qua ví dụ cụ thể.
- HS hoạt động cá nhân, thực hành trải nghiệm một số trang web và trả lời câu hỏi.
- HS hoạt động nhóm 4 người, thảo luận, phác thảo mô hình trang web “Việt Nam – vẻ đẹp tiềm ẩn” ra giấy.

Kết quả:

1. Khái niệm:

- Liên kết (link)
 - Trang chủ
 - Trang con: các trang web mở từ bảng chọn của trang chủ gọi là trang con của trang chủ
2. Trải nghiệm trang web và phân tích cấu trúc
 3. Mô hình trang web “Việt Nam – vẻ đẹp tiềm ẩn”
- Mô hình ví dụ (HS có thể thiết kế các mô hình khác nhau)



#3. Báo cáo, thảo luận

- GV lần lượt mời các HS chia sẻ các câu trả lời cho mỗi câu hỏi.
- GV mời 2 nhóm trình bày thiết kế đã nhận xét.

#4. Kết luận

- Cấu trúc trang web thường theo cấu trúc hình cây để theo dõi và sắp xếp nội dung.

Hoạt động 3. Thực hành tạo và truy cập các trang con (30 phút)

a) Mục tiêu

- Học sinh nắm vững cách xây dựng các trang con của trang chủ. (SGK)

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giới thiệu sản phẩm mẫu cần tạo, để HS quan sát cấu trúc và liên kết tới các trang con (bài viết chi tiết). Yêu cầu HS phân tích sản phẩm, định hướng cách làm.
- GV hướng dẫn HS các bước thực hiện nhiệm vụ 2.
- GV yêu cầu HS thực hành tạo sản phẩm như mẫu.
- GV gửi các dữ liệu hình ảnh đã chuẩn bị sẵn từ trước cho HS.

Nội dung:

1. Phân tích sản phẩm mẫu cần tạo, cần thực hiện những bước nào để tạo sản phẩm.
2. GV hướng dẫn thực hiện Nhiệm vụ 2, Trang 144 SGK.
3. HS thực hành tạo và truy cập các trang con như yêu cầu Nhiệm vụ 2.

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS quan sát sản phẩm, suy nghĩ cách tạo sản phẩm, câu trả lời của HS chỉ cần khái quát các bước làm. HS quan sát giáo viên hướng dẫn.
- HS thực hành theo yêu cầu
- GV quan sát HS thực hành, hỗ trợ HS.

Kết quả:

1. Để tạo sản phẩm:

Tạo trang bài viết giới thiệu chi tiết về địa danh Mù Cang Chải.

Tại trang chủ gắn link để truy cập đến trang Mù Cang Chải.

Tạo trang con Tây Bắc – Đông Bắc của Trang chủ, tạo trang con Mù Cang Chải trong Tây Bắc – Đông Bắc.

2. Các bước thực hành:

Bước 1: Tạo trang con Tây Bắc – Đông Bắc của Trang chủ

- Mở bảng chọn **Trang**

- Nháy chuột vào dấu  cạnh Trang chủ à Chọn Thêm trang con à Gõ tên trang con (Mù Cang Chải) à Xong.

+ Tạo trang con Mù Cang Chải của trang Tây Bắc – Đông Bắc (làm tương tự bước trên)

Bước 2: Kiểm tra kết quả tạo trang con, thực hiện truy cập các trang con từ bảng chọn Trang chủ.

+ Chọn chế độ xem trước trên  thanh công cụ để xem kết quả.

+ Hiện thị thanh điều hướng sang trái hoặc bên trên cần tùy chỉnh:

Cài đặt à Điều hướng à Phần tử xuất hiện nhiều nhất à Trên cùng/bên (H26.5)

Bước 3: Bổ sung nội dung cho các trang con Mù Cang Chải.

Thực hiện thêm nội dung bài viết và hình ảnh minh họa (tương tự cách thiết kế trang chủ đã học)

Bước 4: Tạo liên kết từ bài viết giới thiệu Mù Cang Chải ở Trang chủ tới trang con Mù Cang Chải.

Tại Trang chủ, di chuyển tới cuối đoạn giới thiệu về Mù Cang Chải à nháy chuột phải à chọn biểu tượng chèn liên kết à Chọn liên kết tới trang Mù Cang Chải à nhập “Đọc tiếp” à Áp dụng.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ sản phẩm, GV nhận xét, góp ý

- Từ kết quả bài làm của HS, GV khi nhận xét cần lưu ý HS, khi tạo liên kết từ bài viết giới thiệu trên trang chủ tới trang con nên mô tả rõ, chính xác nội dung của trang đích cho liên kết, tránh nêu chung chung như “nhấp vào đây”, “di chuyển”, “click chuột”

- GV đặt câu hỏi thảo luận:

1. Để truy cập tới trang Mù Cang Chải từ trang chủ, có mấy cách, là những cách nào? Nhiều cách truy cập tới một vị trí có lợi ích gì?

2. Một trang web của một website có thể truy cập qua thanh điều hướng nhưng cũng có thể truy cập qua địa chỉ url chi tiết của nó. Ví dụ trang Mù Cang Chải của website Tiềm ẩn - Việt Nam có địa chỉ là <https://sites.google.com/view/tieman-vietnam/trang-ch%E1%BB%A7/%C4%91%E1%BB%93ng-b%E1%BA%B1ng-b%E1%BA%AFc-b%E1%BB%99>

Nhưng địa chỉ như trên thật khó để nhớ! Có cách nào để đơn giản hoá địa chỉ chi tiết của một trang được không? Nếu có thể, hãy chỉ rõ cách thực hiện yêu cầu này; ngược lại giải thích rõ lý do không thể thực hiện?

#4. Kết luận

- Có nhiều cách truy cập tới trang con à thuận lợi cho người dùng, di chuyển nhanh chóng.
- GV bổ sung kiến thức:
 - Việc sử dụng các liên kết nội bộ để liên kết các trang web liên quan giúp người dùng tìm kiếm thêm thông tin về chủ đề đang quan tâm, đồng thời tăng thời gian người dùng ở lại website à nên chú ý ưu tiên các liên kết nội bộ.
 - Khi sử dụng liên kết tới các trang web bên ngoài cần dẫn đến các trang web uy tín à tăng độ tin cậy cho website.
 - Google Sites có hỗ trợ đặt địa chỉ ngắn gọn cho trang web
 - Ví dụ: Muốn đặt địa chỉ cho Trang chủ ngắn gọn là Home thực hiện thao tác sau: Nháy chuột vào biểu tượng  phía sau tên Trang chủ, chọn Thuộc tính - Nâng cao và nhập Home.
 - Tương tự đặt địa chỉ *tbdb* cho trang Tây Bắc – Đông Bắc và địa chỉ *mcc* cho trang Mùa Càng Chải. Sau khi xuất bản lại website, có thể truy cập trang Mùa Càng Chải của website Tiềm ẩn - Việt Nam bằng địa chỉ

<https://sites.google.com/view/tieman-vietnam/home/tbdb/mcc>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 4. Luyện tập tạo trang con và thêm nội dung các trang con (20 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS nắm vững các thao tác tạo trang con, thêm nội dung cho trang con và tạo các liên kết.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giao nhiệm vụ cho HS tiếp tục thiết kế trang web theo cấu trúc dự kiến tại hoạt động 2. Tùy theo thiết kế của từng nhóm có thể có cấu trúc khác nhau, nhưng yêu cầu HS tối thiểu phải tạo được trang như mô tả phần Luyện tập (trang 146).

Nội dung:

1. Yêu cầu tối thiểu

- Tạo trang con Tây Nguyên của trang chủ, trong trang Tây Nguyên tạo trang con Bản Đôn.
- Tại trang chủ, tạo khối nội dung giới thiệu về Bản Đôn (có văn bản giới thiệu ngắn và hình ảnh minh họa), tạo liên kết từ bài viết tới trang con Bản Đôn.
- Tạo trang con Bản Đôn.
- Chỉnh sửa các nội dung trong trang chủ và trang con cho hợp lý và thu hút.

2. Với các nội dung khác trong thiết kế, HS thực hành tương tự để hoàn thiện sản phẩm.

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS làm việc cá nhân, tìm kiếm các thông tin, hình ảnh, bám sát các yêu cầu tối thiểu để hoàn thiện sản phẩm.
- HS tự thực hành hoàn thiện sản phẩm như thiết kế.
- GV quan sát, hỗ trợ HS.

Kết quả:

Sản phẩm tùy thiết kế của HS, có đảm bảo các yêu cầu tối thiểu.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV chọn chia sẻ bài một số HS làm tốt hoặc chưa phù hợp để nhận xét, chỉnh sửa.

4. Kết luận

- GV đánh giá về thái độ làm việc và kết quả hoạt động của HS.
- Khen ngợi HS làm tốt, động viên HS tiếp tục hoàn thiện sản phẩm ở nhà.
- GV khuyến khích HS làm các bài tập trong Sách bài tập từ câu 7 đến câu 13 để củng cố và mở rộng kiến thức.

Vận dụng (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS xây dựng được các trang con cho trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- GV đặt một số câu hỏi giúp HS hoàn thiện bài làm:
 - Cần xây dựng những trang con nào? Mỗi trang con nên tập trung nội dung gì?
 - Ví dụ trang con Ca sĩ nên tổ chức như thế nào? Bố cục sao cho sáng tạo?
 - Dàn ý và bố cục nội dung các trang web đã khoa học, dễ hiểu, dễ theo dõi chưa?
 - Biểu đạt của logo, favicon đã ấn tượng chưa, hình ảnh phần tiêu đề đã ấn tượng, thu hút chưa?
 - Nội dung các bài viết đã mạch lạc, đúng ngữ nghĩa chưa.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS cùng các thành viên CLB thiết kế web tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thiết kế, hoàn thiện sản phẩm.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu HS làm bài, nộp trên thư mục Google drive chung của lớp.
- Các HS có thể tham khảo bài của nhau. Trang web sẽ được hoàn thiện dần qua từng bài.

BÀI 27. BIỂU MẪU TRÊN TRANG WEB

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

Học sinh được học về:

- Ý nghĩa của biểu mẫu trên trang web.
- Cách tạo và sử dụng biểu mẫu.

2. Năng lực

- Hiểu được ý nghĩa của việc sử dụng biểu mẫu trên trang web.
- Sử dụng phần mềm Google Form để tạo biểu mẫu.
- Thực hiện nhúng biểu mẫu vào trang web và xem các kết quả thống kê trên biểu mẫu.
- Lựa chọn được kiểu biểu mẫu phù hợp với các nhu cầu khác nhau.

3. Phẩm chất

- Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao và tích cực hợp tác khi làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - Một số ví dụ về biểu mẫu trên các trang web.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (10 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS biết được vai trò của biểu mẫu trong trang web.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV gửi liên kết trang web có biểu mẫu thu thập ý kiến phản hồi của người dùng đánh giá về chất lượng các bài viết trên trang (GV tự thiết kế trang web. Ví dụ, có thể trang web

giới thiệu về nhà trường, hoạt động học tập,... biểu mẫu thu thập ý kiến về việc học sinh yêu thích các hoạt động ngoại khoá nào) à HS trải nghiệm nêu ý kiến.

- GV dẫn dắt, giới thiệu trên nhiều trang web có mục thu thập ý kiến phản hồi của người dùng (biểu mẫu – form), nhiều hình thức thể hiện khác nhau.
- GV nêu câu hỏi, HS làm việc nhóm, nộp kết quả trên trang Padlet.

Nội dung:

- HS trải nghiệm sử dụng biểu mẫu.
- Câu hỏi:
 1. Tìm các ví dụ về các trang web khác có sử dụng biểu mẫu để thu thập ý kiến người dùng. (sao chép liên kết)
 2. Sử dụng biểu mẫu trong trang web có ý nghĩa gì?

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 4 người, tìm kiếm thông tin, trả lời câu hỏi vào trang Padlet (nhập trực tiếp câu trả lời vào vị trí bài làm của nhóm).
- HS phân công nhiệm vụ, trao đổi nhóm, cùng hoàn thiện sản phẩm.
- Với câu hỏi 2, trải nghiệm đầu giờ có thể giúp HS trả lời một phần câu hỏi.

Kết quả:

1. Ví dụ trang web có biểu mẫu.

- Có thể có các trang web thu thập ý kiến phản hồi dạng đánh giá chất lượng; bình luận các bài viết; đặt các câu hỏi so sánh; đặt các câu hỏi nêu ý kiến lựa chọn trong các lựa chọn đang có; ...

2. Ý nghĩa của việc sử dụng biểu mẫu:

- Đối với người dùng:
 - + Bày tỏ ý kiến, bình luận về bài viết, vấn đề.
- Đối với người quản trị trang web:
 - Giúp thu thập đa dạng các ý kiến của người dùng giúp trang web hoàn thiện hơn về một vấn đề gì đó.
 - Tăng tương tác của người dùng với trang web (đối với các bài viết dạng bình chọn)

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV chia sẻ kết quả bài làm của cả lớp. Chọn một số nhóm tìm kiếm được nhiều kết quả để chia sẻ.
- HS tham khảo kết quả của nhóm bạn.
- Trường hợp kết quả của HS chưa đa dạng, GV chiếu một số ví dụ mẫu đã chuẩn bị.
- GV nhận xét về cách làm việc nhóm và kết quả của các nhóm.

#4. Kết luận

- GV kết luận về ý nghĩa việc sử dụng biểu mẫu trong trang web.

- Biểu mẫu trong trang web có thể có nhiều dạng khác nhau, với từng mục đích khác nhau nên lựa chọn hình thức biểu mẫu, kiểu câu hỏi cho phù hợp.
- Giới thiệu Google cung cấp công cụ Google Form để tạo biểu mẫu và cho phép nhúng biểu mẫu đã tạo vào trang web được tạo bởi Google Sites.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Tìm hiểu cách tạo biểu mẫu (10 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết cách tạo biểu mẫu trong Google Form.
- HS lựa chọn được các kiểu biểu mẫu phù hợp cho các nhiệm vụ khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- HS lớp 12 chắc chắn đã sử dụng Google Form cho một nhiệm vụ học tập nào đó. Vì vậy GV không cần hướng dẫn chi tiết cách tạo biểu mẫu trong Google Form. GV tập trung giúp HS tìm hiểu các kiểu biểu mẫu và kiểu câu hỏi phù hợp với nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, thực hiện các bước tạo biểu mẫu như hướng dẫn.
- Sau khi HS thực hiện yêu cầu 1, GV đưa ra câu hỏi 2, HS nghiên cứu lấy ví dụ.
- Với câu hỏi 3, GV chỉ yêu cầu HS xem các loại biểu mẫu có sẵn, tham khảo cách đặt câu hỏi trong biểu mẫu.

Nội dung

1. Tạo biểu mẫu (sử dụng mẫu trống)
2. Với mỗi câu hỏi, có thể lựa chọn các loại câu hỏi khác nhau. Với mỗi loại câu hỏi, nêu ví dụ sử dụng câu hỏi dạng đó.
3. Nghiên cứu các loại biểu mẫu có sẵn trong bộ sưu tập.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- Các HS nghiên cứu SGK, thực hiện tạo biểu mẫu theo các bước hướng dẫn trong SGK.
- HS nghiên cứu, lấy ví dụ, trả lời câu hỏi 2.
- HS tham khảo các loại biểu mẫu có sẵn

Kết quả:

1. Thực hành tạo biểu mẫu
 - Chuẩn bị nội dung câu hỏi.
 - Truy cập vào Google Form, tạo biểu mẫu trống, đặt tên biểu mẫu “Ý kiến phản hồi của bạn”.
 - Chọn kiểu câu hỏi trắc nghiệm, tạo câu hỏi theo nội dung đã chuẩn bị. (Google Form tự động lưu kết quả).
2. Ví dụ sử dụng các loại câu hỏi:

- Trắc nghiệm nhiều lựa chọn.
- Câu trả lời bằng văn bản ngắn, câu trả lời dài.
- Checkbox.
- Lựa chọn trong danh sách.
- Lưới lựa chọn.
- Lưới các lựa chọn.
- Ngày tháng.
- Đánh giá theo mức độ.

3. Các mẫu có sẵn của Google Form.

#3. Báo cáo, thảo luận

- Mời 1 HS chia sẻ kết quả thực hành.
- Với yêu cầu 2, GV cho HS trả lời nhanh bằng cách điền vào biểu mẫu thu thập thông tin do GV chuẩn bị sẵn. Sau đó GV mở kết quả phản hồi cho HS quan sát.

#4. Kết luận

- Với các nhu cầu khác nhau, nên lựa chọn kiểu biểu mẫu và kiểu câu hỏi phù hợp để tăng hiệu quả.
- Khi tạo câu hỏi trong biểu mẫu trong trang web, nên sử dụng ngôn từ rõ ràng, dễ hiểu, câu hỏi nên ngắn gọn, lượng câu hỏi ít và tập trung vào vấn đề trọng tâm.

Hoạt động 3. Tìm hiểu cách nhúng biểu mẫu vào trang web (5 phút)

a) Mục tiêu

- Học sinh biết cách nhúng biểu mẫu vào trang web.

b) Tổ chức thực hiện:

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức trong các bài trước về cách chèn các đối tượng vào trang web, từ đó nêu cách chèn biểu mẫu vào trang web.
- Yêu cầu HS thực hành chèn (nhúng) biểu mẫu vào trang web.

Nội dung:

- Nhúng biểu mẫu vào trang web, xuất bản trang web.
- Trả lời các câu hỏi trong biểu mẫu trên trang web

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động cá nhân, nghiên cứu cách chèn biểu mẫu vào trang web. GV mời 1 HS chia sẻ cách làm (thao tác), các HS khác quan sát, nhận xét.

Kết quả:

Nhúng biểu mẫu vào trang web:

- Mở bảng chọn Chèn à chọn Biểu mẫu à Chọn biểu mẫu đã tạo ở bước trước à Chèn

Xuất bản trang web

Mở trang web bằng địa chỉ URL và trả lời các câu hỏi trong biểu mẫu.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ URL trang web của mình (Up link lên Padlet). Các HS trong lớp tham quan trang web của bạn, tham gia trả lời nhanh câu hỏi khảo sát.
- GV lưu ý HS: Khi thay đổi các câu hỏi trong biểu mẫu trong Google Form, biểu mẫu trên trang web cũng tự động được cập nhật.

#4. Kết luận

- GV chốt các kiến thức.

Hoạt động 4. Tìm hiểu cách xem dữ liệu thống kê phản hồi (5 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS biết cách xem dữ liệu thống kê phản hồi và tải các kết quả thống kê xuống để sử dụng.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đã thực hành thao tác xem kết quả thống kê tại cuối nhiệm vụ 2, HS đã quan sát cách làm.
- GV hướng dẫn thao tác xem thống kê, lưu ý với các lựa chọn hiển thị kết quả khác nhau: Bản tóm tắt, câu hỏi, cá nhân có ý nghĩa như thế nào.
- Yêu cầu HS thực hành xem kết quả trong bài của mình.

Nội dung:

- Xem dữ liệu thống kê trong Google Form

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS quan sát GV thao tác mẫu.
- Thực hành xem thống kê.

Kết quả:

Xem dữ liệu thống kê:

- Mở ứng dụng Google Form, mở biểu mẫu “Ý kiến phản hồi của bạn”, mở Câu trả lời.
- Xem ý kiến phản hồi ở Bản tóm tắt, câu hỏi, cá nhân.
- Tải xuống (download) ý kiến phản hồi dạng bảng tính.

#3. Báo cáo, thảo luận

- Mời 1 HS chia sẻ kết quả.

4. Kết luận

- Chốt cách thực hiện.

Tìm hiểu cách tạo biểu mẫu bằng các ứng dụng khác và chèn vào trang web (5 phút)

a) Mục tiêu

- HS biết một số trang web tạo biểu mẫu trực tuyến, sử dụng các trang đó tạo biểu mẫu.
- HS biết cách chèn các biểu mẫu đó vào trang web.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV dẫn dắt: Việc tạo biểu mẫu bằng Google Form có nhiều lợi ích, tuy nhiên hình thức biểu mẫu thường không thu hút. Vì vậy, có thể sử dụng thêm một số trang web tạo biểu mẫu trực tuyến và nhúng vào trang web.
- GV giới thiệu một số trang web tạo biểu mẫu trực tuyến khác. Minh họa tạo biểu mẫu trên một trang.
- GV hướng dẫn cách nhúng biểu mẫu vào trang web.
- Yêu cầu HS lựa chọn sử dụng Google Form hoặc trang web được giới thiệu, tạo biểu mẫu.

Nội dung:

- Một số trang web giúp tạo biểu mẫu trực tuyến đẹp, thu hút
- Nhúng biểu mẫu vào trang web
- Tạo biểu mẫu khảo sát người dùng:
 1. Đã từng tham quan điểm du lịch nào trong số các điểm du lịch sau: ... (dạng check box)
 2. Bạn muốn tìm hiểu thêm về địa danh nào? (dạng câu trả lời ngắn, người dùng tự đề xuất).

#2. Tổ chức thực hiện

- HS lắng nghe và quan sát giáo viên làm mẫu.
- HS thực hành theo.
- HS thực hành tạo sản phẩm biểu mẫu mới và nhúng vào trang web, đặt vị trí cho phù hợp.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

- Một số trang web giúp tạo biểu mẫu trực tuyến đẹp, thu hút:
<https://strawpoll.com/>
https://www.canva.com/vi_vn/thiet-ke/forms/
<https://slimform.vn/>
<https://www.poll-maker.com/>
- Nhúng biểu mẫu vào trang web:
Sao chép liên kết của biểu mẫu được tạo.
Vào Google Sites à Chèn à Nhúng à Paste liên kết biểu mẫu muốn nhúng.
- Sản phẩm biểu mẫu do HS tạo và nhúng vào trang web.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ bài làm với bạn ngồi cạnh và ngược lại. HS nhận xét và góp ý cho bạn.
- GV mời một số HS có bài làm tốt chia sẻ kết quả.

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng (2 phút)

a) Mục tiêu

- HS xây dựng được biểu mẫu thu thập ý kiến người dùng để hoàn thiện trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng”

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa ra yêu cầu tạo biểu mẫu thu thập ý kiến người dùng để hoàn thiện trang web.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS trao đổi nhanh về nội dung và hình thức câu hỏi.
- HS trong các CLB làm web thực hiện tạo biểu mẫu cho trang web (làm bài tập ở nhà).

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu mỗi HS làm bài, nộp trên thư mục Google drive chung của lớp.
- Các HS có thể tham khảo bài của nhau. Trang web sẽ được hoàn thiện dần qua từng bài.

#4. Kết luận

BÀI 28. THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập lại các kiến thức về tạo trang web đã học từ Bài 23 đến Bài 27.

2. Năng lực

- Vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học trong việc chuẩn bị, xây dựng và hoàn thiện một trang web.
- Có khả năng tự đánh giá sản phẩm, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để hoàn thiện sản phẩm.

3. Phẩm chất

- Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập. Luôn có ý thức vươn lên, không bằng lòng với những gì đang có, ngày càng hoàn thiện sản phẩm và kĩ năng của bản thân.

- Hợp tác khi làm việc nhóm.
- Báo cáo kết quả trung thực, công bằng khi đánh giá đồng đẳng.
- Tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV chuẩn bị:
 - SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối Internet, máy chiếu.
 - GV chuẩn bị trước những gợi ý về các đề tài làm trang web gần gũi với HS, môi trường học đường và lịch sử, địa lí, truyền thống địa phương.
 - Chuẩn bị các yêu cầu về sản phẩm, bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm trang web, cách thức đánh giá, cách thức tổ chức báo cáo sản phẩm.
- HS: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà, xem lại toàn bộ các kiến thức đã học ở các bài từ Bài 23 đến Bài 27.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- Bài học này được tổ chức dưới hình thức một dự án nhỏ, HS làm việc theo nhóm, thực hiện ngay tại lớp, sản phẩm được tạo ra sau buổi học.
- GV tổ chức cho HS báo cáo sản phẩm, đánh giá sản phẩm, lấy điểm.
- Việc đánh giá sản phẩm được thực hiện bằng 3 hình thức.
 - + Đánh giá của giáo viên theo các tiêu chí đưa ra
 - + Đánh giá đồng đẳng giữa các nhóm
 - + Đánh giá giữa các thành viên trong nhóm, HS tự đánh giá.
- Tiết 1, 2 (thực hiện các hoạt động từ 1 đến 5), tiết 3 (báo cáo, đánh giá sản phẩm)

A. MỞ ĐẦU

Hoạt động 1. Khởi động (3 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS định hướng mục tiêu bài học.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV định hướng mục tiêu bài học:
- HS cần thực hiện tạo sản phẩm một trang web hoàn chỉnh cho một đề tài thực tế. Theo đó HS cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể:
 - Thảo luận tiêu chí đánh giá sản phẩm
 - HS lựa chọn được chủ đề thiết kế trang web.
 - HS thực hiện các bước chuẩn bị
 - HS thực hiện tạo trang web, thêm các thành phần, hiệu chỉnh, xuất bản trang web.

- Báo cáo sản phẩm.
 - Đánh giá kết quả hoạt động
3. Cách tổ chức hoạt động và tiến trình bài học:
- Làm việc theo nhóm 4 HS, thiết kế 1 sản phẩm.
 - Các bước tương ứng các nội dung HS cần thực hiện ở trên.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS lắng nghe, định hướng các nhiệm vụ cần thực hiện trong buổi học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2. Thảo luận tiêu chí đánh giá sản phẩm và cách thức triển khai hoạt động (7 phút)

a) Mục tiêu

- Giúp HS hiểu về các tiêu chí đánh giá sản phẩm, từ đó bám sát các tiêu chí đánh giá sản phẩm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- HS hình thành nhóm, bầu được nhóm trưởng.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chuẩn bị sẵn các tiêu chí đánh giá sản phẩm, cách thức đánh giá sản phẩm, đưa ra các tiêu chí, HS nêu ý kiến.
- GV cùng HS thảo luận và chốt tiêu chí đánh giá.
- GV phân nhóm HS: Tùy thực tế của lớp học, GV có thể phân công theo vị trí chỗ ngồi, hoặc cho HS chọn nhóm, hoặc phân học sinh theo nhóm có đặc điểm chung nào đó...

Nội dung

Mỗi nhóm HS hoàn thành một sản phẩm, nộp sản phẩm trên Padlet.

1. Tiêu chí đánh giá sản phẩm:

(Mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang điểm từ 1-5, theo mức độ từ chưa tốt đến rất tốt)

a) Nội dung (yêu cầu tối thiểu)

- Các bài viết đúng chủ đề trang web, nội dung bài viết chính xác.
- Trên trang chủ có tối thiểu 3 bài viết kèm minh họa (hình ảnh, video), xây dựng được 3 trang con tương ứng.
- Tạo được thanh điều hướng và liên kết tới các trang con.
- Có biểu mẫu thu thập ý kiến, bản đồ (nếu là đề tài về du lịch, giới thiệu địa danh).

b) Hình thức:

- Cấu trúc website logic, dễ hiểu.
- Bố cục: khoa học, phù hợp, đẹp mắt
- Hình ảnh và video: chất lượng tốt, phù hợp với nội dung, không vi phạm bản quyền (có

trích dẫn đầy đủ nếu cần)

c) Tính sáng tạo và hiệu quả.

- Website có các ý tưởng sáng tạo, khác biệt, thu hút người xem.
- Website cung cấp thông tin một cách hiệu quả cho người xem.

2. Hình thức đánh giá:

a) Đánh giá sản phẩm nhóm:

- GV đánh giá theo tiêu chí (tỉ lệ 60%)
- HS đánh giá đồng đẳng (40%):
 - + HS viết nhận xét, bình luận
 - + HS thảo luận trao đổi, đề xuất giải pháp cải thiện.
 - + HS cho điểm cho các nhóm: Mỗi nhóm được cấp một gói điểm = số nhóm bạn *10, HS cho điểm các nhóm một cách phù hợp.
- Tiến hành đánh giá đồng đẳng:
 - + HS sau khi xem xét sản phẩm của các nhóm bạn, tiến hành viết nhận xét cho mỗi nhóm bạn, yêu cầu mỗi nhóm cần viết nhận xét cho tất cả các nhóm bạn, mỗi nhóm ít nhất 1 ý kiến.
 - + HS các nhóm nhận được nhận xét, cùng thảo luận với ít nhất 3 nhóm viết nhận xét cho nhóm (tập trung vào các ý kiến góp ý).
 - + Sau đó cho điểm bằng cách bầu chọn (vote) điểm dưới bài của nhóm bạn.
- b) Sau khi có điểm cho nhóm, HS mỗi nhóm tiến hành đánh giá cá nhân:
 - + HS tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mình.
 - + Nhóm trưởng ghi chép và đánh giá các thành viên trong nhóm.
 - + Thảo luận về kết quả đánh giá.
 - + Chốt số điểm dành cho mỗi thành viên theo mức độ tham gia và chất lượng công việc.
- ❖ Nguyên tắc đánh giá:
 - Các nhóm đánh giá lẫn nhau trên tinh thần xây dựng, giúp đỡ nhau hoàn thiện sản phẩm, nguyên tắc góp ý 3-2-1.
 - Đánh giá theo đúng tiêu chí và thang điểm.
 - Công bằng giữa các nhóm và công bằng giữa các thành viên trong nhóm.

#2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV công bố các tiêu chí, HS xem xét, nêu ý kiến đồng ý, không đồng ý, điều chỉnh.
- HS nhận nhóm, bầu nhóm trưởng.
- Nhóm trưởng nhận nhiệm vụ, xác định các công việc cần thực hiện.

Kết quả:

Bộ tiêu chí đánh giá sau thảo luận.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV và HS thảo luận, chốt các tiêu chí đánh giá

#4. Kết luận

- Nhắc nhở HS thiết kế sản phẩm bám sát tiêu chí, HS đánh giá sản phẩm cần công bằng và bám sát tiêu chí chấm.

Hoạt động 3. Lựa chọn đề tài (5 phút)

a) Mục tiêu

- HS lựa chọn được đề tài phù hợp với nhóm.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV gợi ý một số đề tài liên quan đến môi trường học đường và lịch sử, địa lí, truyền thống địa phương.
- Tổ chức cho HS đăng kí thực hiện đề tài theo nhóm 4 người đã hình thành ở trên.
- GV hướng dẫn các nhóm suy nghĩ, thảo luận, chọn và đăng kí đề tài phù hợp: Đề tài không nên quá rộng, đối tượng người dùng cũng nên hạn chế, những yêu cầu vừa phải, có thể nhanh chóng chuẩn bị được tư liệu làm bài. Đề tài liên quan đến sở thích, sở trường của thành viên nhóm cũng là một lợi thế, có thể lựa chọn.

#2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS trao đổi trong nhóm, căn cứ các đề tài được gợi ý và các chú ý của GV, căn cứ nhu cầu sở thích và năng lực của các thành viên trong nhóm để lựa chọn đề tài.
- Kết quả: Mỗi nhóm chọn được đề tài phù hợp.

#3. Báo cáo, thảo luận

- Các nhóm báo cáo tên đề tài lựa chọn.

#4. Kết luận

- GV chốt danh sách đề tài.

Hoạt động 4. Thực hiện các bước chuẩn bị tạo trang web (15 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng các kiến thức đã học ở Bài 23 để phân tích yêu cầu, thực hiện các bước chuẩn bị tạo trang web.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV đặt câu hỏi 1.
- GV giao nhiệm vụ 2.

Nội dung:

1. Để thiết kế các trang web, em cần thực hiện qua các bước nào?
2. Thực hiện các bước chuẩn bị tạo trang web.

#2. Tổ chức thực hiện:

- HS nhắc lại các bước thiết kế trang web.
- HS thảo luận nhóm, thực hiện các bước chuẩn bị, ghi ra các kết quả cụ thể để cùng thực hiện.
 - o Tất cả thành viên nhóm cùng thảo luận để định hình ý tưởng và thiết kế cấu trúc chung.
 - o Sau khi xác định được khung, nhóm cần phân công thành viên tiếp tục tiếp tục chuẩn bị tư liệu, thành viên bắt tay vào thiết kế khung.
- GV quan sát, hỗ trợ HS các nhóm.

Kết quả:

1. Các bước thiết kế trang web:

- Chuẩn bị.
- Tiến hành thiết kế.
- Công bố trang web và hiệu chỉnh (nếu cần).

2. Mỗi nhóm HS thực hiện bước chuẩn bị:

+ Định hình ý tưởng:

Xác định mục đích thiết kế, đối tượng người dùng à định hình phong cách thiết kế.

+ Thiết kế cấu trúc: dàn ý, phác thảo cấu trúc, bố cục.

+ Chuẩn bị tư liệu: Chuẩn bị các tư liệu cần thiết: tìm kiếm thông tin, hình ảnh, video, làm logo, ảnh nền, đặt tên trang web.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV mời một nhóm chia sẻ nhanh kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kết luận

- GV đánh giá về thái độ làm việc và kết quả hoạt động của HS. Gợi ý HS về cách phân công công việc trong nhóm.

Hoạt động 5. Thực hành xây dựng trang web theo đề tài đã chọn (60 phút)

a) Mục tiêu

- HS vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học để tạo trang web, hiệu chỉnh trang web cho phù hợp và hiệu quả.

b) Tổ chức thực hiện

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nhắc HS bám sát các yêu cầu sản phẩm đã được xác định ở bước trên và phân tích trong khâu chuẩn bị để thực hiện thiết kế trang web.

Nội dung:

Tạo trang web cho đề tài lựa chọn.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS làm việc nhóm, cùng thực hiện nhiệm vụ.
- Các thành viên nhóm hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, đồng thời cùng nhau góp ý cho sản phẩm cuối cùng của nhóm.
- GV quan sát và hỗ trợ HS.

Kết quả:

- HS thiết kế được trang web theo các yêu cầu đặt ra.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS nộp sản phẩm (link) lên trên Padlet của lớp.

#4. Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HS, nhắc nhở HS nộp sản phẩm.

Hoạt động 6. Tổ chức báo cáo và đánh giá sản phẩm (40 phút).

a) Mục tiêu

- HS chia sẻ sản phẩm của nhóm với các bạn trong lớp.
- HS thực hiện đánh giá sản phẩm theo quy định.

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu lại các nội dung 1, 2 trong mục nội dung.
- GV tổ chức cho HS báo cáo sản phẩm, có quy định rõ ràng.

Nội dung:

1. Các bước thực hiện báo cáo, đánh giá.
2. Hình thức đánh giá và nguyên tắc đánh giá.
3. Các nhóm báo cáo sản phẩm.
4. Đánh giá sản phẩm.

#2. Tổ chức thực hiện

- HS lắng nghe các bước.
- HS các nhóm cử đại diện giới thiệu về sản phẩm của nhóm. Các nhóm khác theo dõi, chuẩn bị câu hỏi, nhận xét (3 phút/nhóm, 30 phút cho hoạt động)
- Tiến hành đánh giá sản phẩm sau báo cáo:
 - Các nhóm đánh giá lẫn nhau (nhận xét, bình luận trên Padlet) (5 phút).
 - Các nhóm trao đổi, góp ý cho nhau (10 phút).
 - Đánh giá điểm cho các nhóm (5 phút).
- GV tiến hành đánh giá và cho điểm HS. Công bố nhận xét và điểm.
- Các nhóm nhận điểm của nhóm, tiến hành đánh giá trong nhóm, xác định điểm cho các thành viên.

#3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo kết quả điểm của mỗi thành viên trong nhóm.
- GV nêu câu hỏi: Em hãy chia sẻ những 3 bài học em học được trong chủ đề 7. HS ghi vào vở và viết lên bảng chung của lớp.

#4. Kết luận

- GV tổng kết điểm mỗi nhóm, mỗi cá nhân.
- GV đánh giá về hoạt động chung của cả lớp, của các nhóm, các cá nhân.

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng (5 phút)

a) Mục tiêu

- Định hướng HS xây dựng và hoàn thiện trang web về “Dự án Thiết kế Web – lớp 12A1”

b) Tổ chức hoạt động

#1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu ý tưởng về việc xây dựng một trang web giới thiệu các trang web của các nhóm đã thiết kế và sản phẩm của CLB thiết kế web thực hiện nhằm lan toả sản phẩm đến người xem, đồng thời nhận các phản hồi của người xem để hoàn thiện sản phẩm.
- GV yêu cầu HS nêu ý kiến về các nội dung cần thể hiện trong trang web, cách tăng tương tác với người xem,...

#2. Tổ chức thực hiện

- GV chọn một số HS thực hiện nhiệm vụ.
- HS nêu ý kiến về các nội dung cần có: Giới thiệu về lớp, giới thiệu về dự án trong môn Tin, giới thiệu về các nhóm (ảnh nhóm, tên nhóm, tên đề tài, liên kết tới trang web của nhóm), giới thiệu về trang web “Những bài ca đi cùng năm tháng” được thực hiện bởi CLB làm web.

#3. Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu nhóm thiết kế thực hiện tạo trang web cho lớp.
- Sau khi hoàn thiện, các HS trong lớp có thể chia sẻ sản phẩm của lớp, nhằm lan toả các giá trị và khích lệ tinh thần các bạn.

#4. Kết luận